

# NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



6 (325)  
(XI-XII)  
2002

# NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm

Tổng biên tập

**VÕ KIM CƯƠNG**

**LƯU CHIÊU**

6 (325)  
**(XI - XII)**  
2002

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại : 8.212569 - 9.717217

## MỤC LỤC

### HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS. CAO VĂN LƯƠNG

Ủy viên

GS. PHAN HUY LÊ

GS.TS. PHẠM XUÂN NAM

GS. VĂN TẠO

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIẾT

PGS. BÙI ĐÌNH THANH

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PGS.TS. VÕ KIM CƯƠNG

#### TRẦN THỊ VINH

- Thể chế chính trị thời Nguyễn (Dưới triều Gia Long, Minh Mệnh). 3

#### NGUYỄN ĐỨC NHUỆ

- Vài suy nghĩ về Nguyễn Hoàng với miền đất Thuận-Quảng. 12

#### TRƯƠNG THỊ YẾN

- Lệ vận tải thời Gia Long. 17

#### PHẠM VĂN KÍNH

- Thủ công nghiệp ở Thanh Hóa thời Nguyễn. 22

#### ĐỖ BANG - ĐỖ QUỲNH NGA

- Ngoại thương Đàng Trong thời chúa Nguyễn Phúc Nguyên (1614-1635). 30

\*

#### PHAN ĐẠI DOÃN - BÙI XUÂN ĐÌNH - BÙI THỊ THANH NHÀN

- Tả Thanh Oai - Làng khoa bảng. 35

#### NGUYỄN MINH TƯỜNG

- Côn Sơn - Một vùng văn hóa lịch sử. 44

#### LƯƠNG VIẾT SANG

- Chủ động tiến công ngoại giao đi đến ký kết Hiệp định Pari. 49

#### ĐÀO TỐ UYÊN - NGUYỄN CÔNG KHANH

- Góp thêm ý kiến về việc nghiên cứu, biên soạn và giảng dạy lịch sử địa phương. 58

#### ĐÌNH QUANG HẢI

- Những Nhật kiều cuối cùng ở Việt Nam hồi hương sau năm 1954. 63



**ĐẶNG THANH TOÁN - NGUYỄN THỊ GIANG**

- Quá trình bình thường hóa quan hệ hai miền Triều Tiên sau "chiến tranh lạnh". 68

**TƯ LIỆU - ĐỊNH CHÍNH SỬ LIỆU**

---

**NGUYỄN HẢI VÂN**

- Đình Diêm (Bắc Ninh). 76

**TRAO ĐỔI Ý KIẾN**

---

**HUYỀN CÔNG BÁ**

- Về địa điểm và địa danh "Cần Húc" trên đất Quảng Nam. 80

**ĐỌC SÁCH**

---

**ĐINH XUÂN LÂM**

- "Bản anh hùng ca của các nhân viên thuế quan Đông Dương 1874-1954". 85

**THÔNG TIN**

---

**TẠP CHÍ NCLS**

- Chúc mừng các nhà khoa học thuộc chuyên ngành Lịch sử được phong Giáo sư, Phó Giáo sư.

**PHƯƠNG CHI**

- Hội thảo khoa học Quốc gia: Nghiên cứu và giảng dạy lịch sử thời Nguyễn ở Đại học - Cao Đẳng sư phạm và Phổ thông.

**P.C.**

- Cải cách về sở hữu ruộng đất ở Mỹ vào nửa cuối thế kỷ XVIII.

**P.V.**

- Phát hiện chữ viết cổ khắc trên đá tại Hòn Kẽm Đá Dừng (Quảng Nam).

**LINH NAM**

- Giới thiệu sách.

**P.V.**

- Mục lục Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử năm 2002.

Ảnh bìa 1: Toàn cảnh lăng vua Khải Định (Huế).

# THỂ CHẾ CHÍNH TRỊ THỜI NGUYỄN (DƯỚI TRIỀU GIA LONG VÀ MINH MỆNH)

TRẦN THỊ VINH \*

Sau khi đánh bại nhà Tây Sơn, năm Nhâm Tuất (1802), Nguyễn Ánh lên ngôi, đặt niên hiệu là Gia Long, lập ra vương triều Nguyễn - triều đại phong kiến quân chủ cuối cùng trong lịch sử Trung đại Việt Nam.

Là vương triều đầu tiên được quản lý một đất nước thống nhất từ Mục Nam Quan đến Mũi Cà Mau, Gia Long, Minh Mệnh nói riêng, các vua nhà Nguyễn nói chung đều có ý thức xây dựng cho mình một vương triều vững mạnh.

Trái qua gần hai thế kỷ đất nước bị chia cắt cùng với những năm tháng chống chọi với nhà Tây Sơn, triều Nguyễn ra đời trong khung cảnh có những phức tạp về mặt chính trị. Tuy đất nước thống nhất về mặt lãnh thổ, song mỗi miền có một chế độ chính trị khác nhau đã gây nhiều trở ngại cho nhà Nguyễn trên bước đường xây dựng chế độ mới.

Ở phía Bắc - Đàng Ngoài, trong hai thế kỷ rưỡi (1533- 1788) cầm quyền, các vua nhà Lê tuy chỉ là hư vị, thực quyền nằm trong tay nhà Trịnh, song nhà Trịnh chưa bao giờ dám từ bỏ ngọn cờ "phù Lê", ngay cả nhà Tây Sơn sau này cũng giương cao ngọn cờ "phù Lê" khi tiến quân ra Bắc, cho nên khi nhà Nguyễn lên nắm chính quyền, tư tưởng "hoài Lê" vẫn còn in dấu khá

đậm trong tâm tư tình cảm của người dân Bắc Hà, đặc biệt là hàng ngũ quan lại cựu triều và những trí thức nho sĩ cũ. Gia Long lên ngôi, không phải ông không nhận thức được vấn đề này - tư tưởng "hoài Lê" là một cản trở rất lớn đối với ông trong việc xây dựng chế độ mới.

Ở phía Nam - Đàng Trong, tuy xuất phát điểm là vùng đất được hình thành do công lao khai phá của các chúa Nguyễn qua nhiều thế hệ, nhưng hãy còn nghèo nàn, lại là nơi chịu nhiều ảnh hưởng của nhà Tây Sơn.

Vùng đất Nam Bộ, được khai phá muộn hơn, có nhiều tiềm năng hơn, nhưng cư dân ở đây là một phức hợp gồm nhiều sắc tộc.

Tình hình chính trị ở mỗi miền khác nhau như vậy khiến nhà Nguyễn gặp không ít khó khăn trong buổi đầu dựng nghiệp. Chính Gia Long cũng đã nhận thấy điều đó trong dịp ông đưa quân ra Bắc Hà tiêu diệt tàn quân Tây Sơn. Trong lời chiếu, Gia Long viết: "*Từ khi ta lấy lại kinh thành, quân giặc (Tây Sơn - TG) chạy ra miền Bắc. Bờ cõi hai trăm năm núi rừng ngăn cách, phong tục thay đổi, 13 đạo Thừa tuyên như nước ngập sâu, như lửa đốt bỏng*"(1).

Các vua nhà Nguyễn, trước hết là Gia Long cùng với những quần thần của ông không phải

\* PGS.TS. Viện Sử học.

không có nhiều mưu lược trong việc chinh chiến giành quyền đế vương, nhưng bước vào công cuộc xây dựng chính quyền mới đã gặp nhiều lúng túng, thậm chí còn thiếu kinh nghiệm trong việc tổ chức xây dựng đất nước.

Ở buổi ban đầu xây dựng chính quyền, vì luẩn quẩn trong việc phải trả "món nợ" cũ cho những người nước ngoài đã từng giúp ông nhiều trong công cuộc giành quyền lực từ nhà Tây Sơn, Gia Long đã phải chấp nhận cho một số người Pháp vào làm quan tại triều đình nhà Nguyễn, như Jean Baptiste Chaigneau, Philippe Vannier, De Forsans và Despians. Những người này được Gia Long đãi ngộ hậu hĩnh và phong cho những chức võ quan cao cấp, rồi cấp thêm cho họ mỗi người một đội lính hầu 50 người, được toàn quyền sai phái(2). Tuy được đãi ngộ hậu hĩnh và làm quan trong triều đình nhà Nguyễn, nhưng dù thế nào đi chăng nữa thì họ vẫn không thể quên được "mẫu quốc" và chỉ chờ có cơ hội thuận lợi là tinh thần "ái quốc" của họ sẽ trở dậy. Đây phải chăng là một trong những mầm hoạ sau này đối với triều đình nhà Nguyễn.

Đối với những người phò tá Gia Long trước khi lên ngôi, có nhiều công lao chinh chiến chống lại Tây Sơn, bên cạnh việc thưởng công, Gia Long cũng cất nhắc họ vào làm quan tại triều đình, càng làm gia tăng số quan lại xuất thân từ hàng võ trong buổi đầu xây dựng chính quyền.

Ngoài số này ra, Gia Long muốn thu dụng nhân tài, trong buổi đầu chưa có cách nào khác, đã hạ lệnh cho các bộ, viện trong triều đều được đề cử những người mình biết để bổ vào các ty ở bộ, các viện Hàn lâm và Thị thư... Như: cử Lê Đắc Tân, Lê Chính Lộ, Nguyễn Đăng Đệ, Đoàn Đại Thận và Nguyễn Xuân Tình (5 người) làm *Thiêm sự Lại bộ*; Nguyễn Viết Cơ, Trương Trí Lý, Đào Văn Lễ, Trần Minh Nghĩa, Nguyễn Đình Chất, Lê Công Bật và Hoàng Trọng Mộ làm *Thiêm sự Bình bộ*; Trần Quốc Cao và Trần Bá Bảo làm *Thiêm sự Hình bộ*; Trần Quang Mân, Nguyễn Hữu Thận, Võ Tiến Ngôn và Nguyễn

Đăng Cơ (4 người) làm *Hàn lâm viện chế cáo*; Sung vào *Hàn lâm viện* với số khá đông- 30 người. Trong đó có Thái Văn Nguyên, Nguyễn Kim Phương, Phan Đức Hiên, Hoàng Đường, Nguyễn Văn Công, Võ Đoàn Thiếp, Nguyễn Đăng Thiếp, Nguyễn Công Trực, Nguyễn Đức Đàm; Cử Trương Minh Thành làm *Hàn lâm viện thị thư phụng chỉ*; Trần Đình Trung, Nguyễn Văn Quang, Võ Hữu Hợp, Nguyễn Văn Châu và Nguyễn Văn Huyền (5 người) làm *Hàn lâm viện thừa chỉ*; Cử 13 người vào *Hàn lâm viện thị thư*, trong đó có Trần Văn Tính, Trần Viết Bình, Lê Văn Phú, Lê Văn Đồng, Nguyễn Côn Định, Nguyễn Văn Nhiều .v.v...(3).

Đối với những thân sĩ cựu triều ở Bắc Hà đang còn mang nặng tư tưởng "hoài Lê" - một vấn đề lớn cản trở trên con đường dựng nghiệp của nhà Nguyễn - Gia Long đã kịp thời giải quyết từ ngay sau khi ông lên cầm quyền (vào cuối tháng 6 năm Nhâm Tuất -1802). Gia Long đã hạ chiếu dụ các hào mục Bắc Hà rằng: "*Mới rời đây Tây Sơn gây biến, ngôi nhà Lê bị mất rồi. Bọn các người ôm lòng trung cảm giận đã lâu, chẳng chịu để giặc sai khiến. Nhiều người trốn lánh, nhóm họp ở núi rừng chưa biết về đâu. Nay bọn giặc đã trừ, phong tục vẫn chương cùng một mối. Vậy đặc dụ rằng, phạm ai bị can phạm trước kia đều không xét hỏi, đều cho giải tán hết nghĩa binh, đem nộp khí giới, do địa phương sở tại làm biểu báo lên, trẫm sẽ tùy tài lực dụng"(4).*

Đến tháng 7 năm đó, Gia Long lại tiếp tục ban chiếu dụ các cựu thân nhà Lê và những hương cống học trò rằng: "*Mới đây giặc Tây Sơn can phạm đạo thường, làm cho trời đất tối đen trong lúc ấy có nhiều người ẩn náu, không muốn làm quan cho giặc, mà ôm đức giữ tài để chờ thời cơ. Nay đảng giặc dẹp yên, võ công cả định, chính là buổi đầu chấn hưng văn hoá, xây dựng trị bình. Nhân tài trong đời há chịu cùng với cỏ cây mục nát sao? Vậy nên báo cáo cho nhau, đều đến hành tại để bọn Chương tiền quân Nguyễn Văn Thành, Lễ bộ Đặng Đức Siêu, Tán lý Đặng*

Trần Thường, Tham tri Phạm Như Đăng, Học sĩ Nguyễn Văn Viên, lần lượt dẫn vào yết kiến. Ta sẽ nghe lời nói thử việc làm, tùy tài bổ dụng, cho người hiền được có vị, người tài được có chức, hợp lòng nghĩ, chia mưu làm, để cùng nên đạo trị nước"(5). Nhân có lời chiếu dụ như vậy, những người ẩn dật ở Bắc Hà đã "tranh nhau ra giúp việc"(6) và đã có hàng loạt người được đứng vào hàng ngũ quan lại của triều đình nhà Nguyễn trong buổi ban đầu như: Nguyễn Duy Hợp làm Thị trung trực học sĩ, lãnh chức Hiệp trấn Kinh Bắc; Lê Duy Đản làm Kim Hoa điện trực học sĩ, lãnh chức Hiệp trấn Lạng Sơn; Lê Duy Trầm, Ngô Xiêm và Nguyễn Đình Tứ làm Thái hoà điện học sĩ; Nguyễn Đường làm Kim hoa điện học sĩ; Phạm Tích, Võ Trinh làm Thị Trung học sĩ; Vũ Đình Tử, Nguyễn Huy Thảng làm Cẩm chính điện học sĩ ...(7). Trong số những người này chỉ có một người là Hương cống còn toàn bộ đỗ Tiến sĩ.

Ngoài ra còn có một số nho sĩ khác ở Bắc Hà nghe tin Gia Long trọng dụng trở lại, đã dâng trình phong bì kín và được tuyển dụng tới 32 người, trong đó có: Phan Chính Thế, Nhữ Công Thiệu, Nguyễn Duy Cung, Bùi Phổ...(8).

Như vậy, số quan lại cựu triều xuất thân từ khoa bảng đã gia nhập vào hàng ngũ quan lại của triều đình nhà Nguyễn với một số lượng tương đối lớn và đa phần họ lại có học vấn hơn số quan lại xuất thân từ hàng võ thân cận với Gia Long. Đây cũng là một vấn đề tương đối nan giải đối với Gia Long.

Thực ra, Gia Long muốn dùng những người của mình vào làm ở chính quyền mới, nhưng một phần vì chưa đủ, một phần vì chưa có thời gian để đào tạo tuyển dụng quan lại lớp mới và quan trọng hơn là xét về nhân tình thế thái lúc đó Gia Long không thể làm khác được mà phải tiếp tục sử dụng không những số đông quan lại cũ của triều Lê mà còn phải dùng cả một số người nước ngoài. Đó là điều bất cập trong những ngày đầu xây dựng chính quyền. Với một cơ cấu quan chức

như vậy, chắc chắn không thể "hợp lòng nghĩ, chia mưu làm, để cùng nên đạo trị nước" như Gia Long mong muốn.

Đã thế Gia Long còn phải ứng xử sao cho "phải lẽ" với những bầy tôi trung nghĩa của nhà Lê và con cháu của họ Trịnh nữa.

Đối với những bầy tôi trung nghĩa của nhà Lê, Gia Long đã ban chiếu trọng thưởng rất ân cần rằng: "Mới đây giặc Tây Sơn xuống loạn, hãm hại nhân dân, những người trung nghĩa ai cũng căm giận, hoặc đương thuở nhà Lê suy yếu liều mình đánh giặc, đến khi việc nước đã hỏng mà cầm quân chống giặc, hết lòng hết sức, không kể được thua. Khi trăm mới thu phục Gia Định, quyết trí diệt thù, cũng đã biết rõ một tấm trung thành của bọn người, dù muôn dặm non sông, cũng chẳng cho là xa cách, hằng thông tin sứ, ứng nghĩa cũng nhiều. Có người nhóm họp binh sĩ hăng hái chống giặc, nhưng sợi tóc khó mang nổi nghìn cân, thế lực không thể địch nổi, hằng đánh hằng thua. Cũng có người tới chốn quân mạc, vâng chịu mệnh lệnh, nhưng khi làm không kín đáo, lại mắc tai vạ, Lòng ta rất thương xót. Nay đã diệt quân hung ác, cả định võ công, nghĩ đến những người trung nghĩa, chính nên khen thưởng. Vậy hạ lệnh cho các địa phương Bắc thành và Thanh Nghệ, xét trước đây có ai theo nghĩa bỏ mình thì cho con cháu họ hàng đem việc bày tâu, xét ban tuất điền"(9).

Đối với con cháu họ Trịnh, Gia Long cũng xuống chiếu rằng: "Tiên thế với họ Trịnh vốn là nghĩa thông gia. Trung gian Nam - Bắc chia đôi, dần nên ngăn cách, đó là việc đã qua của người trước, không nên nói nữa. Ngày nay trong ngoài một nhà, nghĩ lại mối tình thích thuộc bao đời, thương người còn sống, nhớ người đã mất, nên lấy tình hậu mà đối xử. Vậy nên cùng báo cho nhau, hợp chọn lấy một người trưởng họ giữ việc thờ cúng, để giữ tình nghĩa đời đời"(10).

Như vậy là, tuy được thừa hưởng một thành quả to lớn của Phong trào nông dân Tây Sơn

trong sự nghiệp thống nhất đất nước là làm chủ một lãnh thổ rộng lớn từ ải Nam Quan đến Mũi Cà Mau, nhưng triều Nguyễn đã phải tồn tại trong một *bối cảnh xã hội hết sức đặc biệt của đất nước vào đầu thế kỷ XIX*. Đó là những hậu quả nặng nề về mặt chính trị như vừa nêu trên. Mặc dù vậy, ở thời kỳ đầu, các vua đầu triều Nguyễn đã tỏ ra hết sức cố gắng và có nhiều đóng góp đáng kể trong công cuộc kiến tạo toàn bộ máy hành chính quốc gia.

Bắt đầu từ thời Gia Long, tuy có những bất cập về mặt nhân sự nhưng Gia Long đã hết sức cố gắng với tham vọng của một vị hoàng đế khai sáng một vương triều, ông muốn xây dựng một đất nước có cơ sở kinh tế, chính trị, quốc phòng vững mạnh, thống nhất từ trung ương tới các địa phương trong cả nước để xoá hết đi tình trạng phân tán, yếu kém sau một thời kỳ chia cắt kéo dài.

Ở Bắc Hà, sau khi chiến thắng nhà Tây Sơn, thu phục lại được tất cả 14 trấn, 47 phủ, 187 huyện, 40 châu(11), Gia Long không cho thay đổi gì cả mà vẫn giữ nguyên cách thức tổ chức cũ của triều Lê, là *Trấn, Phủ, Huyện và Xã*, chỉ bàn việc chia đặt quan chức để cai quản toàn bộ 11 trấn Bắc Thành. Đó là: *Sơn Nam Thượng, Sơn Nam Hạ, Sơn Tây, Kinh Bắc, Hải Dương, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Hưng Hoá, Yên Quảng, Cao Bằng và Tuyên Quang*. Ở mỗi trấn này Gia Long đã cho đặt một Trấn thủ (dùng chức Thống chế, Chương cơ, Cai cơ cho làm) và một Hiệp trấn, một Tham trấn (dùng chức Thiêm sự, Tham quân, Hàn lâm, Thị thư cho làm)(12). Khi xếp đặt xong về mặt nhân sự, Gia Long còn cho vời các quan Trấn thủ, Hiệp trấn và Tham trấn mới, đến hành tại, rồi dụ rằng: "*Hiện nay nước mới được yên, dân đương ngửa trông đức mới. Bọn người đều nên tuyên dương đức hoá, vỗ yên nhân dân điều hao, khiến dân ta đều được yên nghiệp để cho xứng sự uỷ thác*"(13).

Để quản lý 11 trấn Bắc Thành được tốt, lúc này (năm 1802), Gia Long đã cho đặt một viên Tổng trấn chịu trách nhiệm chung và cho lấy *Nguyễn Văn Thành* sung vào chức này. Quan lại giữ trọng trách này là người có uy tín, trình độ và được Gia Long giao toàn quyền quyết đoán mọi việc. Xét trong hàng ngũ tướng tá từng theo Gia Long duy có Nguyễn Văn Thành là "*người có chút học thức và biết thể thức chính trị*"(14) nên Gia Long đã đặc biệt triệu đến hành tại để trao trọng trách.

Đặt xong Tổng trấn của 11 trấn Bắc Thành, Gia Long lại cho đặt ba Tào (Hộ, Binh, Hình)(15) ở Bắc Thành, cho 3 viên quan lãnh chức của ba Tào cùng theo viên Tổng trấn Nguyễn Văn Thành để xét biện công việc. Ba viên quan đó là Nguyễn Văn Khiêm (giữ chức Hộ bộ), Đặng Trần Thường (lãnh chức Binh bộ) và Phạm Như Đăng (lãnh chức Hình bộ).

Sau khi chia đặt quan chức ở các trấn, tháng 8 năm 1802, Gia Long lại cho đặt quan *Phủ, Huyện* ở Bắc Hà. Phủ Phụng Thiên thuộc Bắc Thành đặt một *An phủ sứ* và một *Tuyên phủ sứ* thống trị hai huyện. Các trấn Sơn Nam thượng, hạ, Kinh Bắc, Hải Dương, Sơn Tây, Thanh Hoa nội ngoại, Nghệ An, mỗi phủ đặt một *Quản phủ*, một *Tri phủ*, kiêm lý một huyện, mỗi huyện đặt một *Tri huyện*, lấy chức Cai cơ, Tham quân và Hương cống triều Lê cũ và những người dâng phong bì tình nguyện được trúng tuyển bỏ vào. Những phủ, huyện, châu, *Thổ dân* ở Quảng Yên, Thái Nguyên, Hưng Hoá, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Cao Bằng và Thanh Nghệ thì lấy quan *người Thổ* cho quản đặt. Ở phủ Phụng Thiên, Gia Long đã cử Cai cơ Nguyễn Bá Xuyên làm Chương cơ lãnh chức án phủ sứ và Lê Văn Minh làm Tuyên phủ sứ(16).

Những đơn vị hành chính được thay đổi dưới triều Tây Sơn, nay Gia Long cũng cho sắp xếp lại như cũ. Ví dụ: Phủ Kinh Môn trước theo về Hải Dương, sau này thì Tây Sơn cho lệ vào Quảng Yên, nay lại trở về Hải Dương.

Ở các trấn, phủ, huyện của Bắc Thành, Gia Long còn cho đặt *Lại dịch* cùng cai quản. Năm *nội trấn* ở Bắc Thành (Sơn Nam thượng, hạ, Hải Dương, Kinh Bắc, Sơn Tây), *mỗi trấn* đặt 2 Ty (Tả thừa, Hữu thừa). Chia làm 6 phòng: 3 phòng (Lại, Binh, Hình) thuộc về Tả thừa; 3 phòng (Hộ, Lễ, Công) thuộc về Hữu thừa. Đứng đầu ty là chức *Thông phán, Kinh lịch*. Mỗi Ty có: 1 Câu kê, 1 Cai hợp, 1 Thủ hợp và 11 người thuộc ty. Mỗi Phủ đặt 2 Đề lại, 10 Thông lại. Mỗi Huyện đặt 2 Đề lại, 8 Thông lại. Các trấn Nghệ An và Thanh Hoá nội ngoại cũng đặt như vậy. Riêng 6 *ngoại trấn* Bắc Thành (Thái Nguyên, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Hưng Hoá, Cao Bằng, Yên Quảng), mỗi ty Tả thừa, Hữu thừa đều đặt 1 Cai hợp, Thủ hợp và 13 người thuộc ty(17).

Tuy đã đặt xong quan chức ở Bắc Thành, nhưng Gia Long thấy việc khoa cử tuyển chọn người hiền là cần thiết hơn nên vào tháng 9 (1802) ông đã cùng bày tâu hợp bàn phép khoa cử và có chiếu chỉ dụ rằng: "*Khoa mục là con đường bằng phẳng của học trò, thực không thiếu được. Phải nên giáo dục thành tài, rồi sau thi Hương, thi Hội lần lượt cử hành, thì người hiền tài sẽ nối nhau lên giúp việc*"(18). Cùng với chiếu chỉ đó là việc đặt chức Đốc học ở các trấn Bắc Thành(19). Lấy Nguyễn Đình Tứ làm Đốc học phủ Phụng Thiên, Lê Huy Sầm làm Đốc học Kinh Bắc, Ngô Xiêm làm Đốc học Sơn Tây, Vũ Đình Từ làm Đốc học Sơn Nam thượng, Nguyễn Huy Thăng làm Đốc học Sơn Nam hạ. Đốc học Kinh Bắc kiêm Đốc học Thái Nguyên, Lạng Sơn, Cao Bằng. Đốc học Sơn Tây kiêm Đốc học Hưng Hoá, Tuyên Quang. Đốc học Hải Dương kiêm Đốc học Quảng Yên(20).

Sắp xếp xong công việc ở Bắc Hà nhưng Gia Long vẫn chưa yên tâm, trước khi xa giá hồi loan về Kinh đô, Gia Long vẫn còn ban dụ cho viên Tổng trấn Bắc Thành với lời lẽ khẩn thiết rằng: "*Công việc Bắc Thành, uỷ thác hết cho khanh, khanh nên cố gắng*" vì Gia Long coi việc binh, dân và lý tài ở Bắc Thành là điều rất quan

trọng, nên ông đã đặt mọi niềm tin vào viên Tổng trấn mới này (Nguyễn Văn Thành).

Ở *phía Nam*, về tổ chức hành chính trong buổi ban đầu, Gia Long cũng vẫn cho giữ nguyên cách thức tổ chức cũ của thời các chúa Nguyễn là *Trấn, Dinh, Huyện* và *Xã*. Ngoài khu vực Kinh kỳ gồm 4 dinh (Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Đức và Quảng Nam), cả nước được chia làm 23 dinh, trấn. Triều đình trung ương quản 4 dinh và 7 trấn (Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Bình Khang và Bình Thuận). Bắc Thành, năm 1802 đã được thống thuộc 11 trấn trong đó có 5 *nội trấn* (Sơn Nam thượng, hạ, Kinh Bắc, Sơn Tây, Hải Dương) và 6 *ngoại trấn* (Thái Nguyên, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Cao Bằng, Yên Quảng và Hưng Hoá). Còn lại đến năm *Mậu Thìn* (1808), Gia Long thấy địa thế Gia Định rộng lớn đã sai đình thần bàn kỹ việc kinh lý để giữ gìn bờ cõi cho vững mạnh. Bèn cho đổi *Gia Định trấn* thành *Gia Định Thành*, *dinh Phiên Trấn* làm *trấn Phiên An*, *dinh Trấn Biên* làm *trấn Biên Hoà*, *dinh Vĩnh Trấn* làm *trấn Vĩnh Thanh*, *dinh Trấn Định* làm *trấn Định Tường*(21). Vậy là, *Gia Định Thành* bao gồm 5 trấn (Phiên An, Biên Hoà, Vĩnh Thanh, Định Tường và Hà Tiên) do viên *Tổng trấn* là *Nguyễn Văn Nhân* giữ trọng trách.

Đặt xong chức Tổng trấn của Gia Định Thành, năm 1813, Gia Long mới cho đặt 4 Tào (Hộ, Binh, Hình, Công) giống như ở Bắc Thành. Đứng đầu các Tào này đều là những quan lại cao cấp ở các bộ được biệt phái đến. Như Tham tri Công bộ Nguyễn Khắc Thiệu lãnh Công tào, kiêm lý Hộ tào; Hữu tham tri Hình bộ Lê Bá Phẩm lãnh Hình tào kiêm lý Binh tào; Hàn lâm thị thư là Nguyễn Công Định làm Thiêm sự Hộ bộ; Hàn lâm viện là Lê Huy làm Thiêm sự Binh bộ, sung làm công việc hai tào, Hộ, Binh...(22).

Như vậy, bên cạnh sự nhất thể hoá về tổ chức chính quyền địa phương ở thời kỳ đầu của triều Nguyễn, có sự tồn tại song song của hai khu vực hành chính gần như độc lập ở Bắc và Nam

đó là hai trấn: *Bắc Thành* và *Gia Định Thành*. Hai trấn độc lập này tuy do hai viên Tổng trấn đứng ra chịu trách nhiệm đặt dưới sự chỉ định trực tiếp của nhà vua, nhưng trên thực tế, hai khu vực này có mối liên hệ với triều đình trung ương như thế nào là điều cần phải xem xét. Bởi vì, về phía triều đình trung ương, nói cho đúng ra là chỉ trực tiếp quản lý được 4 dinh và 7 trấn, còn lại hai trấn Bắc Thành và Gia Định Thành nhà vua chỉ quản lý thông qua hai viên Tổng trấn - đó là *điều hết sức bất cập*.

Xét về tổ chức bộ máy chính quyền ở trung ương đầu thời Nguyễn thì hầu như không có gì thay đổi, nhà Nguyễn vẫn giữ nguyên hệ thống tổ chức cũ của triều Lê. Cụ thể là nhà Nguyễn vẫn đặt đủ 6 bộ: Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công. Đứng đầu mỗi bộ là một viên Thượng thư, bên cạnh có các viên Tả hữu tham tri giúp việc. Dưới nữa có các chức Thiêm sự, Câu kê, Cai hợp... Dưới mỗi bộ có một số cơ quan chuyên trách thống thuộc. Bên cạnh 6 bộ còn có 2 Tự, do viên Tự khanh đứng đầu. Ngoài 6 bộ, 2 tự còn có các cơ quan chuyên trách như Nội hàn viện, Quốc tử giám, Khâm thiên giám, Thái y viện, Tượng y viện... ở thời Gia Long, Thị thư viện là cơ quan giúp việc quan trọng cho nhà vua để giữ việc văn thư, sổ sách và soạn thảo các văn án luật lệ.

Với một cơ cấu tổ chức chính quyền Nhà nước từ trung ương tới địa phương như vậy, ở thời kỳ đầu triều Nguyễn có mạng lại một số hiệu quả nhất định, nhưng đầu sao nó đã sớm bộc lộ những mặt yếu kém. Yếu kém ở tính đơn giản và chưa chặt chẽ về mặt thiết chế, đặc biệt sự kém thể hiện ở tính phân quyền trong việc quản lý một đất nước rộng lớn nhất từ trước cho tới lúc bấy giờ.

Khắc phục tình trạng này, Minh Mệnh - vị vua thứ hai của triều Nguyễn đã tiến hành một công cuộc cải cách hành chính từ một số cơ quan ở triều đình trung ương đến việc sắp xếp thay đổi lại những đơn vị hành chính ở cấp địa

phương, xoá bỏ hai trấn ở hai đầu Nam - Bắc của đất nước để tập trung về một mối.

Đối với các cơ quan trung ương, trước hết, năm 1820, Minh Mệnh cho đổi *Thị thư viện* (cơ quan quan trọng giữ việc văn thư, giấy tờ và cố vấn cho nhà vua về các việc quốc gia đại sự) thành *Văn thư phòng* và cho Văn thư phòng được dùng ấn riêng bằng đồng, gọi là ấn "Quan phòng"(23).

Là cơ quan quan trọng trong triều nên quan lại làm việc ở đây được tuyển chọn khá kỹ và phải là những người có văn học mới được làm. Vì đó là nơi khởi thảo và lưu giữ các tài liệu đặc biệt quan trọng của triều đình. Với tầm quan trọng của nó Minh Mệnh đã lệnh dụ cho bộ Lại rằng: "*Văn thư phòng là nơi khu mật của Nhà nước, không phải là người dự việc, cấm không được vào*"(24).

Đến năm 1822, Minh Mệnh lại lập ra một cơ quan mới là *Hàn lâm viện* để chia bớt trách nhiệm cho Văn thư phòng trong việc soạn các chế cáo, hàn từ.

Năm 1826, Văn thư phòng còn được quản lý lưu giữ một nguồn tài liệu quan trọng được phê chuẩn của nhà vua là các *Châu bản* của triều đình mà trước kia ở thời Gia Long đã lưu giữ ở các cơ quan riêng lẻ. Bây giờ được Minh Mệnh quy về một mối và được sắp xếp hệ thống để dễ quản lý.

Nhưng để tập trung hơn nữa quyền lực vào trong tay nhà vua, Văn thư phòng lại nảy sinh những điều bất cập. Lý do từ năm 1827 Minh Mệnh đã có thay đổi cách quản lý đối với khu vực Bắc Thành là mọi việc không để viên Tổng trấn quyết đoán toàn bộ nữa mà mỗi khi có việc dân sự hoặc quân sự ở các trấn thuộc Bắc Thành, các trấn đều phải lập tờ trình tâu thẳng lên vua. Sau khi được nhà vua phê chuẩn mới trình lên viên Tổng trấn để tổ chức thực hiện. Văn thư phòng lúc đầu hoạt động rất hữu hiệu thì đến đây *không thể đáp ứng nổi trước sự thay đổi của tình*

*hình mới*. Để có một cơ quan mới giải quyết mọi công việc của các trấn trong cả nước, lại luôn luôn chịu sự chỉ đạo trực tiếp của nhà vua khiến Minh Mệnh quyết định thành lập một cơ quan mới là *Nội các* vào năm 1829 và cho đặt "4 người *quản lãnh, lấy quan tam tứ phẩm ở Bộ, Viện sung làm công việc*"(25). Ngoài 4 quan đứng đầu, trong *Nội các* còn có 28 người thuộc viên, phẩm trật từ hàm chánh ngũ phẩm xuống tới tòng cửu phẩm. Năm 1833, Minh Mệnh cho tăng số thuộc viên lên 30 người. Người đứng đầu *Nội các* lâu nhất thời Minh Mệnh là Hà Tông Quyền, vừa thông minh lại vừa có thực học.

Để cho các quan lại làm việc trong ngoài, *Nội các* không có sự thông đồng ăn cánh với nhau, nhà Nguyễn còn ban hành Hội điển rằng: "Người nào ở *Nội các* đã được bổ làm quan ngoài, thì không được vì đã từng sung vào *Nội các* mà tự tiện ra vào"(26).

Minh Mệnh đặt ra *Nội các* với một tham vọng xây dựng một chính quyền Nhà nước trung ương tập quyền chuyên chế vững mạnh. Chỉ có thông qua *Nội các* mới có thể khống chế và ràng buộc quyền lực của Lục bộ, tạo điều kiện cho nhà vua quản lý quốc gia thống nhất, một cách sâu sát hơn.

Đến năm 1834, Minh Mệnh lại đặt một cơ quan mới mà từ trước chưa có, đó là *Viện cơ mật* để "dụ bàn những việc cơ mưu trọng yếu giúp đỡ việc quân sự"(27). Làm việc trong *Viện cơ mật* trước hết có 4 quan đại thần do vua tự chọn trong hàng các quan văn võ, phẩm trật từ tam phẩm trở lên. Bên cạnh đó còn có 8 thuộc viên (2 người ngũ phẩm, 2 người lục phẩm, 4 người thất phẩm), đều được lựa chọn những người cẩn thận đặc lực ở Lục bộ và các Tự, Viện.

*Viện cơ mật* được chia làm 2 ban (Nam Chương kinh và Bắc Chương kinh). Nam Chương kinh phụ trách công việc từ Quảng Bình trở vào, cùng các việc của các nước ngoài về phía Nam. Bắc Chương kinh phụ trách những việc từ

Hà Tĩnh trở ra cùng các việc của các nước ngoài phía Bắc. Sau đó năm 1837, Bắc Chương kinh được đổi làm Bắc ty và Nam Chương kinh được đổi làm Nam ty.

Nhiệm vụ của *Viện cơ mật* là giải quyết những việc "quân quốc trọng sự" của đất nước, được thành lập xuất phát từ yêu cầu của việc quân việc nước lúc bấy giờ là đang có hàng loạt cuộc nổi dậy ở cả 3 miền Bắc - Trung - Nam. Như cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi ở Phiên An; Lê Duy Lương ở Ninh Bình, Hưng Hoá; Hoàng Trọng Kiên ở Thanh Hoá; Lê Văn Phẩm ở Nghệ An; Đặng Quyết ở Hà Tĩnh...

Việc hình thành cơ quan *Nội các* và *Cơ mật viện* là một *bước tiến quan trọng trong tổ chức bộ máy quản lý Nhà nước tại triều đình trung ương của nhà Nguyễn* nói riêng và Nhà nước phong kiến quân chủ Việt Nam nói chung. Dù quan trọng, nhưng *Nội các* và *Cơ mật viện* cũng chỉ là những cơ quan có tính chất tư vấn, *quyền hành tối cao vẫn thuộc về Hoàng đế* lúc bấy giờ là Minh Mệnh.

Ngoài việc đổi Thị thư viện thành Văn thư phòng và việc lập thêm cơ quan *Nội các* cùng *Cơ mật viện*, Minh Mệnh còn cho hoàn thiện lục Bộ và lục Tự đã có sẵn từ thời Gia Long. Riêng lục Tự dưới thời Gia Long chỉ có hai Tự là *Thái thường tự* và *Thái bộc tự* thì đến Minh Mệnh đã đặt thêm 4 tự nữa là: *Đại lý tự*, *Quảng lộc tự*, *Thượng bảo tự* và *Hồng lô tự*.

Đối với các cơ quan hành chính ở địa phương, để tập trung quyền lực, Minh Mệnh không thể để mãi sự phân cấp như thời Gia Long là sự tồn tại của hai khu vực hành chính ở hai đầu đất nước đó là Bắc Thành và Gia Định Thành. Ngay sau khi lên ngôi, Minh Mệnh đã ban hành một quy chế riêng đối với Kinh đô là cho tách *Kinh đô Huế* ra khỏi đất Kinh kỳ, vốn gồm 4 dinh: Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Đức và Quảng Nam. Năm 1822, Minh Mệnh cho đổi *dinh Quảng Đức* thành *phủ Thừa Thiên* giao cho

một viên Kinh thành Đè đốc trông coi. Giúp việc có một viên Phủ Doãn và một viên Phủ Thừa. Phủ Thừa Thiên được chia làm 2 ty (Tả thừa và Hữu thừa). Có chức Thông phán và Kinh lịch đứng đầu cùng với 33 thuộc viên từ hàng chánh bát cử phẩm cùng vị nhập lưu sung vào. Trục thuộc phủ Thừa Thiên có 6 huyện, gọi là Kinh huyện. Mỗi huyện có một Kinh tri huyện chịu trách nhiệm.

Năm 1826, Minh Mệnh lại đổi *dinh* Quảng Bình, Quảng Trị và Quảng Nam thành *trấn* Quảng Bình, *trấn* Quảng Trị và *trấn* Quảng Nam. Từ đó trong toàn quốc, đơn vị hành chính cấp địa phương không còn Đạo và Dinh nữa, đều thống nhất cả là *Trấn*.

Đến tháng 10, năm Tân Mão (1831), Minh Mệnh bắt đầu chia đất nước từ Quảng Trị trở ra Bắc đặt thành 18 tỉnh. Đó là: *Quảng Trị, Quảng Bình, Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hoá, Ninh Bình, Hà Nội, Nam Định, Hưng Yên, Hải Dương, Quảng Yên, Sơn Tây, Bắc Ninh, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hưng Hoá, Cao Bằng và Lạng Sơn*.

Sau đúng 1 năm, tháng 10 năm Nhâm Thìn (1832), Minh Mệnh đặt nốt các tỉnh phía Nam, từ Quảng Nam trở vào đặt thành 12 tỉnh. Đó là: *Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Bình Thuận, Khánh Hoà, Biên Hoà, Gia Định* (trước năm 1833 là Phiên An), *Vĩnh Long, Định Tường, An Giang và Hà Tiên*.

Như vậy, cho đến tháng 10 năm 1832, trên toàn quốc, trừ phủ Thừa Thiên ra có tất cả 30 tỉnh thành. Từ đây trở đi đơn vị hành chính hàng đầu cấp chính quyền địa phương là *tỉnh* và từ đó về sau không có sự thay đổi nữa.

Để cai quản tốt các tỉnh vừa đặt, triều đình Minh Mệnh đã chia đặt quan trông coi một cách nghiêm ngặt. Trừ *tỉnh Thanh Hoá* là đất "thang mộc" của nhà Nguyễn được đặt 1 viên Tổng đốc, 29 tỉnh còn lại được chia làm 14 *liên tỉnh* (trong đó có 3 tỉnh: Sơn - Hưng - Tuyên là 1 liên tỉnh),

còn lại cứ 2 tỉnh là 1 liên tỉnh. Cứ 1 liên tỉnh đặt 1 viên Tổng đốc. Nhưng viên Tổng đốc này với hai danh nghĩa vừa là một viên quan cao cấp nhất tại địa phương, lại vừa có tư cách là một thành viên của chính quyền trung ương được đặc phái về địa phương.

Trong 30 tỉnh thành, năm 1834 Minh Mệnh lại phân ra 6 *tỉnh Nam Kỳ* (Gia Định, Định Tường, Biên Hoà, An Giang, Vĩnh Long, Hà Tiên) và 13 *tỉnh Bắc Kỳ* (Hà Nội, Hưng Yên, Bắc Ninh, Ninh Bình, Hải Dương, Nam Định, Quảng Yên, Thái Nguyên, Sơn Tây, Hưng Hoá, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Cao Bằng)(28). Còn lại là phủ Thừa Thiên, cùng 2 tỉnh Tả trực Kinh sư (Quảng Nam - Quảng Ngãi), 2 tỉnh Hữu trực Kinh sư (Quảng Trị - Quảng Bình), 4 tỉnh thuộc Tả kỳ (Bình Định - Phú Yên - Khánh Hoà - Bình Thuận) và 3 tỉnh thuộc Hữu kỳ (Nghệ An - Hà Tĩnh - Thanh Hoá).

Minh Mệnh đặt ra một nguyên tắc gần như cao nhất là tất cả các cơ quan hành chính của 14 liên tỉnh và tỉnh độc lập là Thanh Hoá đều phải đặt dưới quyền lãnh đạo trực tiếp của triều đình trung ương và chịu sự giám sát thường xuyên của Viện Đô sát - một cơ quan của triều đình. Các viên giám sát ngự sử thường được đóng tại các liên tỉnh để giám sát mọi hoạt động của cơ quan hành chính cấp tỉnh. Họ có thể thay mặt nhà vua để đàn hặc hoặc bắt phạt từ viên quan đứng đầu cao nhất của tỉnh là Tổng đốc trở xuống.

Đối với các dân tộc thiểu số phía Bắc, Minh Mệnh cho *thủ tiêu chế độ Thổ quan, chính thức bỏ quan lại của triều đình* đến cai trị trực tiếp ở các châu, huyện. Cùng với việc bỏ lưu quan người Kinh, Minh Mệnh còn cho đổi toàn bộ *động, sách cũ thành xã* để thống nhất đơn vị hành chính cấp cơ sở trong toàn quốc. Những cải cách hành chính được Minh Mệnh ban bố ở các tỉnh miền núi đã được các vua triều Nguyễn sau đó tiếp tục duy trì và thực hiện. Những cải cách và quy định chung về tổ chức hành chính cấp tỉnh dưới triều Minh Mệnh đến đây cũng đã được đi

vào điển chế của vương triều Nguyễn. Sau lần phân chia các tỉnh vào năm 1831, 1832 hầu như không có gì xáo trộn nữa, phần lớn các đơn vị tỉnh vẫn còn giữ nguyên hiện trạng cho đến tận ngày nay.

Với cải cách hành chính vừa ở trung ương, vừa ở địa phương của triều Nguyễn dưới thời Minh Mệnh đã tạo nên một *cơ cấu hành chính khá hoàn chỉnh và ổn định lâu dài*, đưa thiết chế bộ máy Nhà nước thời Nguyễn dần đi vào quỹ đạo, Nhà nước trung ương tập quyền thời Nguyễn trên cơ sở đó có điều kiện củng cố và phát triển vững mạnh.

Như vậy, do nhu cầu tăng cường sự thống nhất quốc gia và ổn định tình hình chính trị trong toàn quốc, ngay từ ngày đầu tiếp quản cơ đồ từ tay nhà Tây Sơn, triều đình nhà Nguyễn đã thực hiện những biện pháp để củng cố hơn nữa bộ máy quyền lực mà cụ thể là những biện pháp có tính cải cách bộ máy hành chính quốc gia từ trung ương tới các địa phương trong cả nước được thực hiện từ triều vua thứ hai của nhà Nguyễn. Những biện pháp đó thực sự đã đưa lại kết quả lớn là

*kiện toàn được bộ máy chính quyền Nhà nước, ổn định được phần nào về thế chế chính trị trong cả nước.* Song, bộ máy chính quyền Nhà nước đó từ việc thông qua những cải cách hành chính ở triều Minh Mệnh đã đạt đến mức độ tập trung chuyên chế cao độ, mọi quyền hành đều nằm trong tay Hoàng đế đã đi đến chỗ cực đoan và độc đoán nghiêm trọng. Chưa có một Nhà nước quân chủ nào ở Việt Nam từ trước cho đến bây giờ, quyền hành lại được thu tóm hết vào trong tay Hoàng đế như ở triều Nguyễn. Cái lệ gọi là "Tứ bất" (không đặt Tể tướng, không đặt Hoàng hậu, không lấy đỗ Trạng nguyên, không phong tước Vương cho người ngoại tộc) đã đưa Nhà nước quân chủ thời Nguyễn lên tới đỉnh cao của sự quan liêu và độc đoán. Khi ánh sáng của văn minh phương Tây đã dội vào đến tận chân của kinh thành Huế mà các vua triều Nguyễn vẫn còn "áp ủ" tư tưởng coi Trung Quốc - "Thiên triều" là "khuôn vàng thước ngọc", là duy nhất trong đường lối trị nước thì chắc chắn sẽ không tìm thấy sự canh tân nào tốt hơn để đưa quốc dân đồng bào đến nền văn minh của nhân loại.

## CHÚ THÍCH

- (1) *Đại Nam thực lục, chính biên*, bản dịch Nxb Giáo dục, 2002, tập I, q. 17, tr. 503.
- (2) Xem: Đinh Xuân Lâm - *Triều Nguyễn trước âm mưu bành trướng của tư bản phương Tây (1802-1858)*, NCLS số 6-1993.
- (3)(4)(5)(6) *Đại Nam thực lục, chính biên*, tập I, q. 17, Sdd, tr. 494-495, 504, 507.
- (7)(8)(9)(10) *Đại Nam thực lục*, Sdd, tr. 508.
- (11)(12)(13)(14) *Đại Nam thực lục*, Sdd, tr. 501-502, 505.
- (15) *Đại Nam thực lục, chính biên*, tập I, q. 18, Sdd, tr. 528.
- (16)(17)(18)(19)(20) *Đại Nam thực lục*, Sdd, tr. 518, 524, 527.
- (21) *Đại Nam thực lục, chính biên*, tập I, q. 34, Sdd, tr. 716.
- (22) *Đại Nam thực lục, chính biên*, tập I, q. 47, Sdd, tr. 873.
- (23) *Minh Mệnh chính yếu*, bản dịch năm 1972, Tủ sách cổ văn, Sài Gòn, tập I, tr. 185.  
*Đại Nam thực lục chính biên*, Bản dịch Nxb KHXH, 1963, tập V, tr. 50.
- (24) *Đại Nam thực lục, chính biên*, tập V, Sdd, tr. 127.
- (25) *Đại Nam thực lục, chính biên*, tập IX, bản dịch Nxb KHXH, 1964, tr. 351.
- (26) *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, bản dịch Nxb Thuận Hoá, Huế -1993, tập XIV, tr. 14.
- (27) *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập I, Sdd, tr. 199.
- (28) *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập IV, Sdd, tr. 32.

# VÀI SUY NGHĨ VỀ NGUYỄN HOÀNG VỚI MIỀN ĐẤT THUẬN - QUẢNG

NGUYỄN ĐỨC NHUỆ \*

Phải mất trọn 4 thế kỷ - kể từ sau sự kiện vua Lý Thánh Tông đem quân đi đánh Chiêm Thành năm 1069, bắt được vua nước ấy là Chế Củ. Chế Củ xin dâng 3 châu Địa Lý, Ma Linh và Bố Chính để chuộc lấy sự sống. Đến năm Hồng Đức thứ 2 (1471), vua Lê Thánh Tông thân chinh Chiêm Thành lấy đất Chiêm Động, Cổ Luỹ lập thành Thừa tuyên Quảng Nam, mở rộng biên giới của Đại Việt về phía Nam tới tận núi Đá Bia - thì toàn bộ miền đất Thuận Hoá - Quảng Nam (đặc biệt là Quảng Nam), mới thực sự được kiểm soát chặt chẽ của Nhà nước trung ương tập quyền Lê sơ.

Sự phát triển hưng thịnh của 2 xứ Thuận Hoá - Quảng Nam từ nửa cuối thế kỷ XVI sang đầu thế kỷ XVII về sau gắn liền với vai trò đặc biệt của Nguyễn Hoàng kể từ khi ông được cử vào làm Trấn thủ Thuận Hoá năm 1558.

Nếu công cuộc mở rộng lãnh thổ Đại Việt về phía Nam mà các nhà sử học thường gọi là quá trình "Nam tiến" là một xu thế tất yếu của lịch sử, thì Nguyễn Hoàng là người đóng vai trò to lớn của quá trình này. Tuy nhiên, ở đây chúng tôi không bàn về xu thế lịch sử đó, mà chỉ tìm hiểu lý do và động cơ Nguyễn Hoàng vào trấn thủ vùng đất Thuận - Quảng.

Theo chúng tôi, từ trước đến nay, giới nghiên cứu giải thích lý do Nguyễn Hoàng vào

trấn thủ Thuận Hoá còn có điều chưa thoả đáng. Phần đông các ý kiến cho rằng: Nguyễn Hoàng xin vào trấn thủ Thuận Hoá là "tim chồn dung thân" là "tránh sự hãm hại của người anh rể là Trịnh Kiểm"...

Có lẽ người đầu tiên chỉ ra nguyên nhân nói trên là Bảng Trung hầu Nguyễn Khoa Chiêm. Trong cuốn tiểu thuyết chương hồi mang đậm tính lịch sử là *Nam triều công nghiệp diễn chí* biên soạn năm 1719, Nguyễn Khoa Chiêm đã viết: "Từ sau khi Chiêu Huân Tĩnh vương qua đời, Thái sư Minh Khang vương Trịnh Kiểm là con rể của Tĩnh vương cậy quyền cậy thế, không nghĩ đến ân tình, chỉ ghen ghét muốn mưu tính làm hại Đoan quận công. Bấy giờ Thích quốc công là cậu ruột của Đoan quận công bí mật bàn với Đoan quận công sai người lén vào cung cầu cứu chị ruột là Nguyễn thị. Bà chính phi của Trịnh Kiểm nghe chuyện lấy làm lo, bèn lập mưu bảo Nguyễn Hoàng giả điên, rồi vào thưa với Khang vương rằng:

...Nay thiếp nghe nói hai xứ Quảng Nam, Thuận Hoá là chỗ núi độc nước xấu, dân man hung dữ, người ta đều chê không muốn đến. Cúi xin tôn ông nghĩ đến công cha tình thiếp, cho quận Đoan em thiếp vào trấn thủ ở xứ ấy, làm bề tôi nơi phen dậu để được hưởng sống suốt đời... Thái sư Minh Khang vương thâm nghĩ: Xứ ấy có

\* TS. Viện Sử học.

quân của nhà Mạc, cứ cho y đến đó, kể như mượn tay họ Mạc, ta khỏi phải mang tiếng không biết dùng người. Nghĩ vậy Kiểm mới chịu ưng cho"(1).

Các tác giả bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (viết tắt là *Cương mục*) và *Đại Nam thực lục* biên soạn về sau đã dựa vào ý kiến của Nguyễn Khoa Chiêm để chép sự kiện trên với nội dung tương tự. Sách *Cương mục* viết: "Từ khi Triệu tổ Tĩnh hoàng đế ta mất đi, bỏ dở công to nghiệp lớn, quyền bính trọng yếu trong nước đều do Trịnh Kiểm chuyên chế cầm nắm. Lãng quận công Ưông làm Tả tướng, Thái tổ Gia Du hoàng đế ta cầm quân đi đánh dẹp, lập được nhiều chiến công, được phong đến Đoan quận công. Cả hai đều bị Trịnh Kiểm nghi kỵ. Rồi Tả tướng bị Kiểm làm hại. Còn Thái tổ Gia Du hoàng đế ta thì tự lẳng xuống kín đáo giữ mình.

Bấy giờ đang có cuộc dụng binh luôn luôn với người Mạc, Thuận Hoá tuy là đất cũ nhà Lê, nhưng bề đảng nhà Mạc phần nhiều ra vào ẩn hiện ở đó, nhà Lê chưa kinh lý được. Gia Du bèn nhờ trưởng công chúa Ngọc Bảo cầu xin cho vào trấn giữ đất đó. Trịnh Kiểm cho rằng đó là chỗ đất hiểm trở xa khơi, bèn muốn lợi dụng nên cũng ưng thuận"(2).

*Đại Nam thực lục* - phần *Tiền biên* chép: "Đến khoảng năm Thuận Bình đời Lê Trung tông, (Nguyễn Hoàng) do quân công được tiến phong Đoan quận công. Bấy giờ Hữu tướng triều Lê là Trịnh Kiểm (bấy giờ xưng là Lượng quận công) cầm giữ binh quyền, chuyên chế mọi việc. Tả tướng là Lãng quận công (con trưởng Triệu tổ) bị Kiểm hãm hại. Kiểm thấy chúa công (tức Nguyễn Hoàng) danh ngày càng cao nên rất ghét. Chúa thấy thế, trong lòng áy náy không yên, cùng bàn mưu với Nguyễn Ư Dĩ rồi cáo bệnh, cốt giữ mình kín đáo để họ Trịnh hết ngờ...

...Chúa mới nhờ chị là Ngọc Bảo nói với Kiểm để xin vào trấn đất Thuận Hoá. Kiểm thấy đất ấy hiểm nghèo xa xôi cho ngay. Anh tông lên ngôi, Kiểm dâng biểu nói: Thuận Hoá là nơi quan trọng, quân và của do đấy mà ra, buổi quốc sơ nhờ đấy mà nên nghiệp lớn. Nay lòng dân hãy còn tráo trở, nhiều kẻ vượt biển đi theo họ Mạc,

sợ có kẻ dẫn giặc về cướp, ví không được tướng tài trấn thủ võ yên thì không thể xong. Đoan quận công là con nhà tướng, có tài trí mưu lược, có thể sai đi trấn ở đấy, để cùng với tướng trấn thủ Quảng Nam cùng nhau giúp sức thì mới đỡ lo đến miền Nam"(3).

Văn sự kiện ấy nhưng sử thần nhà Lê chép khác: "Tháng 10, thái sư Trịnh Kiểm vào châu, dâng biểu tâu xin sai con thứ của Chiêu huân tể công là Đoan quận công đem quân vào trấn thủ xứ Thuận Hoá, để phòng giặc phía Đông, cùng với Trấn quận công (không rõ tên) ở Quảng Nam cùng giúp đỡ nhau, phàm công việc của địa phương không cứ lớn nhỏ và các ngạch thuế, nhất thiết giao cho, hàng năm đến kỳ thu nộp"(4).

Sử gia Lê Quý Đôn trong tác phẩm *Phủ biên tạp lục* cho hay: "Năm đầu Chính Trị (1558), sai Đoan quận công Nguyễn Hoàng đem quân bản dinh đi trấn thủ Thuận Hoá để phòng giữ giặc phía đông, cùng với Trấn thủ Quảng Nam Trấn quốc công (Bùi Tá Hán) cứu giúp lẫn nhau, việc địa phương không cứ lớn nhỏ, quân dân thuế khóa đều giao cho cả. Họ Nguyễn có đất Thuận Hoá là tự đấy"(5).

Như vậy, quan điểm của sử thần nhà Nguyễn và sử thần nhà Lê - đại diện là nhóm Phạm Công Trứ và Lê Quý Đôn - hoàn toàn không đồng nhất, hay đúng hơn là sử thần nhà Lê không dă động gì đến mâu thuẫn, hiềm khích giữa Trịnh Kiểm và Nguyễn Hoàng. Việc Lãng quận công Nguyễn Ưông bị hãm hại, hiện thấy nói đến trong *Đại Nam liệt truyện tiền biên*, nhưng các tác giả sách trên cũng chưa đưa ra được những chứng cứ thực sự thuyết phục. Sách ấy chép: "Hoàng trưởng tử Ưông, sinh mẫu là ai không rõ. Năm Ất Ty 1545, Lê Nguyên Hoà năm 13 tập ấm, phong làm Lãng Xuyên hầu, sau tiến phong Tả tướng quận công, rồi bị Trịnh Kiểm làm hại, chết (không nhớ năm)"(6).

Sử thần nhà Nguyễn chỉ trích, lên án họ Trịnh chuyên quyền, tiếm nghịch - điều ấy hẳn đã rõ. Tuy nhiên, cho rằng vì Trịnh Kiểm có âm mưu hãm hại Nguyễn Hoàng nên buộc ông phải

xin vào trấn thủ Thuận Hoá để tránh hoạ sát thân, chúng ta chưa thể hoàn toàn tin theo những điều sử thần nhà Nguyễn đã chép.

Liệu sử thần nhà Lê có che giấu những việc làm ám muội của họ Trịnh?

Đọc trong *Đại Việt Sử ký toàn thư* (viết tắt là *Toàn thư*) chúng ta thấy diễn ra hàng loạt sự kiện tày trời như việc các chúa Trịnh làm chuyện phế lập, giết vua, sát hại các công thần... mà thân phận và địa vị của họ không kém gì so với anh em họ Nguyễn. Ví như:

-Tháng 3 năm Hồng Phúc thứ nhất (1572), Trịnh Tùng giết Đuan vũ hầu Lê Cập Đệ. Tiếp đó lại sai Tống Đức Vị ngầm giết vua Lê Anh tông, nói phao là vua tự thất cổ.

-Tháng 4 năm Kỷ Mùi (1619), Trịnh Tùng sai Thái phó Thanh quận công Trịnh Tráng cùng với nội giám là Bùi Sĩ Lâm vào nội điện tra hỏi, biết hết tình trạng. Tháng 5 ngày 12, bắt hiệp vua tự thất cổ chết...(7).

Những sự kiện ấy còn được sử cũ ghi chép rõ ràng cụ thể, hướng hồ một vài chuyện xích mích mâu thuẫn giữa Trịnh Kiểm với anh em Nguyễn Hoàng (nếu có) thì sử thần nhà Lê có biên chép cũng chẳng hề hấn gì. Vì lẽ đó, nên chẳng cần có cách lý giải khác đúng với bản chất của sự việc, đặt nội dung của sự việc trong hoàn cảnh lịch sử cụ thể lúc bấy giờ. Chúng tôi cho việc Nguyễn Hoàng được cử vào trấn thủ Thuận Hoá không phải lý do như sử thần nhà Nguyễn nêu ra mà chính bởi vị trí cực kỳ quan trọng của miền đất này đối với sự nghiệp trung hưng của nhà Lê, đúng như Trịnh Kiểm đã nhận thức rất rõ: quân và của do đấy mà ra, buổi quốc sơ nhờ đấy mà nên nghiệp lớn... và không được tướng tài võ yên thì không thể xong.

Nguyễn Hoàng được cử vào làm trấn thủ Thuận Hoá năm 1558, đúng vào thời điểm cuộc nội chiến Nam - Bắc triều giữa hai thế lực Lê - Trịnh (Nam triều) và Mạc (Bắc triều) bắt đầu diễn ra căng thẳng, quyết liệt. Miền đất Thuận - Quảng cũng là địa bàn tranh chấp, giành đi giật lại giữa hai thế lực này.

Vị trí chiến lược trọng yếu của miền đất Thuận Hoá từng được kiểm chứng và khẳng định qua các cuộc đấu tranh chống ngoại xâm của dân tộc ta trong thế kỷ XV. Với địa bàn rộng lớn "vuông ngàn dặm" có "núi cao, biển rộng" hiểm trở, Thuận Hoá từng là căn cứ địa, là hậu phương của Trần Ngỗi, Trần Quý Khoáng trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Minh đầu thế kỷ XV. Diễn biến của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn sau này đã cho thấy: chỉ sau khi tiến quân vào Nghệ An (1424), giải phóng Tân Bình, Thuận Hoá, lấy đó làm cơ sở hậu cần chiến lược, nghĩa quân Lam Sơn mới tạo thêm được thế và lực, nhanh chóng "trẩy cờ" ra Đông Đô giải phóng toàn bộ đất nước.

Nằm ở vị trí "Đông Bắc thông với Nghệ An, Tây Nam liền với Lào Quảng", ngay từ thế kỷ XV Nguyễn Trãi đã khẳng định Thuận Hoá là "phên dậu thứ tư" của quốc gia Đại Việt (8).

Trong phần tổng luận về địa lí tự nhiên, xã hội và lịch sử vùng đất Ô châu, Dương Văn An, tác giả sách *Ô châu cận lục* - biên soạn năm Cảnh Lịch thứ 6 triều Mạc Phúc Nguyên (1553) - đã viết: "Xét châu Ô, Lý ta nối liền ở phương Nam, sản vật giàu có phong phú, không thể kể đủ ra từng thứ... trên đất liền thì núi sông bầy sầm uất, ngoài biển thì sóng nước gợn nhấp nhô. Sông Bình giang trong xanh, dòng Linh giang sâu rộng. Dãy Hoành sơn đẹp vẻ hùng vĩ... Quả là một vùng đất trời trọng yếu, nếu chẳng phải nơi dành nuôi dưỡng nên những nhân tài tuấn kiệt, phát mở ra đường học hành tấn tới thì sao lại có được khí đất như vậy" (9).

Trong cuộc nội chiến Nam - Bắc triều kéo dài hơn 2/3 thế kỷ, hai xứ Thuận - Quảng có một vị trí rất quan trọng quyết định tới sự thành bại của sự nghiệp trung hưng nhà Lê. Phạm vi quản lý của chính quyền Lê - Trịnh trong thời kỳ này chủ yếu là dải đất từ Thanh - Nghệ trở vào, do đó Thuận - Quảng không chỉ là bức phên dậu che chắn bảo vệ phía Nam Thanh - Nghệ mà còn là hậu phương vững chắc và an toàn của triều đình Lê - Trịnh. Nếu để mất Thuận Hoá vào tay nhà Mạc thì hầu như miền Thanh - Nghệ bị cô lập hoàn toàn. Nhà Lê không những bị mất đi nguồn

dự trữ quân lương sẵn có mà còn thường xuyên phải đối phó lại sự tấn công của quân Mạc từ hai phía Bắc, Nam. Do đó việc chọn cử người vào trấn thủ Thuận Hoá không thể tùy tiện, càng không thể lấy thù oán cá nhân mà dàn xếp được. Gánh vác trọng trách ấy ngoài những bậc huân thần kỳ cựu ra khó có ai dám đương nổi. Tài thao lược của Nguyễn Hoàng cũng như uy tín của dòng tộc thế gia đã tạo nên những điều kiện cần và đủ giúp Nguyễn Hoàng đảm nhận vai trò to lớn ấy. Tuy nhiên, trong một thời gian dài hơn 10 năm, Nguyễn Hoàng chỉ được giao trông coi trấn Thuận Hoá còn Trấn thủ Quảng Nam là Đô đốc Trấn quận công Bùi Tá Hán (1544 đến 1568) và người kế nhiệm là Nguyên quận công Nguyễn Bá Quỳnh (1568-1569). Sự xếp đặt trên cho thấy rõ mục đích của chính quyền Lê - Trịnh là muốn hai nơi hậu thuẫn cho nhau, "cùng giúp đỡ nhau" và đây cũng là biện pháp để họ tự kiềm chế nhau, ngăn chặn mọi mưu đồ cát cứ.

Tháng 9 năm Kỷ Tỵ (1569), Nguyễn Hoàng từ Thuận Hoá về yết kiến vua Lê và Trịnh Kiểm tại hành cung Yên Trường (Thanh Hoá). Đầu năm sau, năm Canh Ngọ (1570), "Trịnh Kiểm dâng biểu xin vua Lê sai Nguyễn Hoàng đi các xứ Thuận Hoá, Quảng Nam thống suất binh voi thuyền ghe, lại trấn phủ nhân dân địa phương để mạnh nơi biên giới"(10), đồng thời điều Trấn thủ Quảng Nam là Nguyễn Bá Quỳnh về. Từ đây công việc ở hai xứ Thuận Hoá, Quảng Nam đều do Nguyễn Hoàng kiêm quản.

Nếu là người nhỏ nhen, đố kỵ thì hẳn Trịnh Kiểm sẽ không dâng biểu tâu xin cho Nguyễn Hoàng giữ chức Trấn thủ cả hai xứ Thuận Hoá và Quảng Nam, nhất là ở thời điểm năm 1570, lúc ông đang ốm nặng, sắp mất. Hơn ai hết, Trịnh Kiểm rất hiểu, rất biết tài năng cũng như uy tín cao của Nguyễn Hoàng đối các quan lại trong triều, ngoài hạt và với nhân dân Thuận- Quảng. Vào trấn thủ miền đất rộng lớn và trù phú này Nguyễn Hoàng có đầy đủ cơ hội để tạo thêm thế và lực, kết nối nhân tâm, và đây sẽ là một trở lực rất lớn trên bước đường tranh giành quyền lực của dòng họ Trịnh sau này. Nhưng Trịnh Kiểm không nghĩ sâu xa đến như vậy, bởi ông tin ở tấm

lòng tôn phò vua Lê của Nguyễn Hoàng. Trước khi Nguyễn Hoàng trở lại Thuận Hoá, Trịnh Kiểm đã ân cần dặn dò: "Nhà nước lấy chỗ trọng nhậm này phó thác cho khanh, khanh nên trước sau một tiết, dốc hết lòng xưa để giúp đỡ nhà vua"(11). Và Nguyễn Hoàng đã không phụ lời uỷ thác ấy. Trong mấy chục năm trị nhậm, bằng "chính lệnh khoan hoà, thường ban ơn huệ, dùng phép công bằng, khuyến răn bản bộ, cấm chấp những kẻ hung ác; dân hai trấn đều cảm lòng mến đức, thay đổi phong tục, chợ không nói thách, dân không trộm cắp, cổng ngoài không phải đóng, thuyền buôn nước ngoài đều đến buôn bán, đổi trao phải giá, quân lệnh nghiêm cần, mọi người ra sức. Từ đây người Mạc không dám dòm nom, trong cõi được yên ổn làm ăn"(12).

Công tích của Nguyễn Hoàng trong mấy chục năm trị nhậm hai xứ Thuận - Quảng được sử thần nhà Lê tán dương, được Lê Quý Đôn khẳng định: "triều đình cũng được nhờ", và dĩ nhiên càng được Nguyễn Khoa Chiêm và sử thần triều Nguyễn đề cao hết mức.

Nguyễn Hoàng giữ chức trấn thủ Thuận Hoá và sau đó kiêm quản cả hai xứ Thuận Hoá - Quảng Nam trong thời gian dài hơn 1/2 thế kỷ (1558-1613), nhưng không phải ngay từ lúc đem quân nghĩa dũng Thanh - Nghệ cùng gia quyến vượt qua dải Hoành Sơn vào Nam, ông đã có ý định xây dựng miền đất này thành một giang sơn riêng. Năm 1592, khi công cuộc trung hưng của nhà Lê cơ bản đã hoàn thành, Nguyễn Hoàng từ Thuận Hoá "thân đem tướng sĩ, voi ngựa thuyền ghe đến Kinh lạy chào, và đem sổ sách về binh lương, tiền lụa, vàng bạc, châu báu, kho tàng của hai trấn Thuận Hoá, Quảng Nam dâng nộp. Tiết chế Trịnh Tùng dâng biểu tâu cho Hoàng làm Trung quân đô đốc phủ Tả đô đốc chưởng phủ sự Thái úy Đoan quốc công, sai tổng đốc tướng sĩ bản dinh và thống lĩnh 300 chiếc thuyền chiến lớn nhỏ của thủy quân các xứ Nam đạo đi đánh giặc biển ở các xứ Sơn Nam, Hải Dương"(13). Đến lúc này ông vẫn một lòng tôn phò nhà Lê và không có một mảy may toan tính về cuộc "tranh bá đồ vương" với họ Trịnh.

Nhà Lê lấy lại được Thăng Long, vua Lê lên điện nhận lễ chào mừng, triều nghi được một phen chỉnh trang xếp đặt, cung thất kho tàng được dựng xây... đó là diện mạo của một triều đình mới với một cục diện chính trị mới đầy phức tạp và khó lý giải về sự tồn tại dai dẳng của thể chế vua Lê - chúa Trịnh. Tám năm lưu lại Thăng Long, Nguyễn Hoàng nhận thức khá sâu sắc diễn biến chính trị đang diễn ra trong triều. Tất cả đã khác trước. Sự tôn phù của Trịnh Tùng đối với vua Lê không còn được một niềm cẩn nghiêm như cũ. Quan hệ giữa Trịnh Tùng với Nguyễn Hoàng từ chỗ "thân quý... coi như người tâm phúc... đối xử tiếp đãi trọng hậu, giao cho cầm giữ những việc quan trọng..." dần dần "tình cảm phai nhạt" và "sinh lòng ngờ vực, muốn tính kế trừ đi để khởi mối lo về sau..."(14).

Đặc biệt từ năm 1599, khi Trịnh Tùng xưng là Bình An vương, lập ra phủ Chúa và một vài cơ quan hành chính bên phủ Chúa làm đối trọng với triều đình vua Lê thì sự tiếm quyền của dòng họ Trịnh ngày càng bộc lộ rõ. Diễn biến các hoạt động của cung Vua - phủ Chúa của giai đoạn lịch sử sau đó đã chứng thực điều này. Nguyễn Hoàng không còn lý do gì để lưu lại Thăng Long nữa, thậm chí ông không còn cơ hội để trở thành một bậc lương đồng làm trọn đạo quân thần. Với vua Lê? thật khó, vì bên cạnh vua Lê là chúa Trịnh kiêm quản và giám sát mọi việc. Với chúa Trịnh? Uy thế dòng tộc và danh vọng bản thân ông không cho phép. Nhưng rồi Thăng Long lúc này

quả không phải là điều đơn giản. Giữa năm 1600, lợi dụng sự phản loạn của Phan Ngạn, Ngô Đình Nga, Bùi Văn Khuê đem quân phụ theo họ Mạc (có sự xúi giục của Nguyễn Hoàng), ông "giả vờ xin đem quân đi đuổi đánh, rồi đốt hết doanh trại, trốn về Thuận Hoá"(15). Từ đây, ý đồ lập giang sơn riêng của Nguyễn Hoàng mới bộc lộ rõ và xứ Quảng Nam "đất đai phì nhiêu nhất thiên hạ"(16), "dân đông, sản vật giàu có... là yết hầu của miền Thuận - Quảng"(17) đặc biệt được Nguyễn Hoàng chú ý kinh dinh.

Với tầm nhìn chiến lược cho một kế hoạch kinh dinh lâu dài, năm 1602, Nguyễn Hoàng cho xây dựng dinh trấn Quảng Nam ở "xã Càn Húc (thuộc huyện Duy Xuyên), xây kho tàng, chứa lương thực, sai hoàng tử thứ sáu (Nguyễn Phước Nguyên) trấn giữ"(18).

Dinh trấn Quảng Nam ra đời là sự khởi đầu quan trọng và mang tính quyết định trong toàn bộ quá trình mở mang lãnh thổ xứ Đàng Trong sau này.

Năm 1613 Nguyễn Hoàng qua đời, thọ 89 tuổi. Sự nghiệp của ông đã được các thế hệ con cháu kế tục một cách xứng đáng.

Trong các thế kỷ XVI-XVII dinh trấn Quảng Nam có một vị trí đặc biệt quan trọng đối với miền Thuận - Quảng, là tiền đồn cũng đồng thời là hậu phương vững chắc của Thuận Hoá. Từ vị trí trọng yếu này, bước tiến trong hành trình của lịch sử dân tộc ta tiếp tục vươn xa.

## CHÚ THÍCH

- (1)(14) *Tổng tập tiểu thuyết chữ Hán Việt Nam*, Tập III, Nxb. Thế Giới, Hà Nội, 1997. tr. 154; 181.
- (2) *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Tập II, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội, 1998. tr. 137
- (3) *Đại Nam thực lục*, Tập I, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội, 2002. tr.27.
- (4) *Đại Việt Sử ký toàn thư* (Bản kỷ tục biên), Tập IV, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1973. tr.144.
- (5)(16) Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, Nxb. Khoa học, Hà Nội, 1964. tr. 37; 371.
- (6) *Đại Nam liệt truyện*, Tập I, Nxb. Thuận Hoá, Huế, 1993. Tr. 33.
- (7) *Đại Việt Sử ký toàn thư* (Bản kỷ tục biên), Tập IV, Sdd, tr.160; 165; 247.
- (8) Nguyễn Trãi toàn tập, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1976. tr. 234.
- (9) Dương Văn An: *Ô châu cận lục*, Nxb. KIIXH, Hà Nội 1997. tr. 133; 134.
- (10)(11)(12)(13)(15) *Đại Việt Sử ký toàn thư* (Bản kỷ tục biên), Tập IV, Sdd, tr.152; 161; 200; 231
- (17)(18) *Đại Nam thực lục*, Tập I, Sdd, tr.28; 35-36.

# LỆ VẬN TẢI THỜI GIA LONG

TRƯƠNG THỊ YẾN \*

Sau khi đã nắm trọn trong tay quyền cai quản, trị vì một giang sơn đã được thống nhất. Vua Gia Long - vị vua đầu tiên của nhà Nguyễn, trong công cuộc xây dựng và tái thiết đất nước - sau khi lên ngôi khoảng 5 năm, đã xây dựng được một hệ thống điều lệ về vận tải.

Ban hành lẻ tẻ từ năm Gia Long thứ nhất đến năm Gia Long thứ 6 (1807), một điều lệ khá chi tiết đã được công bố gồm 10 điều. Sau nhiều lần bổ sung, lược bỏ, do rút kinh nghiệm trong thực tế áp dụng - những điều lệ vận tải thời Gia Long đã trở thành "bản mẫu" khá hoàn chỉnh cho các đời vua Nguyễn sau này.

Do đặc điểm về địa lý và những hạn chế trong việc phát triển các phương tiện vận tải trên bộ. Cho đến thời điểm nửa đầu thế kỷ XIX, việc vận tải hàng hoá của Nhà nước và tư nhân ở nước ta vẫn hoàn toàn phụ thuộc vào đường biển và hệ thống sông ngòi với đủ các loại thuyền, ghe to nhỏ kích cỡ khác nhau.

Thời Nguyễn, Nhà nước không có những đội vận tải chuyên nghiệp, mà chỉ có một tổ chức vận chuyển bán chuyên nghiệp do Nhà nước quản lý gọi là đội Trường Đà. Đội này do Bộ Công quản, người được giao quản đội Trường Đà đầu tiên là Trần Văn Thái. Đội này phiên chế toàn dân miền biển vào các đội Công sai mang tên: Kỳ Hải, Mã Hải, Sa Huỳnh, Bắc Hải, Long Yên, Đại Lê, Trường Thọ (sau đổi là Trường Thuận). 10 xã thôn ở Quảng Bình gồm các

phường ven biển như Cù Hà, Lý Hoà, Thuận Cơ, Cảnh Dương, Lộc Điền, Chỉ Giáp, An Náu nam biên, An Náu bắc biên, Nội Hà, Để Vông cũng được sung vào đội Trường Đà (riêng 10 xã thôn này có 183 chiếc thuyền và 1.427 người)(1). Cũng theo thống kê của sách *Đại Nam thực lục*: Từ Quảng Trị vào Nam đến Bình Thuận có 327 chiếc thuyền, 1.604 người(2). Tổng cộng con số đội Trường Đà vào năm 1807 có khoảng 500 chiếc thuyền với 3.031 người. Sở dĩ đội này có thể coi là đội vận tải "bán chuyên nghiệp" của Nhà nước vì thuyền bè không phải của Nhà nước, họ chỉ thuê cho Nhà nước 1 năm lại được nghỉ 1 năm để đi buôn, chế độ như những thuyền tư nhân chỉ thuê cho Nhà nước vậy. Có lẽ điểm khác duy nhất là họ có quyền được sử dụng phí tu bổ theo thời hạn mà Nhà nước quy định. Trong "điều lệ về thuyền vận tải" ban bố vào năm 1807 có khoản ghi rõ: "Phàm thuyền vận tải, cứ 1 năm chở lương của công thì 1 năm được đi buôn. Như các hạng thuyền Trường Đà và thuyền công, tư từ sông Gianh trở vào, lệ chở lương ở Gia Định, thì thuyền Trường Đà định năm Mậu Thìn chở lương, năm Kỷ Ty đi buôn; thuyền công, tư năm Mậu Thìn đi buôn, năm Kỷ Ty chở lương. Còn thuyền công, tư từ sông Gianh trở ra lệ chở lương Bắc Thành, cũng chia ra 2 hạng: 1 hạng năm Mậu Thìn đi buôn, năm Kỷ Ty chở lương. Ngoài ra lấy đó mà suy"(3). Cũng bắt đầu từ thời Gia Long, ngoài hoạt động của đội Trường Đà, các

\* NCV. Viện Sử học.

**Bảng 1: Lệ bù hao cho các thuyền vận tải**

Nơi chở	Nơi đến	Đơn vị tính	Lương bù hao
Quảng Nam	Kinh Thành	100 phương	1 phương
Quảng Ngãi	-	-	1 phương 5 bát
Bình Định	-	-	1 phương 10 bát
Phú Yên	-	-	1 phương 15 bát
Bình Hoà	-	-	1 phương 20 bát
Bình Thuận	-	-	1 phương 25 bát
Gia Định	-	-	2 phương

Nguồn: Đại Nam thực lục, Tập I, Nxb Giáo dục, 2002, tr. 614.

đội vận tải được trưng nạp ở các địa phương cũng được chia theo Ban, lúc nào cũng có 1 Ban vận tải và 1 Ban đi buôn. Thời Gia Long, Minh Mệnh, tại các ban còn chia ra 2 đội: Vận tải Nam (chở hàng từ Thừa Thiên vào phía Nam và ngược lại), Vận tải Bắc (chở hàng từ Thừa Thiên ra Bắc và ngược lại). Theo báo cáo của Lại bộ kiêm quản Trường Đà là Phạm Đăng Hưng, vào năm 1808: Tổng số thuyền ghe của các dinh trấn là 3.460 chiếc trong đó có 78 chiếc được miễn thuế, 425 chiếc ứng vào việc vận tải công, 2.957 chiếc được miễn vận tải, phải nộp tiền thay vận tải và tiền thuế bến hơn 17.700 quan(4).

Những quy định cho thuyền vận tải luôn được Nhà nước bổ sung cho chặt chẽ và hoàn chỉnh theo hướng ưu đãi và khuyến khích đối với những tàu thuyền tham gia vận tải. Điều lệ đầu tiên được đặt ra vào tháng 11 (âm lịch) năm 1802 đã quy định 2 việc: Những người tham gia vận tải sẽ được lĩnh 2 tháng lương và cứ chở 100 phương gạo cho Nhà nước sẽ được phép trừ phụ hao vận chuyển 2 phương(5). Sau 2 năm lệ bù hao vận chuyển (gạo) được quy định chặt chẽ hơn chủ yếu cho các vùng phía Nam (Xem bảng 1).

Việc trưng dụng thuyền của tư nhân cho việc vận tải hàng hoá của Nhà nước chính thức được định lệ từ năm 1811. "Chuẩn định từ nay trở đi, phàm dân sở tại và người Thanh ngụ ở các

địa phương, có ai đóng thuyền từ 7 thước trở lên, 17 thước 9 tấc trở xuống thì 1 năm phải chuyên chở, 1 năm được đi buôn"(6). Như vậy những thuyền buôn dưới 7 thước không nằm trong lệ này. Ban đầu Nhà nước còn cho phép những thuyền "đương đi chở mà xin đi buôn thì thu tiền thuế cảng, sau vì dân nhiều người xin đi buôn, thuyền vận tải ngày càng ít đi nên bãi lệ ấy"(7). Và kể từ năm 1807, tất cả các thuyền vận tải đều phải chịu thuế cảng nộp cho Nhà nước theo quy định sau (Xem bảng 2).

**Bảng 2: Tiền thuế bến đối với các loại thuyền vận tải**

Loại thuyền	Bề ngang thuyền	Tiền thuế (một năm)
Thuyền ván	Không đầy 5 thước	Miễn thuế
	Từ 5 thước đến 5 thước 7 tấc	3 quan
	Từ 5 thước 8 tấc đến 6 thước 3 tấc	4 quan
	Từ 6 thước 4 tấc đến 6 thước 9 tấc	5 quan
Thuyền nan	Không đầy 5 thước	Miễn thuế
	Từ 5 thước đến 5 thước 7 tấc	1 quan 5 tiền
	Từ 5 thước 8 tấc đến 6 thước 3 tấc	2 quan
	Từ 6 thước 4 tấc đến 6 thước 9 tấc	2 quan 5 tiền
	Từ 7 thước đến 7 thước 9 tấc	10 quan
	Từ 8 thước đến 8 thước 9 tấc	14 quan
	Từ 9 thước đến 9 thước 9 tấc	18 quan
Từ 10 thước đến 10 thước 9 tấc	24 quan	

Thuyền nghề cá có tham gia vận tải cho Nhà nước	Không đầy 5 thước	Miễn thuế
	Từ 5 thước đến 5 thước 7 tấc	3 quan
	Từ 5 thước 8 tấc đến 6 thước 3 tấc	4 quan
	Từ 6 thước 4 tấc đến 6 thước 9 tấc	5 quan
	Từ 7 thước đến 7 thước 4 tấc	7 quan
	Từ 7 thước 5 tấc đến 7 thước 9 tấc	8 quan
	Từ 8 thước đến 8 thước 4 tấc	9 quan
	Từ 8 thước 5 tấc đến 8 thước 9 tấc	10 quan
	Từ 9 thước đến 9 thước 4 tấc	11 quan
	Từ 9 thước 5 tấc đến 9 thước 9 tấc	12 quan

*Nguồn: Đại Nam thực lục, tập I, Nxb. Giáo dục, 2002, tr. 710.*

Sau này Nhà nước còn khuyến khích thêm với chủ trương: "Mỗi năm chở 7 lần, thường thêm 3 tháng lương, từ 3 lần đến 6 lần thường thêm 2 tháng lương, nếu 1 lần cũng thưởng một tháng lương"(8). Nhà nước còn có chế độ "miễn thuế thân cho thợ lái và thủy thủ các thuyền vận tải"(9). Về cước phí vận tải hàng hoá, Nhà nước có 2 cách thanh toán trả bằng thóc và trả bằng tiền (Xem bảng 3).

**Bảng 3 : Cước phí vận tải bằng thóc**

Điểm xuất phát	Nơi đến	Đơn vị chở (1 suất = 75 thùng)	Gạo cấp trả
Quảng Nam	Kinh thành	1	2 thăng
Quảng Ngãi	Kinh thành	1	4 thăng
Bình Định	Kinh thành	1	6 thăng
Phú Yên	Kinh thành	1	8 thăng
Bình Hoà	Kinh thành	1	10 thăng
Bình Thuận	Kinh thành	1	12 thăng

*Nguồn: Đại Nam thực lục, tập I, Nxb. Giáo dục, 2002, tr. 710.*

Cũng ở thời Gia Long khi tính cước phí bằng tiền, Nhà nước trả theo mức như sau (Xem bảng 4):

**Bảng 4: Cước phí vận tải trả bằng tiền.**

Điểm xuất phát	Nơi đến	Đơn vị chở (1 thùng = 57 phương 9 thăng)	Tiền trả
Gia Định	Kinh thành	1	3,9 quan
Bình Thuận	Kinh thành	1	2,2 quan
Bình Hoà	Kinh thành	1	2,0 quan
Phú Yên	Kinh thành	1	1,8 quan
Bình Định	Kinh thành	1	1,4 quan
Quảng Ngãi	Kinh thành	1	1,0 quan
Quảng Nam	Kinh thành	1	0,6 quan
Quảng Trị	Kinh thành	1	0,6 quan
Quảng Bình	Kinh thành	1	1,0 quan
Nghệ An	Kinh thành	1	1,4 quan
Thanh Hoá	Kinh thành	1	1,8 quan
Bắc Thành	Kinh thành	1	2,2 quan

*Nguồn: Đại Nam thực lục, tập I, Nxb. Giáo dục, 2002, tr. 710.*

Trọng tải của các thuyền vận tải được Nhà nước quy định rõ ràng, căn cứ vào số thước tấc bề ngang, bề sâu của thuyền (cách đo cũng được quy định cụ thể). Quy định này được áp dụng cho các thuyền Trường Đà cùng tất cả các loại thuyền vận tải khác. Điều lệ vận tải ban hành năm 1807 ghi rõ về cách đo, các đời vua Nguyễn sau này cũng đều đo theo kiểu này: "Đo tự tám ván chấn nước ở đầu thuyền đến tám ván chấn nước ở cuối thuyền được mấy thước, thước làm bề dài, chia đôi bề dài lấy giữa làm trung tâm, rồi đo ở trung tâm từ ván mạn bên tả đến ván mạn bên hữu được mấy thước tấc bề ngang, đo từ cái thang ngang trở xuống được bao nhiêu thước tấc làm bề sâu"(10). Cách đo này cũng được áp dụng cho thuyền buôn để tính thuế. Đối

với thuyền vận tải người ta sử dụng cách đo thuyền này để tính thuế bến và quy định về trọng tải thuyền (Xem bảng 5).

**Bảng 5: Quy định về trọng tải thuyền vận tải.**

Bề ngang thuyền	Trọng tải (gao)
7 thước đến 7 thước 5 tấc	450 phương
7 thước 6 tấc đến 7 thước 9 tấc	550 phương
8 thước đến 8 thước 5 tấc	650 phương
8 thước 6 tấc đến 8 thước 9 tấc	750 phương
9 thước đến 9 thước 5 tấc	850 phương
9 thước 6 tấc đến 9 thước 9 tấc	1000 phương
10 thước đến 10 thước 5 tấc	1200 phương
10 thước 6 tấc đến 10 thước 9 tấc	1400 phương
11 thước đến 11 thước 5 tấc	1600 phương
11 thước 6 tấc đến 11 thước 9 tấc	1800 phương
12 thước đến 12 thước 5 tấc	2000 phương
12 thước 6 tấc đến 12 thước 9 tấc	2200 phương
13 thước đến 13 thước 5 tấc	2400 phương
13 thước 6 tấc đến 13 thước 9 tấc	2600 phương
14 thước đến 14 thước 5 tấc	2800 phương
14 thước 6 tấc đến 14 thước 9 tấc	3100 phương
15 thước đến 15 thước 5 tấc	3400 phương
15 thước 6 tấc đến 15 thước 9 tấc	3700 phương
16 thước đến 16 thước 5 tấc	4000 phương
16 thước 6 tấc đến 16 thước 9 tấc	4300 phương
17 thước đến 17 thước 5 tấc	4600 phương
17 thước 6 tấc đến 17 thước 9 tấc	4900 phương
18 thước đến 18 thước 5 tấc	5200 phương
18 thước 6 tấc đến 18 thước 9 tấc	5500 phương
19 thước đến 19 thước 5 tấc	5800 phương
19 thước 6 tấc đến 20 thước	6100 phương

Nguồn: Đại Nam thực lục, tập I, Nxb. Giáo dục, 2002, tr. 709.

Những thông số về thước, tấc bề dài, bề ngang, bề sâu và trọng tải thuyền sẽ được ghi rõ trên "Bài chỉ" cùng tên họ chủ thuyền, tên họ của người đo thuyền. "Bài chỉ" chính là một loại "giấy phép" Nhà nước cấp cho các dinh trấn vào tháng 10 hàng năm để các dinh trấn phát lại cho các thuyền hộ đăng ký vận tải cho Nhà nước(11). "Bài chỉ" này sẽ giúp cho các nhân viên thừa hành có thể kiểm tra, phát hiện những gian lận về kích cỡ thuyền, tiền thuế bến, trọng tải hàng hoá... của các loại thuyền vận tải. Tuy vậy, trong điều 10 của Lệ vận tải ban hành vào năm 1807 cũng ghi rõ việc "cấm gian trá giả mạo". Theo điều này, "nếu người đo thuyền sai từ 3 tấc sẽ bị xử phạt 50 roi, cứ thêm 3 tấc lại xử thêm 1 bạc, tội tới 100 trượng"(12). Chủ thuyền nếu cố ý sai từ 3 tấc đến 6 tấc cũng bị xử phạt như vậy, nếu gian trá từ 6 tấc trở lên sẽ bị tịch thu cả thuyền và hàng hoá(13). Khi đã nhận chở hàng cho Nhà nước thì đích thân "chủ thuyền phải lãnh chở, không được mượn người khác thay. Có 2, 3 chiếc thuyền thì cũng đều lãnh chở theo lệ chứ không được dùng 1 chiếc mà kiêm lãnh hay lãnh thay cho chiếc khác"(14). Cũng trong điều 10 còn có quy định: "Kẻ nào dám làm "bài thuyền" giả để đi buôn hay cho người khác thuê mượn đều bị tội chết, thuyền và hàng hoá một nửa sung công, một nửa thưởng cho người tố cáo"(15).

Trong điều kiện giao thông khó khăn, còn hoàn toàn phụ thuộc vào các điều kiện tự nhiên; các phương tiện vận tải còn thô sơ nên người và thuyền thường xuyên phải đối mặt với những bất trắc. Việc bồi nặn cho các thuyền vận tải khi gặp gió bão ngoài biển hoặc trên sông nước cũng được Nhà nước chú ý. Với loại thuyền chở lương công (Trường Đà), khi gặp rủi ro, cứ 12 phương 15 bát (lương thực), Nhà nước sẽ chịu cho 10 phương, chủ thuyền phải chịu 2 phương 15 bát. Nếu là thuyền chở thuê thì 85 thăng Nhà nước chịu cho 75 thăng, còn lại chủ thuyền chịu 10 thăng(16). Ở điều lệ này cũng như ở hầu hết các điều lệ được ban bố và áp dụng cho thuyền vận tải, chỉ thấy nói đến các thuyền chở lương thực, không thấy nói rõ đến việc áp dụng cho thuyền chở các loại hàng hoá khác như gỗ, đường, tiền

và các loại vật dụng... Những mặt hàng này trong loại thuế sản vật, Nhà nước thu tại khắp mọi miền đất nước, rất phong phú về chủng loại, cũng cần đến việc chuyên chở, mua bán và tiêu dùng nên hàng năm trong các kỳ vận tải vẫn được vận chuyển thường xuyên.

Việc cho ra đời một điều lệ vận tải sớm chứng tỏ nhà Nguyễn rất coi trọng công việc này. Không phải vô cớ mà từ năm 1817 vua Gia Long đã ra lệnh cho Hữu tham tri bộ Công là Nguyễn Đức Huyền và Tả tham tri Đoàn Viết Nguyên điều tra về chiều dài bờ biển, số cửa biển, độ nông sâu, mực nước lên xuống của vùng ven biển mà làm nên sách Duyệt hải lục. Theo sách này nước ta có 143 cửa biển và lầy 540 trượng là 1 dặm thì bờ biển nước ta dài hơn 5902 dặm(17). Còn trước đó, từ 1812 nhà vua đã có lệnh cho các trấn thủ dọc biển các địa phương hàng năm vào mùa Đông - Xuân phải dâng lên 1 địa đồ báo cáo về độ nông sâu, rộng hẹp của các cửa biển ở địa phương để: "Bộ Công sẽ đưa đồ bản cho các đội thuyền vận tải của thủy quân cho biết đường thủy khó dễ thế nào"(19). Các điều lệ về vận tải nhìn chung có tính chất khuyến khích đối với người vận tải. Trong điều lệ này có rất nhiều điểm chung với các điều luật trong chính sách thương nghiệp của Nhà nước (Thí dụ như: thuế bến, cách đo và tính trọng tải thuyền...). Và điểm đặc biệt là hầu hết các thuyền vận tải đều có một nửa thời gian tham gia vào hoạt động buôn bán sau khi đã làm xong nghĩa vụ về vận tải đối với Nhà nước.

Những điều lệ vận tải trình bày trên đây chỉ áp dụng cho những đội vận tải dân sự. Còn một bộ phận tham gia vận tải ở thời Nguyễn là quân đội. Họ được trang bị thuyền bè và do các biên binh đảm nhiệm, khi được Nhà nước điều động vận tải, họ không lệ thuộc vào những điều lệ này.

Nhà nước thời Nguyễn, đặc biệt ở thời Gia Long và Minh Mệnh luôn tiến hành việc đào vét khơi thông sông ngòi nên đã tạo điều kiện thuận lợi cho công việc vận tải ở thời kỳ này.

Trong điều lệ vận tải thời Gia Long khi tính thuế, trọng tải, tiền công, lượng bồi nạn... đều thấy lấy đơn vị là thăng, phượng, học, bát... chứng tỏ nó được áp dụng chủ yếu cho các loại thuyền chở lương thực. Với các loại hàng hoá vận tải khác, Nhà nước sẽ áp dụng ra sao là điều chúng ta chưa biết được.

Việc kiểm tra, giám sát đối với các loại thuyền vận tải chỉ thấy Nhà nước quan tâm đến "Bài chỉ", sổ sách, người lãnh giải, số lượng hàng... nhưng không thấy nói đến chất lượng của hàng vận tải. Điều này là một sơ hở dễ nảy sinh những tiêu cực như tráo đổi chủng loại, hàng tốt hàng xấu... gây thất thoát cho Nhà nước.

Dẫu còn chưa đầy đủ và cụ thể nhưng những điều lệ vận tải thời Gia Long đã được coi là những chuẩn mực cho hoạt động vận tải ở thời Nguyễn. Các đời vua sau có bổ sung, thay đổi ít nhiều, song chủ yếu đều dựa vào những điều lệ đã được định ra từ rất sớm này.

### CHÚ THÍCH

- (1)(2) Quốc sử quán triều Nguyễn - *Đại Nam thực lục*. Tập I. Nxb Giáo dục, 2002, tr. 634.  
 (3)(4) *Đại Nam thực lục*. Sdd, tr. 709, 742.  
 (5) Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục*. Nxb Sử học. 1963, tập III, tr. 96.  
 (6)(7) *Đại Nam thực lục*. Tập IV, Nxb Sử học, 1963. tr. 106.  
 (8)(9) *Đại Nam thực lục*. Tập I, Sdd, tr. 845, 637.

- (10)(11) *Đại Nam thực lục*. Tập I, Sdd, tr. 708.  
 (12)(13)(14)(15) *Đại Nam thực lục*. Tập I, Sdd, tr. 711.  
 (16) *Đại Nam thực lục*. Tập I, Sdd, tr. 710.  
 (17) *Đại Nam thực lục*. Tập IV, Sdd, tr. 324.  
 (18) *Đại Nam thực lục*. Tập I, Nxb. Giáo dục, 2002, tr. 856.

# THỦ CÔNG NGHIỆP Ở THANH HOÁ THỜI NGUYỄN

PHẠM VĂN KÍNH \*

Thanh Hoá là một tỉnh có đầy đủ mọi điều kiện thuận lợi để thủ công nghiệp hình thành, tồn tại và phát triển. Hoàn toàn có cơ sở để nói rằng Thanh Hoá là hình ảnh thu nhỏ của đất nước Việt Nam. Trên đất nước này, không phải tỉnh nào cũng có đủ 3 vùng kinh tế chiến lược: rừng núi, đồng bằng và sông biển. Tiềm năng dồi dào của nông, thổ, lâm, thủy hải sản là nguồn nguyên liệu phong phú, vô tận cho thủ công nghiệp.

Ngay từ buổi sơ khai con người đã biết tận dụng, lợi dụng những sản vật do thiên nhiên ban tặng để phục vụ cho nhu cầu cuộc sống của mình. Dần dà trải qua biết bao năm tháng, biến cố thăng trầm từ những công việc thủ công thuần túy đã trở thành một nghề thủ công hoàn thiện tương ứng với từng thời kỳ lịch sử nhất định. Đến thời nhà Nguyễn, trên đất Thanh Hoá đã hiện hữu đầy đủ tất cả các ngành nghề thủ công có mặt ở nước ta khi ấy. Ngày nay có nhiều nghề vẫn còn tồn tại, có những nghề đã đi vào dĩ vãng. Song lịch sử hình thành, phát triển và đặc biệt là vai trò của nó thì mãi mãi vẫn trường tồn.

Trong luận văn này chúng tôi chỉ xin đề cập đến một số vấn đề của lĩnh vực thủ công nghiệp ở Thanh Hoá thông qua việc tìm hiểu một số ngành nghề tiêu biểu, với hy vọng góp phần nhỏ

bé để phục dựng lại bức tranh toàn cảnh của nền kinh tế Thanh Hoá đương thời.

## 1. Nhóm nghề dệt.

Nghề dệt ở Thanh Hoá là một nghề phổ biến nhất, quan trọng nhất "đứng hàng đầu trong tỉnh bởi số người làm nghề và bởi phạm vi của nó" (1). Nhờ có điều kiện đất đai thổ nhưỡng thích hợp cho việc trồng dâu nuôi tằm, trồng bông lấy sợi - hai nguyên liệu chính của nghề dệt - nên nghề dệt ở đây đã sớm phát triển. Đến thời Nguyễn thì đã định hình bởi sự phân công tự nhiên của nó. Ở những huyện vùng cao thì trồng bông, còn các vùng thấp và ven sông bãi thì trồng dâu nuôi tằm. Nói như vậy không có nghĩa là không có ngoại lệ, không có hiện tượng xâm canh. Trên thực tế, hầu khắp các vùng đều có thể trồng bông, trồng dâu. Ở đây chúng tôi chỉ nói tới mức độ tập trung của hai loại cây này. Cây bông được trồng nhiều ở các huyện Thọ Xuân, Thiệu Hoá, Yên Định, Quảng Hoá. Từ bông biến thành vải phải qua nhiều công đoạn. Công việc trước tiên là loại bỏ hạt đen, danh từ chuyên môn gọi là cán bông. Chu Khứ Phi người đời Tống (Trung Quốc) mô tả cách cán bông của các nước phương Nam (hẳn là có nước ta) là "dùng đũa sắt nghiền, bỏ các hạt đen" (2). Còn Robequain thì

\* Viện Sử học.

cho biết cụ thể hơn về bàn cán bông của Thanh Hoá hồi đầu thế kỷ XX "bằng gỗ nhẹ giống như bàn cán ở miền núi" (3). Với loại bàn cán thô sơ và rẻ tiền này, Robequain theo sự tính toán của Gillert, một phụ nữ làm việc suốt trong 77h mới được một tạ, tức được 60kg bông (3). Tính ra một người để cán được 1kg bông phải mất 1giờ 17 phút. Bông sau khi cán lại phải qua công đoạn bạt bông hay cung bông cốt làm cho bông tơi ra. Sách *Tu trị thông giám* mô tả kỹ thuật bạt bông như sau: "Họ lấy thanh tre làm cần vòng như cái cung, dài 4 thước 5 tấc (khoảng gần 1,5m) lấy dây bạt cho đều rồi cuốn thành ống nhỏ" (4). Cung bông là công việc nặng nhọc, đòi hỏi phải có sức khoẻ, do đó thường do nam giới đảm trách. Còn lại những khâu tiếp theo như kéo sợi, đánh ống, đánh suốt, ngâm sợi, áo bột, chuẩn bị sợi dọc, sợi ngang và cuối cùng là dệt vải thì do phụ nữ chuyên trách. Khung dệt, khung cửi hay bàn dệt là dụng cụ dùng để dệt vải (tơ lụa) bằng tre hoặc gỗ rất thô sơ. Dựa trên nguyên tắc "đan long mốt" người ta cấu tạo khung cửi đơn giản. Một đầu của sợi dọc (dài, ngắn tùy theo độ dài của tấm vải) được cột cố định vào một ống tre, hay đôn gỗ, một đầu cột xen kẽ vào 2 ống tre hay gỗ khác buộc 2 đầu của 2 ống này bằng hai sợi dây, vắt qua cái cần (kiểu ròng rọc) và nối với 2 bàn đạp dưới gầm khung. Chân đạp vào bàn đạp, dây cần căng ra sẽ nhắc một ống sợi dọc lên. Khi đó người ta lao con thoi đã có sợi ngang, qua khe hở đó, hạ bàn đạp này xuống, đạp bàn đạp kia để nâng ống sợi dọc thứ 2 lên, rồi lại tiếp tục lao thoi sợi ngang sang hoặc dùng tay kéo dây cần thay cho bàn đạp. Cứ đạp cứ kéo và lao như vậy một lần hay nhiều lần rồi kéo cái go (tức bàn đạp được khâu sợi dọc xuyên qua) để cho vải được khít được dày.

Sản phẩm dệt ra có nhiều loại: dày, thưa, mỏng, mịn, thô... tùy theo nhu cầu sử dụng.

Chẳng hạn như vải mỏng và thưa ở làng Vân Quy và Yên Lô (Thiệu Hoá) được dùng trong tang phục, hoặc làm "te" kéo tép mà dân gian quen gọi là "kéo te" (5). Vải thô, dày, rất bền, sợi ngang sợi dọc thường được chấp đời người ta gọi là vải bố, sản xuất ở Liêm Cừ (Hậu Lộc) dùng để may buồm. Còn lại đa phần là vải dày, mịn phục vụ cho nhu cầu may mặc của quảng đại quần chúng nhân dân. Loại vải này được dệt nhiều ở Bút Sơn, Chợ Quảng, Nguyệt Viên (Hoàng Hoá). Trên hầu khắp các vùng, các miền ở Thanh Hoá chỗ nào cũng có nghề dệt, mỗi một làng ít nhất cũng có một nhà hành nghề. Nhưng tập trung, sầm uất hơn cả là vùng Thọ Xuân, Thiệu Hoá bên hai bờ sông Chu - nơi sản xuất nhiều bông. Và Hoàng Hoá ở hạ lưu sông Mã - tuy nơi đây ít trồng bông. Điều này không thể không nói lên sự bất hợp lý trong sự phân bố nguyên liệu của nghề dệt vải bông. Nhưng đầu sao cây bông Thanh Hoá cũng đã trở thành một chứng tích lịch sử. Bởi năm Minh Mệnh thứ 17 (1838) hình tượng cây bông Thanh Hoá đã được khắc vào Huyền Đình ở cung điện Huế.

Sau vải bông là phải kể đến nghề dệt tơ tằm. Nghề dệt tơ tằm phụ thuộc nhiều vào việc trồng dâu, nuôi tằm. Ở Thanh Hoá có nhiều đất bãi thích hợp cho cây dâu sinh trưởng, ngoài ra hầu như ở bất cứ đâu cũng trồng được dâu. Dâu vườn, dâu bãi, dâu nương, dâu bờ (bờ ruộng, bờ rào) là nguồn thức ăn cho tằm. Trồng dâu nuôi tằm là một nghề trọng yếu và phổ biến nhất của nhà nông. Hai chữ "nông tang" (nông là trồng lúa, tang là trồng dâu nuôi tằm) luôn luôn gắn liền với nhau. Từ xa xưa tổ tiên chúng ta đã biết trồng dâu nuôi tằm. Sách Hán thư đã từng ca ngợi "Người Lạc Việt biết trồng dâu nuôi tằm" và "một năm 2 vụ lúa 8 lứa tằm". Có lẽ "tơ bát tằm" ở trong bài *Ngô đô phú* (6) là ám chỉ tằm 8 lứa. Đến thế kỷ XVII, Lê Quý Đôn cũng thừa nhận

"Đất Việt, đất Giao là xứ nóng, nuôi tầm nhiều hơn nơi khác, một năm nuôi đến 8 lứa" (7) "Tầm (tằm) là loại dương, thích ẩm ráo, ghét ẩm thấp" (8). Một năm 8 lứa tầm, ứng với 8 loại tầm nuôi trong năm như Lê Quý Đôn mô tả: *Bát bối tầm, Nguyên trân tầm* ương vào tháng 3; *Thác tầm* ương vào tháng 4; *Nguyên Tầm* ương vào tháng 5; *Ái Tầm* ương vào tháng 6; *Hàn trân tầm* ương vào tháng 7; *Tứ xuất tầm* ương vào tháng 9 và *Hàn tầm* ương vào tháng 10 (9).

Trong dân gian, ở những nơi trồng dâu nuôi tầm vẫn thường lưu truyền câu ca:

*"Một nong tầm là 8 nong kén*

*Một nong kén là 9 nén tơ".*

Suy ra ta thấy một nong tầm thu được 72 nén tơ (10). Từ tầm để trở thành kén là một quá trình thuộc về lĩnh vực chăn nuôi chăm sóc. Còn từ kén trở thành tơ, rồi từ tơ dệt thành lụa mới là các công đoạn của nghề thủ công. Đó là ương tơ kéo sợi, dệt lụa. Kén cho vào nồi nước sôi, một tay cầm dũa quấy đều, một tay rút sợi tơ vừa xé vừa chấp nối, cuốn cuộn vào xa thành những con tơ. Sợi thanh, sợi đậm, tơ gốc tơ ngọn, mỗi loại dệt thành những sản phẩm riêng biệt. Thống kê chưa đầy đủ, đã có đến 16 loại sản phẩm chính như *lụa, là, gấm, vóc; sa, đoạn, quuyến, lương; nhiều, the, dẫu, linh; dũi, địa, nái, sồi*. Riêng lụa cũng có đến hàng chục thứ khác nhau: lụa mỏng, lụa dày, lụa trắng, lụa trơn, lụa bóng, lụa mỡ, lụa màu ngũ sắc, lụa cài hoa lá, phong cảnh, cầm thú, chim muông... Đó là những loại sản phẩm nói chung đã tồn tại trong lịch sử, còn từng thời kỳ, thời điểm còn có thể xuất hiện thêm những sản phẩm khác nữa. Chẳng hạn ở thời Nguyễn có thêm loại *bát ty, trầu nam* (11), *nam đại* (12)... Nhưng theo chúng tôi những loại sản phẩm cao cấp kể trên chỉ phù hợp với nhu cầu tiêu dùng của cung đình và tầng lớp giàu có, sang trọng. Còn đa phần quảng đại quần chúng nhân

dân lao động tuy vẫn ưa đẹp nhưng tiêu chí đầu tiên là phải "ăn chắc mặc bền". Do đó, theo chúng tôi có hai loại lụa và nái là thích hợp hơn cả. Cả hai loại này có thể dệt cùng chung một khung cửi, cùng chung một người thợ. Tuy vậy, trên thực tế vẫn có sự phân định, nơi này dệt lụa, chỗ khác dệt nái, dệt sồi. Cụ thể như Phong Lai (Thọ Xuân), Mỹ Đô, Lai Duệ (Thiệu Hoá) (13), Bút Sơn (Hoàng Hoá)... chủ yếu dệt lụa; còn Thiên Định (Yên Định), Phủ Lý, Bình Ngô (Thiệu Hoá)... thiên về dệt nái, sồi...

Tương tự như nghề vải, nghề dệt tơ lụa cũng có những bất hợp lý về sự phân bố nguyên liệu. Chẳng hạn như huyện Quảng Hoá (14) là "huyện đứng đầu tỉnh về sản xuất kén" (15) nhưng nghề dệt tơ lụa lại không bằng các huyện Thọ Xuân, Thiệu Hoá, Yên Định và nhất là Hoàng Hoá.

Tuy nghề dệt ở Thanh Hoá là một trong những nghề thủ công quan trọng nhất, nhưng vẫn nằm trong khuôn khổ là một nghề phụ. Số thợ dệt đông, số khung cửi nhiều, và cũng có nơi đã trở thành làng nghề thủ công chuyên nghiệp, nhưng phần lớn và chủ yếu là tận dụng nhân lực dư thừa nhàn rỗi của nông nghiệp và sức lao động của trẻ em, người già. Do đó sản phẩm làm ra tuy phong phú đa dạng, một số ở nơi này ở nơi khác có biến thành thương phẩm, hàng hoá nhưng chỉ đủ dùng trong phạm vi địa phương nhỏ hẹp. Vì những lẽ đó mà trong các biểu thuế, ngạch thuế, kể cả thuế biệt nạp thời Nguyễn vẫn không thấy việc đánh thuế sản phẩm dệt của Thanh Hoá.

Vẫn trong phạm vi của ngành dệt, ta phải kể đến *ngành dệt chiếu cói*. Ở Thanh Hoá chỉ có 3 huyện Nông Cống, Quảng Xương và Nga Sơn là có nghề dệt chiếu. Nhưng không phải được phân bố đều ra khắp huyện mà chỉ có ở một số làng trồng được cói. Ví dụ như Tế Độ, Trường Loan (Nông Cống); Bích Khê, Cẩm Giang,

Ngọc Nhi, Ngọc Đới, Ngọc Bồn, Bái Thịnh, Ước Nội, Phúc Quả, Phạm Lĩnh, Dụ Côn, Trần Cầu (Quảng Xương); Tam Tổng, Tân Phong (Nga Sơn). Trong 3 huyện trên thì Nga Sơn là nơi trồng nhiều cói nhất nhưng nghề dệt chiếu ít nhất. Cả vùng Tam Tổng và Tân Phong theo Robequain chỉ có vài nhà dệt chiếu. Còn cói làm ra đem bán cho người dệt chiếu ở Phát Diệm hoặc tổng Du Trường bên cạnh để đan bị, võng, áo buồm. Ở Nông Cống dệt chiếu vừa ít lại vừa xấu, chủ yếu là *chiếu lác*. Còn chiếu Quảng Xương phần nhiều là *chiếu đậu*, *chiếu tron* vừa nhiều lại vừa đẹp. Vì thế nên ở thời Nguyễn mới "có thuế" chiếu (17). Qua nghề dệt chiếu ở Thanh Hoá phần nào ta đã thấy có sự hợp lý trong việc hình thành và phát triển của thủ công nghiệp. Bởi vì nghề dệt chiếu chỉ xuất hiện ở những nơi trồng được cói. Nguyên liệu là yếu tố hàng đầu của nghề nghiệp là thế.

## 2. Nhóm nghề đan lát.

Đan lát là loại nghề thủ công không kém phần quan trọng và phổ biến như nghề dệt của Thanh Hoá. Bất cứ ở đâu, bất kỳ làng bản nào hễ có con người sinh sống là có nghề đan lát hoặc công việc đan lát. Ngoại trừ những công việc đan lát mà người ta tận dụng tối đa nguyên liệu sẵn có và thời gian nhàn rỗi để làm ra vật dụng cần thiết cho đời sống thường nhật. Ở đây chúng tôi chỉ đề cập đến nghề - tức là ít nhiều đã có phần chuyên nghiệp, sản phẩm của nó đã biến thành hàng hoá.

Nghề đan lát tuy phổ biến rộng rãi, nhưng phụ thuộc rất nhiều vào nguyên liệu và phương tiện vận chuyển. Tre, nứa, lá rất sẵn trên rừng, nhưng phải tiện đường sông để đóng bè mới chuyển về xuôi được, hoặc phải có đường sá để khuôn vác đến nơi sản xuất.

Thật khó có thể liệt kê hết được những sản phẩm của nghề đan lát. Ngoài nong, nia, thúng,

mùng, dân, sàng, rổ, rá được sản xuất ở hầu khắp mọi nơi, còn một số sản phẩm thì có thể coi như "đặc sản" riêng của từng làng, từng vùng. Chẳng hạn như *bờ* chỉ thấy ở Yên thôn (Hà Trung), Lương Định (Nông Cống), *cót* ở Dương Xá (Thiệu Hoá), Bát cặng (Thọ Xuân) và Yên thôn (Hà Trung), *dăng* (quang) *rọ* ở Thử Cốc (Thọ Xuân), *dăng nứa* ở Hữu Định (Nông Cống). Hữu Cốc và Triều Hậu (Nông Cống) đan *dành*. Làng Mỹ Lý (Thọ Xuân) bện *thùng nứa*, Kẻ Rỵ (Thiệu Hoá) bện *thùng day*, Bút Sơn, Xuân Vi (Hoàng Hoá) bện *chấp thùng bằng vỏ quả dứa*, Hoà Trường (Quảng Xương) khâu nón lá, Tích Ngọc (Quảng Xương) may *áo toi*, Phó Đa, Chính Trung (Quảng Xương) thiên về nghề *đan thúng*...

Nghề đan lát ở Thanh Hoá rộng khắp như vậy, sản phẩm của nó phong phú như vậy, nhưng hoàn toàn chỉ là một nghề phụ với đúng nghĩa của nó. Thu nhập của người thợ không đáng là bao, họ chỉ tranh thủ thời gian nhàn rỗi sau những vụ cày cấy để "kiếm thêm". Chưa có một làng nào chỉ sống bằng nghề đan lát, cũng chưa có nghề nào chiếm tới nửa thời gian của nghề nông.

## 3. Lò Chum Thanh Hoá.

Nghề làm gốm ở Thanh Hoá thời Nguyễn không phải chỉ có Lò Chum, mà ở một số nơi vẫn hành nghề như gạch Cẩm Trương, nồi đất làng Vồm, nhưng tiêu biểu hơn cả vẫn là gốm Lò Chum, cho nên chúng tôi chỉ giới thiệu riêng về nghề này.

Lò Chum Thanh Hoá nổi tiếng vốn không phải là tên đất, mà là một trong những cơ sở sản xuất gốm quan trọng nhất của xứ Thanh và của cả nước; và hơn thế nữa do sản phẩm của nó khá độc đáo, nổi tiếng, cho nên dần dần đã được địa danh hoá.

Làng gốm Lò Chum, nay được gọi là phố Lò Chum thuộc địa phận thành phố Thanh Hoá,

cách trung tâm khoảng 2km về phía Đông Bắc, nằm dọc theo ven bờ Tả ngạn con sông đào Bến Ngự. Trước kia làng Lò Chum bao gồm toàn bộ phần đất của thôn Đức Thọ Vạn, xã Bố Vệ, tổng Bố Đức, huyện Đông Sơn, phủ Thiệu Hoá, tỉnh Thanh Hoá. Có thể nói Đức Thọ Vạn là tên cũ - tên chữ - tên làng, còn Lò Chum hay phố Lò Chum là tên mới - nghề nghiệp và địa bàn cư trú được địa danh hoá. Cư dân làm chum, dựa theo địa phận của làng, lấy bờ sông đào làm trục, tạo dựng nên một dãy phố ngang trang, bề thế, trên bến dưới thuyền. nhà cửa san sát.

Nguyên khu vực Lò Chum như dân vẫn gọi, hay khu kỹ nghệ làm gốm của thành phố Thanh Hoá còn phải kể đến làng Cốc Hạ, tổng Bố Đức, huyện Đông Sơn nằm đối diện với làng Đức Thọ Vạn về phía bên kia bờ sông Bến Ngự. Cốc Hạ là một làng nông nghiệp, nhưng có một bộ phận chuyên làm gốm - sản xuất tiểu sành. Sự hình thành và phát triển của nghề gốm ở khu vực Lò Chum không thể không liên quan đến lịch sử làng Cốc Hạ, làng Đức Thọ Vạn và con sông đào Bến Ngự (18).

Sự ra đời làng Cốc Hạ, sông Bến Ngự, làng Đức Thọ Vạn là điều kiện cần và đủ cho sự ra đời của làng gốm Lò Chum.

Làng gốm Lò Chum tuy thuộc vào loại sinh sau đẻ muộn, nhưng lại có rất nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển.

Như chúng ta đã biết, nghề làm chum vại, tiểu sành vốn không phải là một nghề mới; kinh nghiệm sản xuất, kỹ thuật chế tác đã được thử thách, kiểm nghiệm qua hàng thế kỷ. Nghề gốm Lò Chum không những chỉ được kế thừa kỹ thuật cũ mà còn là một sự tổng hợp, đúc kết kỹ thuật của những vùng gốm truyền thống nổi tiếng.

Kỹ thuật cao, tay nghề giỏi, kinh nghiệm nhiều vẫn chưa đủ để nghề gốm Lò Chum thành công. Gốm Thanh Hoá, đúng hơn là chum vại

Thanh Hoá, sở dĩ cạnh tranh được với thị trường trong cả nước là do chất lượng tốt, hình thức đẹp và giá trị sử dụng cao. Cũng là đồ đựng chum vại, nhưng sản phẩm của Thổ Hà, Hương Canh, Đan Xá, lại không được ưa chuộng như của Đức Thọ. Chất đất ở vùng Đức Thọ đã giúp cho sản phẩm của nó chiếm được thị hiếu của người tiêu dùng. Nhờ có chất đất tốt ấy mà người thợ đã chế tạo nên những chum vại cỡ lớn chưa từng có trong lịch sử nghề gốm nước nhà. Một điều kiện làm cho nghề làm chum vại của Đức Thọ không những chỉ thành công mà còn có thể phát triển được là do địa điểm hành nghề nằm ở giữa vùng đồng bằng, thuận tiện giao thông cả thủy lẫn bộ. Trong nghề làm gốm, điều kiện giao thông là một trong những điều kiện quan trọng nhất để mở mang nghề nghiệp.

Ngoài những điều kiện tiên quyết ấy ra, chúng ta thấy ở Lò Chum Thanh Hoá đã tiến hành những phương thức làm ăn mới, khác với nhiều nơi khác cùng thời. Khoán sản phẩm, tất nhiên trước tiên là có lợi cho chủ. Nghề gốm là một nghề phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên, thời tiết. Không có chủ nào lường trước được ngày nào nắng, tháng nào mưa? Do đó họ đã nắm lấy "đằng chuỗi" trả lương theo sản phẩm. Mặt khác, người lao động làm thuê cũng phải cố gắng sản xuất để có khối lượng sản phẩm và từ đó mới có tiền bảo đảm cho cuộc sống. Trả lương theo sản phẩm đã kích thích được sản xuất, làm tăng của cải vật chất cho xã hội.

Chủ bao mua, chủ thầu khoán xuất hiện đã đem lại hiệu quả kinh tế, góp phần làm tăng nhịp độ phát triển của nghề gốm Lò Chum. Chủ bao mua giúp cho chủ sản xuất hoàn toàn tập trung lo liệu cho việc sản xuất, không còn bận tâm đến việc tiêu thụ, không phải lo ế hàng, đọng hàng, không phải lo tranh giành khách hàng... Chủ thầu khoán không những làm cho mọi lò nung

đều hoạt động mà còn thu hút mọi lao động nhân rỗi, và những bán thành phẩm của người sản xuất riêng lẻ để biến thành thành phẩm.

Cả 3 loại: chủ lò, thầu khoán, bao mua đều là những người tốn ít sức lao động nhất mà lại thu được lợi nhuận cao nhất. Ngược lại, người lao động làm thuê đã nghèo ngày càng nghèo hơn. Người giàu, kẻ nghèo, người bóc lột, kẻ làm thuê đã thúc đẩy sự phân hoá giai cấp. Sự phân hoá đó còn bộc lộ ngay cả trong các tổ chức phe giáp. Tuy nhiên những nhân tố tích cực ấy lại luôn bị những tàn dư của làng xã nông nghiệp kinh tế tiểu nông, luật lệ phong kiến cản trở. Vành đai làng xã nông thôn cổ truyền thường xuyên ảnh hưởng đến mọi sinh hoạt của làng xã công nghiệp. Tính ưu việt của khu vực kinh tế công thương nghiệp chưa đủ sức thuyết phục, lôi kéo, hoặc lấn át khu vực kinh tế nông nghiệp. Lò Chum Thanh Hoá vẫn chỉ là một dạng của làng xã thủ công nghiệp cổ truyền.

#### 4. Các nghề thủ công khác.

Xét về mức độ quan trọng và phổ biến không bằng ba nhóm nghề kể trên, nên chúng tôi xếp các nghề còn lại trong một mục, có tính chất điểm qua.

a. *Nghề mộc*: Nghề làm thợ mộc cũng có ở khắp nơi, nhưng không chiếm đa số. Số người hành nghề rất ít. Một làng hay nhiều làng nhóm lại thành một tốp thợ có dăm bảy người, do một thợ giỏi nghề nhất đứng đầu. Đóng các đồ dùng thông dụng, giường tủ, thangka hoặc mới có người thuê làm nhà. Cả tỉnh Thanh Hoá chỉ có thợ mộc Đạ Tài (Hoàng Hoá) là có tiếng hơn cả. Họ là những người thợ chuyên nghiệp, cha truyền con nối lâu đời, có kinh nghiệm nghề nghiệp, khéo tay, chạm trở tinh xảo. Thợ Đạ Tài cũng như thợ Hà Vũ, Hà Thái (Hoàng Hoá) chia nhau từng tốp đi làm thuê ở khắp nơi, quanh năm. Họ thoát ly nông nghiệp, nhưng vẫn giành dục tiền để mua

đất tậu ruộng, và vợ con của họ vẫn sống bằng nghề nông. Như vậy không thể nói thủ công nghiệp (ở đây) đã tách khỏi nông nghiệp được. Suy cho cùng, người thợ mộc ở Đạ Tài vẫn trong phạm vi là một nghề phụ gia đình.

b. *Nghề rèn, đúc*: Tương tự như nghề mộc, ở các làng bản đều có thợ rèn. Họ hành nghề ở đầu làng hay góc chợ, làm những công việc lật vật như rèn dao, cuốc, liềm hái phục vụ cho nhà nông. Mỗi lò rèn chỉ có 1 thợ chính và 2, 3 người giúp việc như thổi bể, quai búa hoặc mài dao, cắt chấu liềm... Ở Thanh Hoá chỉ có thợ rèn Tất Tác (Hậu Lộc) là có uy tín. Họ cũng chia thành từng tốp đi hành nghề ở các nơi, đến nông vụ chí kỳ hoặc ngày giỗ ngày Tết mới trở về quê. Nhưng so với nghề rèn Trung Lương (Hà Tĩnh), Vạn Chàng (Nam Định) cả về qui mô lẫn kỹ thuật thì nghề rèn Tất Tác chưa thể bằng được.

Nghề đúc cũng vậy, ở Thanh Hoá có một vài nơi có nghề đúc như Diêm Lộc (Duyên Lộc?) (Yên Định), Trà Đông (Thiệu Hoá). Nhưng cả hai nơi đều không phát triển được. Vốn liếng dựng lò cao, kỹ thuật thấp kém, nguyên liệu mua gom những đồ hư hỏng. Do đó họ chỉ đúc được những loại đồ dân dụng thô sơ như nồi niêu xoong chảo và lưỡi cày, còn các loại cao cấp như chuông, tượng thì thỉnh thoảng mới có đơn đặt hàng, nên số lượng không nhiều, không phổ biến.

Làng Bái Giao (Đại Bái - Thiệu Hoá) có nghề dát đồng, vá nồi đồng. Tương truyền người làng này là từ làng đúc đồng Đại Bái nổi tiếng ở Bắc Ninh chuyển cư tới, nhưng nghề nghiệp không được thịnh đạt bằng.

c. *Nghề đục đá*: Ở Thanh Hoá có 4 nơi làm nghề đục đá. Đó là Xá Vệ (Hoàng Hoá), Núi Bọm (Tĩnh Gia), Núi Bồng (Vĩnh Lộc) và An Hoạch (Đông Sơn). Trong đó nổi tiếng hơn cả là An Hoạch. Núi An Hoạch còn có tên là núi Khế,

núi Nhuệ Sơn thuộc Nhuệ thôn, xã An Hoạch mà dân đã quen gọi là làng Nhồi, núi Nhồi. Núi này có đá xanh dùng làm chuông, khánh, bia, tượng, đồ dùng như thùng đựng nước, cối giã gạo, trục lúa, đầm đất..., vật liệu xây dựng như đá xây, đá tảng, thềm, lan can, đầu trụ... Nghề đá Nhuệ thôn có tiếng từ rất lâu đời, đến thời Nguyễn đã vào ngạch thuế. Năm Minh Mệnh thứ 10 (1829) quy định mỗi thợ đá phải nộp 8 phiến đá xây, mỗi phiến dài 8 thước, bề mặt 8 tấc, dày 2 tấc, dân đinh già cả tàn tật chịu một nửa. Đến năm Tự Đức thứ Nhất (1848) định lại hạng tráng đinh (từ 20 tuổi trở lên) nộp đá xây 10 phiến, mỗi phiến dài 1 thước, bề mặt 5 tấc, dày 2 tấc, dân đinh già cả tàn tật chịu một nửa (19). Thợ đá An Hoạch không những chỉ chịu thuế mà còn bị trưng tập mỗi năm 3 người vào Huế làm việc ở Ty Vũ khố (20). Robequain còn cho biết thêm: những voi, ngựa bằng đá, và bia ở Lăng vua Khải Định là do thợ Nhuệ thôn đục tạc (21). Vì những tài hoa của người thợ nên *Đại Nam nhất thống chí* đã khen "thợ thì có hộ đẽo đá là sở trường hơn cả" (22).

d. *Nghề chế biến hải sản*: Tương tự như nghề dệt, nghề chế biến hải sản của Thanh Hoá cũng được xuất hiện ở những nơi có nguyên liệu, và cũng chỉ tập trung vào một số vùng nhất định. Trong đó 6 huyện thị miền biển Thanh Hoá, trừ Nga Sơn, còn lại đều có nghề chế biến hải sản, chủ yếu là làm nước mắm và làm muối.

- *Nghề làm nước mắm*: được thịnh hành ở Du Xuyên, Ba Làng (Tĩnh Gia), Cự Nham, Mom (Quảng Xương), Hới, Lạch Trường - vùng giáp ranh giữa Hoàng Hoá và Sầm Sơn. Riêng Diêm Phố, Bạch Cầu (Hậu Lộc) thiên về cá nường, cá khô, mắm tôm. Nhìn chung nghề làm nước mắm tập trung ở các cửa sông lớn, mà người ta thường gọi là lạch.

Về kỹ thuật chế biến, Robequain cho biết, học giả Rosé mô tả chi tiết trong tác phẩm *Nghề làm nước mắm Ba Làng*. Tiếc rằng chúng tôi chưa được tiếp cận với tác phẩm này. Ngày nay chỉ có thể ghi lại bằng trực quan.

Nước mắm Ba Làng vẫn theo Robequain rất nổi tiếng, chỉ sau Phú Quốc và Phan Thiết. Nước mắm là đặc sản, là món ăn truyền thống của dân tộc.

- *Nghề làm muối*: Nghề làm muối của Thanh Hoá cũng được tập trung ở các vùng có cửa sông lớn, trừ cửa Lạch Triều vì nhiều phù sa. Muối sản xuất ở Ngọc Giáp, Quảng Xương là nhiều và có chất lượng hơn cả, đã được sách *Đại Nam nhất thống chí* ca ngợi. Vẫn ở Quảng Xương, ngoài các nại muối thông thường ở Lạch Bạng ra, trên triền sông Yên vẫn còn có những diêm hộ nấu nước biển lấy muối. Hiện tượng này đã được *Đại Nam nhất thống chí* ghi lại, và sau này Robequain vẫn còn được chứng kiến (23).

Trong lịch sử nước ta, muối là một sản phẩm luôn được Nhà nước quản lý chặt chẽ và đánh thuế: thuế diêm hộ, môn bài, biệt nạp. Nhưng chúng tôi chưa tìm thấy thuế muối của Thanh Hoá trong mục *Thuế lệ* nhà Nguyễn. Đến thời Pháp thuộc, ngày 1-6-1897 Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định cấm tư nhân tự sản xuất muối, muối làm ra không được tự do bán, tất cả đều do Nha thương chính quản lý, điều hành. Muối ở Thanh Hoá tuy nhiều nhưng vẫn chưa đủ cung cấp trong nội hạt mà còn phải nhập từ Nghệ An và Hà Tĩnh.

\*

Như ở phần đầu chúng tôi đã trình bày, đến thời nhà Nguyễn trên đất Thanh Hoá đã có mặt tất cả những nghề thủ công mà trên đất nước ta hồi bấy giờ đã có. Xét thấy ngoài những nghề mà chúng tôi đã điểm qua, không còn nghề nào khác có nét tiêu biểu, đặc sắc nổi trội hơn so với tình

hình thủ công nghiệp Thanh Hoá nói riêng và cả nước nói chung. Do đó, xin được khép lại với một vài nhận xét:

1. Đặc điểm bao trùm nhất của thủ công nghiệp Thanh Hoá thời Nguyễn vẫn là sự kết hợp chặt chẽ với nông nghiệp dưới nhiều mức độ và sắc thái khác nhau.

2. Ngoại trừ làng Đức Thọ Vạn (làm gốm) và một số làng ven biển như Cự Nham, Mom, Hối, Du Xuyên, Ba Làng... (làm mắm muối, đánh cá) là chủ yếu thuộc về lĩnh vực thủ công nghiệp. Còn lại đa phần vẫn thuộc loại *xâm canh*, xen lẫn giữa nông nghiệp với thủ công nghiệp và cả thương nghiệp nữa. Do đó, mỗi khi nói đến làng nghề ở Thanh Hoá là chỉ dừng lại ở mức độ tập trung ngành nghề, số người, số hộ hành nghề trong một vùng một làng nào đó, chứ không phải nói đến một làng chuyên nghiệp mà toàn bộ cả

làng, hoặc phần lớn dân cư của làng chuyên về sản xuất thủ công, sống bằng thủ công nghiệp. Nhiều làng nghề đến nay chỉ còn lại trong tâm thức, nhiều làng nghề xuất hiện từ xa xưa và vẫn tồn tại cho đến ngày nay, nhưng đều không vượt ra khỏi phạm trù của một nghề phụ gia đình.

3. Trong thủ công nghiệp tuy đã có sự phân công: phân công theo giới tính, lãnh thổ, ngành nghề chủng loại sản phẩm nhưng tất cả đều là sự phân công tự nhiên, chưa có sự cạnh tranh để tự vươn lên, mà luôn khép mình, là một ngành kinh tế phụ, bổ trợ cho kinh tế nông nghiệp.

4. Gia đình vẫn là pháo đài vững chắc của nền kinh tế tiểu nông phong kiến. Những mầm mống kinh tế mới - kinh tế tư bản chủ nghĩa, đây đó đã có sự nảy sinh nhưng chưa đủ sức phá vỡ thành lũy của nền kinh tế tự cấp tự túc. "Dĩ nông vi bản" vẫn là tiêu chí của nền kinh tế đương thời.

## CHÚ THÍCH

- (1)(3)(15)(16)(21)(23) Robequain. Ch. *Le Thanh hoa*. Bản dịch của Nguyễn Xuân Lệnh (Tư liệu Ban nghiên cứu và Biên soạn Lịch sử Thanh Hoá) tr. 191, 191, 196, 202, 206, 191.
- (2) *Tìm hiểu khoa học kỹ thuật trong lịch sử Việt Nam*. Nxb KHXH, 1979, tr. 130.
- (4)(6)(7)(9) Lê Quý Đôn. *Vân đài loại ngữ*. Nxb Văn hoá, 1962, Tập II, tr. 152-153, 209.
- (5) "Te" là một loại vó nhỏ, ngang rộng bằng vuông vải, cũng có 4 gọng như gọng vó, dùng để kéo tép ở ruộng lúa hay rìa bờ ao, đầm.
- (8) Theo Robequain, mỗi năm có thể nuôi được từ 8 đến 10 lứa tằm. Ở Cao Miên nuôi tới 18 lứa một năm (Sđd, tr. 194).
- (10) Nén, quả, con tơ chỉ là một danh từ phẩm chỉ. Tơ, nhỏ, nặng nhẹ tùy thuộc vào vòng tơ quay ở "xa" nhiều hay ít.

- (11) *Đại Nam thực lục*. Nxb Sử học, Hà Nội, 1963, Tập II và III. Trừu Nam là loại lụa dày, còn bát ty chưa rõ mặt hàng gì.
- (12) *Thuế lệ Gia Long*. Bản chữ Hán. Tư liệu Viện Sử học.
- (13) Theo *Đại Nam nhất thống chí*, Tập II, Nxb KHXH, Hà Nội 1970, tr. 286. *Lai Duệ đệi được cả lụa lẫn dũi. Tơ tinh bạch và tốt*.
- (14) Quảng Hoá vốn là tên phủ được lập ra năm Minh Mệnh thứ 16 (1835) gồm đất 4 huyện Vĩnh Lộc, Thạch Thành, Cẩm Thuỷ và Quảng Tế. Năm Thành Thái thứ Nhất (1889) huyện Quảng Tế sát nhập vào huyện Thạch Thành.
- (17)(22) *Đại Nam nhất thống chí*. Sđd, tr. 287, 214.
- (18) Xem thêm Phạm Văn Kính. *Lò Chum (Thanh Hoá)*. NCLS, số 3-4/1989.
- (19) *Đại Nam Hội điển sử lệ*. Nxb Thuận Hoá, 1993, Tập IV, tr. 307.
- (20) *Đại Nam Hội điển sử lệ*. Sđd, Tập XV, tr. 59.

# NGOẠI THƯƠNG ĐÀNG TRONG THỜI CHÚA NGUYỄN PHÚC NGUYỄN (1614-1635)

ĐỖ BANG \*  
ĐỖ QUỲNH NGA \*\*

**T**rong các thế kỷ XVII, XVIII dưới thời các chúa Nguyễn, nền kinh tế hàng hoá của Đàng Trong được chủ trương phát triển mà người có công đầu là chúa Nguyễn Phúc Nguyên.

Do những nhận thức hạn chế về kinh tế và do tình trạng biến động bất ổn chính trị liên tiếp xảy ra trong suốt hai thế kỷ XVII, XVIII nên tài liệu ghi chép về vấn đề này rất ít. Dựa trên một số tư liệu và các kết quả nghiên cứu gần đây, chúng tôi mạnh dạn tìm hiểu chính sách ngoại thương của chúa Nguyễn Phúc Nguyên ở Đàng Trong, thời kỳ 1614-1635.

Tên tuổi Nguyễn Phúc Nguyên gắn liền với thời kỳ thịnh vượng của Đàng Trong. Điều này thể hiện qua việc tên ông được nhắc đến nhiều trong các tư liệu viết về xứ này.

Theo *Đại Nam thực lục tiền biên*, chúa Nguyễn Phúc Nguyên sinh năm Quý Hợi (1563), là con thứ sáu của Nguyễn Hoàng, lên kế nghiệp vào năm Quý Mùi (1614) khi chúa 51 tuổi (1). Khi còn là hoàng tử thứ sáu, chúa sớm bộc lộ tài năng, khí phách của mình cũng như đã có một quá trình tập luyện trước khi giữ vai trò lãnh đạo. Cũng theo *Đại Nam thực lục tiền biên*, ông đã

từng chỉ huy quân đánh tan hai chiếc thuyền do tướng giặc Tây Dương là Hiến Quý cầm đầu (2); từng được chúa Nguyễn Hoàng tin cậy giao cho việc trấn thủ dinh Quảng Nam, vùng đất tốt dân đông, sản vật giàu có, số thuế nộp vào nhiều hơn Thuận Hoá mà quân cũng bằng quá nửa (3). Sau khi Nguyễn Hoàng mất, chúa Nguyễn Phúc Nguyên tiếp quản từ cha một vùng đất mà dưới sự quan sát của Borri vào năm 1623 thì "trải dài hơn một trăm dặm theo bờ biển, ở vĩ tuyến 11 cho tới khoảng vĩ tuyến 17, chỗ bắt đầu quốc gia của chúa Đàng Ngoài. Bề rộng không lớn lắm, chỉ chừng hai mươi dặm Ý, đất bằng, một bên là biển và một bên là dãy núi chạy có Kẻ Mọi ở" (4).

Năm 1627, chiến tranh Trịnh-Nguyễn nổ ra, đe doạ trực tiếp đến sự an toàn của Đàng Trong.

Đây cũng là thời kỳ con đường đến phương Đông của các nước phương Tây được mở ra. Tuyến đường thương mại châu Âu- châu Phi- châu Á được hình thành, tạo điều kiện cho phương Đông hội nhập vào nền thương mại thế

\* TS. Khoa Lịch sử - Đại học Khoa học Huế.

\*\* Khoa Lịch sử - Đại học Khoa học Huế.

giới. Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hà Lan, Anh... là những nước sớm có quan hệ với phương Đông.

Xứ sở Đàng Trong mới hình thành có diện tích lãnh thổ, lực lượng quân sự chỉ bằng "từ một phần tư đến một phần ba lần" (5) so với Đàng Ngoài; dưới sức ép của cuộc chiến tranh quyết liệt từ chúa Trịnh; Mặt khác lợi dụng điều kiện tự nhiên thuận lợi của Đàng Trong và hơn hết nhằm xây dựng cơ sở vật chất Đàng Trong phát triển về mọi mặt. Chúa Nguyễn Phúc Nguyên chủ trương đẩy mạnh phát triển kinh tế thể hiện đậm nét ở một số lĩnh vực sau:

### ***1. Chú trọng phát triển ngoại thương.***

Phát triển ngoại thương là một sự đổi mới trong chính sách kinh tế của chúa Nguyễn Phúc Nguyên. Coi ngoại thương là một trong những cơ sở quan trọng phục vụ cho Đàng Trong và ngược lại chúa Nguyễn Phúc Nguyên đã tận dụng tối đa những thuận lợi sẵn có để ngoại thương phát triển. Điều này đã được Borri khẳng định trong bản tường trình của mình viết về Đàng Trong năm 1623: "Phương châm của người Đàng Trong là không bao giờ sợ một nước nào trên thế giới. Thật là hoàn toàn trái ngược với vua Trung Hoa, ông này sợ tất cả, đóng cửa không cho phép người ngoại quốc vào và không cho buôn bán với nước ông" (6). Là người kế tục tư tưởng của chúa Nguyễn Hoàng, Nguyễn Phúc Nguyên thực hiện một chính sách đối ngoại cởi mở, mở cửa với mọi quốc gia và được thực hiện bằng một số biện pháp sau:

*Trước tiên*, Chúa biết tận dụng những thuận lợi về mặt tự nhiên của Đàng Trong như Borri đã nói: "Còn về hải cảng thì thật lạ lùng, chỉ trong khoảng hơn một trăm dặm một chút mà người ta đếm được hơn 60 cảng, tất cả đều thuận lợi để cập bến và lên đất liền" (7) để kêu gọi, "chào hàng" các nước bạn bằng các bức thư mời đến Đàng Trong buôn bán. Nhiều tài liệu có nói đến việc này. Chúa Nguyễn Phúc Nguyên khi đang còn là trấn thủ dinh Quảng Nam đã cùng với cha viết rất nhiều thư kêu gọi thương nhân nước

ngoài đến buôn bán, đặc biệt là thương nhân Nhật Bản (8). Tiến sĩ Litana cũng nhắc đến một bức thư của chúa Nguyễn Phúc Nguyên gửi cho Toba - một thương gia người Nhật được chúa nhận làm con nuôi - vào năm 1634 (9). Trong tác phẩm *Xứ Đàng Trong, Lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ XVII-XVIII*, Litana khẳng định "ở mỗi thư trong số bốn bức thư gửi cho hoàng đế cũng như thương gia Nhật bản vào năm 1628, họ Nguyễn yêu cầu họ buôn bán với Đàng Trong. Đòi hỏi này liên tiếp lập lại vào năm 1635" (10). Điều đó thể hiện sự cởi mở, thiện chí trong chính sách ngoại thương nhằm thu hút có hiệu quả thương nhân nước ngoài vào Đàng Trong.

*Thứ hai, tạo mọi điều kiện cho khách buôn đến Đàng Trong.*

Khi đã lời cuốn một lượng lớn khách buôn nước ngoài đến Đàng Trong, chúa Nguyễn tạo mọi điều kiện buôn bán thuận lợi nhằm giữ chân họ. Nhật Bản, Trung Quốc, Bồ Đào Nha, Hà Lan là những khách hàng lớn của Đàng Trong thời kỳ này. Họ đã được hưởng nhiều chính sách ưu đãi về mọi mặt.

Chúa Nguyễn Phúc Nguyên đã cho lập một phố dành riêng cho người Nhật và một phố dành cho người Hoa tại Hội An - nơi có nhiều hải cảng đẹp nhất thời bấy giờ. Đây được xem như là hai khu phố tự trị có khu vực riêng, có quan cai trị riêng và sống theo tập tục riêng, người Nhật sống theo phong tục của người Nhật và người Hoa cũng vậy. Người phương Tây gọi Hội An là "đô thị Nhật Bản" vì sự sầm uất trong thời kỳ cực thịnh của nó. Vị thị trưởng đầu tiên được công nhận vào năm 1618 là một nhà buôn kiêm chủ tàu tên là Furamoto Yashiro. "Những phố Nhật ở Phnompênh bị tàn phá, người Nhật ở Ayuthya bị tàn sát, xua đuổi, duy chỉ có ở Hội An, lúc tồn tại được chính quyền ưu đãi trọng dụng..." (11).

Xây dựng phố Nhật, phố Hoa với những chính sách ưu đãi như vậy chúa Nguyễn Phúc Nguyên đã biến nơi đây thành thành phố sinh lời cho Đàng Trong, tạo nên sức hấp dẫn, lời cuốn

những nước khác đến xứ này. Nhờ những biện pháp tích cực đó, Hội An trở thành đầu mối kinh tế của Đàng Trong trong nền kinh tế nội địa và là một thương trường quốc tế. Hội An cùng với sự phát triển của nó sau này đã chiếm vị trí là trung tâm mậu dịch quan trọng ở Đông Nam Á với sự góp mặt của thương nhân người Việt, Nhật Bản, Trung Quốc, Batavia, Malaixia, Xiêm La, Miến Điện... Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh, Pháp.

Theo tài liệu của Borri thì chúa Nguyễn Phúc Nguyên tỏ ra rất coi trọng người Bồ Đào Nha: "Đã mấy lần ngài cho họ ba hay bốn địa điểm ở nơi phì nhiêu nhất và phong phú nhất trong vùng hải cảng Đà Nẵng, để cho họ xây cất một thành phố với tất cả những gì cần thiết cũng như người Tàu, người Nhật đã làm" (12). Một thành phố của người phương Tây được xây dựng trên đất Đàng Trong vào thế kỷ XVII chắc chắn sẽ tạo nên một thay đổi đáng kể đối với Việt Nam nhưng đáng tiếc ý tưởng này không được thực hiện.

Khác với Đàng Ngoài, chúa Nguyễn không tìm cách tách thương nhân nước ngoài ra khỏi người Việt, biệt lập họ với kinh đô như vua Lê Anh Tông và chúa Trịnh đã thực hiện ở bến Vân Đồn (Vân Hải) và Phố Hiến nhằm tạo nên một sự hoà hợp, năng động cho nền kinh tế.

Chúa Trịnh để tuột cơ hội buôn bán với Nhật Bản, chúa Nguyễn Phúc Nguyên lại đẩy mối quan hệ lên cao bằng cách gả con gái cho một thương gia Nhật Bản là Araki Sotaro vào năm 1619. Người con rể này lấy tên Việt Nam và trở thành hoàng thân của Đàng Trong (13). Mối quan hệ có tính chất cá nhân này đã hướng tàu bè Nhật Bản về phía Đàng Trong như tài liệu Litana cung cấp: Trong số 84 Châu ấn thuyền được phái đến Đàng Trong từ 1604 đến 1635 có 17 chiếc do Araki và Hunamoto (con nuôi của Nguyễn Hoàng) cầm đầu (14).

*Thứ ba, áp dụng biện pháp cứng rắn để điều hành.*

Một mặt thực hiện chính sách ưu đãi ngoại thương phát triển, mặt khác chúa Nguyễn Phúc Nguyên cũng như các chúa Nguyễn khác đã dùng nhiều biện pháp cứng rắn để điều hành, quản lý tốt nền ngoại thương và để khẳng định vị trí của mình đối với quốc tế. Các nước có quan hệ buôn bán với Đàng Trong phải có giấy phép thông thương do Chúa cấp, thuyền Nhật Bản đến đây phải là Châu ấn thuyền (có dấu mộc đỏ xác nhận của Nhà nước Nhật Bản). Chúa Nguyễn còn tổ chức tình báo đảm bảo trật tự cho Hội An. Năm 1617, khi phát hiện ra việc mua bán giấy phép có Châu ấn bất hợp pháp giữa các thương gia Nhật Bản, người Trung Quốc và người Anh, chúa Nguyễn Phúc Nguyên đã kiên quyết tố cáo với chính quyền Tokugawa nhằm ngăn chặn tình trạng gian dối trong quan hệ thương mại hai nước (15).

Những chính sách này đã thu được những kết quả tốt đẹp: từ năm 1604 đến 1635, số Châu ấn thuyền Nhật Bản đến Đàng Ngoài là 47, Đàng Trong là 73 (16). Ryukyu tức Okinawa ngày nay, vốn nổi tiếng tại Châu Á từ thế kỷ XIV- XVI có mối quan hệ với hầu hết các nước Á châu, chỉ trừ Luzon và Việt Nam. Vậy mà sau chính sách đổi mới kinh tế của chúa Nguyễn Phúc Nguyên thì "Vương quốc họ Nguyễn được đặt ở đầu danh sách các nước ở lục địa Đông Nam Á có quan hệ thương mại với Nhật Bản" (17).

Chúa Nguyễn Phúc Nguyên còn chủ động đặt quan hệ với các nước Đông Nam Á. Lần đầu tiên người Việt Nam đã bước ra vùng biển của mình để đến với các nước khác. Thuyền của Đàng Trong lần đầu tiên đến Manila vào năm 1620 và cũng đến Batavia đều đặn trong thời gian này. Năm 1632, Chúa cho một chiếc thuyền đi Xiêm mang theo số vốn là 10.000 nén bạc (18).

Với vai trò "chuyển khẩu", Đàng Trong trở thành trung tâm thương mại, tập trung hàng hoá của nhiều nước như: Xiêm, Cao Miên, Brunây,

Trung Quốc (Phúc Kiến, Quảng Đông), Indonixia, Hà Lan..., hàng Đàng Trong sản xuất chỉ xấp xỉ một phần ba trong số hàng hoá ở đây. Đàng Trong như một cái chợ lớn để các nước đến trao đổi hàng hoá và chúa Nguyễn đã thu được một nguồn lợi lớn từ thuế hàng hoá và thuế xuất khẩu.

Với nền kinh tế nội địa, chúa Nguyễn Phúc Nguyên không thi hành chính sách độc quyền như ở Đàng Ngoài mà còn khuyến khích mọi người tham gia buôn bán. Điều này tạo ra một tầng lớp thương nhân người Việt đông đảo hơn nhiều so với trước đó bao gồm những "tiểu thương, tiểu chủ, tầng lớp mại biện, các chủ cửa hàng đến cả tầng lớp không chuyên như quan lại, thậm chí cả chúa Nguyễn. Họ là người điều khiển thị trường thông qua các chính sách. Những người có vốn nhất là những người ở Hội An, họ mua hàng tích trữ đợi đến mùa mậu dịch bán cho thương nhân nước ngoài. Một số có vốn lớn cho vay với lãi suất cao" (19).

## 2. Chú trọng việc lưu thông tiền tệ.

Chúa Nguyễn Phúc Nguyên khuyến khích việc cho lưu thông tiền tệ một cách rộng rãi, như TS. Litana nhận xét thì đây là "lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam, Đàng Trong của thế kỷ XVII và XVIII đã trở thành một xã hội trong đó đa số các cuộc trao đổi thông thương được thực hiện bằng tiền tệ hơn là hiện vật" (20). Tiền kim loại lưu hành giúp cho việc trao đổi kinh tế trở nên nhanh chóng, tiện lợi. Tuy vậy Đàng Trong có rất ít mỏ đồng để đúc tiền nên chúa Nguyễn Phúc Nguyên phải cho nhập tiền kim loại để bù đắp lỗ hổng tiền tệ. Lưu thông tiền tệ được đẩy mạnh đến mức tình trạng thiếu tiền đúc của nhà nước sẽ trở thành một cản trở cho đà phát triển nhanh chóng của Đàng Trong đầu thế kỷ XVII, do đó nhập tiền trở thành một yêu cầu cấp thiết. Người Nhật, người Hà Lan thường xuyên cung cấp tiền kim loại cho Đàng Trong. Với người Nhật, các đồng tiền được xem như là một món hàng xuất khẩu hơn là một thứ vốn. Thời gian cao điểm của

quá trình nhập tiền từ Nhật vào là từ năm 1630. Theo Borri, các thuyền buôn Nhật Bản thường chở một lượng bạc giá trị từ 4 đến 5 triệu đồng đến Đàng Trong (21). Tiền đồng được xem là mặt hàng quan trọng nhất đối với Đàng Trong bởi nó còn được sử dụng để đúc vũ khí. Chúa yêu cầu VOC (chi nhánh Công ty Đông Ấn của Hà Lan tại Nhật Bản) mua tất cả tiền kim loại của Nhật chở đến Đàng Trong để đúc súng, chính vì thế mà năm "1634, VOC không chở gì khác ngoài tiền kim loại" (22). Đây là một biện pháp sáng tạo nhằm trang bị vũ khí để đối phó với Đàng Ngoài.

Lưu thông tiền tệ diễn ra mạnh mẽ thời chúa Nguyễn Phúc Nguyên vừa là kết quả trực tiếp đồng thời cũng là yếu tố tác động trở lại quan trọng đối với ngoại thương. Quá trình này càng đẩy nhanh nền kinh tế hàng hoá phát triển, nền kinh tế tự cung tự cấp bị đẩy lùi. Đây cũng chính là chính sách đổi mới kinh tế của chúa Nguyễn Phúc Nguyên.

Kế tiếp truyền thống của những người đi trước, chúa Nguyễn Phúc Nguyên cũng khuyến khích phát triển nông nghiệp, thủ công nghiệp, còn đối với ngoại thương thì được "đặc biệt chú trọng". Chính vì thế mà quan niệm trọng nông ức thương tồn tại lâu dài trước đó, đến đây đã được đổi mới.

## 3. Nhận xét.

Chú trọng phát triển ngoại thương ở Đàng Trong của chúa Nguyễn Phúc Nguyên được trình bày trên đây đã đưa Đàng Trong lên một thời kỳ thịnh vượng. Dù kinh tế thương nghiệp để tạo nên sức mạnh đương đầu với Đàng Ngoài, chúa đã nâng Đàng Trong trở thành một trong những trung tâm mậu dịch quan trọng của khu vực châu Á. Lần đầu tiên, cư dân của một đất nước có truyền thống nông nghiệp lâu đời lại sống chủ yếu bằng thương mại và cũng là lần đầu tiên Việt Nam được thế giới biết đến một cách rộng rãi. Chính sách này đem đến những lợi ích thiết thực:

Đàng Trong có điều kiện tập trung toàn bộ sức lực để đối phó với cuộc chiến tranh đến từ Đàng Ngoài, Đàng Trong trở thành một địa bàn giàu sức trẻ, năng động và đầy tiềm lực.

Chính sách này đã tỏ ra rất thích ứng với xu thế thời đại, tuy nhiên điểm hạn chế lớn nhất của nó là không để lại những thành tựu lâu dài. Cuộc chiến tranh 45 năm (1627-1672) giữa hai lực lượng Trịnh - Nguyễn kết thúc đã làm mất đi động lực quan trọng nhất thúc đẩy sự phát triển của Đàng Trong, và sau đó là sự chuyển dịch của luồng mậu dịch trong khu vực, sự lấy lại những ưu đãi dành cho xứ này của tự nhiên khi hai cửa biển mở vào Hội An bị chuyển dịch và bồi cạn đã làm mất đi một thời kỳ kinh tế rục rỡ của Đàng Trong. Nguyên nhân chủ quan là do chính sách kinh tế của chúa Nguyễn Phúc Nguyên chỉ chú trọng khai thác triệt để những thuận lợi về tự nhiên chứ chưa xây dựng một nền kinh tế nội địa có cơ sở vững chắc: không có những cơ sở sản xuất lớn, trình độ khoa học kỹ thuật không có sự thay đổi đáng kể, hoạt động kinh tế vẫn chủ yếu là nằm trong tay nhà nước. Nền kinh tế Đàng Trong phát triển mạnh nhưng nó không bám rễ

sâu nên khi những thuận lợi về mặt khách quan qua đi thì thời kỳ rục rỡ của nó cũng suy tàn. Đó là lý do vì sao nền kinh tế Đàng Trong thịnh vượng dưới thời Nguyễn Phúc Nguyên đã bị lụi tàn ở các thời kỳ sau đó.

Chính sách chú trọng phát triển ngoại thương của chúa Nguyễn Phúc Nguyên là một sự kế tục liên tiếp qua các đời chúa của dòng họ Nguyễn. Chúa chính là người đặt nền móng và đẩy nó lên đỉnh cao để nhanh chóng chớp lấy cơ hội hiếm hoi nhất mà thời đại mở ra cho ông. Nền kinh tế hàng hoá phát triển mạnh mẽ, có quản lý của nhà nước và sự xuất hiện của các đô thị chỉ chuyên về chức năng kinh tế đã tạo nên sự biến đổi lớn đối với Đàng Trong, đáng tiếc là những thành tựu này không được kế thừa để có thể làm tiền đề cho một bước ngoặt trong lịch sử kinh tế Việt Nam.

Chính sách đổi mới kinh tế chú trọng phát triển ngoại thương của chúa Nguyễn Phúc Nguyên thực sự là một đóng góp đáng ghi nhận trong tiến trình lịch sử kinh tế nước ta.

## CHÚ THÍCH

- (1) *Đại Nam thực lục tiền biên*. Tập I. Tổ biên dịch Viện Sử học. Nxb. Sử học, Hà Nội, 1962, tr. 46.
- (2) *Đại Nam thực lục tiền biên*. Sdd, tr. 37. Thật ra đây là đội thương thuyền Nhật Bản có trang bị vũ khí.
- (3) *Đại Nam thực lục tiền biên*. Sdd, tr. 42.
- (4)(6)(7)(12) Cristophoro Borri. *Xứ Đàng Trong năm 1621*. Hồng Nhuệ, Nguyễn Khắc Xuyên và Nguyễn Nghị dịch. Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1998, tr. 13, 93, 91, 93.
- (5)(10)(13)(14)(17)(20)(21) Litana. *Xứ Đàng Trong, Lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ XVII và XVIII*. Nguyễn Nghị dịch. Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1999, tr. 15, 95, 94, 94, 85, 117, 99.
- (8)(11)(19) Đỗ Bang. *Phố cảng vùng Thuận Quảng thế kỷ XVII-XVIII*. Nxb. Thuận Hoá, 1996, tr. 53, 57.
- (9) Kamashima. *Shuinsen Boeki-shi, Kojin Sha*, Tokyo, 1942, tr. 506-507, dẫn theo Litana, Sdd, tr. 94.
- (15) Diary of Richard Cocks, White & Co., London, 1883, T II, tr. 92.
- (16) Trương Hữu Quỳnh, Phan Đại Doãn, Nguyễn Cảnh Minh. *Đại cương lịch sử Việt Nam*, Tập I. Nxb. Giáo dục, 1997, tr. 375.
- (18) Journal of Brownuer shaven and Sloterdyc in 1633. trích dẫn từ Iwao, tr. 263-264.
- (22) Dag Register rehouden int easteel Batavia, bản dịch tiếng Hoa, quyển I, tr. 126 dẫn theo Litana, Sdd, tr. 136, 137.

# TẢ THANH OAI - LÀNG KHOA BẢNG

PHAN ĐẠI DOÃN \*  
BÙI XUÂN ĐÌNH \*\*  
BÙI THỊ THANH NHÀN \*\*\*

## I. GIỚI THIỆU CHUNG

Làng Tả Thanh Oai tên Nôm là Kẻ Tó hay Tó Tả nằm ở trung điểm đoạn đường 70 Hà Đông - Văn Điển. Hiện nay, đây là con đường thông thương chủ yếu của làng đối với bên ngoài. Xưa kia, theo *Lưu sử điển yếu điều lệ* (LSDYĐL) - sách chữ Hán, chép tay, soạn năm Cảnh Thịnh thứ 2 (1793) hiện lưu ở đình Hoa Xá thì làng còn có con đường Thiên lý Tây đạo từ vùng núi phía Tây, nối với con đường từ huyện Chương Đức (nay là huyện Chương Mỹ và một phần huyện Mỹ Đức - Hà Tây) về đồng bằng chạy qua. Trước khi vào kinh đô Thăng Long, đường Thiên Lý đi qua làng Quang Liệt và xứ đồng Lác Kỳ xuyên thẳng vào khu nghĩa địa làng Tả Thanh Oai, qua đầu khu chợ Tổ Thị (chợ Tó) hiện nay rồi vào làng, ven theo khu Minh Ngự lâu (1). Hai bên đường xưa đều có dân cư. Vẫn theo tài liệu trên, đây là con đường "Ai Lao tiến tượng" (người Ai Lao đưa voi vào kinh đô Thăng Long tiến cống Đại Việt) khi xưa.

Ngoài đường bộ, Tả Thanh Oai còn có sông Nhuệ chạy dọc theo địa phận làng. Phía đầu làng,

giáp đường 70 lại có sông Tô Lịch từ nội thành Thăng Long chảy ra và đổ vào sông Nhuệ. Xưa kia, hai sông này là đường giao thông thủy có vai trò quan trọng đối với việc đi lại, sản xuất của làng với bên ngoài. Sông Nhuệ chảy xuôi về Nam, nối với sông Đáy, xuống Phủ Lý vào Ninh Bình. Cuối thế kỷ X, Lê Hoàn, vị vua có tài về thủy chiến đã qua lại con đường này nhiều lần và qua làng Tả Thanh Oai, để tìm thế trận đánh giặc Tống. Ven sông Nhuệ - đoạn ở giữa làng, trước cửa đình Hoa Xá, có một bến quan trọng, trên bến dưới thuyền, chợ búa đông vui.

Như vậy, hệ thống giao thông cả thủy lẫn bộ đã làm cho Tả Thanh Oai có một vị trí chiến lược quan trọng đối với kinh đô Thăng Long và các vùng phụ cận.

Cuối thời Lê, đầu thời Nguyễn, làng (cũng là xã) Tả Thanh Oai thuộc tổng Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, phủ Ứng Thiên (đời Minh Mệnh đổi thành phủ Ứng Hoà), trấn Sơn Nam Thượng (từ năm 1831 là tỉnh Hà Nội, năm 1888 thuộc tỉnh Cầu Đơ, đến năm 1904, đổi thành tỉnh Hà Đông).

\* GS. Đại học Quốc gia Hà Nội.

\*\* TS. Viện Dân tộc học.

\*\*\* Hà Nội.

Sau Cách mạng tháng Tám, Tả Thanh Oai vẫn là một xã độc lập, tháng 2-1949, làng nhập với các làng Siêu Quần, Thượng Phúc, Nhân Hoà thành xã Đại Thanh, huyện Liên Nam (sau hoà bình lập lại đổi là huyện Thanh Oai), tỉnh Hà Đông. Năm 1965, xã Đại Thanh đổi thành Tả Thanh Oai thuộc tỉnh Hà Tây. Cuối năm 1978, xã được cắt về huyện Thanh Trì, Hà Nội.

Về dân số của làng, vào năm 1903, làng có 1857 người (trong đó dân ngoại tịch có 285 người). Năm 1920, theo bản *Hương ước* làng, toàn bộ nam giới (từ 1 tuổi trở lên) có 997 người. Năm 1921, làng có 288 hộ, số khẩu giảm xuống còn 1505 khẩu (2). Đến 2000, làng có 968 hộ và 3863 khẩu, trong đó một số là cán bộ công nhân viên chức từ nơi khác chuyển đến.

Về cơ cấu tổ chức của làng Tả Thanh Oai vẫn theo mô típ chung của một làng nông nghiệp ở đồng bằng Bắc Bộ. Làng có 12 xóm (3), trải dài theo bờ sông Nhuệ. Thiết chế giáp cũng giữ một vai trò quan trọng trong đời sống của làng. Điều đáng lưu ý là trong quá trình phát triển, do dân số tăng và do mâu thuẫn giữa các phe phái đã dẫn đến hiện tượng chia làng Tả Thanh Oai thành hai làng nhỏ là Hoa Xá và Tổ Thị, không theo địa giới mà theo giáp: 8 giáp ăn theo đình (cũng là làng) Hoa Xá là Đức Lâm (Đông, Tây), Hoa Xá (Đông, Tây), Phúc Lâm (Đông, Tây) và Đường Khôi (Đông, Tây); 4 giáp ăn theo đình (cũng là làng) Tổ Thị là Đông Thượng, Tây Thượng, Đông Trung, Tây Trung. Mỗi làng có quan viên kỳ mục riêng, ngôi thứ riêng, tổ chức tế lễ riêng. Song dù chia làng, hai khối cư dân vẫn nằm trong khối thống nhất (về ruộng đất, lệ tục và hành chính) của làng (cũng là xã) gốc Tả Thanh Oai. Thời điểm chia làng theo cuốn LSHYDL là vào niên hiệu Cảnh Thống đời Vua Lê Hiến Tông (1498 - 1505). Do chia làng theo giáp nên khá nhiều trường hợp, hai gia đình ở

cạnh nhau nhưng lại "ăn" ngôi thứ, chịu sai dịch ở hai làng khác nhau. Đây là hiện tượng khá đặc biệt trong quá trình phát triển của các làng xã ở châu thổ Bắc Bộ (4).

#### *Về sở hữu ruộng đất:*

- Ruộng đất công: Theo bản *Hương ước* làng lập năm 1920 (chữ Nôm, hiện lưu tại Thư viện Viện Thông tin Khoa học Xã hội, ký hiệu Hư n . 594), làng có 221 mẫu 9 sào công điền, trong đó, số phải không chịu thuế là 17 mẫu 8 sào, số bị úng không cày cấy được là 14 mẫu 8 sào, phục vụ cho việc tế lễ 62 mẫu. Trừ các khoản ruộng trên thực còn 123 mẫu đem chia cho 977 suất đinh nam, mỗi người được 1 sào 4 thước. Họ được nhận ruộng theo giáp trong các kỳ chia ruộng hàng năm cho đến Cải cách ruộng đất (1956).

- Ruộng đất tư: trước Cách mạng, làng có 709 mẫu tư điền (5), song trong làng không hình thành tầng lớp địa chủ có nhiều ruộng đất. Chỉ có ông Ngô Vi Tùng - người làng có trên 50 mẫu ruộng, còn hầu hết ruộng đất của làng do các địa chủ làng Cự Đà xâm canh. Trong Cải cách ruộng đất, làng chỉ có 2 người thuộc thành phần địa chủ. Căn nguyên của tình hình này là do ruộng đất xấu, khó làm, cho thu nhập thấp và không ổn định; trong khi đó, việc buôn bán lại rất thuận tiện và hiệu quả hơn nên người làng không chú trọng kinh doanh ruộng đất. Hơn nữa, làng có nhiều người đi làm quan, làm công chức nên ruộng đất của họ thường giao cho anh em bà con cày cấy để giữ ruộng phòng khi "sa cơ". Đây là một trong những đặc điểm về sở hữu ruộng đất của nhiều làng khoa bảng, như các làng: Nguyệt Áng (huyện Thanh Trì), Đông Ngạc (huyện Từ Liêm). Do vậy, quan hệ bóc lột giữa hai đối cực địa chủ - bần nông là những người làng với nhau ở đây mờ nhạt.

Về ngôi thứ, đẳng cấp: Trong khi vấn đề giai cấp không gay gắt thì về quan hệ đẳng cấp lại nổi lên, thể hiện ở sự phân chia dân cư theo thứ bậc (quan viên và dân đinh) qua hệ thống ngôi thứ đình trung. Sự phân chia đó kết hợp giữa vương tước và thiên tước, trong đó chức tước, bằng sắc chiếm ưu thế. Các triều quan (người làng làm quan trong triều) có ảnh hưởng rất lớn trong đời sống chính trị - xã hội của làng, có vị trí quan trọng trong hội đồng quản lý làng. Các vấn đề lớn trong làng đều phải có sự bàn bạc và thoả thuận của họ. Trong các văn bản hành chính của làng (cũng là của xã), các vị triều quan đều đứng đầu tiên và thường được mở đầu câu: " Ngày ... tháng.... năm.... niên hiệu ....., các triều quan, quan viên, hương lão, lý trưởng đồng xã thượng hạ đẳng.....". Qua văn bản này ta thấy, bên cạnh việc ưu tiên người có phẩm hàm, chức tước, nhất là các quan trong triều, làng vẫn giữ truyền thống trọng lão. Điều đó được thể hiện qua quy định về chỗ ngồi ở đình vào ngày 18 tháng Giêng năm Thiệu Trị thứ 2 (1842), được ghi trong LSDYDL:

- Chức sắc phẩm dự Ngũ, Lục, Thất phẩm cùng Phó bảng, Cử nhân, Giám sinh ứng chiếu ngồi theo chức vị triều quan. Người đã từng là chức sắc dự vào phẩm trật nào thì ngồi ở vào chỗ phẩm trật hiện tại.

- Viên lão 90 tuổi trở lên ngồi ở hàng triều quan, 80 tuổi trở lên ngồi ở hàng quan Ngũ phẩm, 70 tuổi trở lên ngồi ở hàng Lục phẩm, 60 tuổi trở lên ở hàng quan Thất phẩm (viên lão là người có chức sắc).

- Chức sắc dự hàm Bát phẩm, Cửu phẩm và Tú tài ngồi cùng hàng viên lão trên 60 tuổi.

- Nha môn các tỉnh và phủ huyện chiếu theo tuổi ngồi vào vị trí của các Tú tài ...

Phe Tư văn ở Tả Thanh Oai có ảnh hưởng rất lớn. Hầu hết các thành viên của phe đều nằm trong hội đồng kỳ mục, có quyền biểu quyết các công việc của cộng đồng.

Ở Tả Thanh Oai còn có sự phân biệt rất rõ giữa các dòng họ khoa bảng với các dòng họ khác và giữa các dòng họ khoa bảng (chủ yếu trong hàng ngũ quan viên làng xã) cũng thường xảy ra những hiềm khích (nhất là hai họ Ngô Vi và Ngô Thì).

Là làng khoa bảng (sẽ nói ở phần sau) nên những dấu ấn về truyền thống văn hoá Nho giáo của Tả Thanh Oai thể hiện rất rõ nét, không chỉ ở hệ thống các công trình kiến trúc - tín ngưỡng - văn hoá (6) mà còn có nguồn tài liệu Hán Nôm phong phú (gồm văn bia, bảng khắc gỗ, hoành phi câu đối...) gắn với các dòng họ và các danh nhân khoa bảng. Đáng kể nhất là cuốn *Lưu sử điển yếu điều lệ*. Đây là văn bản vừa mang tính xã chí (đề cập đến hầu hết các mặt đời sống của làng), vừa mang tính ghi chép lịch sử. Tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm cũng như trên thực địa, chúng tôi chưa gặp một cuốn *Lưu sử* (lịch sử làng) nào (7). LSDYDL có giá trị nghiên cứu trước hết đối với các vấn đề về lịch sử và dân tộc học của làng Tả Thanh Oai, ngoài ra còn phản ánh nhiều tư liệu về danh nhân Ngô Thì Nhậm.

Truyền thống văn hoá Nho giáo của làng Tả Thanh Oai còn thể hiện ở lệ khảo văn. Theo LSDYDL, lệ cũ của làng, người nào có khoa trường mới được dự hàng tư văn. Từ nay về sau, hễ gặp Hương thí mà không có người đỡ thì sau tiết Thượng điền mùa Thu 1 ngày, xã trưởng đến trình triều quan, quan viên hội họp ở đình nghe sĩ nhân trong xã có ai hiểu biết văn học, đều tề tựu ứng khảo. Đề thi gồm có 1 đề về thơ, 3 về phú, tứ lục 1 đề, đoạn 1 đề. Đến ngày thi, Khán thủ sai Tuần phiên đến giám sát. Ai thông văn lý, dự trúng cách sẽ cho làm Lễ sinh như cũ, cùng

được dự vào hàng viên mục tư văn. Người nào lúc khảo thí có hành vi gian lận bị phát giác sẽ bị phạt 1 con trâu, định giá cổ tiền là 10 quan, thường cho người phát giác một nửa, còn một nửa dùng chi phí chung hội họp bản xã. Nếu Khán thủ Tuần phiên không có khả năng giám sát kỹ càng để cho người ngoài phát giác ra thì phạt tội như trên. Người dự thi mà trúng tuyển phải sắm cỗ chay dâng 2 miếu. Lễ xong vào nhập Văn hội như lệ khoa trường. Hễ có ai thi đỗ đã làm Lễ sinh, nhưng lại bỏ nghiệp Nho để theo nghề khác, theo hạng người khác thì bị gọi ra đình truất bỏ.

## II. TẢ THANH OAI - LÀNG KHOA BẢNG

Dưới thời phong kiến, Tả Thanh Oai nổi tiếng là làng khoa bảng với 12 Tiến sĩ, nhiều Hương cống, Cử nhân, Tú tài, Sinh đồ, là một trong 21 làng có 10 tiến sĩ trở lên của cả nước; một trong 5 làng khoa bảng tiêu biểu của Thăng Long - Hà Nội.

### 1. Những người đỗ đại khoa.

Số lượng 12 tiến sĩ của Tả Thanh Oai được ghi trong sách "*Các nhà khoa bảng Việt Nam*" gồm 4 Hoàng giáp (trong đó có 1 người - Ngô Thì Sĩ là Đình nguyên), 8 Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân (ĐTGDTSXT, 1 người là Đình nguyên). Các vị Tiến sĩ này còn được lưu danh trên tám bia "*Lịch triều đại khoa*" (Những người đỗ đại khoa qua các triều) trước đây đặt ở văn chỉ của làng, nay được chuyển tả mạc đình. Bia dựng vào ngày tốt, tháng 5, năm Kỷ Sửu, niên hiệu Thành Thái (1889). Họ tên, khoa thi, mức đỗ của các Tiến sĩ ghi trong văn bia trùng khớp với ghi chép trong sách "*Các nhà khoa bảng Việt Nam*". Cụ thể là:

1- Nguyễn Chỉ : Hội nguyên, Đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Dậu niên hiệu Thái Hoà đời Lê Nhân Tông (1453),

2- Nguyễn Khánh Dung : Hoàng giáp, khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức đời Lê Thánh Tông (1478),

3- Ngô Tuấn Dị (1655- ?): ĐTGĐTSXT, khoa Mậu Thìn niên hiệu Chính Hoà đời Lê Hy Tông (1688),

4- Ngô Vi Thực (1663 - ?): Hoàng giáp khoa Tân Mùi niên hiệu Chính Hoà đời Lê Hy Tông (1691),

5- Ngô Vi Nho (1659 - ?): ĐTGĐTSXT, khoa Giáp Tuất niên hiệu Chính Hoà đời Lê Hy Tông (1694),

6- Ngô Đình Thạc (1670 - ?): ĐTGĐTSXT, khoa Canh Thìn niên hiệu Chính Hoà đời Lê Hy Tông (1700),

7- Ngô Đình Chất (1686 - 1787): ĐTGĐTSXT, khoa Tân Sửu niên hiệu Bảo Thái đời Lê Dụ Tông (1721),

8- Nguyễn Tông Trình (1723 - ?): Đình nguyên, ĐTGĐTSXT, khoa Giáp Tuất niên hiệu Cảnh Hưng đời Lê Hiển Tông (1754),

9- Ngô Thì Sĩ (1725 - 1780): Đình nguyên, Hoàng giáp khoa Bính Tuất niên hiệu Cảnh Hưng đời Lê Hiển Tông (1766),

10- Ngô Thì Nhậm (1726 - 1803): ĐTGĐTSXT, khoa Ất Mùi niên hiệu Cảnh Hưng đời Lê Hiển Tông (1775),

11- Nguyễn Nha (1750 - ?): ĐTGĐTSXT, cùng khoa với Ngô Thì Nhậm (Ất Mùi, Cảnh Hưng - 1775),

12- Ngô Chân hay Ngô Điền (1824 - ?): Hoàng giáp, khoa Tân Sửu niên hiệu Thiệu Trị (1841).

Qua tư liệu trên cho thấy:

a. Những người đỗ đại khoa của làng Tả Thanh Oai tập trung vào 6 đời vua: Lê Nhân Tông (1442 - 1458), Lê Thánh Tông (1460 - 1497), Lê Hy

Tông (1676- 1705), Lê Dụ Tông (1705 - 1729), Lê Hiến Tông (1740 - 1786) và Thiệu Trị (1841 - 1847). Đời Lê Hy Tông với niên hiệu Chính Hoà (1680 - 1705) là thời kỳ phát đạt nhất về khoa bảng của làng Tó: 4 kỳ thi gần như liên tục (vào các năm 1688, 1691, 1694 và 1700) đều có người nhận học vị của triều đình. Tiếp đó là đời Lê Hiến Tông (1740 - 1786) có 4 người thì 2 người là Đình nguyên (Nguyễn Tông Trinh, Ngô Thì Sĩ) và 2 người về vinh quy bái tổ (Ngô Thì Nhậm, Nguyễn Nha).

b. Về tuổi đỗ đạt: trừ 2 người là Nguyễn Chí, Nguyễn Khánh Dung không xác định được tuổi đời và năm thi đỗ; 10 người còn lại thì có 2 người (Ngô Tuấn Dị, Nguyễn Nha) đỗ khi chưa đến 25 tuổi, 4 người (Ngô Vi Thực, Nguyễn Đình Thạc, Ngô Thì Nhậm và Ngô Điền) đỗ ở tuổi 26-30; 3 người (Ngô Vi Nho, Ngô Đình Chất, Nguyễn Tông Trinh) đỗ ở tuổi 31 - 40, chỉ có Ngô Thì Sĩ đỗ ở tuổi trên 40.

c. Những người đỗ đại khoa thuộc 4 dòng họ: Nguyễn khai khoa, Ngô Vi, Ngô Thì và Nguyễn Thế. Trong đó, riêng họ Nguyễn Thế chúng tôi chưa có điều kiện khảo cứu kỹ, còn lại:

#### *Họ Nguyễn khai khoa*

Gia phả dòng họ này cho biết cụ tổ là Nguyễn Phúc Vĩnh gốc ở làng Đông Dương (nay thuộc xã Đông Mai, huyện Thanh Oai, Hà Tây), đỗ khoa Hoàn từ vào đời Trần Thiệu Khánh (1370 - 1372) làm quan Đông các học sĩ, Hiệu Cung đại phu. Đến đời chất, bắt đầu phân chi, chi thứ ba về làng Tả Thanh Oai. Ngay từ đời thứ nhất đến ở làng Tó, dòng họ đã có Nguyễn Chí đỗ Hội nguyên, ĐTGDTSXT khoa Quý Dậu niên hiệu Thái Hoà (1453). Đến đời thứ 2 có Nguyễn Khánh Dung đỗ ĐTGDTSXT (1478) (8). Đây là hai tiến sĩ đầu tiên của làng Tó nên họ Nguyễn đã được tôn vinh là "*họ Nguyễn khai khoa*". Từ năm 1940 trở về trước, vào ngày 14

tháng Giêng Âm lịch (trước ngày Hội làng), quan viên, chức mục trong làng phải ra lễ ở mộ tổ họ Nguyễn, rồi sau mới chuyển về tế lễ ở nhà thờ họ.

#### *Họ Ngô Thì (Ngô Thời)*

Nhiều tài liệu đã công bố có sự thiếu nhất quán, nhiều điểm mâu thuẫn về lai lịch của dòng họ này, thậm chí có tài liệu đã "nhập" hai họ Ngô Thì và Ngô Vi ở Tả Thanh Oai làm một. Nguồn tư liệu đáng tin cậy nhất để tìm về lai lịch và thế thứ của họ Ngô Thì là tấm bia "*Ngô thế gia quan đức chi bi*" hiện dựng ở Truy Viễn đàn, do Ngô Thì Nhậm soạn năm Quang Trung thứ 4 (1791). Theo bia này thì thủy tổ họ Ngô Thì ở Tả Thanh Oai (trong văn bia ghi theo số lùi là đời thứ 13, chúng tôi gọi là đời thứ nhất) là Triệu tổ Phúc Cơ Công, đến Ngô Thì Nhậm, tác giả văn bia là đời thứ 13, nối đời hoạn lộ và khoa bảng, trong đó nổi lên là đời thứ 7, ở chi Ất có Ngô Tuấn Dị - Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn, đời vua Lê Hy Tông, 1688); đời thứ 9 có Ngô Đình Thạc đỗ năm 1700) và em Ngô Đình Thạc là Ngô Đình Chất đỗ năm 1721. Đời thứ 12 có Ngô Thì Sĩ đỗ Hoàng giáp năm 1766 và con là Ngô Thì Nhậm đỗ năm 1775 (9).

#### *Họ Ngô Vi*

Từ xưa tới nay họ này vẫn được dân làng Tó coi là dòng họ lập ấp đầu tiên. Đến nay, dân làng vẫn còn nhớ câu "Ngô lập ấp, Nguyễn khai khoa" (họ Ngô lập ấp, họ Nguyễn mở đường khoa cử). Mở đầu bản *Gia phả* của họ chép vào đời Tự Đức có đoạn: "Tổ tiên họ chúng ta đây công tu nhân tích đức để lại cho con cháu muôn đời sau thịnh đạt. Từ thời nhà Trần đến nay (năm Tự Đức thứ 36 - 1883) trải qua hơn 20 đời nối tiếp thịnh vượng, khoa cử nức tiếng về vang. Từ đó, ngày càng lớn mạnh".

Theo *Gia phả* thì thủy tổ họ Ngô Vi là Bồ Đốc Công vốn người nước Việt, bị thất lạc sang Trung Quốc hơn 20 năm, khi trở về sinh cơ lập nghiệp ở làng Tó, làm nghề thầy lang, rồi phát triển ra các nơi như Vọng Nguyệt (Bắc Ninh), Lý Trai (Nghệ An), Thanh Liệt (Thanh Trì - Hà Nội). Tại đàn bia Phụng Tiên của họ hiện còn tấm bia " *Ngô tộc thế đức bi ký*" do Ngô Hàng Trai, tước Uy Xuyên tử soạn năm Ất Mão đời Cảnh Thịnh (1795). Văn bia ghi từ thủy tổ là Bồ Đốc Công, truyền nối về sau 19 đời (ghi số lùi, tính từ Bồ Đốc Công là đời thứ 19). Văn bia ghi rõ, "*mộ thủy tổ nằm trên lưng rồng bay bên sông Nhuệ, nước chảy thuận chiều nên con cháu đỗ đạt thành danh, mang lại nhiều vẻ vang cho dòng họ*". Qua các đời, dòng họ đều có người đỗ đạt trung tiểu khoa và làm quan hiển đạt nhưng mãi đến đời 14 (thứ 6 trong văn bia) mới có Ngô Vi Thực đỗ Hoàng giáp (1691). Một người khác thuộc đời thứ 13 (thứ 7 trong văn bia) là Ngô Vi Nho đỗ ĐTGDTSXT (1694).

d. *Về hành trạng của các vị đại khoa làng Tó*: trong số 12 người đỗ đại khoa thì có 1 người làm Tham tụng (Ngô Đình Thạc), 1 Bồi tụng kiêm Thượng thư (Ngô Đình Chất), 1 Thượng thư (Ngô Thì Nhậm), 2 người phụ mệnh đi sứ (Ngô Đình Thạc, Ngô Thì Nhậm). Một số người có những đóng góp trên lĩnh vực văn hoá, giáo dục như Nguyễn Khánh Dung làm Tế tửu Quốc Tử Giám. Ngô Vi Thực cùng Thám hoa Vũ Thạnh đứng ra chấn chỉnh, khôi phục lại thể văn đời Hồng Đức (1470 - 1497). Ngô Đình Chất cùng Trần Huy Mật được chúa Trịnh Doanh tin cậy giao cho nhiệm vụ ra đề thi trong kỳ thi lại các Cống sĩ mới đỗ ở lầu Ngũ Long (do kỳ thi trước dưới thời Trịnh Giang ra thể lệ nộp tiền để đi thi, học trò chạy chọt, quan trường lại coi thường kỹ cương nên có hơn 200 người thi đỗ mà

phần nhiều không phải lục học, Trịnh Doanh bắt phải thi lại) (10).

Có 2 người được triều đình tin cậy giao cho trọng trách xây dựng và bảo vệ vùng biên giới Lạng Sơn là Ngô Đình Thạc và Ngô Thì Sĩ. Ngô Đình Thạc đã tỏ rõ khí tiết khảng khái của kẻ sĩ chân chính. Nguyên là khoảng cuối năm 1739, ông giữ chức Tham tụng, Hộ bộ Thượng thư, được đặc phái lên làm Trấn thủ Lạng Sơn. Tháng 3 năm 1740, tù trưởng người địa phương là Toản Cơ làm phản, đem quân đến vây đánh Đoàn Thành (trấn thành Lạng Sơn). Lúc ấy trong thành không có binh lính, có người khuyên ông chạy trốn, nhưng ông khảng khái: "Chức phận của ta là ở chỗ giữ lấy đất của triều đình. Ta phải sống chết với thành này, toan chạy đi đâu? " .... Rồi bị sa vào tay giặc, được truy tặng hàm Thiếu bảo. Sử cũ ghi lại "Đình Thạc giữ tiết tháo, không chịu khuất phục, để chết" (11). Ngô Thì Sĩ làm Đốc trấn Lạng Sơn, xin dời Đoàn Thành đang ở nơi ẩm thấp lên nơi cao ráo, bằng phẳng trên núi Lộc Mã, một vị trí phòng thủ tốt, đề thơ khắc vào thành đá. Ông còn có công lớn trong việc mở mang động Nhị Thanh.

Có 2 người làm quan dưới triều Tây Sơn là Nguyễn Nha và Ngô Thì Nhậm. Đặc biệt, Ngô Thì Nhậm được Nguyễn Huệ rất tin dùng, bổ chức Lại bộ Tả Thị lang, tước Tĩnh Phái hầu, cùng với Ngô Văn Sở cai quản công việc binh dân Bắc Hà. Khi quân Thanh sang xâm lược nước ta (cuối năm Mậu Thân - 1788), ông cùng Ngô Văn Sở sáng suốt đề ra chủ trương rút lui vào Tam Điệp, tạo điều kiện cho Quang Trung nhanh chóng tiêu diệt 29 vạn quân Thanh, ít hao binh tổn tướng, giải phóng kinh thành Thăng Long. Từ sau Tết Kỷ Dậu (1789), ông đảm trách công việc ngoại giao với nhà Thanh. Năm 1790, thăng Binh bộ Thượng thư, tước Phương Quận công. Ông còn là Tổng tài Quốc sử quán, tổ chức

biên soạn quốc sử. Ông cũng có một số đóng góp xây dựng làng Tả Thanh Oai như mở chợ, nắn lại đường, xây văn chỉ mà sách LSHYDL đã ghi nhận.

Nói đến các danh nhân khoa bảng làng Tả Thanh Oai, chúng ta không thể không nói đến những đóng góp của họ trên lĩnh vực văn hoá, văn học mà tiêu biểu là họ Ngô Thì với dòng Ngô Gia văn phái có bộ tiểu thuyết lịch sử *Hoàng Lê nhất thống chí* nổi tiếng, gắn liền với tên tuổi của cha con Ngô Thì Sĩ - Ngô Thì Nhậm. Sử sách đã từng ghi nhận Ngô Thì Sĩ là danh nhân kiệt xuất, học vấn sâu rộng, văn chương hùng vĩ, làm rạng rỡ cho tông phái nhà Nho, là một đại gia ở nước ta; vừa là quan văn, vừa là tướng, vừa là nhà sử học, nhà thơ, để lại nhiều tác phẩm cho hậu thế, trong đó nổi tiếng nhất là *Đại Việt sử ký tiền biên*, *Việt sử tiêu án*, *Ngọ Phong văn tập*, *Anh ngôn thi tập*, *Nghệ An thi tập*, *Hải Đông chí lược*... Còn Ngô Thì Nhậm thì học rộng, biết nhiều, sự nghiệp văn chương lớn. Ông đã để lại cho đời hơn 20 tác phẩm có giá trị như *Hàn các anh hoa*, *Hi Doãn thi văn tập*, *Bang giao hảo thoại*, *Xuân Thu quản kiến*, *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh*. Ông còn biên soạn và tổ chức in *Đại Việt sử ký tiền biên* (do thân phụ ông khởi soạn).

## 2. Những người đỗ trung khoa.

Từ các gia phả và bi ký của các dòng họ ở làng Tó, chúng tôi thống kê được 27 người có học vị Hương cống (và tương đương) thời Lê. Đến thời Nguyễn, theo sách *Quốc triều hương khoa lục*, làng Tó có 9 Cử nhân là: Nguyễn Xuân Sưởng, Ngô Vi Dục (cùng đỗ khoa Tân Tỵ đời Minh Mệnh, 1821); Nguyễn Bùi Tông (1828); Ngô Chấn (1840); Nghiêm Chuyên (1861); Nguyễn Văn Giáp (1864); Ngô Đức (1867); Nguyễn Như (con Nguyễn Xuân Sưởng, 1878); Nguyễn Quy (1897). Trong số họ, nổi bật nhất là Cử nhân Nguyễn Văn Giáp (1837- 1887) -

một lãnh tụ xuất sắc của phong trào Cần Vương cuối thế kỷ XIX.

Ngoài số người đỗ đại trung khoa như đã nêu trên, làng Tó còn có rất nhiều người đỗ tiểu khoa (Sinh đồ, Tú tài) nhưng hiện nay chưa có tài liệu nào thống kê, ghi chép về số người này, vì theo quan niệm của người làng Tó, đỗ tiểu khoa là chuyện "bình thường", "không đáng ghi chép" (12).

## 3. Nguyên nhân trở thành làng khoa bảng của Tả Thanh Oai.

Trước hết, Tả Thanh Oai nằm trong vùng có truyền thống hiếu học và khoa bảng. Bên cạnh Tả Thanh Oai là làng Nguyệt Áng - một làng nhỏ, trước Cách mạng chỉ chừng 700 dân nhưng có đến 11 người đỗ Tiến sĩ, làng Quang Liệt - quê hương của Chu Văn An, làng Bối Khê của Trạng nguyên Nguyễn Trực, làng Đa Sĩ có 7 người đỗ Tiến sĩ. Sách *Đại Nam nhất thống chí* chép: "Văn học thịnh phát nhất ở Thanh Oai với đa số người đậu đạt (Chương Đức có 40 vị, Sơn Minh có 16 vị, Hoài An có 1 vị và Thanh Oai có 65 vị)". Các làng có truyền thống hiếu học và khoa bảng trong vùng đã có ảnh hưởng tích cực đối với việc học của người làng Tó. Đi học, đi thi và thi đỗ không chỉ đem vinh hiển về cho gia đình và dòng họ mà còn là "tiếng thơm cho cả làng, cả xã". Tinh thần ganh đua học tập và đỗ đạt của người làng là yếu tố quan trọng để Tả Thanh Oai trở thành làng khoa bảng.

Thứ hai, Tả Thanh Oai nằm sát khu vực "rốn trũng" của châu thổ Bắc Bộ, đất đai kém màu mỡ, thường xuyên chịu tác động của nước lũ sông Nhuệ, sông Hồng và nước của nhiều cánh đồng thuộc hai huyện Thanh Trì, Thanh Oai đổ dồn về. Thế đất ấy làm cho việc canh tác rất khó khăn, mới nắng đã hạn mới mưa đã úng. Sản xuất nông nghiệp phụ thuộc vào thiên nhiên, năng suất lúa rất thấp. Câu ca cũ "Lúa đồng làng Tó,

chó chạy hờ đuôi" đã nói lên ruộng đồng ở đây cần cỗi kém độ phì nhiêu. Mặt khác, mặc dù Tả Thanh Oai là làng nhiều ruộng nhưng có đến gần 40% là công điền (gồm quan điền, ruộng hậu họ, phe giáp...). Chỉ riêng quan điền, theo ghi chép trong cuốn LSDYĐL là hơn 200 mẫu. Cho nên, một bộ phận lớn các gia đình trong làng không có đủ ruộng đất để làm ăn sinh sống. Dân làng Tó phải tự vươn lên để thoát nghèo bằng hai cách. Đó là:

- Làm thêm các nghề phụ và buôn bán. Hướng thoát này có nhiều thuận lợi vì làng nằm sát kinh đô Thăng Long, tiện lợi về cả đường thủy và đường bộ. Các nghề phụ phổ biến là làm bánh đúc, làm bún, nấu rượu..., các dịch vụ ăn uống....

- Gắng công học hành, thi đỗ để ra làm quan, không phải "chân lấm tay bùn", có vị thế xã hội không chỉ ở làng mà còn ở cả "thiên hạ", làm thay đổi thân phận của bản thân mình và gia đình, tạo các điều kiện thuận lợi cho con cháu kế nghiệp mai sau. Đây là động cơ mạnh mẽ thôi thúc bao sĩ tử sớm hôm đèn sách; cũng là động cơ thúc đẩy bao người phụ nữ làng Tó tần tảo, lần hồi một nắng hai sương cấy cày, buôn bán kiếm tiền nuôi chồng nuôi con ăn học thành đạt. Ở đây có một mối liên hệ biện chứng : sự đói nghèo từ việc làm nông nghiệp đã thúc đẩy người làng Tó tìm thêm các nghề phụ và chính các nghề phụ này lại tạo ra một cơ sở kinh tế tương đối ổn định để các gia đình nuôi con cái ăn học.

*Thứ ba*, làng Tả Thanh Oai ở sát Kinh đô Thăng Long nên việc đi học, đi thi rất thuận lợi. Các làng quanh kinh đô lại tập trung nhiều thầy giỏi. Đây là lợi thế hơn hẳn của Tả Thanh Oai và các làng ven đô so với các làng ở những nơi xa xôi hẻo lánh.

*Thứ tư*, làng có chế độ khuyến học thoả đáng. Trong bản *Hương ước* lập năm Khải Định

5 (1920) có ghi: "Làng dành 40 mẫu học điền cho những người đi học". Những người đỗ đạt sau đó làm quan trong triều rất được trọng vọng, có vị trí ngôi thứ cao và vai trò rất lớn trong việc điều hành công việc của làng xã. Ước vọng đi học, đi thi, đỗ đạt thành quan không chỉ mang đến cho mỗi người cái "lộc" mà còn cả cái vinh, cho nên vinh hiển cũng là cái thúc đẩy người làng Tó miệt mài đèn sách.

*Thứ năm*, trong tâm thức của người làng, thế đất của làng, là đất phát đạt về mặt văn học. Trong LSDYĐ, mục *Địa lý* có đoạn: "Làng Tả Thanh Oai đất do sông Tô dẫn mạch, miếu do sông Nhuệ bồi cơ, danh đăng khoa giáp, thế phiệt thi thư, quý mà không phú" hay "Làng Tả Thanh Oai, rồng châu thước ngọc, nước chảy quanh co, hai bên đối châu, chủ khách cùng phát đạt, trâm anh bất tận, khoa mục thịnh hưng, nhờ có quần thể núi đồi chiếu soi mà các đời đều có khôi nguyên khoa giáp. Chỗ quan yếu nước không ngưng tụ nên có Quan Mã, không giữ tài lộc nên dân phần lớn nghèo khó, ít có phú quý, có phú quý cũng không lâu bền được. Đó là địa thế tự nhiên vậy. Cho nên dân phần nhiều là kẻ sĩ sinh về đường học, coi là việc hàng đầu; còn đua nhau cầu lợi, lo tích trước sau đều không phải là địa thế ở đây".

Ở cổng đình và trong đình hiện còn đôi câu đối nói về thế đất khoa bảng và "địa linh nhân kiệt" của làng:

*Chu lĩnh đối Tam Thai, địa xuất hầu vương  
bằng hiển tướng.*

*Ánh sơn triều Bát Đẩu, thiên chung khoa  
giáp lại âm phù.*

(Núi Chu sánh với Tam Thai, đất nổi vương hầu và tướng giỏi,

Non Ánh châu Bát Đẩu, trời sinh khoa giáp  
cây giúp ngầm).

Ngoài ra, theo các bậc cao niên trong làng và theo LSDYĐL thì làng có hàng chục gò đồng thiêng, phù trợ cho dân làng về đường học hành. Đây là yếu tố tinh thần, tâm linh thúc đẩy con em làng Tó quyết tâm đèn sách.

*Thứ sáu*, điều quyết định cho sự thành đạt về khoa cử của người làng Tó chính là những người đi học. Theo lưu truyền dân gian và gia phả các dòng họ, những người đỗ đạt xuất thân từ những gia đình có truyền thống gia phong, từ nhỏ đã bộc lộ tư chất thông minh, ham học, quyết nối chí con đường của cha ông, được gia đình dành cho những điều kiện tốt nhất để mài mài kinh sử. Sự thành đạt khởi đầu của một người trong dòng họ (như Nguyễn Chí, Nguyễn Khánh Dung, Ngô Tuấn Dị...) đã tạo nên thế và đà cho

con cháu trong họ và người trong làng ganh đua nhau học hành thi cử.

\*

Truyền thống hiếu học, khoa bảng của Tả Thanh Oai có còn được tiếp tục kế thừa và phát huy nữa hay không là phải do chính ngay người của làng này, trước hết là con cháu của các danh gia vọng tộc thuở trước và các cấp chính quyền địa phương hôm nay quyết định. Chúng tôi không dám lạm bàn. Hy vọng rằng những nét vàng son chói lọi của một làng *văn hoá, văn học, khoa bảng* như Tả Thanh Oai không bao giờ phai mờ, những di sản, di tích vô giá của các danh nhân luôn được bảo quản, giữ gìn để lại dài lâu cho hậu thế.

## CHÚ THÍCH

- (1) Minh Ngự lâu: khu nhà ở của bà Chúa Hén - cô gái làng Tả Thanh Oai, sau trở thành vợ Vua Lê Đại Hành. Cả hai người được làng tôn làm Thành hoàng (theo *Thần phả*).
- (2)(5) Dẫn theo Nguyễn Tùng - *Biến đổi về tổ chức không gian và về dân số ở Tả Thanh Oai*. Báo cáo tại Hội thảo khoa học do Trung tâm KHXH và NVQG, Viện Viễn Đông Bác cổ và Chương trình đồng bằng sông Hồng phối hợp tổ chức, tháng 11 - 1996.
- (3) 12 xóm là: Tổ Thị Thượng, Tổ Thị Trung, Văn Lâm, Đức Lâm, Chùa Phe, Đình, Trúc Tĩnh, Ngõ Hâu (Phóng Đãng), Đường Khôi, Lạc Thị (xóm Chợ), Hàng Búa, Khánh Hội.
- (4) Chúng tôi sẽ bàn về vấn đề này trong một dịp khác.
- (6) Làng có đình, Minh Ngự lâu, 5 ngôi chùa, văn chỉ, nhà thờ các dòng họ: Ngô Thời, Ngô Vi, Nguyễn khai khoa, Đàn thờ họ Nguyễn Thế, nhà thờ và lăng mộ Ngô Thời Nhậm
- (7) Theo chúng tôi, chỉ những làng có truyền thống Nho học và khoa bảng, có đội ngũ nho sĩ đông đảo, có ý thức với "đạo Nho" của mình, có tâm huyết với truyền thống làng mình mới có thể soạn ra những tác phẩm Hán Nôm phản ánh đời sống, lịch sử của làng, chẳng hạn, làng Quỳnh Đôi (Nghệ An) với *Quỳnh Đôi hương biên*, làng Đông Ngạc (Hà Nội) với *Đông Ngạc xã chí*, làng Tam Sơn (Bắc Ninh) với *Thượng cổ xã Tam Sơn đồng dân công ước chí*, làng Hạ Yên Quyết với *Bạch Liên khảo ký*... Tuy nhiên, các tác phẩm trên chỉ là dạng "chí" hay "biên", còn *Lưu sử* thì chúng tôi mới chỉ thấy có ở Tả Thanh Oai.
- (8) Hiện nay người trong dòng họ Nguyễn chưa xác định được Nguyễn Khánh Dung thuộc đời nào, nhưng căn cứ vào năm đỗ của Nguyễn Khánh Dung là năm 1478 và năm đỗ của Nguyễn Chí là năm 1453 chúng tôi đoán rằng, Nguyễn Khánh Dung thuộc hàng con Nguyễn Chí.
- (9) Làng Tó còn có Ngô Điền - Hoàng giáp khoa Tân Sửu (1841) đời Thiệu Trị. Theo tài liệu của họ Ngô hiện nay thì ông là người của dòng họ này (chưa được ghi trong tấm bia trên).
- (10)(11) *Việt sử thông giám cương mục*, tập II, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr. 612 - 613, 521.
- (12) Người xưa có câu *Tú tài làng Tó như cút chó vườn hoang* là có ý muốn nói người đỗ Tiểu khoa ở làng này nhiều vô kể.

# CÔN SƠN - MỘT VÙNG VĂN HÓA - LỊCH SỬ

NGUYỄN MINH TƯỜNG \*

Côn Sơn, còn gọi là núi Kỳ Lân, nằm ở về phía Đông Bắc huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương, cách thôn Chi Ngại, quê hương cũ của dòng họ Nguyễn Trãi chừng bốn cây số. Sách *Đại Nam nhất thống chí* ghi chép về khu danh thắng này như sau: "*Núi Côn Sơn ở cách huyện Chí Linh 21 dặm về phía Đông Bắc, như hình kỳ lân, nên gọi là núi Kỳ Lân, trên núi có động Thanh Hư do Tu đồ nhà Trần là Trần Nguyên Đán xây dựng, là chỗ uống rượu vịnh thơ của ông trong buổi về hưu, ông có tập Băng Hồ. Nguyễn Trãi nhà Lê về già cũng ở đây, dưới núi có ao gọi là giếng Mắt Rồng, nước khe chảy quanh trước sau, có cầu Thấu Ngọc và am Bạch Vân, trên núi có chùa Tư Phúc. Hoà thượng Pháp Loa dựng các am Hồ Thiên, Chân Lạc để ở. Vua Trần Thái Tông từng đến chơi. Tương truyền Hoà thượng Huyền Quang cũng tu ở đây"* (1).

Côn Sơn từ lâu đời không chỉ là một vùng văn hoá - lịch sử nổi tiếng mà còn là một trong các vị trí chiến lược quan trọng của xứ Đông - Bắc nước ta. Côn Sơn, nơi di dưỡng tinh thần của biết bao bậc hiền triết, của các tao nhân mặc khách và muôn vạn kẻ sĩ của mọi triều đại. Họ tìm về Côn Sơn như tìm về với căn nhà vũ trụ để thực hiện cuộc sống tâm linh trong sự hoà hợp tốt cùng của sơn - thủy, âm - dương và trời - đất. Chẳng những Trần Nhân Tông, Huyền Quang, Chu Văn An, Trần Nguyên Đán, Nguyễn Trãi... đã tìm về đây để sống đạo, mà có cả những vị vua cuối đời Trần như Trần Nghệ Tông (1370-

1372), Trần Duệ Tông (1373- 1377) và nhiều trí thức Trần - Lê khác dù đang gánh vác công việc triều chính, thỉnh thoảng cũng về Côn Sơn để được "*bán nhật thâu nhàn*" (trộm cái nhàn nửa ngày) như cách nói của Nguyễn Phi Khanh (2).

Chân núi Côn Sơn có một ngôi chùa cổ. Chùa có nhiều tên: *Thiên Tư Phúc, Tư Phúc*, tục gọi là Chùa Hun, vì thời trước, vùng này có nhiều cây, dân địa phương hay vào đốn củi đốt than, nên quen gọi như thế. Tương truyền chùa có từ đời Đinh, thế kỷ X. Đinh Bộ Lĩnh khi đi đánh các sứ quân có đóng quân ở vùng này, mà hiện vật hiện còn đến nay là ba cái ngai vàng của ba vị thần là ti tướng của Vạn Thắng vương (tức Đinh Tiên Hoàng).

Chùa có nhiều di tích, có nhiều bia đá đời Trần, đời Lê. Tấm bia cổ nhất đề niên hiệu Thiệu Phong thứ 17 (1357) đời Trần Dụ Tông. Bia có bốn mặt, chép việc nhà sư Tì Khuru là Mai Chi Bàng trụ trì chùa này.

Từ đầu thế kỷ XIV, *chùa Côn Sơn* là một trung tâm của Thiên tông Việt Nam. Thời Lê, chùa mở rộng tới 83 gian, nay còn lại ngôi Thượng điện thờ Phật Di Đà và ngôi Tổ đình, ở đó có tượng Trúc Lâm Tam tổ (Trần Nhân Tông, Pháp Loa, Huyền Quang) và Trần Nguyên Đán.

Nguyễn Trãi khi xin về nghỉ ở Côn Sơn, ông đã được nhà vua cho kiêm chức Đề cử (3) chùa Tư Phúc (năm 1439). Ông cùng vợ là Trần phu nhân sửa sang lại, mở rộng quy mô, làm cho ngôi chùa cũ trở thành một danh lam. Sau khi

\* PGS. TS. Viện Sử học.

xảy ra vụ án Lệ chi viên, ông bà Nguyễn Trãi bị giết oan, người ta đắp tượng thờ ở trong chùa (4). Sau chùa, trên mái núi, có nhiều mộ tháp của những vị sư tổ đã viên tịch tại chùa. Đáng chú ý hơn cả là ngôi mộ tháp xây toàn bằng đá của sư Huyền Quang, trong đó có chạm hình nhà sư bằng đá đang ngồi niệm Phật.

Từ sau chùa, có đường lên đỉnh núi, ở đây có đám đất phẳng là di tích của am Bạch Vân - nơi ẩn cư của sư Pháp Loa. Đi xuống về phía Đông Nam sẽ gặp một con suối khúc khuỷu. Đến một chỗ nước đọng lại, có một tảng đá phẳng phiu, rộng bằng một cái sân lớn, nằm nghiêng sát bờ. Đó là hòn "Đá rêu phơi", Nguyễn Trãi có nói trong bài Côn Sơn ca. Con suối ấy, ngày nay, mùa mưa mới có nhiều nước, còn thường thì khô cạn. Nhưng khi xưa, hình như nước đầy và chảy xiết, nên Trần Nguyên Đán đã bắc một chiếc cầu, gọi là cầu "Thấu Ngọc". Bắc chỗ nào chưa rõ, chỉ biết đó là một kiến trúc có giá trị, sách *Công dư tiếp ký tục biên* đã viết: "Dưới núi (Côn Sơn) có một hòn đá, nước chảy ở dưới, gọi là cầu Thấu Ngọc". *Quảng dư ký* và *An nam chí* đều nói núi Côn Lôn (tức Côn Sơn - NMT) có động Thanh Hư và cầu Thấu Ngọc, tức là chỗ này..." (5).

Ngoài chùa Tư Phúc, ở Côn Sơn, còn có một di tích nổi tiếng nữa, đó là "Thanh Hư động". Thanh Hư động do ông ngoại của Nguyễn Trãi là Tư đồ Trần Nguyên Đán xây dựng vào khoảng năm 1374 đời Trần Duệ Tông. Trong bài *Thanh Hư động ký*, Nguyễn Phi Khanh cho biết: "Công việc xong xuôi, vua Duệ Tông tự tay khắc đá treo trước cửa động, còn Thượng hoàng (tức Trần Nghệ Tông - NMT) tự làm bài minh khắc vào trong vách đá" (6). Bia *Thanh Hư động* có niên đại Long Khánh thứ 2 (1374).

Nguyễn Phi Khanh, thân sinh của Nguyễn Trãi, con rể của Trần Nguyên Đán cũng trong bài *Thanh Hư động ký* nói trên được viết vào tháng Chạp năm Giáp Tý, niên hiệu Xương Phù thứ 8 (1384) đã cho chúng ta biết rõ việc xây dựng khu động này như sau: "Bấy giờ Người (tức Trần Nguyên Đán) mới tâu xin một khu đất hoang ở Côn Sơn, sắp đặt cất một ngôi nhà để làm nơi lui về nghỉ ngơi. Hai đức vua (chỉ Trần Nghệ Tông và Trần Duệ Tông) khen ngợi công

lao trước đây của Tướng công, không ép buộc cái chí của Người, vì vậy thể theo với ý của Người. Người bèn tìm nơi thích hợp, xem xét hình thế. Một tiếng trống vang, muôn người xúm lại, phát bụi san đồi, thế là suối ngàn được gạn trong, cỏ rác được dọn sạch, phu thợ đủ các nghề, xây đắp không nghỉ. Chưa đầy một tháng, mà việc dựng cột, xây tường đều xong, chỗ cao khoáng khoáng, chỗ thấp bằng phẳng, đứng xa trông chỉ thấy một màu xanh, khu đây vây bọc những cảnh kỳ lạ và đẹp đẽ, các nơi nghỉ ngơi chơi ngắm đều có đặt tên riêng, nhưng tất cả khu đó được gọi chung là *Thanh Hư động*".

Trong khuôn viên của chùa Tư Phúc nói trên, có một tấm bia đá đề niên hiệu Hoàng Định thứ 3 (1603) đời Lê Kính Tông. Điều đáng lưu ý là phía sau lưng có bức đại tự THANH HƯ ĐỘNG. Ba chữ này do Trần Duệ Tông viết tặng Trần Nguyên Đán, năm Long Khánh thứ 2 (1374). Như thế là tấm bia này vốn có từ năm 1374, gắn với việc ra đời của *Thanh Hư động*, mãi đến năm 1603, người ta mới khắc việc trùng tu chùa vào mặt còn bỏ trống.

Sau khi Trần Nguyên Đán mất (ngày 14-11-1390 tại Côn Sơn), Trần Nghệ Tông có trở lại Thanh Hư động, một phần vì muốn thăm viếng lại cảnh trí nơi đây, phần khác dường như muốn tìm lại "hành tích" của viên Tể tướng tài giỏi, đức độ. Trần Nghệ Tông còn lưu giữ kỷ niệm về chuyến đi ấy qua bài *Đề Tư đồ Trần Nguyên Đán từ đường*:

*Sơn đồng phù liễn hiếu xung né*

*Tài đảo Côn Sơn nhật chính tề (tây)*

*Vũ quá tuyền thanh xuyên thạch viễn*

*Phong dao trúc ảnh phát thiền đề*

*Diêm mai sự khứ bi do tại*

*Tinh Đẩu dàn hoang lộ chuyển mê*

*Tịch mịch động thiên nhân vũ hoá*

*Duy tồn hành tích khởi dư thê!*

Dịch nghĩa:

*Từ sớm mấy chú sơn đồng khiêng kiệu, vượt bùn lầy.*

*Tới Côn Sơn, mặt trời đã ngã về Tây.*

*Hết mưa, tiếng suối xa xa xối vào đá.*

*Gió đưa cành trúc phơ phất trên mái hiên thấp.*

*Việc muối mơ (7) qua rồi, bia vẫn còn đây.*

*Đàn Tinh Đấu (8) bỏ hoang, lối đi đã mờ.*

*Động phủ quanh vắng, người bay lên tiên rồi.*

*Chỉ còn dấu vết gọi nên nỗi buồn man mác (9).*

Với vua Trần Nghệ Tông, trong bài minh *Thanh Hư động*, thì việc Trần Nguyên Đán dựng động Thanh Hư còn thể hiện tấm lòng *lo nước thương dân* của Bạng Hồ chứ đâu phải chỉ là nơi ông dưỡng nhàn. Nguyên văn bài minh *Thanh Hư động* của Trần Nghệ Tông như sau:

*Tư đồ sáng am*

*Vu bử ngâm khâm*

*Khởi hữu nguyện ư độc lạc*

*Cái ngụ ý hồ dăng lâm.*

*Nhàn tọa bàn thạch, tắc trí quốc thể chi an*

*Nhật phủ thanh lưu, tắc dục tư quốc luận chi thâm.*

*Ấm mậu thụ, tắc tư khuếch ngô dân chi đại tí.*

*Y tư trúc, tắc dục trí hiền sĩ chi như lâm*

*Phụ tán ngã trị, vô hữu hà tâm*

*Thử trẫm sở dĩ thán nhi thư vu sơn chi âm giả dã.*

Dịch nghĩa:

*Tư đồ dựng am*

*Trên núi thâm nghiêm*

*Há phải muốn riêng mình vui thú*

*Chính là để ngụ cái ý lên cao*

*Ngồi lên đá là muốn đặt thể nước yên ổn.*

*Cúi nhìn dòng nước trong là muốn bàn sâu vào việc nước.*

*Nương nhờ bóng cây là muốn mở rộng được sự che chở cho dân*

*Tựa vào khóm trúc là muốn đến với những hiền sĩ*

*Ông giúp ta trị nước, chứ không có tâm địa gì.*

*Trẫm thương tiếc, nên tìm hòn đá đẹp để ghi vào lời này (10).*

Từng ý từng lời của bài *Minh* trên đây, Trần Nghệ Tông không những chỉ gọi lại cho chúng ta tầm quan trọng của vị trí địa-chính trị của Côn Sơn nói riêng mà còn về vị thế chiến lược của cả Xứ Đông- Bắc nói chung đối với kinh đô Thăng Long, đối với đất nước.

Xứ Đông- Bắc luôn luôn là vùng đất giữ vị trí quan trọng về quân sự trong sự nghiệp dựng nước, giữ nước của dân tộc ta. Ngay từ đầu Công nguyên cho đến sau này, mạn Đông- Bắc luôn luôn là đất phen dậu, án ngữ che chở cho các trung tâm chính trị của đất nước. Viên tướng nhà Đông Hán, Mã Viện khi đem quân sang đàn áp cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng đã tiến quân theo đường ven biển Đông - Bắc nước ta để tràn vào vùng trung tâm đất nước thời bấy giờ là đất Bắc Ninh, Vĩnh Phúc ngày nay. Hiện nay ở các vùng Quảng Ninh, Hải Phòng, Hải Dương và Hưng Yên còn nhiều đền thờ các nữ tướng thời Hai Bà Trưng, đã phản ánh sự thực lịch sử đó.

Trong cuộc xâm lược nước ta lần thứ nhất, năm 981 của nhà Tống, tướng giặc Hầu Nhân Bảo cũng tiến quân theo đường biển và tiến đánh các vị trí quân sự của ta ở vùng đất xứ Đông - Bắc này. Để chuẩn bị tiêu diệt đại quân Tống trên sông Bạch Đằng, vua Lê Đại Hành đã điều quân từ Kinh đô Hoa Lư và các miền của đất nước, rồi hội sư trên đất Hải Dương ngày nay. Gần đây, giới sử học đã phát hiện ra nơi đóng đại bản doanh của Lê Đại Hành trong lần tiến binh vào năm 981 ấy. Đó là vùng đất thuộc xã An Lạc, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Tại đây, còn lại khá nhiều dấu tích, địa danh có liên quan tới những hoạt động quân sự của vua Lê Đại Hành như: Cánh đồng Dinh, núi Bàn Cung (tức Hành Cung), núi Vọng Tiêu, Lò Xưởng, nền Bà Chúa... Vị trí của đại bản doanh ấy chỉ cách Côn Sơn, theo đường chim bay chừng dặm cây số.

Dưới thời Trần, triều đình thường chọn các vương hầu, tướng tài giỏi giao cho trọng trách trấn giữ những vùng đất quan trọng của đất nước,

trong đó có Vạn Kiếp. Không phải ngẫu nhiên mà Trần Hưng Đạo từ vùng A Sào (Quỳnh Phụ, Thái Bình) được triều đình điều về trấn giữ vùng Vạn Kiếp từ sau cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông- Nguyên lần thứ nhất (1258). Quân Mông- Nguyên trong ba lần xâm lược nước ta, thì ở lần thứ hai và ba (năm 1285, 1288) chúng đều cho quân tiến đánh vào các vị trí chiến lược của quân dân Đại Việt ở vùng đất miền Đông- Bắc này. Vạn Kiếp là một địa điểm hiểm yếu về mặt quân sự. Vạn Kiếp với trung tâm điểm là thung lũng Kiếp Bạc có sông, núi hùng vĩ bao quanh. Quân xâm lược từ phương Bắc xuống, từ biển Đông vào đều chiếm lấy vùng núi Kiếp Bạc làm căn cứ quân sự để tiến vào kinh đô Thăng Long hoặc kiểm soát đầu mối giao thông quan trọng phía Đông- Bắc đất nước. Từ đây có sáu đường sông (*Lục Đầu Giang*) để tiến về Thăng Long, ra biển, lên phía Bắc, vào đồng bằng. Đó là *sông Đuống, sông Cầu, sông Thương, sông Kinh Thầy, sông Thái Bình* và một nhánh của *sông Thái Bình đổ vào huyện Lạng Tài (Bắc Ninh)*. Sông Thương chảy vòng phía Tây của Kiếp Bạc. Sáu con sông dồn về Vạn Kiếp. Quân ta đóng quân ở bến Lục Đầu thì có thể dễ dàng và nhanh chóng tiến thoái bất cứ đường nào. Chính trên sông Lục Đầu này, Trần Hưng Đạo và đại quân ta đã thắng một trận oanh liệt, kết thúc cuộc chiến tranh xâm lược lần thứ hai (1285) của giặc Mông - Nguyên. Và, sau đó Hưng Đạo đại vương Trần Quốc Tuấn lại chọn khúc sông Bạch Đằng để tiến hành trận quyết chiến chiến lược tiêu diệt kẻ thù, kết thúc cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông - Nguyên lần thứ ba (năm 1288). Sau khi chiến tranh kết thúc, Trần Quốc Tuấn sống tại đất phong của mình ở vùng Vạn Kiếp được 12 năm thì ông qua đời (năm 1300). Tại đền thờ Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn ở Vạn Kiếp có câu đối của danh sĩ Vũ Phạm Hàm như sau:

*Vạn Kiếp hữu sơn giai kiếm khí*

*Lục Đầu vô thủy bất thu thanh*

*(Ở Vạn Kiếp không ngọn núi nào không có kiếm khí*

*Trên sông Lục Đầu không nơi nào không âm vang tiếng thu).*

Nội dung câu đối này, phần nào đã nêu lên được vị trí địa - chính trị, địa - quân sự của vùng đất xứ Đông - Bắc nơi có Vạn Kiếp, Côn Sơn, Yên Tử, Bạch Đằng...

Vẫn dưới thời Trần, không phải ngẫu nhiên khi hai vị vua anh hùng vào bậc nhất của vương triều là Trần Thái Tông và Trần Nhân Tông sau khi trút bỏ áo long bào ở chốn kinh kỳ để lên núi Yên Tử mặc áo cà sa. Điều này đã được Ngô Thì Nhậm - một danh sĩ sống vào cuối thế kỷ XVIII phát hiện ra cái ý sâu xa của Trần Nhân Tông - vị hoàng đế-thiền sư ấy. Ông chỉ ra rằng: đầu phải Trần Nhân Tông lên Yên Tử chỉ để tu hành đạo Phật, mà do ngài còn lo mối lo từ phương Bắc kéo đến, nên về ở nơi đây để dễ dàng nhìn nhận ra mọi động tĩnh ở bên kia biên giới.

Trở lại với Nguyễn Trãi thời Lê, như trên đã nói, khi về ở ẩn tại Côn Sơn, không được bao lâu vua Lê Thái Tông lại vời ông ra giữ chức vụ cũ kiêm Trung thư sảnh tam quán sự, coi cả công việc quân dân ở hai đạo Đông - Bắc. Nguyễn Trãi được Lê Thái Tông trọng dụng. Trong bài Biểu tạ ơn, Nguyễn Trãi viết: "*Quần ngôn mặc kệ gièm pha, thánh ý cứ bền tín nhiệm*". Lê Thái Tông đã biết suy xét để gạt ra những lời gièm pha về Nguyễn Trãi và tin dùng ông. Nguyễn Trãi trở lại nhận chức vị của triều đình, nhưng Lê Thái Tông vẫn đặc cách cho ông được ở lại Côn Sơn mà điều hành công việc ở hai đạo Đông-Bắc, một địa bàn trọng yếu của đất nước ta lúc bấy giờ (*Đông đạo* bao gồm các lộ Thượng Hồng, Hạ Hồng, Nam Sách Thượng, Nam Sách Hạ và trấn An Bang, tức toàn bộ các tỉnh Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng và Quảng Ninh ngày nay. *Bắc đạo* bao gồm các trấn Bắc Giang, Thái Nguyên, tức toàn bộ các tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang, Lạng Sơn và Thái Nguyên ngày nay). Cử Nguyễn Trãi đảm nhận công việc này, vua Lê Thái Tông tỏ ra có ý muốn nắm chặt miền đất này để bảo vệ đất nước. Như trên chúng tôi đã trình bày, đối với những miền đất quan trọng của đất nước, các triều đại quân chủ trước Lê thường chọn những người tài giỏi, tin cậy giao cho trọng trách cai quản, trấn giữ. Và, triều Lê đối với

Nguyễn Trãi cũng vậy. Nguyễn Trãi không chỉ sống ở Côn Sơn mà ông còn thường xuyên đi xem xét tình hình các nơi trong miền đất ở hai đạo Đông- Bắc, thỉnh thoảng lại về kinh để châu vua.

So với các bậc minh quân, danh thần, hiền triết vừa kể trên, thì Nguyễn Trãi là người gắn bó với Côn Sơn hơn cả. Nguyễn Trãi đã bao lần vì công việc làm quan bận rộn, không về thăm Côn Sơn được, mà ông coi đây là "cố lý" (làng cũ), nên buồn đến nỗi phải từng rơi lệ"

*Kỷ thác mộng hồn tầm cố lý*

*Không tương huyết lệ tẩy tiên uyển*

*(Quy Côn Sơn chu trung tác)*

*(Bao nhiêu lần nhờ hồn mộng mà tìm về làng cũ*

*Chỉ sông đem nước mắt pha máu mà rửa mộ tiên)* (11).

## CHÚ THÍCH

- (1) Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam nhất thống chí*. Nxb. Thuận Hoá, 1992, tập III, tr. 396.
- (2) Nguyễn văn trong bài *Du Côn Sơn* (Chơi Côn Sơn) của Nguyễn Phi Khanh:  
*Bách niên phù thế nhân giai mộng*  
*Bán nhật thâm nhân ngã diệp tiên.*  
(Cuộc phù thế trăm năm, người người đều như mộng  
Trộm cái nhân nửa ngày, ta cũng lên tiên).
- (3) *Đề cử*: là chức quan trông coi một cảnh chùa thuộc nhà nước quản lý. Theo *Từ điển chức quan Việt Nam* của Đỗ Văn Ninh, chức Đề cử có từ năm 1088 dưới triều Lý thường do một viên quan văn chức cao kiêm nhiệm.
- (4) Đầu năm 1952, giặc Pháp bắn phá nhà Tổ, phá hỏng mái ngói và nhiều bức tượng, trong đó có hai tượng này. Nhà sư thấy tượng sứt lở loang lổ, đem thả xuống ao trong vườn chùa. Không ngờ tượng lại bằng đất sét, nên vỡ ra từng mảnh, nhưng còn để lộ hai dải yếm tam cổ đề rõ tên, mới biết là tượng Nguyễn Trãi và Trần phu nhân.
- (5) Trần Quý Nha. *Công dư tiếp ký tục biên*. Nxb. Văn học, Hà Nội, 2001, tr. 314.
- (6) *Thơ văn Lý-Trần*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, tập III, tr. 497.
- (7) Muối mơ (diêm mai): Trong thiên *Duyệt mệnh*, sách *Kinh thư* có câu: "Nhược tác điều canh, nhi duy diêm mai", (nghĩa là: Điều hoà mùi vị nời canh thì dùng nhà người làm muối mơ). Đây là lời vua Ân Cao Tông nói với Phó Duyệt. ý cho Phó Duyệt là con người trọng yếu của quốc gia. Đời sau hay dùng từ "diêm mai" để chỉ các viên đại thần hoặc Tể tướng, những người giúp vua điều hoà việc nước. Trong bài này là chỉ Trần Nguyên Đán.
- (8) Đàn Tinh Đầu: một cái nền cao do đạo sĩ lập ra để tế sao Bắc Đẩu. Khổng Minh sau khi tế sao Bắc Đẩu để cầu thọ thì mất. Câu thơ dùng điển đó để nói lên cái ý Trần Nguyên Đán muốn chấn hưng nhà Trần, nhưng chưa thực hiện được.
- (9) *Thơ văn Lý-Trần*. Sđd, tập III, tr. 220, 221.
- (10) *Thơ văn Lý-Trần*. Sđd, tập III, tr. 223, 224.
- (11) *Nguyễn Trãi toàn tập*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội. 1976, tr. 278.

# CHỦ ĐỘNG TIẾN CÔNG NGOẠI GIAO ĐI ĐẾN KÝ KẾT HIỆP ĐỊNH PARI

LƯƠNG VIẾT SANG \*

Kể từ Hội nghị Trung ương lần thứ 13 của Đảng tháng 1-1967, đấu tranh ngoại giao được chính thức coi là một mặt trận, "không chỉ đơn thuần phản ánh cuộc đấu tranh trên chiến trường" mà còn "giữ một vai trò quan trọng, tích cực và chủ động"(1) trong cuộc kháng chiến chống Mỹ. Phối hợp với đấu tranh quân sự và đấu tranh chính trị, mặt trận ngoại giao chống Mỹ mà trận địa chính là Hội nghị Pari (1968-1973) đã chủ động tiến công địch, góp phần quan trọng vào thắng lợi cuối cùng của cách mạng.

Sau cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân của ta, Tổng thống Mỹ Giôn-xơn phải tuyên bố ném bom hạn chế miền Bắc. Ngoại giao Việt Nam đã chủ động tiến công đưa Mỹ đi vào cục diện vừa đánh vừa đàm. Từ tháng 5-1968 đến tháng 11-1968, đấu tranh ngoại giao của ta tại Hội nghị Pari đã đòi Mỹ chấm dứt hoàn toàn và không điều kiện việc ném bom bắn phá miền Bắc, chấp nhận sự tham gia của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam trong cuộc thương lượng ở giai đoạn hai. Đến giữa năm 1972, cuộc thương lượng Việt - Mỹ vẫn chưa kết thúc nhưng đấu tranh ngoại giao của Việt Nam tại Hội nghị Pari đã góp phần ép Mỹ rút quân

nhANH. Trong bốn năm, quân đội Mỹ ở miền Nam đã giảm từ mức cao nhất là 543.400 (tháng 5-1969) xuống còn 47.000 (tháng 6-1972). Chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" bước đầu phá sản do quân Mỹ phải rút dần về nước mà quân nguy Sài Gòn vẫn chưa tự gánh vác được công việc của mình, nhất là sau thất bại ở đường số 9 Nam Lào "người ta bỗng nghi ngờ việc quân đội Việt Nam Cộng hoà có thể sớm chiến đấu một mình" (2).

Quan điểm của Đảng là đấu tranh trên mặt trận quân sự đóng vai trò quyết định. "Chúng ta chỉ có thể giành được trên bàn hội nghị những cái mà chúng ta đã giành được trên chiến trường"(3). Cho tới đầu năm 1972, mặc dù đã có những thắng lợi quân sự mở đường cho việc đánh bại chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh", nhưng những chiến thắng đó vẫn chưa đủ để ta đi vào giải pháp có lợi cho cách mạng miền Nam. Việt Nam vẫn chờ đợi một thắng lợi quân sự mang tính quyết định thì mới đi vào giải pháp. Từ tháng 5-1971, Bộ Chính trị Trung ương Đảng đã đề ra chủ trương giành thắng lợi quyết định trong năm 1972, buộc Mỹ chấm dứt chiến tranh bằng thương lượng trên thế thua. Công tác chuẩn

\* Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

bị cho cuộc tiến công Xuân Hè năm 1972 được bắt đầu ngay sau đó.

Tháng 2-1972, Tổng thống Mỹ Níchxon đi thăm Trung Quốc. Ba tháng sau, tháng 5-1972, Níchxon tiếp tục đi thăm Liên Xô để thực hiện "dòn ngoại giao lớn nhất của mọi thời đại" như lời nhận xét của Kítsinhgiơ. Mỹ muốn hạn chế Liên Xô và Trung Quốc giúp Việt Nam đánh Mỹ, muốn hai nước này tác động để Việt Nam ngừng cuộc tiến công ở miền Nam và đi đến một giải pháp chấm dứt chiến tranh có lợi cho Mỹ.

Cuộc tiến công chiến lược Xuân Hè 1972 của ta nổ ra vào cuối tháng 3-1972, sau chuyến đi Trung Quốc và trước chuyến đi Liên Xô của Níchxon. Cuộc tiến công kéo dài thêm nhiều tháng sau đó chứng tỏ một điều là Việt Nam hành động theo chủ trương đường lối rất độc lập của mình mà không chịu bất kỳ một sức ép nào từ bên ngoài. Cố gắng của Mỹ đánh vào hậu phương quốc tế của Việt Nam không đạt được kết quả như mong muốn.

Để trả đũa cuộc tiến công của Việt Nam, ngày 6-4-1972, Níchxon hạ lệnh ném bom, bắn phá trở lại toàn miền Bắc Việt Nam với mức độ ác liệt dồn dập ngay từ đầu để tạo sức ép tối đa buộc ta phải ngừng cuộc tiến công ở miền Nam. Thậm chí ngày 27-4-1972, nói chuyện với Kítsinhgiơ tại Nhà Trắng, Níchxon đã đề cập đến ý định ném bom hạt nhân xuống miền Bắc Việt Nam. Ý đồ của Níchxon là muốn giải quyết cuộc chiến tranh bằng một cuộc tấn công hạt nhân như đã từng làm đối với Nhật Bản năm 1945 để buộc nhân dân Việt Nam phải chịu khuất phục, chấp nhận một giải pháp mang tính chất đầu hàng. Tuy nhiên, Níchxon còn phải tính đến khả năng can thiệp của Liên Xô, sức ép của dư luận trước dự định này nên biện pháp bom hạt nhân đã không được sử dụng. Thay vào đó, ngày 8-5-1972, Níchxon tuyên bố bốn biện pháp: 1. Thả

mìn các cửa biển và cảng Bắc Việt, 2. Ngăn chặn tiếp tế của Bắc Việt Nam (trên các sông ngòi và vùng biển), 3. Đánh phá tối đa đường xe lửa và giao thông và 4. Tiếp tục đánh phá bằng máy bay và tàu chiến các mục tiêu quân sự khác ở Bắc Việt Nam. Níchxon cũng đưa ra một đề nghị hoà bình mới với nội dung là: thả tất cả các tù binh Mỹ; có giám sát quốc tế về ngừng bắn trên toàn Đông Dương; sau đó Mỹ sẽ chấm dứt các hành động vũ lực trên toàn Đông Dương và sẽ rút toàn bộ lực lượng Mỹ khỏi Việt Nam trong vòng bốn tháng. Níchxon nói thêm: "Hiện nay, đây là những điều khoản rộng rãi. Đây là những điều khoản không đòi hỏi sự đầu hàng và nhục nhã về bất kỳ ai... Chúng đáng được Bắc Việt Nam chấp nhận ngay lập tức"(4).

Tuyên bố trên cho thấy Mỹ vẫn chỉ quan tâm đến vấn đề quân sự. Đặc biệt, *lần đầu tiên trong một tuyên bố công khai, Mỹ không đề cập đến vấn đề rút quân miền Bắc.*

Ngày 27-4-1972, trong buổi tiếp Trưởng Ban Đối ngoại Trung ương ĐCS Liên Xô C. Katusep, trả lời câu hỏi "làm thế nào để kết hợp việc đánh ở miền Nam và Hội nghị Pari?", Thủ tướng Phạm Văn Đồng nói:

"Đây là vấn đề mức độ. Nếu ta không có hành động quân sự mạnh hơn thì họ không nói chuyện với ta. Ta cần phải hành động để chứng minh cho họ hiểu rằng: Việt Nam hoá chiến tranh nhất định thất bại, bọn nguy nhất định sẽ bị quét không có gì cứu được.

Vấn đề mức độ là cần làm thế nào vừa đủ để họ ngồi nói chuyện với ta, ta không muốn làm nhục họ. Vấn đề mức độ cũng đồng thời là vấn đề thời điểm"(5).

Đến giữa năm 1972, có ba yếu tố chủ quan và khách quan cho phép ta đi vào giải pháp với Mỹ để kết thúc chiến tranh:

*Thứ nhất*, cho đến giữa tháng 6-1972, cuộc tiến công chiến lược của ta đã giành được những thắng lợi to lớn, "làm chuyển biến nhanh chóng cục diện chiến trường miền Nam có lợi cho ta, làm thay đổi một bước quan trọng so sánh lực lượng hai bên, mở ra một tình thế cách mạng rất thuận lợi cho cách mạng miền Nam và ba nước Đông Dương"(6). Về quân sự, ta đã đánh đến "mức độ". Như Thủ tướng Phạm Văn Đồng nói, đây chính là "thời điểm" để tiến công ngoại giao, đi vào giải quyết các vấn đề thực chất với Mỹ để kết thúc chiến tranh.

*Thứ hai*, cuộc chạy đua vào Nhà Trắng trong năm bầu cử tổng thống ở Mỹ đang bước vào giai đoạn nước rút. Kinh nghiệm cho thấy đây là thời cơ để ta tiến công ngoại giao, tạo nên sức ép dư luận, buộc Níchxon, ứng cử viên cho nhiệm kỳ tiếp theo, phải giải quyết.

*Thứ ba*, lúc này ta đã có khá đầy đủ những thông tin về kết quả các chuyến đi Trung Quốc, Liên Xô của Níchxon để có đối sách thích hợp trong đấu tranh ngoại giao. Cả Trung Quốc và Liên Xô đều muốn Việt Nam giải quyết vấn đề với Mỹ, trước hết là về quân sự. Liên Xô không tỏ thái độ mạnh trước các bước leo thang quân sự của Mỹ ở Việt Nam từ tháng 4-1972. Thủ tướng Trung Quốc Chu Ân Lai thì chỉ "nhận xét với một nhà báo Mỹ là cuộc ném bom sẽ "ảnh hưởng xấu" đến quan hệ giữa Mỹ và Bắc Kinh"(7). Từ năm 1972, khối lượng viện trợ của Liên Xô và Trung Quốc cho Việt Nam đã giảm(8). Do Mỹ ném bom phong toả các cửa biển và do bất đồng Xô-Trung nên việc tiếp nhận hàng viện trợ của Liên Xô và Trung Quốc cho Việt Nam gặp nhiều khó khăn.

Việc tính đến nguyên nhân thứ ba trên đây không hề làm giảm đi tính độc lập tự chủ của Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ. Ngay từ đầu, Đảng đã khẳng định đường lối độc

lập tự chủ của mình trong việc đề ra đường lối chiến lược, sách lược cho cuộc kháng chiến chống Mỹ nói chung và trong đấu tranh ngoại giao với Mỹ nói riêng. Thời điểm đi vào giải pháp với Mỹ đã được Đảng xác định là tùy thuộc vào kết quả của đòn tiến công quân sự được chuẩn bị từ tháng 5-1971, trước chuyến đi Trung Quốc và Liên Xô của Níchxon một năm. Việc tính đến những tác động của tình hình quốc tế là một việc làm hết sức cần thiết của Đảng khi đề ra những chủ trương đường lối chiến lược, sách lược của mình. Liên Xô và Trung Quốc có khối lượng viện trợ chiếm phần chủ yếu cho Việt Nam đánh Mỹ nên trong mọi quyết định không thể không tính đến hai nước này.

Như vậy, những điều kiện khách quan và chủ quan đặt Việt Nam trước một bước ngoặt quan trọng trong đấu tranh ngoại giao với Mỹ tại Hội nghị Pari.

Cuối tháng 6 đầu tháng 7-1972, Bộ Chính trị quyết định thúc đẩy cuộc đấu tranh ngoại giao tại Hội nghị Pari để kết thúc chiến tranh trước ngày bầu cử tổng thống ở Mỹ. Các cuộc gặp riêng thăm dò sau đó cho thấy Mỹ vẫn muốn duy trì chính quyền Sài Gòn, chỉ giải quyết với ta vấn đề quân sự và một số nguyên tắc về vấn đề chính trị miền Nam. Cho đến giữa tháng 9-1972, còn hai vấn đề khó khăn nhất trong thương lượng là vấn đề chính trị miền Nam và quân miền Bắc ở miền Nam, Lào và Campuchia. Các sư đoàn chủ lực của ta đã đứng vững trên các địa bàn miền Nam là một lợi thế lớn chưa từng có của cách mạng miền Nam. Đây là vấn đề không thể nhân nhượng. Vấn đề có thể nhân nhượng là vấn đề chính trị miền Nam. Ngày 17-9-1972, Bộ Chính trị họp và quyết định nói lỏng vấn đề chính quyền ở miền Nam để đẩy nhanh cuộc đàm phán đi đến ký kết trước tháng 11-1972, thực hiện mục tiêu trước mắt là "đánh cho Mỹ cút". Trong lúc

này, ta không cần đòi xoá chính quyền Sài Gòn, đòi Thiệu phải từ chức. Ta chỉ cần một hình thức cơ cấu chính quyền hoà hợp, hoà giải dân tộc theo phương án thấp nhất.

Trong đợt họp nhiều ngày cuối tháng 9 đầu tháng 10-1972, căn cứ vào tình hình chiến trường, tình hình quốc tế và qua những cuộc gặp riêng có tính chất thăm dò, Bộ Chính trị nhận định: "Mỹ chưa muốn ký kết để chấm dứt chiến tranh trước ngày bầu cử. Níchxơn chỉ muốn nuôi dưỡng đàm phán nhằm mục đích phục vụ tuyển cử. Về chiến lược Mỹ phải rút khỏi về quân sự nhưng Mỹ ngoan cố giữ nguy quyền Sài Gòn"(9). Để đánh bại âm mưu của Níchxơn kéo dài đàm phán để vượt tuyển cử, tiếp tục Việt Nam hoá chiến tranh, thương lượng trên thế mạnh, Bộ Chính trị quyết định ta cần ép Mỹ ký một hiệp định chính thức có ngừng bắn tại chỗ, rút quân Mỹ và thả tù binh. Muốn đạt được mục đích này ta cần chủ động về yêu cầu của giải pháp, nội dung của hiệp định và thời điểm giải quyết.

Theo nhận định của Bộ Chính trị, yêu cầu lớn nhất của ta hiện nay là chấm dứt chiến tranh của Mỹ ở miền Nam, Mỹ rút hết, chấm dứt sự dính líu quân sự của Mỹ ở miền Nam và chấm dứt cuộc chiến tranh không quân, hải quân, thả mìn chống miền Bắc. Việc chấm dứt sự dính líu về quân sự của Mỹ ở miền Nam và ngừng bắn ở miền Nam đưa đến việc thừa nhận trên thực tế hai chính quyền, hai quân đội, hai địa bàn ở miền Nam Việt Nam. Đạt được yêu cầu này là một thắng lợi có ý nghĩa quan trọng đối với ta trong điều kiện so sánh lực lượng hiện nay ở miền Nam Việt Nam.

Để chủ động tiến công ép Mỹ ký Hiệp định, Bộ Chính trị đã thông qua hai văn bản đã được dự thảo tới 12 lần, dự định sẽ đưa ra trong cuộc gặp riêng tới là *Dự thảo Hiệp định về chấm dứt*

*chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam và Dự thảo những điều thoả thuận về việc thực hiện những quyền tự quyết của nhân dân miền Nam Việt Nam.* Theo điện của đồng chí Nguyễn Duy Trinh gửi đoàn đàm phán ngày 3-10-1972 thì "Hiệp định này nhằm yêu cầu chủ yếu là chấm dứt sự dính líu về quân sự của Mỹ và chỉ nêu ra một số nguyên tắc về vấn đề nội bộ miền Nam"(10). Đây là một quyết sách chiến lược của Bộ Chính trị và là bước ngoặt căn bản để đi đến một giải pháp về vấn đề Việt Nam có lợi cho cách mạng miền Nam.

Bước vào cuộc gặp riêng lần thứ 19 từ ngày 8 đến ngày 12-10-1972, cả hai bên đều đưa ra các đề nghị của mình. Đề nghị mới của Mỹ đưa ra có nhân nhượng một số điểm, như điểm nói về Mỹ tôn trọng các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân Việt Nam có ghi rõ quyền "thống nhất", thời hạn rút quân Mỹ rút xuống còn 75 ngày, thừa nhận trên thực tế nguyên tắc cơ bản của ta nói rằng có hai chính quyền, hai quân đội, hai vùng kiểm soát và ba lực lượng chính trị ở miền Nam, sẵn sàng đồng ý các bộ trưởng ngoại giao bốn bên ký vào hiệp định cuối cùng. Phía Việt Nam đưa ra một bản Dự thảo Hiệp định hoàn chỉnh gồm 10 chương, 23 điều. Điểm mềm dẻo về chính trị trong Dự thảo Hiệp định là Việt Nam không đòi lập chính quyền hoà hợp dân tộc trước khi có ngừng bắn, mà để hai bên miền Nam thực hiện việc đó chậm nhất trong vòng ba tháng sau ngừng bắn. Để dung hoà việc bầu cử ở miền Nam Việt Nam (từ trước ta đòi bầu quốc hội, Mỹ đòi bầu tổng thống), ta đề nghị nhân dân miền Nam Việt Nam tự quyết định chế độ chính trị thông qua tổng tuyển cử thật sự tự do và dân chủ, có giám sát quốc tế và hai bên miền Nam Việt Nam sẽ bàn với nhau về bầu tổng thống hay quốc hội. Về quân sự, Việt Nam đề ra thời hạn 60 ngày

rút hết quân Mỹ (ở các cuộc gặp trước kể từ 15-9-1972 ta đưa ra thời hạn 45 ngày).

Trong cuộc họp căng thẳng kéo dài từ 9 giờ 30 sáng ngày 11-10 đến 2 giờ sáng ngày 12-10, hai bên đã thoả thuận được những vấn đề cơ bản của Dự thảo Hiệp định. Phía Mỹ đã đáp ứng những điều cơ bản của ta nêu ra: Mỹ rút quân, chấm dứt dính líu quân sự; ngừng bắn ở cả hai miền Nam Bắc; công nhận ở miền Nam có hai chính quyền, hai quân đội, hai vùng kiểm soát; công nhận quyền tự quyết của nhân dân miền Nam Việt Nam; công nhận các quyền tự do dân chủ ở miền Nam. Hai bên cũng nhất trí một thời gian biểu trong đó có việc Kítsinhgiơ đi Hà Nội ngày 22-10 để ký tắt Hiệp định và ngày 30-10 sẽ ký Hiệp định chính thức tại Pari.

Hiệp định Pari có thể được ký kết đúng theo kế hoạch nếu như không có sự lật lọng từ phía Mỹ. Diễn biến của cuộc đàm phán trong giai đoạn cuối lại chuyển sang hướng khác như nhận định của Bộ Chính trị ngày 30-9-1972: Níchxon chưa muốn ký kết để chấm dứt chiến tranh trước ngày bầu cử mà chỉ lợi dụng đàm phán để vượt qua tuyến cử. Trong những ngày tiếp theo, (trước và ngay cả khi Kítsinhgiơ đang ở Sài Gòn), phía Mỹ còn đòi thay đổi hai vấn đề thực chất trong Dự thảo Hiệp định là vấn đề trao trả người của các bên bị bắt và vấn đề thay thế vũ khí. Đến ngày 19-10, hai bên đã giải quyết được những bất đồng về các vấn đề này. Ngày 20-10-1972, Tổng thống Níchxon đã gửi thông điệp cho Thủ tướng Phạm Văn Đồng hoan nghênh thiện chí của phía Việt Nam, nói rõ văn bản của Hiệp định có thể xem là đã hoàn thành và sẽ tiến hành ký kết vào ngày 31-10. Nhưng đến ngày 23-10, Níchxon lại gửi tiếp thông điệp cho Thủ tướng Phạm Văn Đồng, nêu lên những khó khăn ở Sài Gòn và lấy việc Thủ tướng Phạm Văn Đồng trả lời phỏng vấn báo *Newsweek* để nói rằng ta gây

khó khăn thêm. Níchxon đưa ra một số các vấn đề như lực lượng Việt Nam ĐCCH ở miền Nam Việt Nam và nhiều vấn đề kỹ thuật xuất hiện, đòi phải tiếp tục đàm phán để giải quyết mà không nói gì đến việc thực hiện những cam kết theo thời gian biểu đã thoả thuận. Ý đồ lật lọng của Níchxon đã rõ.

Đúng là Mỹ đã vấp phải sự phản ứng quyết liệt của Thiệu trong chuyến đi Sài Gòn của Kítsinhgiơ từ ngày 18-10 để thảo luận về nội dung văn bản Hiệp định. Tại buổi làm việc với Kítsinhgiơ ngày 20-10, Sài Gòn đòi sửa đổi sơ bộ 23 điểm trong Dự thảo Hiệp định trong đó có những vấn đề quan trọng như đòi Hội đồng quốc gia hoà hợp và hoà giải dân tộc chỉ là cơ quan bầu cử, xoá bỏ tên Chính phủ Cách mạng lâm thời (CPCMLT), rút quân miền Bắc, khu phi quân sự phải trở thành một biên giới thực sự chia cắt hai miền. Ngày 24-10, Thiệu đọc diễn văn trước Quốc hội Sài Gòn lên án và bác bỏ Dự thảo Hiệp định. Đây chỉ là phản ứng hốt hoảng của một kẻ làm tay sai sắp bị quan thầy bỏ rơi mà Níchxon đã biết trước vì đây không phải là lần đầu tiên Sài Gòn cản trở cuộc thương lượng giữa ta với Mỹ. Những khó khăn do phía nguy quyền Sài Gòn gây ra không phải là lực cản chính đối với việc ký Hiệp định đúng theo kế hoạch. Thực tế thì Níchxon đã nương nhẹ nguy quyền Sài Gòn, quyết định cho Sài Gòn phủ quyết toàn bộ Hiệp định. "Chuyến đi Sài Gòn của Kítsinhgiơ không phải nhằm thuyết phục Thiệu đi với Hiệp định. Ông ta chỉ muốn thu nhặt những điểm phản đối của Thiệu trước khi trở lại Pari và đòi thêm nhiều nhượng bộ hơn nữa"(11). Nguyên nhân chủ yếu để Níchxon trì hoãn việc ký kết Hiệp định là:

1. Đối thủ của Níchxon là Mác Gávon đã bị thất thế trong quá trình vận động bầu cử. Đến

lúc này, Níchxơn thấy không cần phải ký Hiệp định trước bầu cử mà vẫn thắng cử.

2. Với việc trì hoãn ký kết Hiệp định, Níchxơn còn muốn tranh thủ những lá phiếu của các cử tri bảo thủ.

3. Có thêm thời gian để thực hiện chiến dịch Inhanxơ Plas (Enhance Plus - Tăng cường hơn nữa), ô ạt đưa vũ khí, phương tiện chiến tranh của Mỹ vào miền Nam cho quân nguy Sài Gòn.

4. Sau tuyển cử sẽ dùng con bài cuối cùng: leo thang quân sự để đòi Việt Nam nhượng bộ hơn nữa.

Trước tình hình chính quyền Níchxơn lạt lọng, trì hoãn việc ký kết Hiệp định để vượt tuyển cử, đòi Việt Nam nhân nhượng thêm, Bộ Chính trị quyết định công bố Hiệp định đã thoả thuận giữa hai bên và không gặp lại trước ngày tuyển cử như phía Mỹ đề nghị. Bộ Chính trị quyết định sau tuyển cử ở Mỹ, ta tiếp tục cuộc đàm phán ở Pari nhằm tỏ thái độ nghiêm chỉnh và thiện chí của ta, kiên quyết đấu tranh buộc phía Mỹ phải giữ những điều đã thoả thuận, hoàn thành bản Hiệp định và sớm ký kết Hiệp định. Bộ Chính trị cũng cho rằng "Cuộc gặp trong thời gian tới có thể kéo dài. Mỹ còn ngoan cố bám giữ ý đồ Việt Nam hoá và chủ nghĩa thực dân mới ở miền Nam nước ta cho nên cuộc đấu tranh trên chiến trường và ở bàn đàm phán còn diễn ra gay gắt"(12).

Ngày 26-10-1972, Chính phủ Việt Nam DCCCH ra tuyên bố về "Tình hình cuộc đàm phán về vấn đề Việt Nam hiện nay". Tuyên bố tóm tắt quá trình đàm phán ở Pari trong bốn năm qua, sự tiến triển của các cuộc thảo luận trong tháng 10-1972, việc hoàn thành Dự thảo Hiệp định và thời gian biểu mà hai bên đã thoả thuận, bác bỏ những lý do không chính đáng của Mỹ nêu ra để trì hoãn việc ký kết và quy trách nhiệm kéo dài chiến tranh cho phía Mỹ. Cùng ngày, đoàn đại

biểu của ta ở Pari cũng họp báo công bố tuyên bố của Chính phủ ta. Như Níchxơn viết trong hồi ký: "điều mà chúng ta (chính quyền Mỹ- TG) vẫn lo sợ đã xảy ra"(13). Đợt đấu tranh công khai của Việt Nam có tác động rất lớn đến dư luận thế giới. Các hãng thông tấn, báo chí, đài phát thanh các nước liên tiếp đưa tin về sự kiện này. Trung Quốc, Liên Xô và các nước XHCN khác đều bày tỏ thái độ ủng hộ Việt Nam, tố cáo Mỹ kéo dài chiến tranh và lên án chính quyền Thiệu. Níchxơn phải đương đầu với sự chống đối trong nước, chủ yếu là phe đối lập, đòi phải sớm ký Hiệp định, không để Thiệu cản đường.

Đợt gặp riêng tiếp theo sau ngày bầu cử tổng thống ở Mỹ (mà Níchxơn đã tái đắc cử với gần 61% số phiếu bầu) bắt đầu từ ngày 20 đến 25-11-1972. Trước đó vào ngày 14-11, Thiệu đã chính thức gửi giác thư cho Níchxơn yêu cầu sửa 69 điểm trong Hiệp định ngày 20-10. Lần này, phía Mỹ đưa ra những sửa đổi thực chất: tiếp tục đòi rút quân miền Bắc, không công nhận CPCMLT, hạ thấp vai trò của Hội đồng quốc gia hoà giải và hoà hợp dân tộc, muốn duy trì miền Nam thành một quốc gia riêng, giảm nhẹ trách nhiệm của Mỹ trong việc tôn trọng các quyền dân tộc của Việt Nam. Mỹ muốn ép Việt Nam phải lùi so với những điều hai bên đã thoả thuận trước, nhất là những vấn đề liên quan đến yêu cầu tối thiểu của ta. Đó là những sửa đổi nhằm nâng cao vị trí pháp lý đang bị giảm sút của nguy quyền Sài Gòn, hạ thấp uy thế ngày càng cao của cách mạng miền Nam, không muốn chấm dứt sự dính líu về quân sự của Mỹ vào miền Nam và dọn đường cho những hoạt động phá hoại sau này của nguy Sài Gòn. Về phía Việt Nam, chủ trương của Bộ Chính trị là cần đấu tranh giữ văn bản ngày 20-10, tranh thủ khả năng giải quyết sớm trên cơ sở bảo đảm yêu cầu của ta, đồng thời

tích cực chuẩn bị đề phòng khả năng chiến tranh kéo dài.

Ngày 29-11-1972, Bộ Chính trị đã họp nhận định tình hình và ra chủ trương trong đàm phán tại Pari. Về quân sự, ta giữ vững thế chiến lược, tình hình chiến trường tốt hơn trước. Về đối ngoại, các nước bạn bè hiểu rõ hơn lập trường và chủ trương của ta, do đó ủng hộ ta khá hơn. Bộ Chính trị nhận định ý đồ của Mỹ là rút khỏi Việt Nam, nhưng cố giữ nguy mạnh không sụp đổ trong nhiệm kỳ mới của Níchxơn. Những vấn đề còn lại rất phức tạp và quan trọng do đó không thể giải quyết trong một phiên mà có thể phải nhiều phiên. Văn bản Hiệp định ngày 20-10-1972 là thế mạnh của ta và ta phải đấu tranh theo văn bản ấy. Ta không bị sức ép thời gian như Mỹ.

Những nhận định và chủ trương trên đây của Bộ Chính trị đã được chuyển đến lãnh đạo đoàn đàm phán của ta ở Pari. Từ ngày 1 đến 12-12-1972, có khoảng 10 bức điện của Bộ Chính trị gửi đoàn ta ở Pari chỉ đạo nhắc nhở những vấn đề thuộc về nguyên tắc trong đàm phán. Bộ Chính trị chỉ ra bốn yêu cầu cơ bản về giải pháp của ta là:

- 1) Các quyền dân tộc cơ bản của Việt Nam phải được tôn trọng.
- 2) Mỹ phải chấm dứt dính líu quân sự ở Việt Nam.
- 3) Thừa nhận có hai chính quyền, hai quân đội, hai vùng kiểm soát ở miền Nam Việt Nam.
- 4) Mỹ phải bồi thường chiến tranh cho Việt Nam.

Từ ngày 4 đến 13-12-1972, hai bên tiếp tục gặp riêng, đấu tranh trên từng nội dung và câu chữ trong văn bản Hiệp định. Đến ngày 13-12, hai bên chỉ còn một số điểm chưa nhất trí trong đó có hai vấn đề quan trọng nhất là vấn đề khu phi quân sự và cách ký Hiệp định. Theo yêu cầu

của Sài Gòn, phía Mỹ đề nghị ghi vào văn bản Hiệp định một đoạn nói hai miền Nam Bắc phải tôn trọng khu phi quân sự (mà ở Hiệp định đã thoả thuận 20-10 trước đây không có) nhưng không nói gì về vấn đề đi lại trong quan hệ giữa hai miền với ý đồ qua đó có thể hiểu miền Nam Việt Nam là một quốc gia riêng. Theo chỉ thị của Bộ Chính trị, đoàn ta kiên quyết bác bỏ đề nghị của Mỹ. Về cách ký Hiệp định, với ý đồ phủ nhận thực tế tồn tại hai chính quyền ở miền Nam Việt Nam, phía Mỹ đề nghị hai bên Việt Nam DCCCH và Mỹ ký và chính quyền Sài Gòn và CPCMLT chỉ gửi thư tham gia. Ta không tán thành hình thức thư tham gia vì như vậy không có sự ràng buộc trách nhiệm của mỗi bên, mà đề nghị ký hai bên xong rồi ký bốn bên. Trong cuộc họp ngày 11-12, Cố vấn đặc biệt Lê Đức Thọ nói với Kítsinhgiơ: "Kinh nghiệm của Gionevơ 1954 là hiệp định ký rồi, nhưng có người không ký, mà chỉ có một cái thư hay một tuyên bố riêng, như vậy không bảo đảm việc thi hành hiệp định"(14).

Sau cuộc họp ngày 13-12, hai bên tạm dừng đợt gặp riêng để về nước xin ý kiến chính phủ về những vấn đề tồn tại nêu trên. Đó là những vấn đề hoàn toàn có thể giải quyết được bằng việc tiếp tục thương lượng. Tuy nhiên, chính quyền Níchxơn không muốn tiếp tục thương lượng như cũ mà lại tung con chủ bài cuối cùng, tăng cường sức ép quân sự tối đa buộc Việt Nam phải nhân nhượng. Ngày 14-12, Níchxơn ra lệnh tiếp tục rải thủy lôi Cảng Hải Phòng và dùng B52 tấn công khu vực Hà Nội, Hải Phòng. Ngày 16-12, tại Oasinhtơn, Kítsinhgiơ họp báo đổ lỗi cho Việt Nam DCCCH kéo dài đàm phán. Từ ngày 18 đến ngày 29-12, Mỹ tiến hành chiến dịch Lainobéchơ II (Linebaker II), dùng B52 đánh phá ác liệt Hà Nội, Hải Phòng. Trong 12 ngày đêm, Mỹ đã sử dụng 729 lần chiếc B52, 1.900 lần chiếc máy bay cường kích đánh phá Hà Nội,

Hải Phòng, Đồng Mỏ, Kép, Thái Nguyên. Máy bay B52 ném bom rải thảm cả vào bệnh viện, trường học, khu phố, bến xe, nhà ga, gây nhiều thương vong cho nhân dân, nhất là ở khu vực Hà Nội. Hành động quân sự của chính quyền Níchxon đã bị dư luận Mỹ và dư luận thế giới lên án gay gắt. Đa số các nghị sĩ và báo chí trong nước lên tiếng phản đối Níchxon. Các nước trên thế giới, kể cả đồng minh của Mỹ trong NATO đều lên án những tội ác Mỹ gây ra trong cuộc tập kích chiến lược này.

Mặc dù đã dốc túi vào canh bạc cuối cùng nhưng đế quốc Mỹ vẫn phải chịu thất bại thảm hại trong cuộc tập kích đường không và không thể khuếch trương được nhân dân Việt Nam. Không bị bất ngờ trước bước leo thang của kẻ thù, quân và dân ta đã làm nên một trận "Điện Biên Phủ trên không" như cách gọi của dư luận phương Tây, bắn rơi 81 máy bay hiện đại của Mỹ trong đó có 34 máy bay B52, 5 máy bay F 111, bắt sống 43 giặc lái Mỹ. Bị đặt vào thế thua và lúng túng, ngày 22-12, phía Mỹ đề nghị nối lại cuộc thương lượng ở Pari.

Dưới bom đạn của kẻ thù, từ ngày 23-12-1972 đến đầu tháng 1-1973, Bộ Chính trị đã họp nhiều phiên để nhận định tình hình. Ta đang thắng lớn, Mỹ đã phải đề nghị tiếp tục thương lượng nhưng chưa chấm dứt đánh phá ta bằng đường không thì vấn đề đặt ra là ta có nên tiếp tục thương lượng với Mỹ nữa hay không. Cuối cùng Bộ Chính trị quyết định ta nên gặp lại Mỹ để đi đến Hiệp định. "Mỹ dùng B52 và thất bại, đó là bước đường cùng, chủ bài cuối cùng của đối phương đã vô dụng"(15).

Ta đồng ý gặp lại Mỹ tại Pari để tiếp tục thương lượng đi đến ký kết Hiệp định không có nghĩa là Oasinhton đã thành công trong cuộc tập kích đường không 12 ngày đêm nhằm buộc ta

phải ký Hiệp định theo những điều kiện của họ vì:

*Thứ nhất*, ta đã đánh bại cuộc tập kích đường không này của Mỹ ngay từ những ngày đầu. Pháo đài bay B52 đã "rụng đổ mặt hồ" đến mức chính Níchxon cũng phải thừa nhận trong hồi ký của mình rằng: "Nỗi lo chính của tôi trong tuần đầu cuộc ném bom không phải là làn sóng chỉ trích gay gắt ở trong nước và quốc tế mà tôi đã dự liệu, mà là những tổn thất lớn về máy bay B52"(16).

*Thứ hai*, vì thất bại quân sự trên mà Mỹ đã phải gửi trước thông điệp cho Việt Nam đề nghị nối lại thương lượng. Nếu như họ đạt được ý đồ quân sự trong cuộc tập kích này hà tất họ đã phải đi bước trước như vậy mà họ sẽ chờ cho đối thủ của họ lên tiếng đề nghị trước.

*Thứ ba*, Mỹ ném bom với ý đồ ép Việt Nam phải ký một Hiệp định theo yêu cầu của Mỹ nhưng Hiệp định được ký kết sau đó vẫn giữ được nội dung chủ yếu của văn bản Hiệp định tháng 10-1972 mà phía Mỹ đã lật lọng.

Trong công hàm gửi cho Mỹ ngày 26-12, Việt Nam lên án hành động chiến tranh mới của Mỹ và đòi Mỹ phải trở lại tình hình trước ngày 18-12, phải từ bỏ chính sách đàm phán trên thế mạnh. Ta cũng đề nghị cuộc gặp giữa Lê Đức Thọ và Kítsinhgiơ vào ngày 8-1-1973 và nhắc lại cuộc gặp sẽ giải quyết hai vấn đề còn lại trong văn bản hiệp định (khu phi quân sự và cách ký). Phía Mỹ trả lời đồng ý và sẽ ngừng ném bom trên vĩ tuyến 20 từ 7 giờ sáng 30-12-1972. Một lần nữa và là lần cuối cùng trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, thất bại quân sự lại buộc Mỹ phải trở lại bàn đàm phán.

Đợt gặp riêng cuối cùng giữa Việt Nam DCCCH và Mỹ tại Pari diễn ra từ ngày 8 đến 23-1-1973. Chủ trương của Đảng trong cuộc đấu tranh ngoại giao lần này "vẫn là giữ những

nguyên tắc của dự thảo hiệp định 20-10, chỉ mềm dẻo một số điểm không trái với các nguyên tắc cơ bản của ta mà ta có thể chấp nhận được" (17). Phía Việt Nam đã chủ động khai thông và hai bên nhanh chóng thoả thuận được hai vấn đề tồn tại là khu phi quân sự và cách ký hiệp định. Hai bên cũng nhanh chóng thoả thuận xong về các hiểu biết, các nghị định thư. Vị thế của người chiến thắng đã giúp Việt Nam vừa giữ vững được văn bản thoả thuận 20-10-1972 tuy có chỗ mềm dẻo nhưng không ảnh hưởng đến nguyên tắc, thêm được nhiều điều cụ thể theo yêu cầu vào các nghị định thư và đạt được cả bốn yêu cầu cơ bản mà Bộ Chính trị đã đề ra. Phía Mỹ đã phải dứt khoát gạt bỏ sự cản trở của chính quyền Sài Gòn mặc dù Thiệu vẫn còn muốn bác bỏ và nếu không thì cũng cố tìm cách trì hoãn việc ký kết Hiệp định. Từ đầu tháng 1-1973 cho đến khi ký tắt Hiệp định, Nixon đã phải liên tục gửi ít nhất 5 lá thư trong đó phải dùng đến cả

biện pháp đe dọa cắt viện trợ để thúc giục Thiệu. Không còn cách nào khác, Thiệu đành phải đồng ý với hiệp định.

Ngày 23-1-1973, *Hiệp định về chấm dứt chiến tranh lập lại hoà bình ở Việt Nam* và các nghị định thư của Hiệp định được Lê Đức Thọ và Kítsinhgiơ ký tắt. Ngày 27-1-1973, Hiệp định và các nghị định thư được các Bộ trưởng ngoại giao của chính phủ các bên tham gia ký chính thức.

Vậy là ngoại giao Việt Nam đã chủ động tiến công đưa Mỹ vào cục diện "vừa đánh vừa đàm", chủ động ép Mỹ rút quân, dành thời gian để củng cố sức mạnh quân sự. Khi đủ điều kiện thì ngoại giao lại chủ động tiến công để đi đến ký kết hiệp định, kết thúc cuộc chiến tranh trực tiếp với Mỹ, đánh dấu bước ngoặt trong cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

## CHÚ THÍCH

- (1) *Một số văn kiện của Đảng về chống Mỹ, cứu nước, tập II (1965-1970)*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1986, tr. 38.
- (2) William S. Turley, *The Second Indochina War: A Short Political and Military History, 1954-1975*, Westview Press, Colorado, 1986, p. 138.
- (3) *Một số văn kiện của Đảng về chống Mỹ, cứu nước, tập II (1965-1970)*, đã dẫn, tr. 38.
- (4) R. Nixon, *The memoirs of Richard Nixon*, Grosset & Dunlap, New York, p.605.
- (5) Lưu Văn Lợi, Nguyễn Anh Vũ, *Các cuộc thương lượng Lê Đức Thọ, Kissinger tại Paris*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, 1996, tr. 208.
- (6) Văn Tiến Dũng, *Về cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước*, Nxb Quân đội nhân dân, HN, 1996, tr. 361
- (7) A. Kaplan, A. Chayes, G. Nutter, *Vietnam settlement why 1973, not 1969*, American Enterprise Institute for Public Policy Research, Washington, 1973, p.162.
- (8) *Sự thật về những lần xuất quân của Trung Quốc và quan hệ Việt - Trung*, Nxb Đà Nẵng, 1996, tr.79.
- (9)(10) Lưu Văn Lợi, Nguyễn Anh Vũ, *Các cuộc thương lượng Lê Đức Thọ- Kissinger tại Paris*, đã dẫn, tr. 274, 278.
- (11) G. Amtơ, *Lời phán quyết về Việt Nam*, Nxb Quân đội nhân dân, HN, 1985, tr. 414.
- (12) Ban Bí thư Trung ương, *Thông báo 07-TB/TW ngày 14-11- 1972 về việc tiếp tục cuộc đàm phán giữa ta với Mỹ tại Pari*.
- (13)(16) R. Nixon, *The memoirs of Richard Nixon*, Grosset & Dunlap, New York, p. 704, 737.
- (14) Biên bản cuộc gặp riêng giữa các đồng chí Lê Đức Thọ, Xuân Thuỷ với Kissinger tại Neuilly ngày 11-12-1972.
- (15) *Nhớ về anh Lê Đức Thọ*, Nxb Quân đội nhân dân, HN, 2000, tr. 415.
- (17) Ban Bí thư Trung ương: *Thông báo 08-TB/TW ngày 30-12- 1972 về tình hình trước mắt của cuộc đấu tranh chống Mỹ, cứu nước*.

# GÓP THÊM Ý KIẾN VỀ VIỆC NGHIÊN CỨU, BIÊN SOẠN VÀ GIẢNG DẠY LỊCH SỬ ĐỊA PHƯƠNG

ĐÀO TỐ UYÊN \*  
NGUYỄN CÔNG KHANH \*\*

Sự xuất hiện của con người và hình thành xã hội bắt đầu quá trình tồn tại và phát triển của lịch sử loài người. Ngay từ đầu con người đã có ý thức về nguồn gốc, tổ tiên, quê hương, dòng họ rồi tổ quốc, dân tộc của mình. Những hiểu biết sơ khai về lịch sử xoay quanh các vấn đề thời gian - không gian - xã hội được phản ánh trong các câu chuyện dân gian, các truyện cổ tích, thần thoại, truyền thuyết... đã phản ánh những quan niệm của một cộng đồng về bản thân mình, về các sự kiện to lớn trong đời sống xã hội, về mối quan hệ giữa con người với nhau, giữa con với tự nhiên... Do đó, các loại hình tài liệu văn hoá dân gian là một nguồn sử liệu quý về mặt lịch sử, trước hết của một địa phương, một cộng đồng.

Nhân dân Việt Nam không chỉ có lịch sử lâu đời, anh hùng trong đấu tranh dựng nước và giữ nước mà có nhiều kinh nghiệm, bài học trong việc giáo dục lịch sử cho thế hệ trẻ. Lịch sử địa phương đã làm cho sự hiểu biết về lịch sử dân tộc thêm đầy đủ, chính xác, có tác dụng giáo dục lòng yêu quê hương - cơ sở của lòng yêu nước. Vì vậy, với nhiều hình thức khác nhau, lịch sử địa phương có thể tìm hiểu trong các loại gia phả,

thần phả, các văn tế... có thể được xem là một tài liệu lịch sử địa phương đã có từ lâu.

Việc nghiên cứu, biên soạn, giáo dục lịch sử địa phương ở nước ta đã để lại nhiều công trình có giá trị từ xã chí, huyện chí, phủ chí, tỉnh chí đến địa chí một vùng, nổi tiếng như các quyển "Nghệ An chí" của Bùi Dương Lịch, "Gia Định thành thông chí" của Trịnh Hoài Đức... Các loại địa chí này không chỉ giúp cho sự hiểu biết toàn diện về một địa phương (hình thế tự nhiên, địa giới, phong tục, tập quán, ngành nghề, nhân vật, lễ hội, lịch sử...), góp phần hiểu rõ hơn về lịch sử dân tộc mà còn có tác dụng giáo dục lòng tự hào, yêu mến quê hương, yêu tổ quốc. Đây là vấn đề mà chúng ta cần tìm hiểu về nội dung, phương pháp biên soạn cũng như các biện pháp giáo dục khi đang triển khai sâu rộng việc biên soạn, giảng dạy lịch sử địa phương các cấp (và địa chí).

Sau Cách mạng tháng Tám 1945, khi đặt vị trí bộ môn lịch sử đúng với chức năng, nhiệm vụ của nó trong chương trình giáo dục thế hệ trẻ, Bộ Giáo dục đã nhấn mạnh, trong dạy học lịch sử phải "liên hệ những sự kiện ở quê hương với lịch sử toàn quốc" (1). Trong kháng chiến chống Pháp, kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, đặc biệt

\* PGS.TS. Khoa Lịch sử. Đại học Sư phạm Hà Nội.

\*\* TS. Khoa Lịch sử. Đại học Vinh.

từ sau khi Tổ quốc thống nhất việc dạy học lịch sử địa phương theo quy định chương trình được thực hiện có hiệu quả.

Ở các trường cao đẳng và đại học sư phạm có bộ môn "Lịch sử địa phương", gồm phần "Lý thuyết" và "Thực hành" (qua các đợt thực tế chuyên môn), cung cấp cho sinh viên nhận thức về kỹ năng, phương pháp, nghiên cứu, biên soạn, dạy học các tiết lịch sử địa phương ở trường phổ thông, đồng thời cũng góp phần không nhỏ vào việc nghiên cứu lịch sử một địa phương, một sự kiện cụ thể ở địa phương.

Ở trường phổ thông, việc dạy học lịch sử địa phương được tiến hành theo các hình thức: Bài học lịch sử địa phương được quy định trong chương trình (trên lớp hay tại thực địa - nơi diễn ra sự kiện), sử dụng tài liệu lịch sử địa phương trong dạy học lịch sử dân tộc (liên hệ, đối chiếu, minh hoạ, cụ thể hoá sự kiện lịch sử đang học), tổ chức các hoạt động ngoại khoá, thực hành (sưu tầm tài liệu, tham gia xây dựng nhà truyền thống, biên soạn lịch sử địa phương, dạ hội lịch sử, kỷ niệm các ngày lễ lớn...).

Việc dạy học lịch sử địa phương đã đạt được nhiều kết quả, thực hiện ý kiến chỉ đạo của cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng: "Giáo dục phổ thông phải gắn liền với lịch sử, thiên nhiên, xã hội, con người ở địa phương, làm cho việc giảng dạy và học tập ở địa phương, làm cho việc giảng dạy và học tập ở nhà trường thấm đượm hơn cuộc đời thực; học sinh ngay từ lúc đi học đã học, đã sống thực với xã hội chung quanh (2).

Ngoài những điều đã làm được (thành tựu) trên đây, việc nghiên cứu, biên soạn, giảng dạy lịch sử địa phương còn có nhiều bất cập:

- Nhiều nơi chưa biên soạn được tài liệu lịch sử địa phương cho giáo viên, hoặc nếu có thì còn sơ sài. Hiện tượng thường thấy là lấy lịch sử Đảng bộ địa phương (có hầu hết ở các tỉnh huyện) để dạy mà thiếu đi phần thông sử địa phương. Nói cách khác, thiếu một sự nghiên cứu

ng nghiêm túc có kế hoạch. Nhiều trường, thậm chí bỏ các tiết học này vì cho rằng, đây là phần ngoại khoá. Có trường chỉ giới hạn việc dạy lịch sử địa phương ở việc tổ chức tham quan bảo tàng, di tích lịch sử, mời nhân chứng nói chuyện...

- Ở địa phương trong nhiều năm gần đây, Ban nghiên cứu lịch sử không còn, mà chỉ còn Ban (hay tiểu ban) nghiên cứu lịch sử Đảng, nên giáo viên càng không có đủ tài liệu để dạy các tiết lịch sử địa phương.

- Về phía trường đại học sư phạm, cao đẳng sư phạm, môn "Lịch sử địa phương" còn nặng về lý thuyết, phần thực hành còn rất hạn chế mà nguyên nhân căn bản vẫn là kinh phí, quỹ thời gian và các điều kiện khác quá eo hẹp.

- Kết quả nghiên cứu lịch sử địa phương chưa được bổ sung kịp thời vào dạy học ở các trường phổ thông.

- Phương pháp dạy học lịch sử địa phương chưa được đổi mới theo hướng phát huy tính tích cực của học sinh, mà các em còn thụ động tiếp thu kiến thức, thiếu hào hứng, chủ động học tập.

Để đáp ứng được yêu cầu công tác đào tạo và giáo dục lịch sử ở trường sư phạm, phổ thông, chúng ta thấy cần phải đổi mới về nhận thức và phương pháp nghiên cứu, dạy học môn lịch sử địa phương.

*Trước hết cần khẳng định rằng, lịch sử địa phương là một bộ phận, một hình ảnh thu gọn của lịch sử dân tộc; nó có tác dụng về mặt nghiên cứu và giảng dạy. Chỉ riêng về nguồn tư liệu chúng ta cũng nhận thấy việc nghiên cứu, giảng dạy lịch sử dân tộc không thể thiếu được nguồn tư liệu lịch sử địa phương. Bởi vì, bất cứ một sự kiện lịch sử nào cũng diễn ra tại một địa phương nhất định. Song không phải bất cứ sự kiện nào của địa phương cũng trở thành sự kiện của lịch sử dân tộc, được ghi lại trong chính sử hay trình bày trong sách giáo khoa (cao đẳng, đại học, phổ thông). Tài liệu lịch sử địa phương sẽ giúp học*

sinh có biểu tượng cụ thể, sinh động về lịch sử dân tộc, trở thành một nguồn tư liệu có giá trị.

Nguồn tư liệu lịch sử địa phương đáng chú ý là các sổ sách, văn bản giấy tờ của các đoàn thể và chính quyền ở địa phương, các bản ngọc phả, thần phả, sắc phong, các gia phả, hương ước, địa bạ, văn bia, minh chuông.v.v... Nguồn tư liệu này trải qua bao năm binh đao, chiến tranh dưới thời phong kiến, đặc biệt qua hai cuộc kháng chiến trường kỳ của dân tộc đã bị mai một nhiều. Nhưng cho đến nay nếu biết cách khai thác chúng ta vẫn còn thu được nhiều tư liệu quý giá bổ sung cho những tài liệu chính sử.

Các di tích lịch sử còn lại ở các địa phương như đình, đền, chùa, miếu, bia, am... cũng là nguồn tư liệu lịch sử địa phương quan trọng cho những nhà nghiên cứu và giảng dạy lịch sử. Trong nhiều năm qua, cùng với sinh viên đi thực tế chuyên môn ở nhiều địa phương trên đất nước Việt Nam, như Thanh Hoá, Bắc Giang, Bắc Ninh, Nam Định, Thái Bình, Huế, Quảng Nam.v.v... chúng tôi sưu tầm được những tư liệu quý về những sự kiện không được ghi lại trong sử sách. Các di tích lịch sử còn giúp chúng ta hiểu thêm về nghệ thuật điêu khắc, kiến trúc, về phong tục tập quán, về những tín ngưỡng cũng như về trình độ văn hoá của con người trong từng thời kỳ lịch sử - một phần quan trọng khi giảng dạy các thành tựu của nền văn hoá dân tộc.

Qua ca dao tục ngữ, các câu chuyện truyền miệng trong dân gian, nếu biết gạn lọc những điểm chưa chính xác, chúng ta cũng có thể thấy được cốt lõi của những vấn đề lịch sử; thông qua đó mà nhìn nhận được nội dung và sự thật của các vấn đề xảy ra trong quá khứ.

Thực tế của công tác giảng dạy cho thấy, nghiên cứu, đặc biệt là khi giảng dạy giai đoạn lịch sử Việt Nam Cổ - Trung đại, nếu chỉ căn cứ vào những điều được ghi lại trong sử sách, trong giáo trình thì chưa đủ. Ví như, khi nghiên cứu diễn biến các trận đánh trong một cuộc chiến tranh hay về tình hình ruộng đất trong một giai

đoạn lịch sử mà có sự khảo sát thực địa, đi sâu nghiên cứu sự diễn biến cụ thể ở các địa phương một cách nghiêm túc thì chắc chắn chất lượng giảng dạy sẽ được nâng cao hơn.

Nhiều năm vừa qua trong các đợt đi thực tế chuyên môn, chúng tôi thấy nhiều vấn đề lịch sử ở địa phương không giống với những điều được ghi chép trong sách vở. Chẳng hạn nhiều chính sách được nhà nước ban ra như chính sách ruộng đất, luật pháp của nhà nước phong kiến... những việc thực hiện ở các địa phương lại do những điều kiện tự nhiên, kinh tế và xã hội khác nhau nên việc thực thi đều có nét riêng của nó. "*Phép vua thua lệ làng*" là một sự thực lịch sử được minh chứng rất rõ trong các loại tư liệu về lịch sử địa phương. Cho nên, nếu chỉ đơn giản bằng việc căn cứ ở những điều ghi chép trong chính sử, người giảng dạy sẽ không thể hình dung và nắm chắc được các sự kiện lịch sử đang hiện còn ở các địa phương mà phải không tiếc công sức, dám dưng cảm đi vào thực tế mới hiểu được.

Gần đây, vấn đề đổi mới trong cách nhìn nhận, đánh giá các triều đại, các giai đoạn lịch sử, cũng như các nhân vật lịch sử cũng được đặt ra, như các cuộc hội thảo về các vua triều Nguyễn và đánh giá nhà Nguyễn, về chế độ phong kiến Việt Nam ở nửa đầu thế kỷ XIX, về nhà Hồ và Hồ Quý Ly, về thời kỳ các chúa Trịnh, về Trương Đăng Quế... Đây là những vấn đề rất đáng quan tâm đối với người giảng dạy cũng như học tập giai đoạn lịch sử Cổ - Trung đại Việt Nam. Bằng công tác điền dã, khảo sát thực địa, nguồn tư liệu lịch sử địa phương sẽ giúp chúng ta hiểu thêm nhiều vấn đề lịch sử liên quan đến các sự kiện trên.

Nghiên cứu và giảng dạy lịch sử Cận, Hiện đại Việt Nam cũng có nhiều vấn đề mà chính sử không thể ghi chép hết được. Trong quá trình đi thực tế tại các tỉnh Ninh Bình, Hà Tây, Thanh Hoá, Bắc Ninh, Nam Định, Hà Nội nhằm giúp đỡ cơ sở triển khai biên soạn lịch sử Đảng bộ ở các xã, quận và huyện, chúng tôi thấy nhiều sự

kiện ở địa phương cần được xác minh như việc thành lập cho các chi bộ Đảng, đồng chí bí thư chi bộ đầu tiên, quá trình lãnh đạo của các chi bộ Đảng trong cuộc đấu tranh chống Pháp, về diễn biến trong thời kỳ Cách mạng tháng Tám ở địa phương; sự lãnh đạo của các chi bộ và Đảng bộ địa phương trong 9 năm kháng chiến chống Pháp và trong công cuộc cải cách ruộng đất, khôi phục, cải tạo và phát triển kinh tế cũng như giai đoạn xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc. Nguồn tư liệu lịch sử địa phương sẽ là nguồn tư liệu quý giá bổ sung cho các tài liệu giáo trình, sách tham khảo, các văn bản chỉ thị, nghị quyết của Đảng cũng như các cấp chính quyền ở trung ương cũng như ở địa phương.

Nghiên cứu lịch sử địa phương giúp chúng ta hiểu sâu sắc lịch sử của một địa phương cũng chính là giúp ta hiểu được những đặc trưng văn hoá, truyền thống đấu tranh cách mạng của từng địa phương cụ thể. Điều này sẽ góp phần cho việc xây dựng và phát triển một nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc như Nghị quyết 5 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khoá VIII đề ra.

*Thứ hai*, nghiên cứu lịch sử địa phương chẳng những giúp cho học sinh phổ thông trung học và sinh viên khoa lịch sử các trường cao đẳng, đại học sư phạm hiểu biết sâu sắc lịch sử đang học mà còn rèn luyện và bồi dưỡng năng lực nghiên cứu khoa học, phù hợp với yêu cầu và trình độ của họ.

Từ nhiều năm nay, việc tổ chức các đợt thực tế chuyên môn để tìm hiểu, nghiên cứu lịch sử địa phương đã được đưa vào chương trình đào tạo đối với sinh viên khoa lịch sử các trường đại học sư phạm. Thông qua đó, sinh viên đã biết phương pháp nghiên cứu, sưu tầm tư liệu lịch sử, bồi dưỡng cho họ năng lực tư duy, cách tiếp cận và đi sâu vào những vấn đề lịch sử. Từ các nguồn tư liệu khác nhau, sinh viên đã biết cách tập hợp, so sánh, đối chiếu, giám định tư liệu để rút ra những điều chân xác phục vụ cho đề tài nghiên

cứ. Từ nguồn tư liệu lịch sử địa phương đã có nhiều sinh viên làm bài tập lớn và đặc biệt qua nghiên cứu lịch sử địa phương có những sinh viên đã viết được bài cho tạp chí chuyên ngành. Những năm gần đây, nhiều địa phương có nhu cầu biên soạn lịch sử xã, huyện, tỉnh cũng như lịch sử Đảng bộ, chính lực lượng các thầy cô giáo và anh chị em sinh viên khoa lịch sử đã giúp cho nhiều xã hoàn thành công tác này như ở các tỉnh Bắc Ninh, Thanh Hoá, Hà Tây, Thái Bình, Ninh Bình, Quảng Nam, Đà Nẵng v.v...

Trong những năm qua, phong trào nghiên cứu khoa học trong sinh viên đã đạt được những kết quả đáng khích lệ thì số sinh viên đi sâu nghiên cứu các đề tài về lịch sử địa phương cũng chiếm một tỷ lệ không nhỏ. Ngoài sự say mê khoa học, ý thức nghiên cứu về lịch sử quê hương để khơi dậy quá khứ hào hùng, những truyền thống quý báu và những nét đặc sắc về văn hoá của từng địa phương đã giúp cho sinh viên khoa lịch sử các trường đại học sư phạm có những đề tài nghiên cứu hay và thành công thực sự.

Nghiên cứu lịch sử địa phương để làm đề tài và giúp địa phương biên soạn các cuốn sách lịch sử chính là đợt rèn luyện cho anh chị em sinh viên khả năng nghiên cứu khoa học, đồng thời cũng là đợt học tập trong thực tế, giúp họ có được những tri thức tổng hợp của sự kết hợp giữa những kiến thức trong sách vở với lịch sử địa phương, khả năng giao tiếp, ứng xử, sưu tầm tài liệu, kỹ năng vẽ sơ đồ, biểu đồ, bản đồ.

Tuy nhiên, việc dạy học bộ môn lịch sử địa phương ở các trường cao đẳng và đại học sư phạm có có những vấn đề cần trao đổi, giải quyết. Có thể dẫn ra một số điểm: Mối quan hệ giữa học tập lý thuyết với thực hành, kỹ năng nghiên cứu lịch sử địa phương, sự kết hợp giữa việc học tập bộ môn lịch sử địa phương với việc nghiên cứu lịch sử các địa phương (địa chí lịch sử và lịch sử Đảng bộ), sự liên thông giữa học tập bộ môn lịch sử địa phương ở cao đẳng và đại

học sư phạm với việc dạy lịch sử địa phương ở trường phổ thông.

Trong phạm vi bài viết này chúng tôi không đề cập đến những vấn đề dạy học lịch sử địa phương ở từng trường phổ thông, vì nó thuộc về nội dung của bộ môn Phương pháp dạy học Lịch sử. Song cũng cần nhấn mạnh đến mối quan hệ giữa việc nghiên cứu lịch sử địa phương với tư cách là một bộ phận lịch sử dân tộc với nghiên cứu, biên soạn và dạy học lịch sử địa phương ở trường phổ thông - một đối tượng nghiên cứu của Giáo dục Lịch sử. Chúng tôi xác định rằng, không tiếp nhận những thành tựu nghiên cứu lịch sử địa phương của các nhà sử học, không tiến hành công việc nghiên cứu lịch sử địa phương, giảng viên các trường cao đẳng và đại học sư phạm cũng như giáo viên phổ thông không thể tiến hành giảng dạy môn lịch sử địa phương và các tiết lịch sử địa phương được quy định trong chương trình trường phổ thông. Xét cho cùng việc biên soạn các tiết lịch sử địa phương cũng như sử dụng tài liệu lịch sử địa phương trong dạy học ở trường phổ thông phải do giáo viên biên soạn và tiến hành, trên cơ sở các kết quả khoa học và công sức của mình. Mặt khác, việc nghiên cứu lịch sử địa phương ở các trường sư phạm và phổ thông cũng có những đóng góp nhất định đối với nghiên cứu lịch sử nói chung. Các công trình khoa học, các luận văn đại học, thạc sĩ, một số luận án tiến sĩ lịch sử trong nhiều năm qua đã xác nhận điều này.

Vì vậy, cần có sự hợp tác chặt chẽ hơn giữa các nhà sử học, người nghiên cứu lịch sử Đảng với các nhà giáo dục lịch sử trong lĩnh vực lịch sử địa phương. Vì xét cho cùng, một trong các chức năng của khoa học lịch sử là giáo dục con người để góp phần vào cuộc đấu tranh cho sự tồn tại và phát triển của lịch sử xã hội loài người một cách hợp quy luật. Việc biên soạn các loại địa chí của ông cha ta trước đây đều thể hiện một mục tiêu quan trọng: lấy sự kiện ở địa phương để hiểu rõ hơn, minh họa cụ thể lịch sử dân tộc; qua đó giáo dục lòng yêu mến, tự hào với quê hương để càng yêu nước, gắn bó với dân tộc nhiều hơn.

Khi xã hội loài người và dân tộc càng phát triển thì sự gắn bó với quê hương đất nước càng chặt chẽ hơn và yêu cầu hiểu biết về lịch sử nói chung, về lịch sử dân tộc nói riêng càng trở nên bức thiết (3). Vì vậy, số tiết dành cho lịch sử địa phương trong chương trình lịch sử ở trường phổ thông cũng tăng hơn trước nhiều (4). Do đó, việc nghiên cứu, biên soạn và dạy học lịch sử địa phương cần được đổi mới. Hội thảo khoa học về *Nghiên cứu, biên soạn và giảng dạy lịch sử địa phương* do Hội Giáo dục Lịch sử và Khoa Lịch sử Đại học Vinh tổ chức (6-2002) bước đầu đề xuất các biện pháp giải quyết cụ thể. Song, cần có sự phối hợp chặt chẽ hơn giữa các cơ quan nghiên cứu sử học và giáo dục lịch sử. Hy vọng rằng việc nghiên cứu, biên soạn, dạy học lịch sử địa phương ngày càng có bước phát triển tốt do có sự hợp tác khoa học.

### CHÚ THÍCH

- (1) Trương Hữu Quýnh, Phan Ngọc Liên. *Lịch sử địa phương*. Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1984, tr. 121.
- (2) Phạm Văn Đồng. *Bài nói với giáo viên Hà Nội*, ngày 20-11-1984. *Báo Nhân dân*, số ra ngày 26-11-1984.
- (3) Phan Ngọc Liên (Chủ biên). *Phương pháp dạy học lịch sử*, xuất bản lần thứ ba. Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2001, tr. 125.
- (4) Theo chương trình lịch sử hiện hành, số tiết lịch sử địa phương ở trường THCS là 7, ở THPT là 2; Chương trình mới đã tăng số tiết lịch sử địa phương ở THCS là 11, ở PTTH là 6.

# NHỮNG NHẬT KIỀU CUỐI CÙNG Ở VIỆT NAM HỒI HƯƠNG SAU NĂM 1954

ĐINH QUANG HẢI \*

**T**rong lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước hàng ngàn năm của dân tộc ta, chủ nghĩa nhân đạo luôn luôn được đề cao. Tinh thần của chủ nghĩa đó được thể hiện rõ trong việc chúng ta đối xử với tù binh, hàng binh và ngoại kiều trong và sau mỗi cuộc chiến tranh. Đó là một trong những bản sắc truyền thống quý giá của con người Việt Nam. Bài viết này, chúng tôi muốn cung cấp một số tư liệu về những Nhật kiều cuối cùng ở miền Bắc Việt Nam hồi hương sau năm 1954.

Như chúng ta đã biết, ngày 23-9-1940 quân Nhật vượt biên giới Bắc Kỳ đánh chiếm Lạng Sơn, ném bom Hải Phòng và đổ bộ ở Đồ Sơn, chính thức đem quân đánh vào miền Bắc Việt Nam.

Ngày 15-8-1945, phát xít Nhật đầu hàng không điều kiện các nước Đồng Minh. Chiến tranh Thế giới thứ Hai kết thúc. ở Việt Nam lúc này đang có 100.000 quân Nhật (1), tập trung đông nhất ở miền Bắc. Sau năm 1945, hầu hết binh lính Nhật bại trận ở Đông Dương đã bị giải giáp và hồi hương về nước theo các điều khoản đã ký trong văn bản tiếp nhận đầu hàng Đồng Minh. Còn một số ít Nhật kiều ở lại Việt Nam, trong số đó có một số người đã tham gia đóng góp một phần công sức mình trong cuộc kháng chiến và xây dựng đất nước Việt Nam trên các

lĩnh vực: y tế, quân giới, thông tin liên lạc..., một số người khác sống tự do tại các địa phương.

Năm 1954, Việt Nam giành thắng lợi ở Điện Biên Phủ, Hiệp định Giơnevơ được ký kết, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân Việt Nam kết thúc thắng lợi. Trong năm này, theo yêu cầu của Ủy ban bảo vệ hoà bình Nhật Bản và nguyện vọng của Nhật kiều, Ủy ban bảo vệ hoà bình thế giới của Việt Nam, được Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đồng ý và tạo thuận lợi, đã tổ chức cho 74 Nhật kiều về nước. Đây là đợt hồi hương đầu tiên của Nhật kiều ở Việt Nam kể từ sau khi cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp kết thúc.

Đến cuối năm 1958, ở miền Bắc Việt Nam hiện còn 37 Nhật kiều sinh sống, trong đó có một số làm việc tại các cơ quan của Việt Nam, một số sống bằng nghề tự do. Chúng tôi thống kê con số như sau:

- Số Nhật kiều đang làm việc ở các cơ quan: 21 người.
- Số Nhật kiều sống tự do ở các tỉnh: 16 người.
- Nhật kiều tự khai là người Đài Loan: 3 người.
- Nhật kiều tự khai là người Triều Tiên: 1 người (2).

\* Tiến sĩ - Viện Sử học.

Trừ 4 người tự khai như thống kê ở trên (3 là người Đài Loan, 1 là người Triều Tiên), còn 33 Nhật kiều, trong đó 32 là nam, 1 là nữ, thuộc các thành phần sau:

- Đảng viên Đảng Lao động Việt Nam: 3 người.

- Thương binh: 4 người.

- Cán bộ công nhân viên: 20 người.

- Sống tự do, làm ăn riêng lẻ: 13 người.

- Ở miền Nam tập kết ra Bắc: 10 người.

Đa số các Nhật kiều đã lấy vợ Việt Nam. Có số ít chưa xây dựng gia đình. Cụ thể như sau:

- Số Nhật kiều có vợ là người Việt Nam đang ở miền Bắc: 22 người.

- Số Nhật kiều có vợ là người Việt Nam đang ở miền Nam: 3 người.

- Chưa có vợ: 5 người (3).

Để tổ chức tốt cho các Nhật kiều hồi hương, ngày 31-10- 1958, Thủ tướng Chính phủ đã có công văn số 5071/NC gửi cho các cơ quan và địa phương có Nhật kiều công tác, làm ăn sinh sống để tìm hiểu tình hình và tiến hành một số công tác về tư tưởng đối với họ, để họ có cảm tình tốt đối với Việt Nam và gây được ảnh hưởng tốt cho Việt Nam khi họ về nước.

Từ ngày 20 đến 27-1-1959, Đảng đoàn Bộ Nội vụ, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Ủy ban bảo vệ hoà bình thế giới của Việt Nam tổ chức lớp nghiên cứu học tập chính trị cho Nhật kiều. Về mặt tổ chức, lấy danh nghĩa là Ủy ban bảo vệ hoà bình phụ trách. Ngoài Ban phụ trách chung, Ủy ban còn cử 2 - 3 cán bộ đảng viên cộng tác trong việc trông nom, hướng dẫn học tập cho các Nhật kiều. Số Nhật kiều theo học gồm 34 người (3 người ở xa và bị ốm không về học được).

Sau 7 ngày nghiên cứu học tập đã đạt kết quả tốt. Tất cả 34 Nhật kiều có mặt ở lớp học đã thấy được tinh thần nhân đạo trong chủ trương chính sách của Việt Nam, ca ngợi sự quan tâm đặc biệt của Việt Nam trong vấn đề hồi hương của họ; đồng thời cũng đã nói lên sự thiếu thiện chí của Chính phủ Kishi (Nhật Bản) trong vấn

đề Nhật kiều hồi hương. Tất cả Nhật kiều tham dự lớp học đã thống nhất nhiệm vụ trước mắt khi họ về nước là tích cực tham gia phong trào đấu tranh bảo vệ hoà bình và thắt chặt tình hữu nghị giữa nhân dân hai nước Việt Nam và Nhật Bản. Như vậy, lớp học đã đạt kết quả tốt, nhưng còn một số vấn đề cần được tiếp tục giải quyết là:

- Vấn đề thứ nhất - Vợ con của Nhật kiều. Trong thực tế, Nhật kiều nào cũng muốn đưa vợ con về Nhật, nhưng còn e ngại vấn đề quốc tịch và cách đối xử của nhà cầm quyền Nhật Bản. Phía Việt Nam chủ trương: tùy tình hình thực tế của từng trường hợp cụ thể, gia đình của đương sự của Nhật kiều ở Nhật thiết tha yêu cầu và bảo đảm an toàn và việc làm ăn sinh sống cho vợ con họ thì đồng ý cho họ về nước.

- Vấn đề thứ hai - Quyền lợi của Nhật kiều trước khi về nước. Ngoài một số điều cụ thể được quy định trong bản Chính sách đối với Nhật kiều, còn một số vấn đề khác về quyền lợi đối với họ như:

Những người có công trong kháng chiến:

+ Đối với thương binh (có 4 người): Được trợ cấp ra trại theo như thể lệ hiện hành, tức là 6 tháng sinh hoạt phí. Được lĩnh một lúc 5 năm phụ cấp thương tật và phụ cấp sản xuất. Quần áo và chăn ấm nếu đến hạn lĩnh thì cho lĩnh bằng tiền.

+ Đối với những người có Huy hiệu kháng chiến, Kỷ niệm kháng chiến, Huân chương kháng chiến, chiến sĩ, lao động, hoặc bằng khen, giấy khen lúc còn ở bộ đội, thì giải thích cho họ có thể để lại ở Việt Nam. Khi nào có điều kiện, họ muốn xin lại chúng ta sẽ gửi sang Nhật cho họ. Người nào thiết tha đem về thì cho họ đem về. Các huân chương, bằng khen, giấy khen nếu họ đồng ý không đem theo về thì những thứ đó sẽ do Bộ Nội vụ cất giữ, trừ những kỷ vật họ để lại cho vợ con.

+ Đối với những người có công trong kháng chiến, trước khi họ về nước thì Nhà nước ta chuẩn bị cho họ một số vật dụng cần thiết như: quần áo và một số đồ dùng cá nhân; đối với thương binh sau khi đã về Nhật 5 năm, nếu họ

gặp khó khăn trong đời sống, thể theo nguyện vọng của họ, chúng ta sẽ tìm cách gửi thêm cho họ (bằng tiền).

- Vấn đề thứ ba - Những Nhật kiều tự khai là người Đài Loan có tên họ Việt Nam là: Lê Xuân Ngọc, Vũ Trí Dũng, Phạm Đoàn Cầu và 1 Nhật kiều tự khai là người Triều Tiên có tên họ Việt Nam là Phạm Đình Phương. Đối với 4 người này, Bộ Ngoại giao liên hệ với Đại sứ quán của họ để nghiên cứu giải quyết.

- Vấn đề thứ tư- Tổ chức cho Nhật kiều hồi hương, dự định bắt đầu từ tháng 2-1959 và kết thúc vào cuối tháng 6-1959. Việc này sẽ do Bộ Nội vụ phụ trách, phối hợp với Hội Hồng thập tự Việt Nam.

Nhờ sự kiên trì cố gắng của phía Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và sự đấu tranh của nhân dân Nhật Bản, Ủy ban Hoà bình Nhật Bản và Hội Nhật-Việt hữu nghị cũng như của gia đình các Nhật kiều, nên cuối tháng 11-1958, Chính phủ Nhật Bản đã phải đồng ý để Ủy ban Hoà bình Nhật Bản, Hội Nhật-Việt hữu nghị, Hội Hồng thập tự Nhật Bản sang Hà Nội đàm phán chính thức về vấn đề hồi hương Nhật kiều với Hội Hồng thập tự và Ủy ban Bảo vệ hoà bình thế giới của Việt Nam. Cuộc đàm phán đã thu được kết quả tốt.

Cho đến đầu năm 1959 mọi công tác chuẩn bị cho việc hồi hương của Nhật kiều đã hoàn tất. Hai bên đã nhất trí hồi hương Nhật kiều tiến hành từ ngày 28-2-1959.

- Chuyến thứ nhất (ngày 4-3-1959).

Như trên chúng tôi đã trình bày, theo đàm phán thì chuyến đầu tiên của đợt hồi hương sẽ tổ chức vào ngày 28-2-1959 tại Hải Phòng. Nhưng có một số sự kiện khiến cho kế hoạch này phải thay đổi và chuyến hồi hương đầu tiên thực hiện vào ngày 4-3- 1959. Vì ngày 13-2-1959, Hội Hồng thập tự Nhật Bản đã gửi điện cho phía Việt Nam đề nghị:

- Thay đổi bến tàu: Tàu của Nhật sẽ cập bến Hòn Gay, chứ không phải Hải Phòng như đã đàm phán.

- Có 2 tàu đến Hòn Gay vào 2 ngày (24-2 và 25-2). Họ đề nghị cho 3 Nhật kiều (có danh sách) về chuyến ngày 24-2, và cho 8 Nhật kiều về chuyến ngày 28-2. Còn những người khác sẽ về các chuyến sau.

Nhưng phía Việt Nam đã quyết định:

- Sẽ bàn giao Nhật kiều tại Hải Phòng. Trường hợp tàu Nhật không cập bến Hải Phòng được, chúng ta sẽ giúp phương tiện đưa Nhật kiều từ Hải Phòng về Hòn Gay bằng ôtô.

- Không cho 3 Nhật kiều về chuyến 24-2 vì 2 Nhật kiều có gia đình, chưa có đơn xin cho vợ con về cùng và chưa được Hội Hồng thập tự Nhật Bản chuẩn y. Còn 1 Nhật kiều trong danh sách 3 người về chuyến 24-2 sẽ ghép vào cùng 8 người về chuyến 28 - 2 như đã dự kiến trước, nhưng thực tế sau đó về vào ngày 4- 3).

Những Nhật kiều hồi hương chuyến đầu tiên này là những cán bộ, công nhân viên ở các cơ quan, xí nghiệp, đã có nhiều thành tích trong kháng chiến và trong xây dựng đất nước Việt Nam. Có người được thưởng 3, 4 Huân chương như: Phan Tiến Bộ, Nguyễn Văn Phước ở nhà máy cá hộp... Nay về nước, họ được hưởng các quyền lợi như đã quy định trong Nghị định 594/TTg ngày 11-12-1957 của Thủ tướng Chính phủ đối với cán bộ, công nhân Việt Nam khi thôi việc. Ngoài ra, họ còn được hưởng các quyền lợi như đã quy định trong chính sách cụ thể đối với Nhật kiều hồi hương như được cấp quần áo và một số đồ dùng cần thiết khác. Mỗi người được nhận số tiền trợ cấp thôi việc và trợ cấp thâm niên ít nhất là 20 vạn đồng, nhiều nhất là 1 triệu đồng.

Theo tài liệu của Hội Nhật-Việt, vào thời điểm đó mức sống trung bình của thường dân Nhật từ 150.000 - 200.000 yên/tháng (Theo tỷ giá hối đoái năm 1959: 1 yên= 10 đồng Việt Nam), chưa kể mua sắm quần áo và các chi tiêu khác. Mức lương của thư ký hạng thấp nhất, hoặc của công nhân là 200.000 yên/tháng . Như vậy, với mức tiền trợ cấp nêu trên, Nhật kiều hồi hương sẽ gặp nhiều khó khăn về đời sống sau khi về nước được 3 - 4 tháng. Hơn nữa, nạn thất

nghiệp ở Nhật Bản cũng khá trầm trọng, do đó việc tìm kiếm việc làm của Nhật kiều hồi hương sẽ gặp nhiều khó khăn. Nên, chính phủ ta quyết định trợ cấp thêm cho mỗi Nhật kiều là cán bộ, công nhân viên ở các cơ quan, xí nghiệp mỗi người 500.000 đồng (4). Riêng đối với 3 Nhật kiều là đảng viên Đảng Lao động Việt Nam (nay là Đảng Cộng sản Việt Nam), có nhiều thành tích, được cấp thêm mỗi người 300.000 đồng. Có người là thương binh được nhận trợ cấp thương tật 5 năm. Còn đối với Nhật kiều là thường dân cũng được cấp mỗi người 250.000 đồng (5).

Ngày 20-2-1959, tại Hà Nội, Bộ Nội vụ và Hội Hồng thập tự Việt Nam phối hợp với các cơ quan chức năng tập trung 9 Nhật kiều về đợt đầu tiên để chuẩn bị cho họ về tinh thần và vật chất. Sau 10 ngày ở Hà Nội, họ đã được đưa xuống ở Hải Phòng 2 ngày để chuẩn bị lên tàu về nước. 9 Nhật kiều đều rất vui vẻ, phấn khởi. Họ phát biểu bày tỏ lòng cảm ơn sâu sắc đối với Chính phủ ta, ca ngợi chính sách nhân đạo và đúng đắn của Chính phủ ta. Công tác chuẩn bị về tinh thần và vật chất cho 9 Nhật kiều hồi hương và tiếp đón đại biểu của 3 tổ chức Nhật Bản đến tiếp nhận Nhật kiều (Hội Hồng thập tự, Ủy ban hoà bình Nhật Bản, Hội Nhật-Việt hữu nghị) được chúng ta tổ chức chu đáo, gây ảnh hưởng rất tốt đối với họ.

Chuyến hồi hương Nhật kiều đầu tiên đã đạt kết quả tốt đẹp do:

- Chủ trương, chính sách đúng đắn của Nhà nước ta đối với vấn đề hồi hương Nhật kiều, phù hợp với nguyện vọng của Nhật kiều. Trong việc thực hiện, chúng ta đã chuẩn bị chu đáo, chủ động, nắm vững nguyên tắc, thái độ đối xử đúng mức, tranh thủ triệt để những người tiến bộ, thuyết phục, cảm hoá những người khó khăn, lừng chừng.

- 9 Nhật kiều hồi hương đợt đầu là cán bộ công nhân viên, họ đã được rèn luyện trong kháng chiến, có tinh thần tốt và có kỷ luật.

- Có sự phối hợp chặt chẽ giữa các Bộ, ngành chức năng như: Bộ Nội vụ, Hội Hồng thập tự, Bộ Ngoại giao...

Nhật kiều hồi hương chuyến thứ hai (ngày 29-7-1959).

Để thực hiện chuyến hồi hương lần thứ hai, ngày 13-7-1959, Đoàn đại biểu Nhật Bản gồm có bà Yoshiko Ito, ông Shikada, ông Takakura đến Việt Nam để tiếp nhận Nhật kiều hồi hương. Ngày 24-7-1959, Đoàn đại biểu Việt Nam và Nhật bản đã họp bàn thống nhất về nội dung, chương trình và kế hoạch giao nhận Nhật kiều hồi hương và gia đình.

Chuyến hồi hương thứ hai có 10 Nhật kiều cùng với 7 vợ và 15 con cùng về theo. Đặc điểm của chuyến hồi hương này là trong số 10 Nhật kiều, có 4 người trong biên chế nhà nước, 6 người làm việc tự do, 2 người là thương binh, 7 người có vợ cùng 15 con (6). Nếu so sánh với chuyến thứ nhất thì chuyến thứ hai này có 3 điểm mới:

- Chúng ta đã thể hiện được sự quan tâm đối với đời sống và hạnh phúc của những Nhật kiều có vợ con.

- Theo Thông cáo chung ký kết ngày 28-12-1958: "Việc hồi hương Nhật kiều bắt đầu từ tháng 2-1959 và kết thúc vào tháng 6-1959", nhưng tùy theo tình hình cụ thể sẽ tổ chức những chuyến hồi hương tiếp theo.

- Những lời phát biểu tốt của Đoàn đại biểu Nhật trên đài, báo chí đã có lợi cho ta và có ảnh hưởng đến những cuộc đàm phán về việc hồi hương kiều dân hiện nay ở một số nước.

Việc tổ chức ăn, ở, thực hiện chính sách, chuẩn bị tinh thần, vật chất cho chuyến hồi hương này cũng đã được chúng ta tiến hành chu đáo, Sở Y tế tổ chức khám sức khoẻ cho những người hồi hương. Riêng đối với những chị em theo chồng về Nhật đã được cán bộ Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam tiếp xúc nhằm nêu cao tinh thần, phẩm chất của phụ nữ Việt Nam, động viên họ tham gia phấn đấu cho hoà bình, dân chủ ở Nhật và thắt chặt hơn nữa tình hữu nghị giữa hai nước.

3 giờ chiều ngày 29-7-1959, việc giao nhận Nhật kiều đã được tiến hành tại Hải Phòng. Ngày 31-7-1959, Đoàn đại biểu Nhật Bản, các Nhật

kiều hồi hương và gia đình đã lên tàu Koan Maru và ngày 1-8-1959 đã rời cảng Hải Phòng về Nhật.

Chuyến hồi hương Nhật kiều thứ hai đạt kết quả rất tốt và đã có ảnh hưởng lớn hơn lần đầu tiên. Đoàn đại biểu Nhật Bản thấy rõ thiện chí, chính sách nhân đạo và tinh thần chấp hành nghiêm chỉnh những điều đã ký kết; Nhật kiều vô cùng phấn khởi, cảm ơn Chính phủ ta đã hết sức quan tâm đến nguyện vọng hồi hương của họ và cho phép họ đem vợ con về Nhật; Một số Nhật kiều khác còn ở lại Việt Nam càng hiểu rõ chính sách nhân đạo, đúng đắn của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, đánh tan tư tưởng nghi ngờ rằng Nhật kiều bị xua đuổi, bị trục xuất.

Nhật kiều hồi hương chuyến thứ ba (ngày 12-4-1960).

Chuyến này gồm 12 Nhật kiều, có 11 vợ và 46 con cùng đi theo. Đợt giao nhận Nhật kiều và vợ con họ được tổ chức tại Hải Phòng chiều ngày 12-4-1960, và sáng ngày 13-4-1960 Nhật kiều và vợ con họ đã lên tàu về Nhật.

Ngoài công việc chuẩn bị về vật chất và tinh thần cho Nhật kiều và gia đình họ được như chúng ta đã thực hiện tốt ở hai chuyến trước, chuyến này chúng ta còn quan tâm đến một số việc cụ thể hơn: Bồi dưỡng ăn uống, may mặc,

đổi ngoại tệ, săn sóc sức khoẻ, giúp đỡ giải quyết tài sản. Việc thăm hỏi, tặng quà, liên hoan tiễn đưa Nhật kiều và gia đình họ đã được Hội Hồng thập tự, Uỷ ban Bảo vệ hoà bình, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Đội Thiếu niên tiên phong phối hợp tổ chức chu đáo.

Đoàn đại biểu Nhật Bản đến Việt Nam tiếp nhận Nhật kiều lần thứ ba gồm các ông: Hosei Yoshida, ông Sisaburo Kiuchi, ông Isutorni Yamada. Trong các cuộc tiếp xúc với ta, đoàn Nhật Bản đã ca ngợi chính sách nhân đạo của Chính phủ ta và sự tiếp đón nồng hậu của chúng ta, đã tạo điều kiện thuận lợi cho chuyến hồi hương lần thứ ba hoàn thành đạt kết quả tốt.

Như vậy, qua 3 đợt, số Nhật kiều đã hồi hương là 31 người, có 18 vợ và 61 con cùng về theo, tổng số là 110 người. Tính đến năm 1960, số Nhật kiều còn ở lại miền Bắc Việt Nam là 2 người và có thể 1 gia đình nữa mà bên Nhật còn đang nghiên cứu. Đánh giá việc hồi hương Nhật kiều, hai đoàn đại biểu Việt Nam và Nhật Bản đã khẳng định: Việc hồi hương Nhật kiều đã được thực hiện thắng lợi. Tuyệt đại bộ phận Nhật kiều cư trú ở Việt Nam đã được hồi hương theo như nguyện vọng của họ. Vấn đề hồi hương Nhật kiều coi như đã căn bản giải quyết.

## CHÚ THÍCH

- (1) Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam: *Lịch sử cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp 1945-1954*, Tập 1. Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội - 1994, tr. 30.
- (2) Báo cáo của Vụ Dân chính, Bộ Nội vụ số 7/DC-DS ngày 3-2-1959 gửi Thủ tướng Chính phủ: Hồ sơ số 14421, phòng Phủ Thủ tướng, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.
- (3) Tài liệu: Danh sách Nhật kiều có đơn xin về nước. Hồ sơ số 14421, phòng Phủ Thủ tướng, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III. (Tư liệu chỉ cho chúng ta biết tình hình vợ con của 30 người, còn một số người không có thông tin về vấn đề này).
- (4) Công văn số 1099-TN ngày 25-2-1959 của Thủ tướng Chính phủ gửi Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính. Hồ sơ số 14421, phòng Phủ Thủ tướng, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.
- (5) Báo cáo của Vụ Dân chính Bộ Nội vụ số 20/DC-DS ngày 20-2-1959 gửi Thủ tướng Chính phủ. Hồ sơ số 14421, phòng Phủ Thủ tướng, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.
- (6) Báo cáo của Vụ Dân chính Bộ Nội vụ số 3887-DC/DS ngày 14-8-1959 gửi Thủ tướng Chính phủ. Hồ sơ số 14421, phòng Phủ Thủ tướng, Trung tâm Lưu trữ quốc gia III.

# QUÁ TRÌNH BÌNH THƯỜNG HOÁ QUAN HỆ HAI MIỀN TRIỀU TIÊN SAU "CHIẾN TRANH LẠNH"

ĐẶNG THANH TOÁN \*  
NGUYỄN THỊ GIANG \*\*

## 1. Vấn đề Triều Tiên

Sau Chiến tranh thế giới thứ Hai kết thúc, đất nước Triều Tiên được giải phóng khỏi ách thuộc địa của Nhật Bản. Theo Nghị quyết của Hội nghị Ianta (2-1945), Triều Tiên tạm thời chia làm hai miền: Miền Bắc thuộc quyền quân quản của Liên Xô và miền Nam là miền quân quản của Mỹ. Vĩ tuyến 38<sup>o</sup> được coi là ranh giới tạm thời giữa hai miền. Việc giải quyết vấn đề bán đảo Triều Tiên sau Chiến tranh thế giới thứ Hai được Hội nghị ngoại trưởng năm cường quốc (Liên Xô, Mỹ, Anh, Pháp, Trung Quốc) họp ở Matxcova (12-1945) thoả thuận theo 3 quy định: xây dựng một quốc gia độc lập; thành lập một chính phủ dân chủ để đảm nhiệm việc phát triển cho cả nước; một uỷ ban hỗn hợp Xô-Mỹ đóng ở bán đảo sẽ giúp vào việc thành lập một chính phủ lâm thời. Cũng theo thoả thuận Hội nghị, thay mặt đồng minh, quân đội Liên Xô sẽ đóng ở Bắc vĩ tuyến 38<sup>o</sup>, còn phía Nam là quân đội Mỹ.

Tuy nhiên, do sự bất đồng quan điểm giữa Liên Xô và Mỹ, nên việc thành lập một chính phủ lâm thời cho cả nước hết sức khó khăn. Đại

hội đồng Liên Hợp Quốc đã quyết định thành lập một "Ủy ban tạm thời Liên Hợp Quốc về Triều Tiên" có nhiệm vụ tạo điều kiện thành lập chính phủ toàn Triều Tiên sau tuyển cử và thúc đẩy nhanh chóng việc rút quân chiếm đóng, nhưng trên thực tế Ủy ban tạm thời của Liên Hợp Quốc không hoạt động được.

Ngày 10-5-1948 cuộc tổng tuyển cử bầu Quốc hội được tiến hành ở miền Nam, Lý Thừa Vãn đứng ra lập chính phủ mới, thành lập nhà nước lấy tên là Đại Hàn dân quốc (Hàn Quốc). Ở Bắc Triều Tiên, "Hội đồng nhân dân Bắc Triều Tiên" được triệu tập và lập ra Ủy ban chấp hành do tướng Kim Nhật Thành làm Chủ tịch. Tháng 8-1948, Hội nghị nhân dân toàn Triều Tiên được nhóm họp và lựa chọn ra 300 đại biểu Nam Triều Tiên và 212 đại biểu Bắc Triều Tiên. Ngày 9-9-1948, Hội nghị tuyên bố thành lập Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Triều Tiên (CHDCND Triều Tiên) và cử ra chính phủ do Kim Nhật Thành đứng đầu. Ngay sau đó, Liên Xô, các nước Đông Âu và Trung Quốc đã công nhận CHDCND Triều Tiên.

\* TS. Đại học Sư phạm Hà Nội.

\*\* Th.s. Đại học Sư phạm Hà Nội.

Từ thời điểm này đất nước Triều Tiên bị chia thành hai: Lãnh thổ phía Bắc là CHDCND Triều Tiên, phía Nam là Hàn Quốc. Do những bất đồng quan điểm, vĩ tuyến 38° - một đường ranh giới tạm thời đã trở thành biên giới quốc gia bất khả xâm phạm. Tháng 12-1948 Liên Xô tuyên bố rút quân chiếm đóng khỏi Bắc Triều Tiên, Mỹ cũng hành động tương tự, và tháng 6-1949 ở Nam Triều Tiên chỉ còn một phái bộ quân sự 500 người.

Ngày 25-6-1950 nhân một vụ khiêu khích quân sự ở miền Nam, dọc giới tuyến, miền Bắc đã mở cuộc tiến công ồ ạt xuống phía Nam vì cho rằng thời cơ giải phóng Nam Triều Tiên đã đến. Sau 3 tháng chiến tranh, quân đội Bắc Triều Tiên đã vượt qua vĩ tuyến 38°, chiếm 95% đất và 97% dân số miền Nam. Ngày 7-7-1950 Hội đồng bảo an Liên Hợp Quốc ra nghị quyết yêu cầu Mỹ cử tư lệnh của lực lượng thống nhất của Liên Hợp Quốc đưa quân đến Triều Tiên. Khi lực lượng Mỹ tiến sát biên giới Trung Quốc, Trung Quốc đã phái chí nguyện quân sang "kháng Mỹ viện Triều" và đã đẩy lùi quân đội Mỹ khỏi Bắc vĩ tuyến 38°.

Tháng 7-1951, cuộc đàm phán về ngừng bắn đã được bắt đầu với sự tham gia của hai miền Triều Tiên, Mỹ và Trung Quốc. Đến tháng 7-1953, Hiệp định đình chiến được ký kết ở Bàn Môn Điếm, lấy vĩ tuyến 38° làm ranh giới quân sự giữa hai miền Nam-Bắc. Một khu phi quân sự rộng 4km sẽ ngăn cách quân đội hai bên. Cũng từ đây CHDCND Triều Tiên và Hàn Quốc đi theo những con đường phát triển riêng của mình. Vĩ tuyến 38° - ranh giới quốc gia càng bị khoét sâu hơn bởi sự ngăn cách về tư tưởng, chế độ. Đây là nơi thể hiện của "chiến tranh lạnh" và tiêu biểu cho sự đối đầu Đông-Tây.

Trong suốt thời kỳ "chiến tranh lạnh" quan hệ giữa hai nước là căng thẳng, đối đầu. Sự hoà dịu có được chỉ là thoáng qua và ngay lập tức bị bên này hoặc bên kia phá vỡ. Vấn đề Triều Tiên

đã được nhiều hội nghị quốc tế đưa ra thảo luận nhưng chưa có được một giải pháp nào được cả hai bên chấp thuận.

## **2. Sự kết thúc của "chiến tranh lạnh" và ảnh hưởng của nó tới bán đảo Triều Tiên.**

Sau hơn 40 năm "chiến tranh lạnh", Liên Xô và Mỹ đều đã mệt mỏi với gánh nặng chạy đua vũ trang và chi phí quân sự hầu khắp thế giới, bản thân hai nước bị suy giảm "thế mạnh" của họ về nhiều mặt so với các cường quốc khác. Hơn nữa giữa Mỹ và Liên Xô đều đứng trước khó khăn và thách thức to lớn. Đức và Nhật Bản - hai nước phát xít chiến bại nay vươn lên mạnh mẽ, trở thành đối thủ chính của Mỹ và Liên Xô; các nước trong "khối thị trường chung châu Âu" ngày càng lớn mạnh, cuộc chiến tranh kinh tế mang tính toàn cầu thu hút các quốc gia trên thế giới, cuộc cách mạng khoa học công nghệ đang diễn ra sôi nổi. Do vậy muốn vươn lên theo kịp các nước khác, cả Liên Xô và Mỹ đều cần phải thoát khỏi thế "đối đầu" với nhau và có một cục diện ổn định.

Từ nửa sau những năm 80, đặc biệt từ khi Gooebachop lên cầm quyền ở Liên Xô, quan hệ Xô-Mỹ thực sự chuyển từ "đối đầu" sang "đối thoại". Để giải quyết các vấn đề tranh chấp, Liên Xô và Mỹ tiến hành nhiều cuộc gặp cấp cao giữa Rigan và Gooebachop, giữa Busơ và Gooebachop. Cuối năm 1989, tại cuộc gặp không chính thức giữa Busơ và Gooebachop trên đảo Manta, Mỹ và Liên Xô chính thức tuyên bố chấm dứt cuộc "chiến tranh lạnh" kéo dài trên 40 năm giữa hai nước.

Sự kết thúc "chiến tranh lạnh" và sau đó là sự sụp đổ của Liên Xô và các nước Đông Âu đã làm cho quan hệ quốc tế có nhiều biến chuyển, các nước ít nhiều phải chịu điều chỉnh đường lối đối ngoại của mình. Mối quan hệ giữa năm nước lớn Liên Xô, Mỹ, Anh, Pháp, Trung Quốc có nhiều thay đổi. Quan hệ Xô-Trung sau hơn 20 năm đối đầu đã bình thường hoá trở lại, Liên Xô

và Mỹ đều có thiện chí trong việc giải quyết hậu quả những tàn tích của thời kỳ "chiến tranh lạnh".

Vấn đề Triều Tiên - hậu quả của "chiến tranh lạnh" để lại đã chịu sự tác động trực tiếp của tình hình quốc tế: từ căng thẳng, đối đầu giữa hai miền đã dần dần chuyển sang hoà dịu hoặc giảm căng thẳng; kèm theo đó là quan hệ ngoại giao giữa bán đảo Triều Tiên với bên ngoài cũng được cải thiện phần nào.

Trong suốt thời kỳ "chiến tranh lạnh", CHDCND Triều Tiên chỉ có quan hệ ngoại giao với một số ít nước đồng minh. Vào cuối thời kỳ "chiến tranh lạnh", đường lối phát triển của CHDCND Triều Tiên bắt đầu có sự thay đổi, trước hết là trong lĩnh vực kinh tế. Năm 1984 đạo luật Liên doanh đầu tiên được công bố ở CHDCND Triều Tiên nhằm thu hút vốn và công nghệ nước ngoài. Những năm đầu thập kỷ 90, CHDCND Triều Tiên đã nhấn mạnh kế hoạch xây dựng vùng kinh tế và mạo dịch tự do ở Rajin-Sonbong. Năm 1998, CHDCND Triều Tiên đã xem xét lại Hiến pháp để đưa ra những yếu tố của một nền kinh tế thị trường XHCN. Mặc dù trên cơ sở có giới hạn, quan niệm về tài sản tư nhân đã bắt đầu được thừa nhận, một chế độ hạch toán độc lập được đưa ra và quan niệm về chi phí, giá cả và lợi nhuận những yếu tố tạo thành những nguyên tắc cơ bản của một nền kinh tế thị trường đã được phản ánh trong Hiến pháp. Các quan chức chủ chốt đã được phái ra nước ngoài để nghiên cứu nền kinh tế thị trường và chế độ tư bản chủ nghĩa.

Kể từ năm 1993, mặc dù chính sách đối nội chưa có sự thay đổi lớn nhưng "về đối ngoại xem ra họ lại tỏ thái độ hết sức mềm dẻo và tiến hành mở cửa từng bước" (1). CHDCND Triều Tiên đã có những nỗ lực nhằm cải thiện quan hệ với Mỹ, đồng thời từ bỏ lập trường "chỉ duy nhất một Triều Tiên" bằng cách cùng Hàn Quốc gia nhập Liên Hợp Quốc ngày 17-9-1991 sau nhiều năm

từ chối tham gia tổ chức quốc tế này. Hai miền Triều Tiên đã ký kết Hiệp định cơ bản về hoà giải, không xâm lược, trao đổi và hợp tác. Miền Bắc còn yêu cầu viện trợ lương thực từ bên ngoài.

Về phía Hàn Quốc thì đưa ra chính sách ngoại giao phương Bắc nhằm cải thiện quan hệ với Liên Xô, Trung Quốc và một số nước Đông Âu. Tháng 6-1990, Tổng thống Roh Tae Woo nói "Con đường giữa Seoul và Bình Nhưỡng hiện nay hoàn toàn bế tắc. Do vậy chúng ta phải chọn con đường khác đi tới thủ đô Bắc Triều Tiên qua Matxcova và Bắc Kinh. Đây có thể là con đường trực tiếp nhất, nhưng chúng ta nhất định hy vọng đó sẽ là con đường hiệu quả" (2). Chính sách ngoại giao phương Bắc của Hàn Quốc tỏ ra phù hợp khi Liên Xô và Trung Quốc đều thiết lập quan hệ ngoại giao với chính quyền Roh Tea Woo.

Sau "chiến tranh lạnh" không chỉ các nước lớn điều chỉnh quan hệ giữa họ với nhau mà còn điều chỉnh cả chính sách của họ đối với bán đảo Triều Tiên. Mỹ bắt đầu nói lỏng chính sách cô lập và kiểm chế truyền thống đối với Bắc Triều Tiên. CHDCND Triều Tiên chủ trương tăng cường cải thiện quan hệ với Mỹ càng sớm càng tốt để phá vỡ sự cô lập trên trường quốc tế và để phục hồi nền kinh tế đang gặp khó khăn của mình, bởi vì quan hệ kinh tế với Mỹ sẽ thúc đẩy các nước phương Tây khác mở rộng quan hệ kinh tế với Bắc Triều Tiên.

Cho tới đầu những năm 90, Mỹ vẫn còn có những phản ứng tiêu cực đối với ý định xích lại gần Mỹ của CHDCND Triều Tiên mà Mỹ gọi là "tranh thủ Mỹ". Nhà trắng hạn chế các công dân và thương gia Mỹ làm ăn buôn bán với CHDCND Triều Tiên trên cơ sở Đạo luật "Cấm buôn bán với kẻ thù". Ngày 12-3-1993, Bình Nhưỡng tuyên bố rút khỏi Hiệp ước cấm phổ biến hạt nhân (NPT). Phương Tây coi tuyên bố này của Bình Nhưỡng là sự phản ánh chính sách ngoại giao nguy hiểm "bên miệng hố chiến

tranh" của Bắc Triều Tiên. Hành động này của CHDCND Triều Tiên nhằm phản đối quyết định của Liên Hợp Quốc trừng phạt Bắc Triều Tiên vì đã không cho phép Liên Hợp Quốc thanh sát các cơ sở hạt nhân, đồng thời lôi kéo Mỹ vào cuộc đàm phán tay đôi để cải thiện quan hệ song phương Mỹ-CHDCND Triều Tiên.

Kết quả là CHDCND Triều Tiên đã thành công với việc ký với Mỹ bản Hiệp định chung về vấn đề vũ khí hạt nhân ngày 21-10-1994 và Hiệp định về việc Mỹ cung cấp cho Bắc Triều Tiên lò phản ứng hạt nhân nước nhẹ ngày 15-12-1995. Sau khi ký kết hai hiệp định quan trọng này, Mỹ cam kết cung cấp năng lượng thay thế cho Bắc Triều Tiên và giảm bớt các qui định hạn chế mậu dịch và đầu tư vào CHDCND Triều Tiên.

Tháng 1-1995, Oasinhton tuyên bố bãi bỏ một phần cấm vận kinh tế đối với Bắc Triều Tiên. Trong năm này CHDCND Triều Tiên rút đại diện của mình ra khỏi Ủy ban đình chiến quân sự và tuyên bố sẽ không thực hiện nghĩa vụ đối với thoả thuận thành lập khu phi quân sự. Trước tình hình đó, Mỹ và Hàn Quốc đưa ra sáng kiến tổ chức đàm phán 4 bên gồm có hai miền Triều Tiên, Mỹ và Trung Quốc với mục đích tạo ra quá trình đối thoại nhằm đạt được một hiệp định hoà bình lâu dài và tìm ra các biện pháp làm dịu căng thẳng trên bán đảo Triều Tiên. Là cuộc đàm phán 4 bên nhưng hai miền Nam-Bắc Triều Tiên phải giữ vai trò chính trong việc tìm kiếm giải pháp hoà bình.

Thực tế, quan hệ Mỹ-CHDCND Triều Tiên gắn liền với quan hệ giữa hai miền Triều Tiên. Sau cuộc gặp thượng đỉnh tháng 6-2000, Tổng thống Bill Clinton đã giảm bớt một số biện pháp trừng phạt kinh tế đã áp đặt đối với CHDCND Triều Tiên từ đầu những năm 50. Ngày 10-10-2000 tại Nhà Trắng đã diễn ra cuộc gặp gỡ giữa Tổng thống Bill Clinton và Phó Chủ tịch Ủy ban quốc phòng CHDCND Triều Tiên Jo Myong

Rok. Ông Jo đã chuyển tới Tổng thống Clinton một lá thư riêng của Chủ tịch Kim Jong Il trong đó đề cập tới những biện pháp nhằm cải thiện quan hệ giữa hai nước đã bị gián đoạn kể từ cuộc chiến tranh Triều Tiên cho tới nay. Tuyên bố trước khi tới Mỹ, phó nguyên soái Jo bày tỏ sự lạc quan về kết quả chuyến đi: "Chuyến viếng thăm Mỹ của ông sẽ đưa mối quan hệ song phương tiến vào một giai đoạn mới phù hợp với môi trường hoà bình và hoà giải đang diễn ra trên bán đảo Triều Tiên" (3). Cũng trong tháng 10-2000, ngoại trưởng Mỹ M.Albright đã đến Bình Nhưỡng. Chuyến viếng thăm đầu tiên đến CHDCND Triều Tiên của một quan chức nội các Mỹ không những mang ý nghĩa tượng trưng mà còn có ý nghĩa thực tiễn. Qua đây Kim Jong Il khẳng định lại với thế giới rằng sự thay đổi mà ông cam kết theo đuổi là sự thật và không thể đảo ngược.

Những kết quả bước đầu trong quan hệ Mỹ-CHDCND Triều Tiên dưới thời Tổng thống Bill Clinton đã không còn điều kiện thuận lợi khi Đảng Cộng hoà lên cầm quyền vào tháng 1-2001. Mới bước vào Nhà Trắng, George W.Bush tuyên bố sẽ xem xét lại chính sách đối với CHDCND Triều Tiên của chính quyền Clinton. Trong cuộc hội đàm với Tổng thống Hàn Quốc Kim Dae Jung tại Oasinhton, Tổng thống Mỹ George W.Bush đã nói rằng chính quyền của ông sẽ có đường lối cứng rắn với CHDCND Triều Tiên. Ngoại trưởng Mỹ Collin Powell, trong một cuộc điều trần trước Thượng viện đã nhấn mạnh cần phải áp đặt nguyên tắc có đi có lại chặt chẽ trong quan hệ giữa Mỹ và CHDCND Triều Tiên. Ông còn nhấn mạnh rằng, tất cả các chính sách về Bắc Triều Tiên được theo đuổi dưới chính quyền Clinton cần xem xét lại một cách kỹ lưỡng.

Thái độ cứng rắn của chính quyền mới ở Mỹ đối với CHDCND Triều Tiên rõ ràng phản ánh ý kiến của các chính khách bảo thủ của Đảng Cộng hoà. Quan hệ Mỹ-CHDCND Triều Tiên

xấu đi kéo theo sự ngưng trệ trong quan hệ Bắc-Nam Triều Tiên. Nhưng các nhà phân tích cho rằng diễn biến trong quan hệ liên Triều là phần quan trọng nhất của việc cải thiện quan hệ trên bán đảo Triều Tiên. Do đó hy vọng Mỹ sẽ hợp tác nhằm tạo ra bầu không khí có tính xây dựng để làm ấm lên quan hệ liên Triều mà trước mắt là khuyến khích Kim Jong II sớm tới thăm Seoul - chuyến thăm sẽ là một cơ hội quan trọng để phát triển hơn nữa quan hệ CHDCND Triều Tiên và Hàn Quốc.

Quan hệ của CHDCND Triều Tiên với Nhật Bản cũng có những bước đi thích hợp mặc dù còn nhiều bất đồng. Suốt thời gian từ tháng 1-1991 đến tháng 11-1992, hai bên đã có 8 vòng đàm phán song vẫn bế tắc do chính sách quá khác biệt. Phía CHDCND Triều Tiên đòi Nhật Bản xin lỗi về quá khứ xâm lược và bồi thường thiệt hại trong và sau Chiến tranh thế giới thứ Hai. Còn phía Nhật Bản thì đòi CHDCND Triều Tiên phải đồng ý cho quốc tế thanh tra về vũ khí hạt nhân và trả lời vụ tình nghi "bất cóc" công dân Nhật. Sau cuộc gặp thượng đỉnh tháng 6-2000, Nhật Bản và CHDCND Triều Tiên đã tiến hành vòng đàm phán thứ 10 và 11 nhằm bình thường hoá quan hệ ngoại giao. Trong các vòng đàm phán này đã có những nhượng bộ nhất định từ cả hai bên. Nhưng hai bên vẫn chưa đạt được tiến triển nào trong vấn đề tên lửa đạn đạo của Bắc Triều Tiên và vấn đề "bất cóc" công dân Nhật.

Mặc dù chưa đi đến thỏa thuận cụ thể nào cho việc bình thường hoá quan hệ nhưng các vòng đàm phán vừa qua thể hiện bước tiến bộ trong việc cải thiện quan hệ Nhật- Triều với khẳng định của cả hai bên là cần phải tiếp tục đối thoại. Sau vòng đàm phán, hai bên đã ra tuyên bố chung nêu rõ sẽ có những cuộc trao đổi và thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức. Tuy nhiên, trong thời gian tới quan hệ Nhật Bản - CHDCND Triều Tiên khó có thể đạt được cải

thiện lớn bởi không dễ gì giải quyết được ngay các vấn đề mà hai bên coi là cơ bản của mình.

Nhật Bản mong muốn một bán đảo Triều Tiên không có xung đột. Song Nhật Bản không muốn hai bên sớm đi vào thống nhất một cách nhanh chóng. Một Triều Tiên thống nhất với sức mạnh kinh tế của miền Nam và sức mạnh quân sự của miền Bắc sẽ là trở ngại lớn cho mục tiêu cường quốc chính trị của Nhật Bản. Chủ trương chính sách hai nước Triều Tiên cùng tồn tại trong hoà bình và ổn định như là một thời kỳ quá độ trước khi đạt được sự thống nhất là phù hợp với lợi ích an ninh, kinh tế, chính trị của Nhật Bản.

Như vậy, sau "chiến tranh lạnh" cùng với sự điều chỉnh quan hệ giữa các nước lớn, quan hệ quốc tế liên quan đến bán đảo Triều Tiên có những chuyển biến căn bản. Hàn Quốc đã lập quan hệ ngoại giao với Liên Xô và Trung Quốc - hai đồng minh của CHDCND Triều Tiên. Mỹ và Nhật Bản - hai kẻ thù của CHDCND Triều Tiên trong suốt mấy chục năm cũng đã có sự cải thiện quan hệ bằng các cuộc gặp cấp cao, xoá bỏ cấm vận dần dần đối với Bắc Triều Tiên. Đồng thời chính phủ hai miền Triều Tiên chính thức thừa nhận lẫn nhau với việc cùng gia nhập Liên Hợp Quốc. Trong lúc đó quan hệ Mỹ-Hàn Quốc tỏ ra không còn bền chặt như xưa khi người dân Hàn Quốc ngày càng trở nên khó chịu với sự tiếp tục có mặt của quân Mỹ ở nước họ (4). Đây là những điều kiện bên ngoài hết sức thuận lợi cho quá trình tiến tới hoà hợp hai miền Triều Tiên.

### **3. Quá trình bình thường hoá quan hệ hai miền sau "chiến tranh lạnh".**

Khi "chiến tranh lạnh" kết thúc thì tình hình tại bán đảo Triều Tiên bắt đầu có những chuyển biến mang tính bước ngoặt. Nếu như không có xu thế hoà dịu, không có đối thoại Đông-Tây, không có sự điều chỉnh chiến lược của các cường quốc Đông Bắc Á thì sẽ không có sự thay đổi tình hình trên bán đảo Triều Tiên.

Từ thời kỳ cầm quyền của Tổng thống Roh Tae Woo (1986-1992) Hàn Quốc đã bắt đầu xích lại gần Bắc Triều Tiên bằng việc ngày 7-7-1988, Roh Tae Woo đưa ra tuyên bố đặc biệt gồm 6 điểm nhằm chấm dứt tình trạng đối đầu với miền Bắc suốt 40 năm. Phía CHDCND Triều Tiên cũng rất có thiện chí, ngày 8-9-1988, Chủ tịch Kim Nhật Thành tuyên bố kêu gọi tổ chức hội nghị thượng đỉnh Nam - Bắc tại Bình Nhưỡng nhằm tìm giải pháp thống nhất. Tháng 12-1991, hai chính phủ Triều Tiên đạt được thoả thuận với việc hai Thủ tướng hai miền ký Hiệp định về hoà giải, không xâm lược, trao đổi và hợp tác. Hiệp định gồm 25 điều đề cập đến tất cả các lĩnh vực. Hai Thủ tướng tuyên bố: Hai bên sẽ không sử dụng các lực lượng vũ trang chống lại nhau và sẽ giải quyết những bất đồng ý kiến và tranh chấp nổi lên thông qua đối thoại và thương lượng. Đây là cuộc tiếp xúc ở cấp cao nhất và đạt được kết quả làm nền tảng cho các hiệp định ký kết sau này giữa Bắc và Nam Triều Tiên.

Ngày 31-12-1991, trong một bản Tuyên bố chung, hai chính phủ còn thoả thuận về một bản đảo Triều Tiên không có vũ khí hạt nhân. Bản Tuyên bố gồm 6 điểm với các nội dung: Hai miền Nam - Bắc Triều Tiên sẽ không thử, sản xuất, nhận, xử lý, tàng trữ, triển khai và sử dụng vũ khí hạt nhân; hai miền sẽ chỉ sử dụng năng lượng hạt nhân vì mục đích hoà bình; hai miền sẽ không có cơ sở chế biến hạt nhân và làm giàu uranium.

Với kết quả này, cả hai miền đồng ý thành lập các tiểu ban chính trị, quân sự và tiến hành thảo luận về các biện pháp cụ thể để thi hành Hiệp định hoà giải không xâm lược, trao đổi và hợp tác. Cả Bắc và Nam Triều Tiên đã thành lập một Ủy ban kiểm soát hạt nhân chung để thảo luận các điều lệ và cách thức thanh sát các kho vũ khí hạt nhân của nhau theo một tuyên bố chung.

Vòng thứ 8 của cuộc hội đàm Thủ tướng hai miền tại Bình Nhưỡng vào ngày 17-9-1992 đã đem lại hiệu lực cho Hiệp định về hoà giải, không xâm lược, trao đổi và hợp tác. Những tiến triển trong cuộc hội đàm nội bộ Bắc - Nam Triều Tiên được ghi nhận là bước đầu hướng đến thống nhất sau 47 năm đối đầu và thù địch.

Năm 1993 Tổng thống Kim Young Sam nhậm chức, ông đã coi vấn đề thống nhất đất nước là "công cuộc làm lành mạnh vết thương dân tộc". Cũng trong nhiệm kỳ Tổng thống Kim Young Sam, Chủ tịch Kim Nhật Thành đã đi một nước cờ "ngoạn mục": tuyên bố sẵn sàng tiếp đón Tổng thống Kim Young Sam trong khoảng từ 25 đến 27-7-1994. Nhưng Kim Nhật Thành đột ngột từ trần, đã không kịp đón tiếp người đồng nhiệm của mình ở phía Nam. Đây là một cơ hội cho hai miền xích lại gần nhau nhưng chưa được thực hiện. Thời kỳ tiếp đó quan hệ hai miền không được tiếp tục cải thiện. Chính phủ Hàn Quốc không chia buồn với Chính phủ Bắc Triều Tiên trong dịp quốc tang Chủ tịch Kim Nhật Thành.

Ngày 25-2-1998, Kim Dae Jung nhậm chức Tổng thống. Ông cho rằng thống nhất đất nước cần trải qua 3 giai đoạn, bao gồm việc thành lập một liên minh ở giai đoạn đầu, một liên bang ở giai đoạn 2 và thống nhất ở giai đoạn 3. Tổng thống Kim Dae Jung đưa ra chính sách "Ánh dương" (Sunshine policy) với mục tiêu chính là chứng tỏ cho Bắc Triều Tiên thấy được thiện chí hoà giải, hợp tác của Hàn Quốc để miền Bắc từ bỏ lập trường cứng rắn, ngồi vào bàn thương lượng và tạo cho Bắc Triều Tiên cơ hội phát triển. Chính sách "Ánh dương" được cụ thể bằng một số nhiệm vụ: đặt nền tảng cho việc cải thiện quan hệ Bắc- Nam trên cơ sở hiệp định cơ bản (ký tháng 12-1991); thúc đẩy hợp tác kinh tế Bắc-Nam theo nguyên tắc tách vấn đề chính trị ra khỏi kinh tế; tăng cường giao lưu hợp tác văn hoá, xã hội nhằm khôi phục tính thống nhất dân

tộc; thực hiện việc đoàn tụ các gia đình ly tán ở hai miền...

Có thể nói so với người tiền nhiệm, chính sách Bắc Triều Tiên của Kim Dae Jung tỏ ra mềm dẻo, linh hoạt và ổn định hơn. Chính sách này nhằm mục đích từng bước đạt được sự hoà hợp và hợp tác giữa hai miền Triều Tiên, cuối cùng đi đến thống nhất bằng cách thuyết phục Bắc Triều Tiên cải cách và mở cửa. Chính sách trên xuất phát từ nhận thức rằng người Triều Tiên phải tự định đoạt vận mệnh của mình trong tương lai. Tuy nhiên mức độ thành công của chính sách này còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố như sự hợp tác của CHDCND Triều Tiên, sự ủng hộ của cộng đồng quốc tế...

Ngày 13, 14 và 15 tháng 6-2000, sau những nỗ lực của hai bên, sau một quá trình chuẩn bị, cuộc gặp cấp cao liên Triều lịch sử giữa Tổng thống Hàn Quốc Kim Dae Jung và Chủ tịch Kim Jong Il đã diễn ra tại Bình Nhưỡng. Đây là cuộc gặp đầu tiên giữa hai nhà lãnh đạo cao nhất hai miền Triều Tiên kể từ khi đất nước bị chia cắt. Bộ trưởng Bộ thống nhất Hàn Quốc tuyên bố: cuộc gặp thượng đỉnh này mở ra một giai đoạn mới cho hoà giải và hợp tác giữa hai miền. Còn Sun Choo Suk - một quan chức thuộc Học viện phân tích quốc phòng Hàn Quốc thì nhận xét: "Nếu không có cuộc gặp thượng đỉnh hồi tháng 6-2000, chúng ta muốn có quan hệ liên Triều như hiện nay phải mất ít nhất vài năm hoặc thậm chí vài thập kỷ" (5).

Sau cuộc gặp cấp cao tháng 6-2000, một loạt các hoạt động hoà giải được tiến hành. Chưa bao giờ trên bán đảo Triều Tiên lại diễn ra các hoạt động hoà giải, trao đổi đôn đáp như thế. Đó là việc đoàn tụ hàng trăm gia đình bị ly tán suốt nửa thế kỷ bởi ranh giới phân chia hai miền, việc mở lại các văn phòng liên lạc giữa hai miền, việc khôi phục lại tuyến đường sắt liên Triều. Tại Olympic Australia các vận động viên Bắc Triều Tiên và Nam Triều Tiên tiến vào sân vận động

dưới một lá cờ thống nhất. Đây không chỉ đơn thuần là một sự kiện thể thao mà tầm quan trọng lớn lao của nó là đưa dân tộc bị chia cắt hơn nửa thế kỷ nay xích lại gần nhau.

#### **4. Triển vọng và xu thế thống nhất hai miền Triều Tiên.**

Từ khi bán đảo bị chia cắt, thì cũng từ đó nhân dân hai miền Triều Tiên luôn luôn mong mỏi được sống trong một đất nước thống nhất. Tháng 9-1975 Kim Nhật Thành nói: "Thống nhất đất nước bị chia cắt của chúng ta là nhiệm vụ to lớn nhất của dân tộc và sự nghiệp cách mạng quan trọng nhất của Đảng và nhân dân ta" (6) và "không có một thế lực bên ngoài nào, không một sự khác nhau nào về tư tưởng và chế độ có thể chia cắt được dân tộc chúng ta cùng chung một dòng máu từ mấy nghìn năm nay" (7).

Ở miền Nam, đường lối thống nhất của Chính phủ Hàn Quốc được vạch ra trong diễn văn nhậm chức của Tổng thống Kim Young Sam (25-5-1993): "... Cái cần thiết không phải là cảm xúc mà là sự nhất trí của cả dân tộc đối với việc đạt tới mục đích quan trọng này". Miền Nam không chủ trương thống nhất thông qua thôn tính miền Bắc mà để miền Bắc mở cửa và dần dần hoà nhập vào miền Nam. Điều này thể hiện rõ trong chính sách "Ánh dương" của Tổng thống Kim Dae Jung.

Nguyện vọng thống nhất của nhân dân hai miền, chủ trương thống nhất của miền Bắc và miền Nam đã có từ rất sớm. Nhưng kể từ sau "chiến tranh lạnh", do sự thay đổi của quan hệ quốc tế cũng như sự thay đổi trong nội bộ Bắc và Nam Triều Tiên, cho nên vấn đề thống nhất được đặt ra một cách cấp thiết.

Phía Bắc Triều Tiên sau mấy chục năm đóng cửa cô lập, chỉ có quan hệ trong giới hạn một vài nước đồng minh, lúc này đã nhận thấy chính sách đó tỏ ra lỗi thời, cản trở đến sự phát triển. Khi Liên Xô sụp đổ, viện trợ kinh tế từ bên ngoài không còn, nền kinh tế Bắc Triều Tiên lâm

vào khó khăn, kém xa Nam Triều Tiên. Trong hoàn cảnh mới các nước đều mở rộng quan hệ và hợp tác, tạo điều kiện thúc đẩy phát triển. Hơn nữa đồng minh của Bắc Triều Tiên là Liên Xô và Trung Quốc đều thiết lập quan hệ ngoại giao với Hàn Quốc. Vì vậy Bắc Triều Tiên buộc phải điều chỉnh đường lối của mình cho phù hợp, mà trước hết là quan hệ với Hàn Quốc.

Trong khi CHDCND Triều Tiên bị cô lập về chính trị và khủng hoảng về kinh tế thì Hàn Quốc lại được thế giới ủng hộ do sự phát triển thần kỳ về kinh tế. Cùng với sự phát triển kinh tế, tinh thần dân tộc của họ cũng phát triển theo. Trong lúc đã là "con rồng châu Á" về kinh tế nhưng về an ninh vẫn phụ thuộc vào Mỹ chừng nào còn duy trì tình trạng đối đầu với CHDCND Triều Tiên. Rõ ràng họ không muốn đối đầu kiểu "chiến tranh lạnh" với miền Bắc.

Nguyện vọng thống nhất đất nước của hai miền đã rõ ràng, điều kiện bên ngoài cũng có những thuận lợi. Nhưng công cuộc thống nhất có đạt được như mục đích đã đề ra hay không phụ thuộc trước hết vào hai miền. Hai miền đã nhất trí với nhau về quan điểm chung nhưng để biến những quan điểm chung đó thành kế hoạch cụ thể thì còn là một quá trình dài. Hàn Quốc đưa ra phương án liên bang còn CHDCND Triều Tiên đưa ra phương án hợp bang.

Trong tình hình hiện nay phương pháp thống nhất chỉ có thể bằng hoà bình, hoà giải từng bước. Công cuộc thống nhất phải do chính CHDCND Triều Tiên và Hàn Quốc tiến hành, không có sự can thiệp từ bên ngoài. Kiểu thống

nhất sáp nhập miền Bắc hay thôn tính miền Nam đều không phù hợp và sẽ bị cộng đồng quốc tế lên án. Các cường quốc có ảnh hưởng lớn đến bán đảo Triều Tiên cũng không muốn nhìn thấy một Triều Tiên thống nhất vội vàng thiếu sự chuẩn bị như Đức trước đây. Việc Triều Tiên thống nhất nhanh chóng có thể sẽ gây mất ổn định đối với cán cân lực lượng Đông Bắc Á và khó khăn cho nền kinh tế Hàn Quốc nói riêng, kinh tế bán đảo Triều Tiên nói chung.

Con đường đi tới một đất nước thống nhất còn gặp ghềnh, gian nan. Khó khăn của quá trình này có thể thấy ở mấy điểm:

- Hai miền không phải đã tháo gỡ hết những vướng mắc về nhau.

- Nền kinh tế miền Bắc chưa theo kịp miền Nam (thu nhập quốc dân đầu người của miền Nam gấp 10 lần miền Bắc).

- Mỹ-Nhật lo ngại khả năng sản xuất vũ khí hạt nhân của Bắc Triều Tiên.

- Vấn đề Triều Tiên đã bị quốc tế hoá quá lâu, nhiều nước có lợi ích ở khu vực này nên cần có một quá trình hiệp thương lâu dài.

- Mỹ vẫn còn can thiệp vào nội bộ nhiều nước dưới danh nghĩa bảo vệ nhân quyền...

Con đường thống nhất chỉ có thể bằng hoà giải, hoà bình và tự hai miền quyết định, không có sự can thiệp từ bên ngoài. Hy vọng hai bên sẽ dần tháo gỡ những vướng mắc vì một sự nghiệp chung, để hai miền cùng đi trên một con đường hoà bình, độc lập và tự chủ hoàn toàn.

## CHÚ THÍCH

- (1) Tin tham khảo chủ nhật, ngày 10-8-1997, tr.5.
- (2) Tin tham khảo chủ nhật, ngày 27-8-1995, tr.13.
- (3) Tài liệu tham khảo đặc biệt, ngày 13-10-2000, tr. 2.
- (4) Tài liệu tham khảo đặc biệt, ngày 21-9-2000, tr.3.
- (5) Tài liệu tham khảo đặc biệt, ngày 8-1-2001, tr. 11.

- (6) Kim Nhật Thành. *Thực hiện đại đoàn kết dân tộc*  
- Đại sứ quán CHDCND Triều Tiên tại Hà Nội.
- (7) Kim Nhật Thành. *Bắc và Nam chung sức mở ra một con đường hoà bình và thống nhất nước nhà*  
- Đại sứ quán CHDCND Triều Tiên tại Hà Nội.

## ĐÌNH DIỀM (BẮC NINH)

NGUYỄN HẢI VÂN \*

Đình làng Viêm Xá (tên nôm là Đình Diềm) là một di tích có giá trị về nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc, được xây dựng vào năm Nhâm Thân (1692) tại xã Hoà Long, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh.

Đình Diềm là một trong ba ngôi đình nổi tiếng nhất của vùng Kinh Bắc xưa:

*"Thứ nhất là đình Đông Khang*

*Thứ nhì Đình Bảng, thứ ba Đình Diềm".*

Diềm - là một làng cổ có lịch sử lâu đời. Các dấu tích vật chất như nơi cư trú, mộ táng với nhiều cổ vật quý đã được các nhà khảo cổ học nghiên cứu, khai quật ở sườn chân núi Quả Cảm, quả núi liền kề với núi thấp làng Diềm hay núi Kim Sơn. Đó là những bằng chứng về sự hiện diện của con người, làng xóm ở Quả Cảm - Viêm Xá từ nhiều thế kỷ trước Công nguyên, liên tục tồn tại và phát triển qua hàng nghìn năm lịch sử dân tộc. Hiện thực đó cũng trùng lặp với truyền thuyết về Vua Bà và lịch sử làng Diềm.

Truyền thuyết kể rằng: Làng Diềm do đức Vua Bà lập nên - Đức Vua Bà là con gái Hùng Vương, trong ngày hội cướp cầu của nhà vua chọn Phò Mã, bà không ưng người đoạt giải nên đã trốn vua cha ra khỏi kinh thành đi du ngoạn. Bỗng nhiên một cơn phong vũ đã giáng hạ Bà xuống vùng đất Viêm Xá. Tại đây Bà đã giúp

dân dựng xóm lập làng, tổ chức cuộc sống cho mọi người, có gia phong tục tập, dạy dân cấy lúa trồng màu, trồng dâu, chăn tằm dệt lụa, cuộc sống ngày dần no đủ, xóm làng trù phú, đông vui. Bà còn sáng tác ra những bài ca, dạy cho dân điệu hát, sắp xếp cách thức các cuộc vui theo một lễ thói riêng - đó là tiền thân của sinh hoạt ca hát Quan họ sau này. Kỳ điệu thay, mỗi khi lời ca tiếng hát vang lên thì dường như cây cối tốt tươi hơn, đơm hoa kết trái nhiều hơn, trẻ già, trai gái yêu quý nhau hơn, cuộc sống càng thêm vui, thêm đẹp. Người ta truyền tụng cho nhau câu ca:

*"Xưa nay nam nữ trẻ già,*

*Ai mà ca được ắt là hiển vinh".*

Nhớ ơn đức Vua Bà nhân dân làng Diềm đã dựng đình thờ Bà, tôn Bà làm Thành hoàng. Nhân dân quanh vùng tôn vinh Bà là Thủy tổ dân ca Quan họ.

Đình Diềm ngoài thờ đức Vua Bà còn thờ Thánh Tam Giang, Đổ Thống Giáp Ngọ, anh em Trương Hống Trương Hát...

Hiện nay trong đình còn đặt 5 ngai thờ có các bài vị, trong đó 4 bài vị có ghi mỹ hiệu, còn một bài vị đặt riêng và đặt ở vị trí thấp hơn không ghi chữ.

\* Bảo tàng Bắc Ninh.

Đình Diềm được kiến trúc theo kiểu chữ công, gồm toà Đại bái hiện còn 5 gian ngang dọc mỗi chiều 6 hàng cột, dài 17,5m, rộng 14,9m, "chuôi vờ" và "hậu cung" dài 6,8m, rộng 9,4m. Hiện nay trong Đại bái không còn sàn, nhưng căn cứ theo dấu vết, những lỗ mộng lấp rậm trên từng chiếc cột thì có thể khẳng định trước đây có sàn cao từ 0,7m đến 0,9m.

Gian giữa của Đại bái lát đá xanh. Riêng hậu cung còn giữ được sàn bằng gỗ. Điều đó chứng tỏ đình Diềm được xây dựng theo truyền thống nhà sàn dân tộc.

Toà Đại đình 4 mái, đao cong, lồng rộng tạo cho bên trong một không gian thoáng đãng. Bốn cột cái cao to, lực lưỡng, rất khoẻ, chu vi tới 2,24m, là những cây trụ chính của cả khung nhà. Riêng 2 đầu dư đỡ hai chiếc cầu đầu thuộc gian giữa được chạm khắc hình rồng và mây nét mác còn tất cả các bộ phận khác của khung nhà đều chỉ bào trơn, đóng bén, soi gờ chỉ thẳng. Bụng của hai chiếc cầu đầu ghi thời điểm đặt nóc đình vào giờ tốt ngày 25 tháng 06 năm Nhâm Thân (1692).

Nét độc đáo nhất của đình Diềm là bức cửa võng gồm nhiều tầng chạm khắc, trang trí hết sức tinh vi thể hiện trình độ và sức sáng tạo tuyệt vời của nghệ nhân điêu khắc xưa. Bức cửa võng đình Diềm là tác phẩm nghệ thuật độc nhất, theo chỗ chúng tôi được biết, trong các ngôi đình cổ Việt Nam.

Toàn bộ cửa võng sơn son thếp vàng rực rỡ, không một mảng trơn trắng, từng diện nhỏ đều được trang trí kỹ lưỡng, tinh tế, trau chuốt, thu hút sự chú ý của mọi người ngay từ giây phút đầu tiên. Bức cửa võng này chạy dài suốt từ thượng lương ở độ cao 7m xuống tận nền đình gồm nhiều tầng thấp dần và lui dần cho đến giáp hai cột cái bên trong.

Tầng trên cùng là một tấm ván chạy suốt chiều rộng của gian giữa đình là 3,9m, chiếm

khoảng cao từ 6,5m đến 7m, trong đó được chạm thủng 4 con rồng đang bỏ vào châu một mặt trời lửa ở giữa, trên lưng mỗi con rồng có một cô gái đang cưỡi, chân kẹp lấy thân rồng còn hai tay dơ lên múa rất duyên dáng uyển chuyển. Ở phía dưới tầng này có một lớp diềm được chạm dải cánh sen, xếp chia thành 4 khoang, những khoang này được ngăn cách bởi tượng chiếc đầu chim nhỏ ra đang ngoạm chiếc đèn lồng có 5 tua.

Tầng thứ hai ở độ cao từ 5,7m đến 6,5m phía trên có 3 lớp diềm đều soi chạm thủng, phần giữa chia ra 3 khoang lớn xen vào giữa 4 khoang nhỏ; 6 cột khoang đều chạm lõng hình rồng, 3 khoang lớn tạo thành các cửa khám sâu dần vào, xếp so le để lộ những hình rồng và mây chạm thủng quanh diềm của từng tầng.

Chính giữa mỗi cửa khám từ trong nền nhô ra một tượng đầu cô gái có cổ cao 3 ngón, mặt trái xoan, mắt phượng, mày ngài, mũi dọc dừa, miệng nhỏ xinh, tóc lộ trước trán, tai dài.

Diềm dưới của tầng thứ hai này chạm một dải dài cánh sen kép.

Tầng thứ ba chiếm độ cao từ 5m đến 5,7m gồm có 3 phần: phần trên chia ra ba lớp diềm thấp dần và lui vào dần, trong đó lớp 1 và lớp 3 chạm thủng mây lá cách điệu, còn lớp 2 chạm thủng mắt võng và bờ diềm hình cánh sen. Phần giữa chia thành 4 khoang lớn ngăn cách nhau bởi 3 khoang nhỏ. Bốn khoang lớn tạo thành các cửa khám ăn sâu vào 4 lớp xếp so le có các diềm chạm rồng và mây. Ba khoang nhỏ chạm thủng hoa cách điệu dâng lên từng đợt. Dưới cùng của tầng thứ ba này có tượng 3 đầu chim phượng nhỏ ra mỗi con phượng ngậm một đèn lồng.

Tầng thứ tư là tầng chính của bức cửa võng gồm nhiều phần có độ cao từ 2,8m đến 5m. Phần trên cùng là 3 diềm dài, diềm trên chạm mây và lá cách điệu, hai diềm dưới chạm hồi văn mắt võng thành một dải được chia làm 3 đoạn ngắn bởi đầu rồng chúc xuống, miệng ngậm ngọc, tóc

và bờm hình mây móc dựng đứng. Phần này có 2 lớp, lớp ngoài hình da cá chạm mây lá cách điệu. Phần dưới giá trị nhất chia ra 7 khoang tạo thành 3 khám, trụ các khoang đồng thời là thành cửa khám.

Hai trụ ngoài của 2 khoang ở 2 đầu sát liền với hai cột cái trong được chạm lõng hình các khóm trúc, có lẫn chim thú và người. Cụ thể là ở trụ bên phải có hình chim, thú và hai người:



Cửa Vông đình Diêm

người ngồi dưới là một cô gái, tay phải đang mân mê vuốt túm tóc dài vắt rủ xuống ngực; và một cụ già ở tít trên đỉnh ngọn cây tre, râu dài, tay phải tỳ lên gối, tay trái đặt lên bàn cờ, mặt bàn cờ quay hẳn ra chính diện. Trụ bên trái cũng chạm khóm trúc, dưới cùng có người cưỡi voi, con voi đang ngửa mặt vươn vòi, tay phải ôm lấy cây măng mọc thẳng ở trong khóm trúc xen lẫn cả chim và thú. Hai trụ này là hai bức tranh hoàn

chỉnh và sinh động ghi lại chân thực những cảnh của thiên nhiên. Sáu trụ của những khoang phía trong chạm rồng cuốn cột, đầu quay lên chầu nhau qua cửa khám.

Bốn khoang nhỏ đều chạm thủng từng cặp rồng, trên và dưới cùng chầu vào bông hoa nhỏ. Đặc biệt 3 khoang lớn làm thành các khám ăn sâu vào 9 lớp hun hút; các diềm đứng của 3 lớp ngoài được chạm thủng hình mây; các diềm

ngang ở trên của cả 9 lớp đều chạm hình mây cách điệu trong bố cục chung da cá, mà lớp diềm nào ở hai đầu cũng có tượng đầu rồng nhô ra đỡ. Mỗi khám có 18 đầu rồng, 3 khám có 54 đầu rồng, tất cả đều thống nhất một kiểu nhưng không lặp lại đơn điệu, lạnh lùng mà luôn có dáng vẻ riêng, sống động.

Ngang với tầng thứ tư của cửa vông, trên mặt trước của 2 cột cái trong, ngay dưới chiếc

đầu dư buông xuống, mỗi bên có một tấm ván đặt dọc chạm thùng hình rồng quay vào cửa khám. Đáng chú ý là phía dưới bụng rồng có những con thú đang dõn đùa nhau rất thoải mái, ở dải dưới cùng trong nhiều lớp khác nhau còn có những cụm mây, mỗi cụm bốc thẳng lên 6 ngọn như những mũi mác cứng khoẻ. Tầng dưới cùng là cửa vông từ độ cao 2,8m xuống tới sát nền đình tạo thành diềm của *cửa cấm*. Diềm cửa cấm có 3 phần, phần trên bố cục ngang, 2 phần bên bố cục dọc.

Nói chung, bức diềm cửa cấm này chẳng những thể hiện kỹ thuật chạm lộng tài ba của nghệ nhân mà còn toát lên ý thức xem thường nghi lễ phong kiến hà khắc. Con rồng nếu được coi như là biểu tượng của đấng tối cao, của vua chúa thì ở đây rồng đã bị hạ xuống ngồi cùng với những cô thôn nữ, những cụ già nông dân bình dị, xen lẫn với cỏ cây muông thú đời thường.

Phía trong cửa cấm có một chiếc *nhang án* mà giá trị của nó về một số mặt cũng không thua kém cửa vông.

Nhang án sơn son thếp vàng rực rỡ, có khối hình hộp, chân quỳ chạm lộng hình rồng, trừ mặt sau đơn giản còn 3 mặt kia đều có 2 tầng diềm được trang trí bằng nhiều hình chạm đẹp. Mặt trước, tầng dưới trong bố cục đa cá, được chạm thùng đôi rồng châu mặt trời. Điều đặc biệt những con rồng này đang cuộn phủ một con thú 4 chân, mõm rất nhọn giống như con chồn, một chân trước của con rồng nắm lấy râu, còn một chân kia vòng qua sườn sau con thú để ôm lấy ngực,... một chân sau luồn qua bụng con thú nắm lấy ngọn mây mác. Rõ ràng là 2 con vật vốn có địa vị khác nhau mà đang phủ nhau, hẳn đây là hình ảnh về sự phồn thực thô phác tinh quái.

Vẫn ở mặt trước, mảng diềm lớp trên chạm nổi đôi rồng châu một bông hoa bốn cánh, toàn

thân rồng phủ đầy những cụm mây mác mảnh, nhọn, thanh đan chéo vút lên.

Hai mặt bên của nhang án, tầng dưới chạm thường đôi nghê mặt rồng bước lên góc đầu châu vào mặt trời, còn tầng trên chạm nổi lá cây cách điệu.

*Đôi phỗng* cao 0,55m đặt trên ban thờ cũng là những tác phẩm nghệ thuật thuộc thể loại tượng tròn đẹp. Phỗng mình trần mặc váy, thắt lưng buộc nút buông hai dải trước, cổ đeo yếm lá sen, toàn thân phỗng được tạo dáng rất vui nhộn. Phỗng quỳ nghiêm chỉnh, hai tay chấp lại được phủ khăn, kính cẩn đưa ra phía trước bụng trong dáng trang nghiêm. Nhưng từng chi tiết cơ thể thì lại đối lập với tư thế mà phỗng đang quỳ nên người ta không thể không buồn cười: Đầu tóc búi lại thành hai sừng xoắn ở trên tai, trán thấp, mắt to, đuôi mắt dài, cánh mũi nở rộng nằm giữa lưỡng quyền cao, miệng thụt vào cằm nhỏ nhọn, môi trên chia thành 2 phần, môi dưới mỏng ẩn dấu nụ cười mỉa mai và trào lộng. Thân phỗng cũng thật khác thường với bộ ngực lép kẹp, bụng phệ, lưng uốn cong, mông nhỏ hẳn ra sau. Loại hình phỗng này ta thường gặp ở nhiều di tích thờ cúng trên miền Bắc, tất cả đều được gọi chung là phỗng Chàm, phong cách thể hiện khá gần gũi với phong cách nghệ thuật Chàm. Đôi phỗng Chàm ở đình Diêm phải chăng là một dấu hiệu minh chứng về một sự thật lịch sử mà truyền tích đã nói về bà chúa Lãm dùng các tù binh Chàm coi kho thóc ở đây.

Ở đình Diêm còn thấy một số đồ *tế khí* là những mỹ phẩm từ các nghề thủ công bản địa như hộp đựng hương, lọ đựng bình sành, bình hương gốm Thổ Hà...

Có thể nói rằng đình Diêm là một công trình kiến trúc cổ, có giá trị về lịch sử, nghệ thuật và đồng thời là một di sản văn hoá vô cùng quý giá của dân tộc.

## VỀ ĐỊA ĐIỂM VÀ ĐỊA DANH "CẦN HỨC" TRÊN ĐẤT QUẢNG NAM

HUỲNH CÔNG BÁ \*

Theo các sách *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn, *Đại Nam thực lục tiền biên* và *Đại Nam nhất thống chí* của Quốc sử quán triều Nguyễn đều cho biết vào năm 1602 chúa Tiên Nguyễn Hoàng cho xây dựng dinh trấn Quảng Nam tại xã Cần Hức thuộc huyện Duy Xuyên. Sách *Đại Nam nhất thống chí* biên soạn dưới triều Tự Đức còn cho biết thêm: "Cần Hức nay là xã Văn Đông huyện Diên Phước, tiếp giáp xã Thanh Chiêm" (1). Nhưng đến đầu thế kỷ XX, trong sách *Đại Nam nhất thống chí* biên soạn ở đời Duy Tân không còn thấy ghi cho biết nó ở đâu nữa và ở sách *Tiên nguyên loạt yếu phổ*, bản Phổ hệ của dòng họ Nguyễn dưới thời các chúa, ra đời vào năm 1920, Phụ chính đại thần Tôn Thất Hân đã không tìm thấy nó ở đâu trên thực địa nên đã ghi chú rằng: "Người ta không biết đích xác về tên làng này và cũng không rõ thuộc tổng nào" (2). Tình hình ấy tiếp tục tồn tại cho đến tháng 5 năm 1958 và được ông Phạm Đình Khiêm ra công khảo cứu bằng phương pháp thực địa tại hai huyện Duy Xuyên và Điện Bàn và ông kết luận *Cần Hức chính là Thanh Chiêm*. Những kết quả nghiên cứu đó đã được công bố bằng một

bài viết khá công phu đăng ở *Việt Nam khảo cổ tập san* số 1 của Bộ QGGD Sài Gòn, 1960 (3). Trong những năm 70, các ông Phan Khoang (4), Phan Du (5) và Vũ Lang (6) cũng đều cho dinh trấn đầu tiên ở Quảng Nam lập tại xã Cần Hức thuộc huyện Duy Xuyên. Đến năm 1990, Ngô Đức Thọ khi dịch sách *Việt Nam khai quốc chí truyện* vẫn chú thích địa danh Cần Hức không rõ ở đâu (7). Năm 1994, trong bài viết "*Điện Bàn Phủ dưới thời Tiên chúa Nguyễn Hoàng*" đăng trên Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* số 274, dựa trên những thông tin do Nguyễn Khoa Chiêm cung cấp trong sách *Việt Nam khai quốc chí truyện* (8), chúng tôi khẳng định rằng vào năm 1602, trong chuyến đi chơi thăm thú Quảng Nam, chúa Tiên Nguyễn Hoàng cho dựng hành điện tại Cần Hức, là nhà làm tạm dành cho vua chúa nghỉ ngơi khi đi kinh lý các địa phương, chứ chưa phải là dinh trấn đầu tiên của Quảng Nam. Dinh trấn Quảng Nam đầu tiên được Nguyễn Hoàng cho lập và cử hoàng tử thứ 6 là Nguyễn Phúc Nguyên vào trấn thủ là dinh Chiêm được lập ra vào năm 1604 tại xã Thanh Chiêm, nay thuộc xã Điện Phương, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Và

\* TS. Đại học Sư phạm Huế.

như vậy, theo tôi, vấn đề Cần Húc nằm ngoài hệ thống dinh trấn của Quảng Nam.

Thế nhưng, trong giới nghiên cứu sử học, nhiều người vẫn cứ xem Cần Húc là nơi đặt dinh trấn đầu tiên của Quảng Nam và tại cuộc *Hội thảo* khoa học "*Vai trò lịch sử của dinh trấn Quảng Nam*" do Sở Văn hoá - Thông tin tỉnh Quảng Nam tổ chức nhân kỷ niệm 400 năm dinh trấn Quảng Nam vừa qua (tại Tam Kỳ ngày 27-8-2002) đã nổ ra một cuộc tranh luận sôi nổi về địa danh "Cần Húc" và địa điểm của nó ở đâu trên đất Quảng Nam. Có người cho rằng cả hai di tích Cần Húc và Thanh Chiêm "*đều là một*" (Nguyễn Quang Thắng) (9), hoặc "*có lẽ sau khi dựng dinh trấn chúa thấy danh xưng Cần Húc không hợp nghĩa nên đã cải danh là Thanh Chiêm cho hợp với hoài bão của chúa*" (Nguyễn Thiếu Dũng) (10). Có ý kiến dựa trên kết quả nghiên cứu thư tịch và thực địa cho rằng "*xã Cần Húc xưa chính là một phần của xã Mỹ Xuyên về sau, nay là địa phận của các thôn Tiệm Rượu, Xuyên Đông, Mỹ Hạt của thị trấn Nam Phước, huyện Duy Xuyên*" (Ngô Văn Minh) (11). Cũng có người cho xã Cần Húc "*có thể là địa bàn của làng Long Xuyên (xã Long Phước) thuộc thị trấn Nam Phước, huyện Duy Xuyên*" (Lê Duy Anh) (12). Và cũng có người dựa theo sách *Đại Nam nhất thống chí* bản in đời Tự Đức kết hợp với khảo sát thực địa cho rằng: "*Làng Cần Húc, với tên mới là làng Văn Đông, nằm liền làng Thanh Chiêm trong xã Điện Phương, huyện Điện Bàn ngày nay*". Cũng theo tác giả đó, "xã Cần Húc có thể là một địa danh gọi theo tiếng Champa", và vì "nằm về phía Đông so với dinh trấn Thanh Chiêm, nên người Việt gọi xã này là xã Vạn Đông và về sau được biến đổi thành Văn Đông" (Nguyễn Phước Tương) (13).

Như mọi người đều biết, sách *Ô châu cận lục* của Dương Văn An ra đời vào năm 1553, trước khi Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hoá, không thấy ghi chép tên xã Cần Húc trong số 66 xã của huyện Điện Bàn lúc bấy giờ, mà như chúng tôi đã chứng minh, huyện Điện Bàn thời Lê vào đến tận sông Hương An, tức là gồm cả đất Duy Xuyên và Quế Sơn hiện nay, trong đó có địa bàn của "xã Cần Húc" (14). Sau này, đến giữa thế kỷ XVIII, trong sách *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn cũng không thấy có tên xã Cần Húc trong danh mục tổng xã của phủ Điện Bàn và phủ Thăng Hoa. Ở cả hai văn bản, được viết vào hai thời điểm khác nhau, đều không thấy có tên xã này. Vậy thì phải chăng Cần Húc chỉ có khả năng không phải là tên xã mà là một địa danh thường mà thôi. Tuy nhiên trong sách *Phủ biên tạp lục* có hai lần Lê Quý Đôn chép tên địa danh này khi nói đến dinh Quảng Nam, một là khi nói về lộ trình trên đất Quảng Nam và hai là khi nói về số quan thuộc các trấn dinh, nhưng tại hai nơi này chữ viết lại khác nhau và do đó ở bản dịch cũng có âm khác nhau. Ở đoạn thứ nhất văn bản viết 勤旭 và Đào Duy Anh âm là "Cần Húc" (15), còn Phạm Đình Khiêm âm là "Cần Hóc". Ở đoạn thứ hai văn bản viết 勤安 và Đào Duy Anh âm là "Cần Hào" (15), trong khi Lê Xuân Giáo âm là "Khám Hào" (16).

Trước đây, vào năm 1995, khi đi khảo sát thực địa và sưu tầm tư liệu điền dã tại vùng hạ lưu sông Thu Bồn, chúng tôi đã đặt một giả thiết công tác rằng đây có thể là hai mã chữ Hán được dùng để ký âm một địa danh Nôm nào đó nằm trên đường tuần du của Nguyễn Hoàng vào Quảng Nam và theo lộ trình đường thủy từ cửa Đại lên Cầu Lâu. Dựa trên đặc điểm địa-văn hoá của xứ Quảng và cả mảnh đất Trung Trung Bộ

là xứ sở của "Văn hoá Cồn-Bàu", chúng tôi dự đoán có khả năng chữ "Cồn" ở đây chính là ký âm không chuẩn về từ "Còn" (danh từ dùng để chỉ một bãi cát hay một đồi đất cao hơn so với xung quanh). Từ đó, trên đường thực địa, chúng tôi đã hỏi dân địa phương ở đây có "cồn ốc" (từ Cồn Hốc) hay "cồn hào" (từ Cồn Hào) nào không? Và được trả lời là không có, nhưng họ cho biết ở đây có một cồn hén rộng, trải dài từ Phú Triêm lên đến Thanh Chiêm tiếp giáp với Văn Đông và trên đó có cả địa danh Bến Hén. Ở đây có đến 20 lò nấu hén và người ta đem hén đi bán quanh vùng và xuống tận Hội An, còn vỏ hén thì đem bán cho xã Thanh Hà dùng để nung vôi. *S. t. Hội thảo* (8-2002), chúng tôi trở lại khảo sát thêm vùng Phú Triêm, Thanh Chiêm và Văn Đông. Tại đây, chúng tôi đã phát hiện thêm các địa danh Cồn Dinh và Cồn Xưởng nằm ở bờ Nam của sông Chợ Cùi, trong đó địa danh Cồn Dinh là đáng chú ý hơn cả. Nhưng theo người dân ở đây thì không hề nghe có một cái dinh nào ở khu vực phía Nam sông Chợ Cùi, chỉ có làng Ông (cá ông) ở Văn Đông mà thôi. Sau khi tìm hiểu, thì đó chỉ là từ "vinh" nói theo giọng Quảng Nam thành ra "dinh". Gọi Cồn Vinh vì ở đây đất phù sa trồng dâu nuôi tằm phát đạt, lại trồng cả bắp lúa nên dân được giàu có, phồn vinh.

Sau nhiều nỗ lực tìm kiếm, cuối cùng chúng tôi đã tìm thấy địa danh "Cồn Úc" nằm ở ngay phía trên Cồn Hén. Sở dĩ gọi là Cồn Úc là vì thời xưa người dân xóm chài nơi đây đã đem cá úc phơi trên cồn. Cá úc là một loại cá nước ngọt, thân giống cá trê hoặc cá tràu, nhưng da có màu đen mốc giống cá chuồn; thường dùng nấu canh chua rất ngon. Chúng sống ở những nơi bùn nước và có nhiều trong các lạch ở vùng này, được dân chài đánh bắt đem về phơi khô để đến khi biển

động thì đem bán cho dân trong vùng. Đặc biệt, trên lưng cá úc có hai ngạnh sắc và ở hai bên mang cũng có hai ngạnh nhọn. Khi bắt chúng nếu không cẩn thận sẽ bị đâm vào tay rất nhức nhối. Nên khi qua cồn người ta hết sức chú ý, sợ dẫm phải ngạnh và đầu cá úc vút bỏ trên cát. Tên gọi Cồn Úc ra đời như vậy, chứ không phải là địa danh có nguồn gốc Champa gì cả.

Cồn Úc có diện tích khoảng 7 mẫu nổi lên ở vùng hạ lưu sông Thu Bồn, vốn lúc đầu được tổ tiên các tộc họ của một nhóm dân chài ở đây trung làm nơi phơi lưới, về sau trở thành một xứ đất của xã Văn Đông, được dùng để trồng khoai và trồng dương. Tuy có lở và bồi, nhưng hiện nay xứ đất Cồn Úc vẫn còn nguyên vẹn cùng với nền đình Văn Đông, nhà ông Thầy Phú họ Lê và các cột mốc của làng tiếp giáp với các xã lân cận. Có lẽ thông tin mà sách *Đại Nam nhất thống chí* đời Tự Đức cung cấp: "Cồn Húc nay là xã Văn Đông huyện Diên Phước, tiếp giáp xã Thanh Chiêm" chính là xứ Cồn Úc này. Hiện nay, về đại thể, Cồn Úc cách Thanh Chiêm bởi một nhánh sông Thu Bồn và sông Chợ Cùi, nhưng do đất lở ở bờ Bắc và bồi ở bờ Nam nên có một bộ phận đất Thanh Chiêm nằm tiếp giáp ngay với đất Cồn Úc ở phía Bắc.

Cư dân Văn Đông vốn lúc đầu làm nghề chài lưới, nhưng về sau chia thành hai bộ phận: một bộ phận sống bằng nông nghiệp và một bộ phận sống bằng nghề buôn cá (không làm chài lưới nữa). Bộ phận buôn bán cá sử dụng ghe bàu, ghe rỏi và tập trung ở nơi vịnh, là một bãi sông giáp với giữa các làng Văn Đông, An Nhơn, Phú Triêm và Thanh Chiêm từ Bến Lợi đi ra, gọi là Vạn Đông (xóm vạn của làng Vạn Đông). Vạn Đông trước sau chỉ là một xóm nhỏ, chưa bao

giờ được gọi là làng cả. Theo kết quả nghiên cứu của chúng tôi thì giữa Vạn Đông và Văn Đông là hai địa danh hoàn toàn khác nhau, không phải là sự đổi tên từ làng Vạn Đông ra làng Văn Đông. Giữa chúng không đồng nhất về địa bàn đất đai. Vạn Đông nằm trong địa bàn Văn Đông và chỉ là một xóm nhỏ của Văn Đông. Nhưng giữa Văn Đông và Vạn Đông lại có quan hệ với nhau về tên gọi. Cư dân Văn Đông lúc đầu chỉ là một xóm vạn chài ở chỗ sau này gọi là Vạn Đông và tổ tiên của họ đã chiếm cứ (cái mà ngày nay người dân Văn Đông gọi là trung đất) vạt còn đối diện ở phía Nam (tức là Cồn Úc sau này) làm nơi phơi lưới và phơi cá, từ đó ra đời thêm một xứ đất là xứ Cồn Úc, mà cho đến trước ngày Chúa Tiên Nguyễn Hoàng vào đây Cồn Úc vẫn chưa phải là một xã nên trong *Ô châu cận lục* không thấy chép tên và cả sau này trong *Phủ biên tạp lục* cũng không thấy có tên của nó với tư cách là một làng xã của Quảng Nam. Sau khi dinh trấn Quảng Nam được thành lập trên chỗ đất về sau gọi là xã Thanh Chiêm thì xóm vạn chài này mới có biệt danh là xóm Vạn Đông, vì nằm ở phía Đông của dinh trấn, nhưng đây vẫn chưa phải là một làng. Về sau, có một bộ phận dân chài của xóm Vạn Đông lên sinh sống ở trên bộ, họ trồng khoai và làm nông nghiệp tại Cồn Úc, từ đó mới ra đời xã hiệu Văn Đông. Cư trú ở làng Văn Đông gồm có 5 tộc họ, trong đó những tộc họ lâu đời cũng chỉ khoảng 13 đời trở xuống, tức gần 3 thế kỷ rưỡi trở lại đây. Ở đây không chỉ có việc bắt đầu thành lập làng, mà tên gọi Văn Đông chính là một cách đặt tên chữ cho làng, và chúng hoàn toàn hợp quy luật chung trong cách đặt tên làng ở Việt Nam, vì trong đó còn mang đậm nét dấu ấn cư dân của địa danh Vạn Đông cũ. Và việc ra đời của làng Văn Đông phải diễn ra sau thế kỷ

XVIII, có khả năng là ở đầu triều Nguyễn, nên trong *Phủ biên tạp lục* ta không thấy ghi tên làng Văn Đông.

Theo chúng tôi Cồn Úc của làng Văn Đông, mà lúc bấy giờ chưa có tên làng Văn Đông chỉ mới là một cồn cát dùng để phơi lưới và phơi cá của một xóm vạn chài. Năm 1602, chúa Tiên Nguyễn Hoàng đã cho dựng thuyền tại đây để thăm thú mảnh đất Quảng Nam và do đó đã ra đời một nhà làm tạm để chúa nghỉ ngơi, tức là "hành điện Cần Húc". Vì là nhà tạm nên về sau này người ta không tìm thấy dấu tích, "cả trong lòng đất (tư liệu khảo cổ học) lẫn trong lòng người (tư liệu fofklóre)", về các cung điện ở nơi đây. Và cũng chính vì vậy mà chúng đã "biệt tâm", khiến các sử gia triều Nguyễn, sử gia thời Pháp thuộc và cả sử gia hiện đại về sau này phải đặt câu hỏi "tồn nghi", và tự bằng lòng "chép lại để giữ tên cổ".

Năm 1604, hai năm sau khi vào thị sát Quảng Nam, cùng với việc sáp nhập đất Điện Bàn vào dinh Quảng Nam thì dinh trấn ở Thanh Chiêm cũng chính thức được xây dựng gồm thanh trì, hành cung, nhà lao, gò xử, thành vệ, tàu tượng, mô sủng, kho muối, kho chứa thóc tiền, tịch điền, vọng khuyết..., và còn dựng cả chùa Long Hưng nằm ở phía Đông dinh trấn, đồng thời chúa Tiên còn sai hoàng tử thứ 6 là Nguyễn Phúc Nguyên ở lại làm trấn thủ. Dinh trấn Quảng Nam đầu tiên, hay nói gọn là dinh Quảng Nam, được đặt tại xã Thanh Chiêm, nên gọi tắt là Dinh Chiêm, hay theo *Đại Nam nhất thống chí* gọi là "ly sở cũ của Dinh Chiêm", cũng tức là dinh Quảng Nam, một đơn vị hành chính tương đương cấp tỉnh sau này, được lập ra trên đất Chiêm Động của Champa, đã được sáp nhập

vào lãnh thổ Đại Việt vào năm 1402 dưới thời nhà Hồ.

Tuy đã tìm được nguồn tư liệu thực địa và truyền ngôn về địa điểm và tên gọi gần thực của địa danh "Cần Húc", nhưng chúng tôi vẫn phải tìm hiểu thêm ở các nguồn tư liệu thư tịch. Trong một bản *Cổ chí* của tộc Nguyễn, chúng tôi đã tìm thấy địa danh xứ Cần Úc 墟隸 thuộc xã Văn Đông. Văn bản đề năm Tự Đức thứ 20. Ở một số văn bản khác, chữ Cần Úc được viết là 墟郁 hoặc là 墟邨. Các văn bản trên đều ghi: "Điện Bàn phủ, Diên Khánh huyện, An Nhơn trung tổng, Văn Đông xã, Cần Úc xứ".

Như vậy, phải chăng địa điểm và tên thực của địa danh "Cần Húc" chính là Cần Úc. Và "hành điện Cần Húc" đã ra đời trên đất cũ của huyện Điện Bàn thời Lê, lệ thuộc vào sự quản lý của huyện Duy Xuyên phủ Thăng Hoa từ sau năm 1604, về sau thuộc tổng An Nhơn trung, huyện Diên Khánh, phủ Điện Bàn, rồi tổng An Nhơn Trung, huyện Diên Phước, phủ Điện Bàn và nay thuộc xã Điện Phương huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, như chúng tôi đã khẳng định tại cuộc *Hội thảo khoa học về Dinh trấn Quảng Nam* tổ chức tại Tam Kỳ ngày 27-8-2002 (17), chứ không phải là trên đất Duy Xuyên ngày nay như kết luận của nhiều nhà nghiên cứu gần đây.

### CHÚ THÍCH

- (1) Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam nhất thống chí*. Bản dịch. Tập II, Nxb. KHXH, 1970, tr. 325.
- (2) Tôn Thất Hân. *Tiên nguyên loát yếu phổ (Tiền biên)*. Bản dịch. Nhà in Tiếng Dân, Huế, 1935.
- (3) Phạm Đình Khiêm. *Đi tìm địa điểm và di tích hai thành cổ Quảng Nam và Phú Yên đầu thế kỷ XVII. Việt Nam khảo cổ học tập san*, số 1, Bộ Quốc gia Giáo dục xuất bản, Sài Gòn, 1960.
- (4) Phan Khoang. *Việt sử: xứ Đàng Trong (1558-1777)*. Nxb. Khai Trí, Sài Gòn, 1970.
- (5) Phan Du. *Quảng Nam qua các thời đại*. Quyển thượng. Cổ học tùng thư xuất bản, Đà Nẵng, 1974.
- (6) Vũ Lang. *Đáy Quảng Nam*. Thời mới xuất bản, Đà Nẵng, 1973.
- (7) Nguyễn Khoa Chiêm. *Việt Nam khai quốc chí truyện*. Ngô Đức Thọ dịch và chú giải (tiêu đề Mộng bá vương). Nxb. ĐH & GDCN, Hà Nội, 1990.
- (8) Huỳnh Công Bá. *Điện Bàn Phủ dưới thời Tiên chúa Nguyễn Hoàng*. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3 (274), Hà Nội, tháng 5-6/1994.
- (9) Nguyễn Quyết Thắng. *Lý sở dinh Thanh Chiêm - Quảng Nam*.
- (10) Nguyễn Thiệu Dững. *Thanh Chiêm: Trấn sở dinh Quảng Nam*.
- (11) Ngô Văn Minh. *Thương xác về nơi đặt lý sở dinh Quảng Nam 400 năm trước*.
- (12) Lê Duy Anh. *Dinh trấn Quảng Nam - Lịch sử và vai trò phát triển xứ Đàng Trong*.
- (13) Nguyễn Phước Tương. *Dinh trấn Thanh Chiêm, vị thế ở Đàng Trong dưới thời chúa Nguyễn*.
- (14) Huỳnh Công Bá. *Về vùng đất phía Nam châu Hóa thời Trần*. Tạp chí *Huế xưa và nay*, số 18, Huế, 1996.
- (15) Lê Quý Đôn. *Phủ biên tạp lục*. Trong *Lê Quý Đôn toàn tập*. Tập 1, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1977.
- (16) Lê Quý Đôn. *Phủ biên tạp lục*. Bản dịch của Lê Xuân Giáo. Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản, Sài Gòn, 1972.
- (17) Huỳnh Công Bá. *Nguyễn Hoàng và sự ra đời của Phủ Điện Bàn và dinh trấn Thanh Chiêm*.

## GIỚI THIỆU SÁCH

# "BẢN ANH HÙNG CA CỦA CÁC NHÂN VIÊN THUẾ QUAN ĐÔNG DƯƠNG 1874-1954"

ĐINH XUÂN LÂM \*

Nhà xuất bản Kailash vừa cho phát hành trong tủ sách "Văn minh và xã hội" cuốn "*Bản anh hùng ca của các nhân viên thuế quan ở Đông Dương 1874-1954*"(1) của tác giả Dominique Niollet.

Sách dày 666 trang, in đẹp, có tranh ảnh minh họa. *Lời giới thiệu* do ông Pierre Mesmer - một người rất đáng được chúng ta chú ý - viết. Vốn là một công chức cao cấp của chính quyền thuộc địa từng kinh qua nhiều chức vụ ở Việt Nam và ở Bộ thuộc địa Pháp, rồi trước khi kháng chiến toàn quốc bùng nổ đã được cử làm Ủy viên Cộng hòa Pháp ở Bắc Kỳ và nhảy dù xuống vùng giải phóng để bắt liên lạc với các phần tử chống phá cách mạng, sau đó lại được cử vào phái đoàn Pháp đàm phán với phái đoàn Việt Nam tại Hội nghị trù bị Đà Lạt, rồi Hội nghị Fontainebleau, sau làm Chánh văn phòng của Cao uỷ Bollaert, Pierre Mesmer là một người đã có nhiều gắn bó với Việt Nam trong những giai đoạn gay cấn nhất.

Trong bài *Tựa* đầu sách, ông ta đã khẳng định được một số đặc điểm lớn của lịch sử ngành thuế quan của Pháp ở Đông Dương. Ông ta đã có lý khi cho rằng vị trí của ngành thuế quan còn

bị coi nhẹ, chưa được chú ý nghiên cứu tìm hiểu đúng mức, trong khi thực tế ngành đó gắn bó chặt chẽ với công cuộc chinh phục của Pháp ở Đông Dương từ những ngày đầu và vô cùng quan trọng đối với việc củng cố và phát triển thuộc địa Đông Dương qua các thời kỳ lịch sử. Ông ta tỏ ý tiếc rằng các viên chức ngành thuế quan còn vắng bóng trong Điện Panthéon thờ các danh nhân của nước Pháp. Ở đó "tất cả các vị trí đều đã bị chiếm lĩnh bởi các nhà quân sự, chính trị, các nhà khoa học, các bác sĩ và giáo sĩ". Một mặt ông đã xác nhận công việc của các viên chức ngành thuế quan là "khó khăn và cần thiết - nhất là ở Đông Dương vì chủ yếu họ có nhiệm vụ phụ trách các cơ quan độc quyền rượu, muối và thuốc phiện". Ông ta cũng có lý khi cho rằng giờ đây nghiên cứu lịch sử ngành thuế quan của Pháp ở Đông Dương trước kia vẫn có giá trị gợi ý cho độc giả ngày nay suy nghĩ về chính sách cai trị thực dân của Pháp ở Đông Dương, tất nhiên đối với chúng ta (cả Việt Nam và Pháp) là để đi tới một sự đánh giá ngày càng đầy đủ và hoàn chỉnh hơn về tính "hai mặt" (2) - theo cách nói của ông ta là "vừa có ánh sáng, vừa có bóng tối", tức là mặt tốt và mặt xấu của chủ nghĩa thực dân Pháp, tất nhiên

\* GS. Trường Đại học KHXH&NV.

là chúng ta có điều kiện hơn để thấy rằng mặt xấu là chủ yếu. Cuối bài *Tựa*, Pierre Mesmer đã rút ra một nhận định khá thú vị trước đây chưa được nhấn mạnh về lịch sử Việt Nam từ khi xảy ra cuộc đụng độ quyết liệt giữa hai nước Việt Nam và Pháp. Đó là vấn đề thuế quan luôn luôn là nguyên nhân đầu tiên của mọi cuộc xung đột, ngay từ những ngày đầu quân đội viễn chinh Pháp đặt chân tới Việt Nam hồi giữa thế kỷ XIX, để rồi cho tới giữa thế kỷ XX "không phải là một ngẫu nhiên nếu chiến tranh Việt-Pháp đã bùng nổ vào ngày 20-11-1946, bởi một cuộc xung đột về thuế quan ở Hải Phòng" (tr.15). Để rồi khẳng định "Bản anh hùng ca của các nhân viên ngành thuế quan Đông Dương 1874-1954" của Dominique Niollet là công trình đầu tiên nghiên cứu về lịch sử ngành này một cách toàn diện với tất cả các khâu hoạt động từ những ngày đầu đến ngày cuối cùng khi chế độ thuộc địa kết thúc.

Nội dung sách của Dominique Niollet sau đó là một sự minh họa phong phú và chi tiết bằng những nguồn tư liệu giá trị, khai thác ở nhiều nơi và từ nhiều người: các kho lưu trữ ở Pháp và Hà Nội, Phnômpenh (Câmpuchia), Viêngchăn (Lào); sự giúp đỡ tích cực của các quan chức ngành thuế quan của Pháp ở Đông Dương, của các viên chức cũ ngành thuế quan Đông Dương; của các tổ chức xã hội như Hội học sinh cũ trường Trung học Albert Sarraut ở Hà Nội (A.L.A.S), trường Trung học Chasseloup Laubat (ở Sài Gòn), của những người bạn cũ từng sống và làm việc ở Đông Dương (A.L.A.I).v.v...

Đi vào cụ thể, sách "*Bản anh hùng ca của các nhân viên ngành thuế quan Đông Dương 1874-1954*" chia làm ba phần lớn.

*Phần thứ nhất (Thời kỳ 1874-1896)* gồm 4 chương:

Chương I: Ngành thuế quan Pháp-Việt.

Chương II: Mạng lưới thuế quan ở Đông Dương.

Chương III: Công cuộc bình định xứ Bắc Kỳ.

Chương IV: Cơ quan độc quyền thuốc phiện (3).

*Phần thứ hai (Thời kỳ 1897-1945)* gồm 5 chương (từ chương V đến chương IX):

Chương V: Những giờ phút huy hoàng của ngành thuế quan.

Chương VI: Việc buôn bán thuốc phiện.

Chương VII: Buôn thuốc phiện lậu.

Chương VIII: Cơ quan độc quyền Rượu.

Chương IX: Cơ quan độc quyền Muối.

*Phần thứ ba (Thời kỳ 1945-1954)* gồm 3 chương (từ chương X đến chương XII):

Chương X: Đối mặt với người Nhật.

Chương XI: Ngành thuế quan trong cơn bão tố.

Chương XII: Điều được hay mất của thuốc phiện.

Lần qua các chương sách, Dominique Niollet bằng những con người và sự việc cụ thể rút ra từ những tư liệu của các trung tâm lưu trữ hay được cung cấp bởi những người trong cuộc đã phác ra bức tranh toàn cảnh của ngành thuế quan Đông Dương dưới thời thuộc Pháp. Ngay từ khi nổ những phát súng gây hấn đầu tiên ở cửa biển Đà Nẵng miền Trung (1858) đến khi lần lượt đánh chiếm 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ (1862), rồi lấy Nam Kỳ (1867) đã thấy có mặt những nhân viên quan thuế của Pháp. Đến năm 80 của thế kỷ XIX, những nhân viên thuế quan đầu tiên được đặt ra ở Hà Nội và Hải Phòng đã mang lại cho Đại tá Rivière (Henri Rivière) sự giúp đỡ quý báu và cần thiết cho việc xác lập sự hiện diện của Pháp ở Bắc Kỳ. Để 10 năm sau, chính các nhân viên thuế quan Pháp đã tham gia

tích cực vào các đạo quân tuân tiêu và bừa bãi xả súng vào những người yêu nước Việt Nam đứng dậy chống lại họ trong phong trào Cần vương mà họ gọi dưới một cái tên chung là những kẻ "phiến loạn". Tiếp theo đó qua các thời kỳ đẩy mạnh khai thác thuộc địa - trong đó sự đóng góp của ngành thuế quan là to lớn về mặt đầu tư vào các ngành kinh tế và xã hội của xứ thuộc địa là rất lớn - cho đến khi chế độ thuộc địa của Pháp trên toàn xứ Đông Dương bị sụp đổ (1954). Tất cả đều đã được tác giả Dominique Niollet nói tới tỉ mỉ, cặn kẽ, nhưng không phải không có lúc trên đà "hung phấn" đã ca ngợi người viên chức ngành thuế quan của Pháp, nào là tiên phong, nào là cần mẫn, tận tụy, mà không chú ý đúng mức đến mặt phản diện của vấn đề, không làm nổi bật được một thực tế đáng thẹn là suốt trong thời gian chế độ thuộc địa Pháp thống trị trên đất nước Việt Nam nói riêng và ba nước Đông Dương (Việt-Miên-Lào) nói chung thì nổi ám ảnh về người viên chức thuế quan, của người "Tây đoan" trước kia là luôn luôn thường trực trong đời sống người dân quê Việt Nam sau lũy tre làng.

Một trong những ưu điểm rõ rệt mà cũng là thành công của tác giả là đã trình bày lịch sử ngành thuế quan của người Pháp luôn có sự kết hợp chặt chẽ, không tách rời với quá trình bành trướng của chủ nghĩa thực dân Pháp ở Đông Dương, làm rõ vị trí và vai trò của ngành thuế quan trong việc thực dân Pháp đánh chiếm Đông Dương. Trước đây các công trình nghiên cứu về cuộc chiến tranh xâm lược của Pháp ở Việt Nam

(nói riêng), ở Đông Dương (nói chung), đôi khi lại quá nhấn mạnh tới vị trí và vai trò của các giáo sĩ và thương gia, xem họ như là những đội quân tiên phong dọn đường cho đạo quân viễn chinh tới sau. Cũng chính Dominique Niollet đã so sánh vai trò của các nhân viên thuế quan Pháp với vai trò của các giáo sĩ, đồng thời vạch rõ mối quan hệ gắn bó đến mức không thể phân biệt ai là trước, ai là sau, giữa các nhân viên thuế quan với giáo sĩ: "Dù rằng những niềm tin vững chắc và tham vọng của các nhân vật đi tiên phong này (chỉ các nhân viên thuế quan - ĐXL) được đặt trên một niềm tin khác, chúng có thể so sánh với các niềm tin và tham vọng suốt chiều dài của thế kỷ XVIII, rồi của đầu thế kỷ XIX của các giáo sĩ Pháp quyết tâm thực sự chinh phục những tâm hồn của bán đảo này (chỉ bán đảo Đông Dương - ĐXL) về với Chúa. Những người mở đường của đạo Cơ đốc cũng như là người đầu tiên mong muốn có sự phát triển thương mại, cho rằng sự phát triển thương mại sẽ giúp cho sự toả sáng Đức tin Thiên chúa ở Viễn Đông" (tr.18).

Có thể khẳng định: "Bản anh hùng ca của các nhân viên ngành thuế quan Đông Dương 1874-1954" của Dominique Niollet đã được biên soạn công phu, tác giả đã đầu tư nhiều công sức vào đề tài nghiên cứu, vì vậy sẽ có đóng góp hữu ích vào việc nghiên cứu và đánh giá lịch sử chế độ thuộc địa của Pháp ở Đông Dương một cách đúng đắn, khách quan và khoa học hơn, một kết quả mà chúng ta - bạn đọc người Việt cũng như bạn đọc người Pháp đều hướng tới.

---

### CHÚ THÍCH

- (1) Dominique Niollet - *L'épopée des douaniers en Indochine 1874-1954*. Nxb. Kalash, Paris, 1998.
- (2) Bạn đọc có thể tìm đọc thêm cuốn *Indochine, la colonisation ambiguë 1858-1954* (Xứ Đông

- Dương, công cuộc thực dân hai mặt 1858-1954) của Pierre Brocheux và Daniel Hémerly. Nxb. La Découverte (Sự phát hiện), Paris, 2002.
- (3) Trước đây quen gọi là "Ty".

## THÔNG TIN

*Chúc mừng các nhà khoa học thuộc chuyên ngành Lịch sử được phong Giáo sư, Phó Giáo sư*

Theo Quyết định của Hội đồng Chức danh giáo sư nhà nước số 207/2002/QĐ-HĐGSNN do chủ tịch Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước - GS.TSKH Phạm Minh Hạc ký ngày 28- 10-2002 công nhận chức danh Giáo sư cho 112 nhà giáo và chức danh Phó Giáo sư cho 546 nhà giáo đang giảng dạy đại học, sau đại học tại cơ sở giáo dục đại học sau đại học. Trong đó thuộc chuyên ngành Lịch sử có 01 Giáo sư và 21 Phó Giáo sư. Danh sách như sau:

*Chức danh Giáo sư:* Trịnh Nhu (Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh).

*Chức danh Phó Giáo sư:*

- Võ Kim Cương, Nguyễn Minh Tường (Viện Sử học).

- Lâm Bá Nam, Ngô Đăng Tri, Trương Thị Tiến, Nguyễn Đình Lê, Nguyễn Hải Kế (Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn Hà Nội).

- Trình Mưu, Bùi Đình Phong, Triệu Quang Tiến (Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh).

- Lương Thị Thoa (Đại học Sư phạm Hà Nội).

- Đỗ Bang (Đại học Khoa học Huế).

- Lê Văn Anh (Đại học Sư phạm Huế).

- Cao Thế Trình (Đại học Đà Lạt).

- Đoàn Ngọc Hải (Học viện Chính trị - Quân sự, Bộ Quốc phòng).

- Nguyễn Văn Lịch, Võ Văn Sen (Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn Tp. Hồ Chí Minh).

- Lê Hồng Lý (Viện Văn hoá Dân gian).

- Nguyễn Thị Thi (Viện Nghiên cứu Đông Nam Á).

- Nguyễn Quốc Hùng (Bộ Văn Hóa).

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử gửi tới các tân Giáo sư, Phó Giáo sư lời chúc mừng nồng nhiệt.

Tạp chí NCLS

*Hội thảo khoa học Quốc gia: Nghiên cứu và giảng dạy lịch sử thời Nguyễn ở Đại học - Cao Đẳng sư phạm và Phổ thông*

Trong 2 ngày 23, 24-10-2002, Khoa Lịch sử - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội đã tổ chức Hội thảo khoa học Quốc gia: Nghiên cứu và giảng dạy lịch sử thời Nguyễn ở Đại học - Cao Đẳng sư phạm và Phổ thông nhằm thực hiện chủ trương hướng tới hiệu quả sư phạm cụ thể, thiết thực cả về nội dung lịch sử và giáo dục lịch sử. Tới dự có đông đảo các nhà nghiên cứu và giảng dạy lịch sử thuộc các trường Đại học, Cao Đẳng, các Viện nghiên cứu trong cả nước. Hội thảo nhận được hơn 100 báo cáo khoa học, trong đó có 10 báo cáo đề cập đến các vấn đề chung, những vấn đề có liên quan đến định hướng nghiên cứu và phương pháp luận; 34 báo cáo đề cập đến nội dung và phương pháp giảng dạy, các vấn đề có liên quan đến lịch sử thời Nguyễn

trong chương trình, sách giáo khoa lịch sử phổ thông hiện hành cũng như việc giảng dạy trong một số trường đại học khu vực, các trường đại học, cao đẳng sư phạm trong cả nước; Trên 70 báo cáo phản ánh những thành tựu nghiên cứu và nhận thức mới về các vấn đề lịch sử thời Nguyễn như: Nhà nước, thể chế chính trị, kinh tế, văn hoá, tôn giáo, pháp luật, quân sự, chính sách đối nội, đối ngoại, một số nhân vật lịch sử tiêu biểu, nhà Nguyễn đối với nhân dân, dân tộc, với việc chống ngoại xâm và vị trí triều Nguyễn đối với lịch sử Việt Nam trước đây và hiện nay. Nội dung của những báo cáo được Hội thảo định hướng ở 4 vấn đề khoa học cơ bản:

1. Điểm lại tình hình nghiên cứu và giảng dạy lịch sử thời Nguyễn, kết quả và các vấn đề tiếp tục trao đổi.

2. Những vấn đề khoa học cụ thể có liên quan đến lịch sử thời Nguyễn như: Kinh tế, chính trị, quân sự, văn hoá, xã hội, chống ngoại xâm...

3. Nội dung và phương pháp dạy học lịch sử thời Nguyễn ở Đại học, Cao đẳng sư phạm và Phổ thông.

4. Những phát hiện mới về tư liệu có liên quan đến lịch sử thời Nguyễn.

Tuy nhiên, Hội thảo còn có một số vấn đề nổi cộm, có khi còn chưa thống nhất xung quanh các vấn đề sau:

- Bấy lâu nay người ta lên án nhà Nguyễn cái gì? Tại sao? ngày nay trên cơ sở những tư liệu mới, thành tựu nghiên cứu mới, chúng ta nhận thức thế nào về các vấn đề này.

- Về mặt phương pháp luận, việc lên án, phê phán có nên gộp tất cả các vấn đề

vào một thời kỳ lịch sử: nhà Nguyễn, thời Nguyễn, các vua Nguyễn hay phải tách bạch ra từng giai đoạn, từng vấn đề để nghiên cứu và đánh giá cái đúng, cái sai, mặt tích cực, hạn chế, tiến bộ, bảo thủ, nguyên nhân và hậu quả...

- Trên quan điểm mới, chúng ta đánh giá như thế nào về nhà Nguyễn trong lịch sử Việt Nam.

- Mối quan hệ giữa lịch sử thời Nguyễn với lịch sử đương đại? Những bài học nào cần rút kinh nghiệm? Những thành quả nào cần kế thừa và phát huy?

Toàn bộ nội dung Hội thảo được in trong kỷ yếu *Nghiên cứu và giảng dạy lịch sử thời Nguyễn ở Đại học, Cao đẳng sư phạm và phổ thông*, dày 583 trang, khổ 19 x 27 cm.

Phương Chi

### *Cải cách về sở hữu ruộng đất ở Mỹ vào nửa cuối thế kỷ XVIII*

Cuối thế kỷ XVIII, ở Mỹ trong cuộc chiến tranh giành độc lập, phần lớn các đại địa chủ đã cùng gia đình di tản đến một số tỉnh ven biển của Canada, quần đảo Antilla và trở về Anh. Phần lớn đất đai của họ được chính quyền tịch thu và phân phối cho nông dân tá điền địa phương và những người từ nơi khác muốn đến làm nông nghiệp. Sự kiện này, trên thực tế đã hình thành những chủ sở hữu đất đai nhỏ trên các vùng đất trước đây của các gia đình đại điền chủ ở New York (điền chủ De Lancay), ở Maine (điền chủ Pep Perell).

Một số vùng đất đai của các đại điền chủ bị trưng thu có bồi thường để chia cho

những nông dân thiếu ruộng như vùng Pennsylvania (đại điền chủ Penn), Maryland (đại điền chủ Baltimore).

Kể cả chế độ con trưởng được thừa kế toàn bộ ruộng đất cũng bị bãi bỏ và ruộng đất được phân phối cho các chủ sở hữu nhỏ. Các bang khác cũng lần lượt được tiến hành theo nội dung này.

Vào nửa cuối thế kỷ XVIII, cải cách về sở hữu ruộng đất ở Mỹ từ sở hữu lớn thành sở hữu nhỏ đã tạo ra một lực lượng đông đảo các chủ sở hữu nhỏ, làm động lực thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển, hình thành kinh tế trang trại sản xuất hàng hóa. Cải cách này đã khiến cho nước Mỹ trong khoảng gần 100 năm đầu sau khi giành độc lập, nông nghiệp đã tăng trưởng đáng kể. Các loại nông sản như: lúa mì, ngô, đậu đỗ, bông, thuốc lá, thịt sữa... đều tăng sản lượng. Riêng về bông, năm 1840, sản lượng bông của Mỹ chiếm tới 62% sản lượng bông của thế giới. Năm 1860, trước khi nổ ra cuộc chiến tranh Nam - Bắc (1861-1865), Mỹ đã trở thành cường quốc nông nghiệp số 1 trên thế giới. Mà, nguyên nhân chính là Chính quyền Liên bang và các bang đã có cơ chế, chính sách khuyến khích các trang trại nông nghiệp nhỏ, vừa và lớn phát triển sản xuất, khuyến khích khai hoang mở rộng đất đai canh tác ở nhiều vùng, phát triển các giống cây trồng và gia súc có năng suất cao, tăng cường cung cấp vật tư kỹ thuật, khuyến khích phát minh sáng chế các máy móc nông nghiệp. Năm 1831, Cyrus McCormik ở bang Virginia đã sáng chế thành công máy gặt đập liên hợp ngựa kéo để thu hoạch lúa mì. Vài năm sau, mẫu máy này đã được sản xuất hàng loạt, thúc đẩy quá trình mở

ruộng diện tích gieo trồng lúa mì trên hàng trăm ngàn hecta đất hoang.

P.C.  
(Theo *Tic Châu Mỹ*  
ngày nay, số 5-2002)

### *Phát hiện chữ viết cổ khắc trên đá tại Hòn Kẽm Đá Dừng (Quảng Nam)*

Vừa qua, các nhà nghiên cứu Ngôn ngữ (Viện Ngôn ngữ học) trong chuyến đi công tác tại Quảng Nam, được sự chỉ dẫn của nhân dân, do mức nước sông Thu Bồn trong mùa cạn để lộ ra một tảng đá trên có khắc chữ viết. Các nhà Ngôn ngữ sau vài tiếng đồng hồ làm sạch bùn đất trên tảng đá đã làm hiện rõ hai hàng chữ viết cổ. Hiện các nhà Ngôn ngữ tiếp tục nghiên cứu hai hàng chữ cổ trên.

P.V.

### *Giới thiệu sách:*

- Cuốn: *Lịch sử Việt Nam thế kỷ X-dầu thế kỷ XV* của các tác giả Nguyễn Danh Phiệt (Chủ biên) - Trần Thị Vinh - Đỗ Đức Hùng do Viện Sử học tổ chức biên soạn, Nxb. Khoa học Xã hội ấn hành năm 2002. Sách dày 428 trang, khổ 16 x 24cm. Nội dung sách gồm 3 phần, 10 chương

- *Phần thứ nhất: Việt Nam thế kỷ X*, gồm 3 chương: Bước quá độ từ thời kỳ chống đô hộ sang thời kỳ độc lập tự chủ lâu dài của đất nước; Công cuộc phục hưng đất nước thời Ngô-Đinh; Sự nghiệp bảo vệ và xây dựng quốc gia Đại Cồ Việt dưới thời Tiền Lê.

- *Phần thứ hai: Việt Nam thế kỷ XI-XII-dầu XIII*, gồm 3 chương: Sự xuất hiện

của vương triều Lý và thành tựu dựng nước của quốc gia Đại Việt thời Lý; Quan hệ Việt - Chiêm, kháng chiến chống giặc Tống lần 2 (1075-1077); Xã hội Đại Việt cuối thế kỷ XII-đầu thế kỷ XIII và sự sụp đổ của vương triều Lý.

- *Phần thứ ba: Việt Nam thế kỷ XIII- đầu XV*, gồm 4 chương: Nước Đại Việt dưới sự quản lý của vương triều Trần; Đánh thắng giặc Mông - Nguyên; Nước Đại Việt cuối thế kỷ XIV và sự sụp đổ của vương triều Trần; Việt Nam thời Hồ.

• Cuốn: **Lịch sử Việt Nam 1965-1975** của các tác giả Cao Văn Lượng (Chủ biên) - Văn Tạo - Trần Đức Cường - Đinh Thị Thu Cúc - Nguyễn Văn Nhật - Trần Hữu Đính do Viện Sử học tổ chức biên soạn, Nxb. Khoa học Xã hội ấn hành năm 2002. Sách dày 611 trang, khổ 16 x 24cm. Nội dung sách gồm 3 phần, 6 chương.

- *Phần thứ nhất: Chuyển hướng xây dựng miền Bắc chống Chiến tranh phá hoại của Mỹ. Đánh thắng chiến lược Chiến tranh cục bộ của đế quốc Mỹ ở miền Nam (giữa 1965 đến hết 1968)*, gồm 2 chương:

Chương I: Chuyển hướng xây dựng miền Bắc, đánh thắng chiến tranh phá hoại lần thứ nhất của đế quốc Mỹ, tích cực chi viện cho miền Nam.

Chương II: Đánh thắng chiến lược Chiến tranh cục bộ của Mỹ ở miền Nam (Từ tháng 6 năm 1965 đến hết năm 1968).

- *Phần thứ hai: Khôi phục, phát triển kinh tế, văn hoá ở miền Bắc, đánh thắng chiến lược Việt Nam hoá chiến tranh của đế*

*quốc Mỹ ở miền Nam (1969-1/1973)*, gồm 2 chương:

Chương I: Miền Bắc khôi phục và phát triển kinh tế, văn hoá, đánh thắng Chiến tranh phá hoại lần thứ hai của đế quốc Mỹ (1969-1972).

Chương II: Đánh thắng một bước quan trọng chiến lược Việt Nam hoá chiến tranh của đế quốc Mỹ (1969- 1/1973)

- *Phần thứ ba: Việt Nam trong giai đoạn hoàn thành sự nghiệp giải phóng hoàn toàn miền Nam (1973-1975)*, gồm 2 chương:

Chương I: Miền Bắc tiếp tục khôi phục và phát triển kinh tế, văn hoá, dốc sức chi viện cho cách mạng miền Nam giành toàn thắng.

Chương II: Giải phóng hoàn toàn miền Nam (1973- 1975).

• Cuốn: **Nghiên cứu, biên soạn và giảng dạy lịch sử địa phương**, Kỷ yếu Hội thảo khoa học toàn quốc do Hội Giáo dục Lịch sử (thuộc Hội Sử học Việt Nam) và Khoa Lịch sử-Đại học Vinh tổ chức tại Vinh vào tháng 6-2002) do TS. Nguyễn Công Khanh - Chủ biên. Kỷ yếu tập hợp nội dung của 45 bài viết của các tác giả thuộc ba nội dung chính sau:

*Phần thứ nhất: Những vấn đề chung về việc nghiên cứu, biên soạn và giảng dạy lịch sử địa phương.*

*Phần thứ hai: Đổi mới phương pháp giảng dạy lịch sử địa phương.*

*Phần thứ ba: Một số kết quả nghiên cứu mới về lịch sử địa phương.*

Linh Nam

# MỤC LỤC

## TẠP CHÍ "NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ" NĂM 2002

### NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

- VÂN TẠO
  - Khoa học ngoại giao Việt Nam trong thời đại Hồ Chí Minh. Số 1 (320), tr. 3-8.
- NGUYỄN VĂN KHÁNH
  - Trí thức Việt Nam với sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc. Số 1 (320), tr. 9-16.
- LÊ VĂN TÍCH
  - Hồ Chí Minh - Người kiến lập thành công sự nghiệp giải phóng thuộc địa trong thế kỷ XX. Số 2 (321), tr. 3- 8.
- SONG JEONG NAM
  - Từ lịch sử đấu tranh bảo vệ và mở mang bờ cõi của Việt Nam, suy nghĩ về tính cộng đồng của người Việt. Số 2 (321), tr. 39-49.
- LƯƠNG NINH
  - Nước Phù Nam - Một thế kỷ nghiên cứu. Số 3 (322), tr. 41-48.
- NGUYỄN VĂN SỬ
  - Nghiên cứu ruộng đất và nông dân Việt Nam - Một số cách tiếp cận lý thuyết. Số 4 (323), tr. 3-10.
- LÊ THỊ THU HẰNG
  - Về tình hình nghiên cứu vấn đề sở hữu ruộng đất trên Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử (1991-2000). Số 4 (323), tr. 50-57.
- TRẦN QUỐC VƯỢNG
  - Ghi chú về những tương đồng và dị biệt về những giá trị văn hoá Đông Á giữa Việt Nam và các nước Đông Á khác. Số 5 (324), tr. 3-7.
- ĐÀO TỔ UYÊN  
NGUYỄN CÔNG KHANH
  - Góp thêm ý kiến về việc nghiên cứu, biên soạn và giảng dạy lịch sử địa phương. Số 6 (325), tr. 58-62.

### LỊCH SỬ CỔ - TRUNG ĐẠI

- NGUYỄN VĂN KIM
  - Hệ thống buôn bán ở biển Đông thế kỷ XVI- XVII và vị trí của một số thương cảng Việt Nam (Một cái nhìn từ điều kiện Địa-Nhân văn). Số 1 (320), tr. 45-52.
- HUỖNH CÔNG BÁ
  - "Tam giáo" thời Mạc qua tư liệu văn bia. Số 1 (320), tr. 53-68.
- NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI
  - Vài nét về tình hình điền trang thời Trần. Số 2 (321), tr. 50-58.
- NGUYỄN PHƯỚC TƯỜNG
  - Mạc Cảnh Huống - Một khai quốc công thần nhà Nguyễn. Số 2 (321), tr. 59-65.
- NGUYỄN PHÚC NGHIỆP
  - Tác dụng của hệ thống sông rạch ở Tiền Giang trong nửa đầu thế kỷ XIX. Số 2 (321), tr. 66-69.
- ĐINH XUÂN LÂM
  - Họ Doãn trên đất An Duyên (Thường Tín, Hà Tây). Số 3 (322), tr. 49-52.
- CHƯƠNG THẬU
  - Sách "An Nam chí lược" và tác giả của nó. Số 3 (322), tr. 53-61.
- PHAN PHƯƠNG THẢO
  - Vài nét về đội ngũ chức sắc làng xã ở Bình Định nửa đầu thế kỷ XIX (Qua tư liệu địa bạ). Số 3 (322), tr. 62-70.
- ĐẶNG VĂN CHƯỜNG
  - Về cuộc tấn công của Xiêm vào Hà Tiên và Châu Đốc cuối năm 1833 đầu năm 1834. Số 3 (322), tr. 71-78.

- TRẦN THỊ THANH THANH • Góp thêm ý kiến về bộ Hoàng Việt luật lệ của triều Nguyễn. Số 4 (323), tr. 41-49.
- NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI • Tìm hiểu qui mô thái ấp thời Trần. Số 5 (324), tr. 51-54.
- TRẦN THỊ VINH • Thể chế chính trị thời Nguyễn (Dưới triều Gia Long, Minh Mệnh). Số 6 (325), tr. 3-11.
- NGUYỄN ĐỨC NHUỆ • Vài suy nghĩ về Nguyễn Hoàng với miền đất Thuận-Quảng. Số 6 (325), tr. 12-16.
- TRƯƠNG THỊ YẾN • Lệ vận tải thời Gia Long. Số 6 (325), tr. 17-21.
- PHẠM VĂN KÍNH • Thủ công nghiệp ở Thanh Hóa thời Nguyễn. Số 6 (325), tr. 22-29.
- ĐỖ BANG • Ngoại thương Đàng Trong thời chúa Nguyễn Phúc Nguyên (1614-1635). Số 6 (325), tr. 30-34.
- PHAN ĐẠI DOãn  
BÙI XUÂN ĐÌNH  
BÙI THỊ THANH NHÀN
- NGUYỄN MINH TƯỜNG • Tả Thanh Oai - Làng khoa bảng. Số 6 (325), tr. 35-43.
- Côn Sơn - Một vùng văn hóa lịch sử. Số 6 (325), tr. 44-48.

#### LỊCH SỬ CẬN - HIỆN ĐẠI

- PHẠM XANH • Hoạt động kinh doanh của các nhà doanh nghiệp Việt Nam và nước ngoài tại Hải Phòng trước năm 1945. Số 1 (320), tr. 17-27.
- TRẦN VĂN THỨC • Về diễn biến cuộc khởi nghĩa của binh lính Chợ Rạng - Đồ Lương. Số 1 (320), tr. 28-33.
- VŨ THỊ MINH HƯƠNG • Các đơn vị đo lường ở Bắc Kỳ thời kỳ 1919-1939. Số 1 (320), tr. 34-44.
- NGUYỄN DUY TIẾN • Tình hình sở hữu ruộng đất ở Thái Nguyên trước Cách mạng tháng Tám 1945. Số 2 (321), tr. 9-17.
- TRẦN THỊ TƯỜNG VÂN • Những chuyển biến cơ bản về xã hội ở nông thôn Gia Lâm-Hà Nội (1988-1996). Số 2 (321), tr. 18-28.
- BÙI VĂN HÙNG • Quá trình di dân lập ấp Hà Đông và Nghệ-Tĩnh ở Đà Lạt trước Cách mạng tháng Tám 1945. Số 2 (321), tr. 29-38.
- PHẠM HỒNG TUNG • Nguyễn Ái Quốc - Những ngày tháng ở Berlin. Số 3 (322), tr. 3-12.
- NGUYỄN VĂN NHẬT • Vai trò của các "Ban xung phong" trong việc xây dựng căn cứ địa Tây Bắc thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp. Số 3 (322), tr. 13-22.
- KHỔNG ĐỨC THIÊM • Vài nét về tình hình công giáo ở Liên khu IV trong những ngày đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp. Số 3 (322), tr. 23-29.
- PHAN ĐẠI DOãn • Hộ Phó và nghề buôn thuốc Bắc làng Đa Ngưu (Hưng Yên) trước Cách mạng tháng Tám 1945. Số 3 (322), tr. 30-40.
- TRẦN THỊ THU HƯƠNG • "Quốc sách" ấp chiến lược - chính sách bình định điển hình của Mỹ và chính quyền Sài Gòn ở miền Nam Việt Nam (1961-1965). Số 4 (323), tr. 11-19.
- TRẦN KHÁNH • Vị trí người Hoa trong nền thương mại Việt Nam thời Pháp thuộc. Số 4 (323), tr. 20-27.
- NGUYỄN THẾ HOÀN • Hương ước một số làng ở Quảng Bình trước năm 1945. Số 4 (323), tr. 28-35.

- PHAN TRỌNG BÁU • Vài nét về giáo dục của tỉnh Lạng Sơn thời Pháp thuộc. Số 4 (323), tr. 36-40.
- NGÔ VĂN HOÀ  
PHẠM QUANG TRUNG • Hệ thống tiền tệ ở nước ta thời Cận đại. Số 5 (324), tr. 8-22.
- NGUYỄN NGỌC MẢO • Quá trình xây dựng Đảng ở Tây Bắc trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp. Số 5 (324), tr. 23-33.
- LEE KANG WOO • Quá trình cải cách doanh nghiệp Nhà nước trong tiến trình đổi mới ở Việt Nam. Số 5 (324), tr. 34-42.
- HỒ KHANG  
NGUYỄN VĂN TRÍ • "Vành đai diệt Mỹ" - Nhân tố quan trọng góp phần đánh bại nỗ lực quân sự cao nhất của Mỹ trong cuộc chiến Việt Nam thời kỳ 1965-1968. Số 5 (324), tr. 43-50.
- LƯƠNG VIỆT SANG • Chủ động tiến công ngoại giao đi đến ký kết Hiệp định Pari. Số 6 (325), tr. 49-57.
- ĐINH QUANG HẢI • Những Nhật kiều cuối cùng ở Việt Nam hồi hương sau năm 1954. Số 6 (325), tr. 63-67.

### LỊCH SỬ THẾ GIỚI

- NGUYỄN CẢNH HUỆ • Nhìn lại việc Ấn Độ công nhận Chính phủ Cộng hoà Nhân dân Campuchia. Số 1 (320), tr. 69-76.
- LÊ TRUNG DŨNG • Những biến động chính trị ở Bungari (1989- 1990). Số 2 (321), tr. 70-78.
- NGUYỄN VĂN SỬU • Tập thể hoá ở Lào qua tác phẩm "Nông dân Lào dưới chế độ xã hội chủ nghĩa". Số 2 (321), tr. 79-88.
- NGUYỄN HỮU TÂM • Thành Trường An - Kinh đô của nhà Tuỳ và Đường (Trung Quốc). Số 3 (322), tr. 79-82.
- NGUYỄN THÁI YÊN HƯƠNG • Nền dân chủ Mỹ qua tác phẩm "Democracy in America". Số 3 (322), tr. 83-88.
- NGUYỄN VĂN KIM • Nhật Bản với những mối liên hệ lịch sử, văn hoá truyền thống. Số 4 (323), tr. 58-69.
- ĐÀO DUY ĐẠT • Tìm hiểu chính sách văn hoá "Trung học vi thể - Tây học vi dụng" ở Trung Quốc trong phong trào Dương Vụ (1861- 1894). Số 4 (323), tr. 70-78.
- TÀO QUỐC KHÁNH • Đặc điểm phổ biến của việc thi hành hương ước đời Minh. Số 5 (324), tr. 55-60.
- ĐỖ THANH BÌNH  
ĐÀO TUẤN THÀNH • Vai trò của Rumani trong việc góp phần chấm dứt cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Việt Nam. Số 5 (324), tr. 61-65.
- KENG LAO BLIA YAO • "Lịch sử Lào (từ thời Cổ đại đến nay)" - Một bước phát triển của Sử học Lào. Số 5 (324), tr. 66-69.
- ĐẶNG THANH TOÁN  
NGUYỄN THỊ GIANG • Quá trình bình thường hóa quan hệ hai miền Triều Tiên sau "chiến tranh lạnh". Số 6 (325), tr. 68-75.

### TƯ LIỆU - ĐỈNH CHÍNH SỬ LIỆU

- NGUYỄN PHAN QUANG • Người Hoa trên thị trường lúa gạo Nam Kỳ thời Pháp thuộc (1859-1945). Số 1 (320), tr. 77-87.
- ĐỖ BANG • Tình hình lũ lụt ở Thanh Hoá hồi thế kỷ XIX. Số 4 (323), tr. 79-82.

- NGUYỄN ĐỨC NHUỆ  
NGUYỄN HỮU TÂM
- NGUYỄN QUANG HỒNG  
ĐÀO TAM TỈNH
- NGUYỄN HẢI VÂN
- Góp phần tìm hiểu một nhân vật lịch sử thế kỷ XVI (Qua tư liệu địa phương). Số 5 (324), tr. 70-72.
- Thêm 35 loại tiền cổ Trung Quốc được phát hiện trên địa bàn Nghệ-Tĩnh. Số 5 (324), tr. 73- 77.
- Đình Diêm (Bắc Ninh). Số 6 (325), tr. 76- 79.

### TRAO ĐỔI Ý KIẾN

- NGUYỄN VĂN KHOAN
- NGUYỄN TRỌNG HẬU
- MINH CHÍNH
- HUỲNH CÔNG BÁ
- NGUYỄN PHÚ LỢI
- HUỲNH CÔNG BÁ
- Góp một số ý kiến nhỏ với sách "Hà Huy Tập - Tổng Bí thư của Đảng (1906-1938)". Số 1 (320), tr. 88-90.
- Một vài suy nghĩ cần trao đổi với tác giả sách "Khắc hoạ chân dung tử tù trong lịch sử đấu tranh giữ nước giai đoạn 1858-1975". Số 2 (321), tr. 89-91.
- Mấy ý kiến về bài "Mạc Hồng Ninh và di tích tưởng niệm ông ở Nghệ An". Số 3 (322), tr. 89-90.
- Hiểu thêm về khái niệm "Nam tiến" từ trong công cuộc khai khẩn Thuận Hoá hồi trung thế kỷ. Số 4 (323), tr. 83-85.
- Một số ý kiến về bài: "Vài nét về tình hình công giáo ở Liên khu IV trong những ngày đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp". Số 5 (324), tr. 78-87.
- Về địa điểm và địa danh "Cần Húc" trên đất Quảng Nam. Số 6 (325), tr. 80-84.

### ĐỌC SÁCH

- ĐINH XUÂN LÂM  
BÙI ĐÌNH PHONG
- NGÔ PHƯƠNG BÁ
- BÙI XUÂN ĐÍNH
- ĐINH XUÂN LÂM
- ĐINH THU CÚC
- ĐINH XUÂN LÂM
- "Về thực trạng giai cấp công nhân Việt Nam hiện nay". Số 1 (320), tr. 91-94.
- "Thế giới - Những sự kiện lịch sử thế kỷ XX". Số 2 (321), tr. 92-93.
- "Lịch sử triều Mạc qua thư tịch và văn bia". Số 3 (322), tr. 91-93.
- Chung quy vẫn là vấn đề phương pháp luận. Số 4 (323), tr. 86-91.
- "Các chế độ Sài Gòn: Tôn giáo và chính trị ở Nam Việt Nam (1945-1963)". Số 5 (324), tr. 88-91.
- "Bản anh hùng ca của các nhân viên thuế quan Đông Dương 1874-1954". Số 6 (325), tr. 85-87.

### THÔNG TIN

- PHƯƠNG CHI
- CAO VĂN LIÊN
- PHẠM THỊ UNG
- N.P.C
- P.C
- Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử - Hội nghị cộng tác viên năm 2001. Số 1 (320).
- Phát hiện một Đại Đô đốc triều Tây Sơn ở Nông Cống, Thanh Hoá. Số 1 (320).
- Hội thảo khoa học "Thanh Hoá thời kỳ 1802- 1930". Số 1 (320).
- Về thời điểm tiếp xúc ban đầu với Ấn Độ ở Đồng bằng sông Cửu Long. Số 1 (320).
- Giới thiệu sách: "Địa chí Bắc Giang - Từ điển". Số 1 (320).

- N.P.C • Nghiên cứu cổ môi trường di tích Đông Sơn ở Châu Can. Số 2 (321).
- PHƯƠNG CHI • Hội thảo khoa học: "Danh nhân Lý Nhật Quang với Nghệ An". Số 2 (321).
- VĂN TỐI • Di chỉ Làng Vạc và Lễ hội văn hoá thể thao Làng Vạc lần thứ ba. Số 2 (321).
- P.C • Giới thiệu sách. Số 2 (321).
- VIỆN SỬ HỌC • Vĩnh biệt Giáo sư, Nhà giáo ưu tú, Nhà sử học Nguyễn Đức Nghinh (1929-2002). Số 3 (322).
- TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ • Hội thảo khoa học "Kỷ niệm 40 năm phát hiện và nghiên cứu Văn hoá Đông Đậu (1962-2002). Số 3 (322).
- PHƯƠNG CHI • Khai mạc "Ngày Văn hoá Đông Đậu". Số 3 (322).
- THU HẰNG • Viện Nghiên cứu châu Âu (Trung Quốc). Số 3 (322).
- LINH NAM • Hội thảo Quốc tế EuroViet lần thứ V. Số 4 (323).
- QUANG HẢI • Hội thảo khoa học "Kỷ niệm 25 năm Hiệp ước Hữu nghị và hợp tác giữa CHXHCN Việt Nam và CHDCND Lào và 40 năm quan hệ ngoại giao giữa hai nước". Số 4 (323).
- K.C • Di tích Trụ sở Ủy ban Kháng chiến hành chính Nam Trung Bộ (1946-1949). Số 4 (323).
- LINH NAM • Giới thiệu sách. Số 4 (323).
- PHƯƠNG CHI • Tìm thấy sọ người và một số hiện vật ở xóm Chũm (Hoà Bình). Số 4 (323).
- N.C.P • Thông báo của Ủy ban "Giải thưởng khoa học Trần Văn Giàu". Số 4 (323).
- P.V • Kính báo. Số 4 (323).
- TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ • Vô cùng thương tiếc Nhà sử học Minh Tranh. Số 5 (324).
- VIỆN SỬ HỌC • Vĩnh biệt TS. Phạm Quang Trung. Số 5 (324).
- TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ • Hội thảo khoa học: "Vai trò lịch sử của dinh trấn Quảng Nam". Số 5 (324).
- VIỆN SỬ HỌC • Hội nghị thông báo Khảo cổ học lần thứ 37. Số 5 (324).
- TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ • Giới thiệu sách. Số 5 (324).
- VĨNH THỊNH • Chúc mừng các nhà khoa học thuộc chuyên ngành Lịch sử được phong Giáo sư, Phó Giáo sư. Số 6 (325).
- PHƯƠNG CHI • Hội thảo khoa học Quốc gia: Nghiên cứu và giảng dạy lịch sử thời Nguyễn ở Đại học - Cao Đẳng sư phạm và Phổ thông. Số 6 (325).
- LINH NAM • Cải cách về sở hữu ruộng đất ở Mỹ vào nửa cuối thế kỷ XVIII. Số 6 (325).
- TẠP CHÍ NCLS • Phát hiện chữ viết cổ khắc trên đá tại Hòn Kẽm Đá Dừng (Quảng Nam). Số 6 (325).
- PHƯƠNG CHI • Giới thiệu sách. Số 6 (325).
- LINH NAM • Mục lục Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử năm 2002. Số 6 (325).
- P.V



# HISTORICAL STUDIES

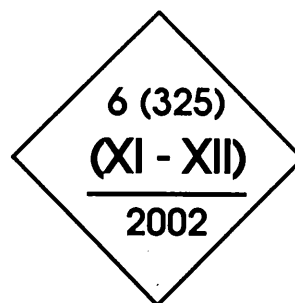
## A Bimonthly

*Editor in chief*

**VO KIM CUONG**

*Address : 38 Hang Chuoi, Hanoi*

*Tel - N° 8.212569 - 9.717217*



### CONTENTS

TRAN THI VINH	- The political institution of Nguyen dynasty (in Gia Long, Minh Menh time).	3
NGUYEN DUC NHUE	- Some thoughts about Nguyen Hoang and Thuan Quang area.	12
TRUONG THI YEN	- Transport customs in Gia Long time.	17
PHAM VAN KINH	- Handicrafts of Thanh Hoa in Nguyen time.	22
DO BANG DO QUYNH NGA	- Foreign trade of Dang Trong (South Vietnam) in lord Nguyen Phuc Nguyen time (1614-1635).	30
PHAN DAI DOAN BUI XUAN DINH BUI THI THANH NHAN	- Ta Thanh Oai - a laureate village.	35
NGUYEN MINH TUONG	- Con Son - a historic culture area.	44
LUONG VIET SANG	- Taking the initiative in diplomatic attack leading to Paris agreement signing.	49
DAO TO UYEN NGUYEN CONG KHANH	- Some ideas were contributed to research, compilation and teaching of local history.	58
DINH QUANG HAI	- Last Japanese nationals in Vietnam repatriated after 1954.	63
DANG THANH TOAN NGUYEN THI GIANG	- Normalization process of two Korean areas after the "cold war".	68

#### ***DOCUMENT - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES***

NGUYEN HAI VAN	- Dinh Diem (Communal house Diem) in Bac Ninh.	76
----------------	--	----

#### ***FORUM***

HUYNH CONG BA	- - About the site and the place-name "Can Huc" in Quang Nam.	80
---------------	---	----

#### ***BOOK INTRODUCTION***

DINH XUAN LAM	- - "The epic of Indochinese customs employees at 1874-1945".	85
---------------	---	----

#### ***INFORMATION***

Giấy phép số 264/GPXB - Bộ Văn hoá - Thông tin cấp ngày 19-02-1994.

Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Xưởng in Công ty khảo sát xây dựng.

**Giá : 15.000 đ**